



CHIM VIỆT NAM

Website Sinh Vật Rừng Việt Nam

Dữ liệu được lấy từ nguồn vncreatures.net .

Nội dung gồm 464 loài chim Việt Nam được trích từ các tài liệu :

- Chim Việt Nam – Hình thái và phân loại – Võ Quý.
- Chim Việt Nam (Birdlife) – Nguyễn Cử, Lê trọng Trái, Karen Phillipps
- Sách Đỏ Việt Nam.
- Động vật rừng – Phạm Nhật, Đỗ quang Huy
- Và các nguồn khác.

Thực hiện ebook : www.thuvien-ebook.com

TRA CỨU

Tra theo Tên Việt Nam

Tra theo Tên Khoa học

Tra theo Bộ

Tra theo Họ

Tra theo Tài liệu dẫn



Hình: Nguyễn minh Luyện

ĐÓP RUỒI ĐẦU XÁM

Culicicapa ceylonensis Oberholser, 1923

Culicicapa calochrysea Oberholser, 1923

Họ: Đớp ruồi **Musicapidae**

Bộ: Sẻ **Passeriformes**

Chim trưởng thành:

Toàn bộ đầu cổ và ngực xám tro, hơi thẫm hơn ở đỉnh đầu và hơi nhạt hơn ở họng và ngực. Mặt lưng lục vàng tươi, hông màu tươi và gần như vàng. Lông cánh nâu thẫm, viền vàng lục.

Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi chuyển dần thành xám ở ngực. Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng. Chân vàng nhạt hay nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 57 - 67; đuôi: 41 - 52; giò: 13 - 14; mỏ: 7 - 8mm.

Phân bố:

Loài đớp ruồi đầu nâu này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam loài này gặp khá phổ biến ở các vùng rừng núi từ Bắc đến Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 310.



Hình: Nguyễn minh Luyện

ĐỚP RUỒI ĐEN

Ficedula westermanni Kloss

Muscicapa melanoleuca Kloss

Họ: Đớp ruồi **Musicapidae**

Bộ: Sẻ **Passeriformes**

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng đen láng. Dải lông mày trắng. Lông bao cánh lớn phía trong và mép của các lông cánh tam cấp trắng. Nửa trong của các lông đuôi ngoài và toàn bộ mặt bụng trắng.

Chim cái: Như chim đực nhưng mặt lưng xám nâu, phớt hung vàng ở hông. Dưới đuôi hung vàng. Đuôi nâu. Mặt bụng trắng hơi phớt đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 50 - 60; đuôi: 40 - 43; giò: 15 - 16; mỏ: 9mm.

Phân bố:

Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông Dương. Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Thừa Thiên và Kontum.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 298.



Hình: Karen Phillipps

ĐÓP RUỒI CÁNH HUNG

Philentoma pyrhoptera Temminck et Laugier

Drymophyla pyrhoptera Temminck et Laugier, 1826

Họ: Đớp ruồi Musicapidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, lưng trên và lông mao cánh nhỏ lơ chuyển dần thành hung ở lưng dưới và hông. Trên đuôi, lông bao cánh lớn; phần lộ ra ngoài của lông cánh thứ cấp và đuôi hung gạch tươi. Lông bao cánh sơ cấp đen nhạt, hơi viền xanh. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, viền hung nâu. Ngực hung vàng nhạt, bụng trắng nhạt, sườn hơi phớt xám.

Chim cái:

Đầu, cổ, lưng trên nâu đất chuyển thành xanh nhạt ở đỉnh đầu. Mặt bụng hung vàng nhạt, ở ngực hơi thẫm hơn và bụng hơi nhạt hơn.

Mắt đỏ nâu, mỏ nâu sừng. Chân xám vàng.

Kích thước.

Cánh: 79 - 86; đuôi: 68 - 78; giò: 15; mỏ: 14 - 16mm.

Phân bố.

Loài đớp ruồi cánh hung này phân bố ở miền điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Bocnêô. Ở Việt Nam chỉ mới bắt được các mẫu vật ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 309.



Hình: Phùng mỹ Trung

ĐÓP RUỒI VÀNG HỌNG

Cyornis rufigastra Chasen et Kloss

Muscicapa rufigastra Chasen et Kloss, 1928

Họ: Đớp ruồi **Musicapidae**

Bộ: Sẻ **Passeriformes**

Chim đực trưởng thành:

Trông gần giống loài *Cyornis rubeculoides* nhưng màu xanh ở mặt lưng hơi xỉn hơn và tím hơn, cằm và họng hung vàng cam, màu này lan ra cả ngực và sườn.

Chim cái:

Tương tự loài trên nhưng mặt lưng, nhất là đuôi hơi phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám.

Kích thước:

Cánh: 64 - 76; đuôi: 60; giò: 16; mỏ: 12mm.

Phân bố:

Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông Dương.

Việt Nam loài này khá phổ biến ở nhiều nơi từ Nghệ An trở vào đến Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 303.



Hình: Nguyễn minh Luyện

ĐÓP RUỒI LỚN

Niltava grandis Blyth

Muscicapa grandis Blyth, 1842

Họ: Đớp ruồi **Musicapidae**

Bộ: Sẻ **Passeriformes**

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu, hông, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và vệt ở bên cổ xanh biếc tươi. Lưng và vai xanh tím thẫm. Đuôi đen, các lông đuôi giữa và mép của các lông đuôi ngoài xanh tím hơi tươi hơn ở lưng. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen viền xanh như ở lưng. Trước mắt, trán, hai bên đầu, cằm, họng và ngực trên đen chuyển thành đen xanh nhạt ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái:

Trước mắt, trán, vòng quanh mắt, tai và má nâu hung vàng với thân lông màu nhạt. Đỉnh đầu và gáy nâu vàng lục, hơi phớt xanh xám ở phía sau. Lưng, hông và trên đuôi nâu hung vàng. Lông cánh và lông đuôi nâu, đôi lông đuôi giữa hung, mép các lông đuôi hai bên và lông cánh cũng viền hung. Hai bên cổ có vệt xanh tươi. Giữa cằm, họng và ngực trên hung vàng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng nâu vàng lục với gốc các lông xám. Nách và dưới cánh hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen (đực) hay nâu (cái).

Kích thước:

Cánh: 99 - 113; đuôi: 65 - 70; giò: 23 - 24; mỏ: 15mm.

Phân bố:

Phân loài đớp ruồi lớn này phân bố ở Nepal, Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào Cai, Yên Bái và Thanh Hoá.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 304.



Hình: Nguyễn minh Luyện

ĐÓP RUỒI XANH NHẬT

Cyomis unicolor

Họ: Đớp ruồi **Musicapidae**

Bộ: Sẻ **Passeriformes**

Mô tả:

Kích thước 18cm. Chim đực: Giống như đớp ruồi xanh xám *Eumyias thalassina* nhưng có phần trước đỉnh đầu màu xanh da trời sáng, mỏ dài hơn, bao dưới đuôi và bụng trắng xám nhạt. Chim cái: Phía lưng màu nâu, đuôi nâu đỏ, phần dưới thân gần giống ở con đực.

Phân bố:

Tây Bắc Việt Nam. Gặp tới độ cao khoảng 1.800 mét.

Tình trạng:

Loài định cư, chưa rõ số lượng.

Nơi ở:

Loài này thường sống ở các khu rừng thường xanh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 168.



Hình: Karen Phillipps

ĐẠI BÀNG ĐẦU NÂU

Aquila heliaca heliaca Savigny

Aquila heliaca Savigny, 1809

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Các lông ở đỉnh đầu, hai bên đầu, gáy và hai bên cổ hung nâu nhạt. Trước mắt hung nâu thẫm hơn và ít nhiều có vân đen. Các lông trên cổ hung nâu nhưng phần giữa lông đen hay hung thẫm. Đuôi có mút trắng nhạt, một dải gần mút đen, phần trong của đuôi là các dải xám và nâu thẫm len kẽ nhau. Phần còn lại của bộ lông nâu đen nhạt. Một vài con có thể có vài lông vai trắng, một số khác thường là những con già có lông cánh và lông vai thẫm viền nâu hung. Phần dưới bụng và dưới đuôi hung nâu nhạt.

Chim non:

Mặt lưng nâu hung, phần dưới lưng, hông và trên đuôi đồng màu phần còn lại viền nâu rộng. Lông cánh đen nhạt, chuyển dần thành nâu hung ở lông cánh tam cấp. Trừ ba lông đầu tiên, tất cả các lông cánh đều có mút vàng nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt, các lông đều viền nâu. Ở ngực, bụng và sườn có mép viền rộng, ở hõng, mép viền hẹp.

Từ bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành còn có nhiều dạng trung gian và bộ lông càng về sau càng thẫm dần. Vào khoảng sáu năm tuổi thì bộ lông gần như đen và có ít lông vai trắng. Mắt nâu gụ, ở chim non màu nâu. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ đen nhạt, Da gốc mỏ vàng lục nhạt. Chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 570 - 600; (cái): 580 - 640; đuôi: 253 - 270; giò:

94 - 95 mỏ: (đực): 54 - 55, (cái): 60 - 66.

Phân bố:

Đại bàng đầu nâu phân bố ở Đông nam châu Âu và vùng giữa châu Á từ Mông Cổ đến Himalai. Về mùa đông chúng di cư xuống Ấn Độ và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được loài đại bàng này ở Bắc Cạn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

ĐẠI BÀNG ĐEN

Aquila clanga Pallas

Aquila clanga Pallas, 1811

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu nâu gụ thẫm, mót các lông ở đầu và ở gáy có phớt màu hơi nhạt hơn. Lông cánh đen nhạt, lông cánh tam cấp nâu gụ. Đuôi nâu đen nhạt và mót đuôi thường hơi nhạt hơn. Phần gốc của các lông toàn thân trắng, thỉnh thoảng lộ rõ ra ngoài, nhất là ở trên đuôi.

Chim non.

Lông ở đầu có mót, nâu nhạt rõ ràng hơn thân lông cũng có màu nhạt hơn. Lông cánh tam cấp nhạt, đôi khi trắng. Dưới đuôi thường trắng, đôi khi nâu. Mắt nâu. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen, mép mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 480 - 601, (cái): 530 - 560; đuôi (đực): 240 - 260, (cái): 250 - 276; giò: 103 - 106; mỏ (đực): 45 - 50, (cái): 48 - 52mm.

Phân bố:

Đại bàng đen phân bố ở Đông nam châu Âu, Nam Xibêri, Trung Quốc, Tây Nam Ấn Độ. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam đến châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Sơn Tây, Thủ Dầu Một và Sài Gòn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 186.



Hình: Karen Phillipps

ĐẠI BÀNG BỤNG HUNG

Hieraaetus kienerii kienerii E.Geoffroy

Astur kienerii E.Geoffroy, 1835

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trên và hai bên đầu, mặt lưng vai và bao cánh đen hơi có ánh. Bao cánh sơ cấp và lông cánh nâu đen nhạt, lông cánh thứ cấp màu nhạt hơn ở phần lông trong. Đuôi nâu thẫm có vân nâu xám nhạt, các lông đuôi giữa gần như đồng màu. Cằm, họng và phần trên ngực trắng, ít nhiều phớt hung, ở giữa ngực và hai bên họng có vạch dài màu đen. Phần dưới ngực, sườn, bụng, đùi và dưới đuôi hung thẫm, ở bụng và sườn có vạch đen. Dưới cánh và nách lẫn lộn giữa hung và đen.

Chim non:

Mặt lưng nâu; mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Trên mắt có dải lông mày rộng trắng kéo dài lên đến trán. Má và hai bên có vàng lẫn trắng với những vạch đen ở giữa lông. Đuôi nâu thẫm có vân ngang rộng màu xám và mút hung nâu nhạt. Mặt bụng trắng, đôi khi phớt hung nâu với ít nhiều dải đen. Mút nâu thẫm. Mỏ xám chì với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 360 - 380, cái: 405 - 433; đuôi: 204 - 242; giò: 76 - 82; mỏ: 33 - 37 mm.

Phân bố:

Đại bàng bụng hung phân bố ở phần Đông nam Himalai, Đông nam Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai và Philipin.

Việt Nam: loài này rất hiếm và chỉ mới bắt được ở Kontum.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 188.



Hình: Karen Phillipps

ĐẠI BÀNG BỤNG TRẮNG

Haliaeetus leucogaster Gmelin

Falco leucogaster Gmelin, 1758

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và mặt bụng trắng tinh. Mặt lưng xám tro. Lông cánh sơ cấp xám đen nhạt. 2/3 phần gốc dưới xám thẫm, 1/3 phần chóp đuôi trắng.

Chim non:

Mặt lưng nâu, các lông viền hung nâu. Trên cánh có vằn hung nâu. Đuôi trắng có dải gần mút nâu thẫm. Cằm và họng hung nâu nhạt. Mặt bụng hung nâu. Các lông ở trên cổ và ngực hình mũi mác. Ở chim trưởng thành không có các lông này.

Mắt nâu gụ nhạt. Mỏ xám thẫm. Da gốc mỏ xám xanh nhạt. Chân trắng vàng nhạt hay xám nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 526 - 589, (cái): 560 - 606; đuôi: 208 - 260; giò: 92 - 99; mỏ 48 - 55 mm.

Phân bố:

Đại bàng bụng trắng sống ở bờ biển và các bờ sông lớn ở Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương, Mã Lai và châu Úc.

Việt Nam: loài này có ở Phú Quốc, Nha Trang, Phan Thiết, Trà Vinh và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 190.



Hình: Kamol

ĐẠI BÀNG BIỂN ĐUÔI TRẮNG

Haliaeetus leucoryphus Pallas

Aquila leucorypha Pallas, 1771

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán và trước mắt trắng nhạt chuyển thành hung nâu ở đỉnh đầu, gáy, trên cổ, lưng trên và thành nâu thẫm ở phần dưới lưng, hông và trên đuôi. Đuôi nâu đen nhạt với một dải trắng rộng ngang ở giữa. Cánh nâu có ánh nâu đỏ, lông cánh sơ cấp đen. Cằm, họng và trước cổ trắng nhạt hay hung nâu rất nhạt. Phần trên ngực hung nâu, phần dưới ngực và bụng nâu. Sườn, đùi và dưới đuôi nâu hơi thẫm hơn.

Chim non:

Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có phớt nâu nhạt hơn. Cằm, họng hung nâu, phần giữa các lông thẫm lưng. Mặt bụng nâu nhạt, phần gốc lông màu hơi bầm hơn.

Mắt vàng. Mỏ xám đen, da góc mỏ và góc mép mỏ màu vàng nhạt. Chân trắng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 555 - 578, (cái): 558 - 598; đuôi (đực): 271 - 275, (cái): 274 - 291; giò: 98 - 106; mỏ (đực): 50 - 55, (cái): 59 - 62 mm.

Phân bố:

Loài đại bàng này phân bố ở biển Caxpia, Bắc hải, Bắc Ấn Độ và Miến Điện.

Việt Nam chỉ mới gặp Loài này ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 191.



Hình: Karen Phillipps

ĐẠI BÀNG MÁ TRẮNG

Hieraaetus fasciatus fasciatus Vieillot

Aquilastur fasciata Vieillot, 1822

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Lông đầu có màu nâu và phần trên vai có vạch thẫm ở thân lông. Đuôi xám thẫm ở mặt trên và hơi trắng ở mặt dưới với mút lông trắng nhạt, một dải rộng đen ở gần mút và những dải hẹp lơ mờ ở phần trong. Bao cánh nhỏ và nhỡ nâu có vạch thẫm ở giữa lông. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen nhạt, có vằn và vệt trắng ở phần lớn phiến lông trong. Trước mắt trắng, má và tai thay đổi từ trắng đến nâu hung và có vạch đen. Mặt bụng trắng hay nâu hung, có vạch đen nhạt hay nâu thẫm. Dưới cánh trắng ở gần mép và nâu thẫm ở phía trong. Nách nâu viền trắng.

Chim non:

Mặt lưng màu nhạt hơn. Mặt bụng hung tươi hay hung nhạt có vạch đen nhạt hay nâu thẫm, đuôi có vằn và mút trắng. Lông cánh tam cấp và lông vai có nhiều vằn trắng hơn.

Mắt vàng tươi, mắt chim non nâu nhạt. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen. Da gốc mỏ và gốc mép mỏ vàng xỉn. Chân vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 482 - 520, (cái) 530- 550; đuôi: 275 -288; giò: 99 - 102; mỏ: 43 - 48mm.

Phân bố:

Đại bàng má trắng phân bố ở Nam châu Âu và châu Á. Trung Quốc, Ấn Độ và Bắc châu Phi.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Trà Vinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 188.



Hình: Kamol

ĐẠI BÀNG MÃ LAI

Ictinaetus malayensis Temminck

Falco malayensis Temminck, 1822

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông màu nâu đen nhạt, mặt bụng hơi nhạt hơn mặt lưng. Một điểm dưới mắt và trước mắt trắng xỉn, các lông có lẫn đen. Đuôi đen nhạt có vằn xám.

Chim non:

Màu hơi nhạt hơn, lông ở đầu, gáy và cổ có mót nâu hung nhạt. Trên đuôi có vệt trắng. Họng, ngực có điểm nâu hung hình bầu dục. Bụng và sườn có vạch nâu thẫm ở giữa lông. Mắt nâu thẫm. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ đen. Da góc mỏ và góc mép mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 545 - 600; đuôi: 303 - 340; giò: 80 - 90; mỏ: 45 - 54mm.

Phân bố:

Loài đại bàng, này phân bố ở Ấn Độ, Xâylan, Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Xumatra, Bôcnê, Java và các đảo lân cận.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Vĩnh phú (Tam đảo), Lai Châu, Quảng Nam, Kontum, Bà Rịa, Tây Ninh và châu Đốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 180.



Hình: **Kamol**

ĐẠI BÀNG TRỌC ĐẦU

Aegypius monachus Linnaeus

Vultur monachus Linnaeus, 1766

Họ: **Ũng Accipitridae**

Bộ: **Cắt Falconiformes**

Chim trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu nâu thẫm, lông cánh và đuôi đen. Mặt lưng thường thay đổi, ở chim non thường màu nâu nhạt phớt hung, chim già màu rất thẫm. Cả lông bông ở đầu nâu nhạt, hay trắng nhạt. Vòng lông ở phần dưới cổ nâu nhạt.

Chim non:

Màu nhạt hơn chim trưởng thành. Mắt nâu. Mỏ nâu trắng nhạt, đôi khi gốc mỏ trên và mỏ dưới vàng. Da gốc mỏ xám xỉn hay xanh nhạt. Chân trắng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 715 - 825, (cái): 705 - 813; đuôi: 350 - 400; giò: 132 - 146; mỏ: 80 - 88 mm.

Phân bố:

Đại bàng trọc đầu phân bố ở Nam châu Âu, Bắc châu Phi, Châu Á (từ Tiểu Á, Iran đến Mông cổ, Tây Trung Quốc và Nam Liên xô).

Việt Nam. thỉnh thoảng gặp một vài con ở vùng núi thuộc miền Bắc (Sơn Tây, Bắc Thái).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 199.



Hình: Nguyễn minh Luyện

ĐÀU RÌU

Upupa epops Jerdon

Upupa longirostris Jerdon, 1862

Họ: Đầu riu Upupidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Hai bên đầu hung nhạt hơi phớt hồng. Mào lông hung hơi thẫm hơn, mỗi lông đều có phần mút đen. Lưng trên, vai, mép cánh và lông bao cánh nhỏ màu nhạt, hơi phớt hung. Một dải đen chạy từ vai qua phần dưới lưng, tiếp theo là dải trắng, hơi hung rồi đến hai dải khác. Lông bao cánh lớn đen có mút trắng.

Lông cánh sơ cấp đen với một dải trắng ở gần mút, lông cánh thứ cấp đen với dải trắng; lông cánh tam cấp đen có dải trắng và dải hung xếp nghiêng. Hồng trắng. Trên đuôi đen. Đuôi đen có ánh lục, giữa đuôi có dải trắng rộng. Cằm, họng và ngực hung nhạt hơi nâu. Bụng sau và sườn trắng có vạch đen rộng ở phần lông ngoài. Dưới đuôi trắng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen, gốc mỏ xám hồng. Chân xám.

Kích thước:

Cánh: 126 - 152; đuôi: 100 - 110; giò: 20 - 22; mỏ: 42 - 66 mm.

Phân bố:

Phân loài đầu riu mỏ dài này chỉ có một loài duy nhất thuộc họ Đầu riu Upupidae phân bố ở Việt Nam. Ngoài ra còn phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam đầu riu có ở hầu khắp các vùng từ Bắc chí Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 659.



Hình: Kamol

ĐUÔI CỤT ĐẦU ĐỎ

Pitta cyanea willoughbyi Delacour, 1926

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Mô tả:

Giữa đỉnh đầu có dải đen từ trán xuống gáy và dải đen thứ 2 từ trước mắt chạy qua mắt đen gáy. Các lông ở gáy kéo dài thành mào có màu đỏ hơi phớt vàng. Hai bên cổ có vệt đen rộng, tiếp theo là dải trắng ngang qua phần trên ngực và hai bên cổ. Nhìn chung mặt trên xanh tươi, mặt dưới xám lẫn hung nhạt, có vằn ngang đen. Chim cái có màu xỉn hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân hồng xám.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Kiểm ăn và làm tổ ở rừng rậm và vùng cây bụi thứ sinh.

Phân bố:

Việt Nam: Đã tìm thấy ở tỉnh Gia Lai (Buôn lướ) và Lâm Đồng (Di Linh, Lạc Dương).

Thế giới: vùng nam Lào.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Giống như loài cụt đuôi nâu. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần kịp thời nghiên cứu, qui hoạch bảo vệ các vùng rừng rậm còn lại ở Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 170



Hình: Phùng mỹ Trung

ĐUÔI CỤT ĐẦU HUNG

Pitta oatesi Delacour et Jabouille

Hydrornis oatesi Delacour et Jabouille, 1930

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Mô tả:

Đầu và cổ hung tươi phớt vàng. Mặt lưng lục thẫm, hông và trên đuôi hơi phớt xanh. Họng nâu phớt hồng. Phần còn lại của mặt lưng nâu thẫm.

Chim cái:

Màu hơn xỉn hơn chim đực. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, chóp mỏ hơi nhạt, gốc mỏ hồng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm.

Kích thước:

Cánh: 112 - 128; đuôi: 64; giò: 45; mỏ: 29mm.

Phân bố:

Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Lào và vùng Tây Bắc Việt Nam, ở độ cao trên dưới 1000m. Theo Delacour thì các mẫu vật bắt được ở Nam Trung bộ Việt Nam (Lâm Đồng) và Nam Lào là thuộc phân loài *P. o. bolovenensis* Delacour.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 32.



Hình:

ĐUÔI CỤT ĐẦU XÁM

Pitta soror Wardlaw Ramsay

Pitta (Hydrornis) soror Wardlaw Ramsay, 1881

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Chim đực trưởng thành:

Trán, má và tai xám. Trước mắt nâu. Đỉnh đầu lục xanh nhạt chuyển dần thành xanh nhạt xám ở gáy và thành hung nâu ở dải hẹp trên và sau mắt. Lưng, vai và lông cánh tam cấp lục tươi. Lông cánh thứ cấp và bao cánh nâu nhạt, mỗi lông đều có viền hung nhạt ở mút lông. Hồng và trên đuôi xanh. Đuôi lục. Cằm trắng nhạt. Họng, ngực, hai bên cổ và sườn hung nâu. Có vết đen ở phía sau tai, và phần gốc đen của các lông ở hai bên cổ hơi lộ ra ngoài ở đôi chỗ. Bụng và dưới đuôi trắng nhạt.

Chim cái:

Nhìn chung giống chim đực nhưng màu xỉn hơn.

Chim non.

Gần giống chim cái nhưng các vết đen ở cổ rõ hơn, trông giống như có chấm, mặt bụng ít nhiều phớt hung hay xám, trước đỉnh đầu hung hay nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng. Chân hồng xám.

Kích thước:

Cánh: 150 - 120; đuôi: 55 - 63; giò: 47 - 50; mỏ: 22 - 21mm.

Phân bố:

Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Campuchia và Việt Nam - khoảng từ Quảng Trị trở vào Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 29.



Hình: Kamol

ĐUÔI CỤT BỤNG ĐỎ

Pitta nympha Temminck et Schlegel, 1850

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu đen với dải lông mày hung vàng nhạt chạy từ trước mắt đến gáy. Hai bên trán và đỉnh đầu nâu hung. Phần trên cơ thể có màu lục hồng, bao trên đuôi và một vệt ở cánh xanh da trời nhạt. Vệt trắng nhỏ ở cánh sơ cấp tạo thành đám trắng rộng nhìn rõ khi bay. Họng trắng, ngực, bụng trên và sườn hung xám. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ tươi ở chim cái có màu xỉn hơn chim đực.

Sinh học:

Thức ăn có giun và các loại côn trùng chủ yếu sống trên mặt đất ở Đài Loan tìm thấy tổ vào tháng 5 và him non rời tổ vào nửa cuối tháng 7 (Severinghaus, 1989).

Nơi sống và sinh thái:

Có các chủng quần sống định cư và di cư ở rừng. Hàng ngày kiếm ăn trên mặt đất.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới bắt được ở Bắc bộ (Tam Đảo) và Trung Trung bộ (vùng đèo Hải Vân)

Thế giới: Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Bôcnêo, Ấnônêxia.

Giá trị:

Bảo vệ nguồn gen quý hiếm.

Tình trạng:

Nói chung nơi ở tự nhiên trong các vùng phân bố đều bị tác động tương tự như đối với các loài chim rừng khác làm cho số lượng của chúng bị giảm và trở nên hiếm. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống các loài đuôi cụt khác. Cần kịp thời nghiên cứu, qui hoạch bảo vệ các vùng rừng rậm còn lại nơi có loài này cư trú.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 172.



Hình:

ĐUÔI CỤT BỤNG VẼN

Pitta ellioti Oustaet, 1874

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Mô tả:

Chim trưởng thành không có vệt trắng ở cánh, mặt lưng màu xám lục ở chim đực có một dải đen rộng qua mắt đến gáy, đuôi xanh lam. Họng trắng nhạt. Ngực và bụng có vằn đen và vàng trừ một dải xanh tím thẫm. Chim cái giống chim đực nhưng đầu, họng và ngực trên có vạch nâu, dải giữa bụng màu vàng nhạt. chim non gần giống chim cái nhưng màu tối hơn. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân hồng nhạt.

Sinh học:

Bắt đầu sinh sản vào tháng 5. Tổ hình chén, làm bằng lá khô và gân lá ở tổ tìm thấy ngày 20/5/1988 ở Gia Lai có 3 trứng. Chim đực ấp từ sáng sớm đến chiều tối, chim cái ấp về đêm.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ ở các sinh cảnh khác nhau của rừng nhiệt đới và trên các độ cao khác nhau (từ 50 - 100m trở nên) thường làm tổ ở vùng rừng thấp gần khe suối trên các cây gỗ nhỏ hoặc gốc đã bị chặt cách mặt đất không xa. Phần lớn thời gian kiếm ăn ở mặt đất.

Phân bố:

Việt Nam: từ Bắc vào Nam.

Thế giới: Đông Dương.

Giá trị: Loài đặc sản ở Đông Dương. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện còn gặp ở nhiều nơi trong vùng phân bố với số lượng không nhiều. Thường bị bắt cùng một số loài chim khác kiếm ăn trên mặt đất. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tương tự như loài chim sống ở rừng đã nói đến. Cần kịp thời nghiên cứu, qui hoạch bảo vệ các vùng rừng rậm còn lại ở Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 171



Hình: Karen Phillipps

ĐUÔI CỤT NÂU

Pitta phayrei obscura Delacour, 1927

Họ: **Đuôi cụt Pittidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Mô tả:

Chim trưởng thành chim đực ở đầu có dải màu đen chạy ra gáy và tiếp tục vòng qua má ra dưới mắt. Trên mắt có dải trắng hung nhạt kéo dài ra bên gáy tạo thành hai mào lông dài rất dễ nhận dạng. Cằm trắng. Họng hung, hai bên hông có dải đen. Phần còn lại của bộ lông nhìn chung có màu hung nâu hoặc nâu phớt hung. Chim cái ở đầu có dải nâu đen, dưới cơ thể có các chấm đen nằm rải rác. Mắt nâu. Mỏ có màu đen ở chim đực và nâu ở chim cái.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư trong các vùng và cây bụi lên tới độ cao khoảng 1800m. Thường kiếm ăn trên các mặt đất.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới thu được mẫu vật ở Lai châu (Mường Muôn), Cao Bằng (hồ Ba Bể), Ninh Bình (Cúc Phương) và Kontum (Sa Thầy).

Thế giới: Lào

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học.

Tình trạng:

Vùng sống bị tác động mạnh chủ yếu là do rừng bị khai thác quá mức. Số lượng bị giảm sút nghiêm trọng. Rất hiếm. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống các loài đuôi cụt khác. Cần kịp thời nghiên cứu, qui hoạch bảo vệ các vùng rừng rậm còn lại nơi có loài này cư trú.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 173.



Hình: Karen Phillipps

ƯNG AN ĐỘ

Accipiter trivirgatus indicus Hodgson

Astur indicus Parbattia Hodgson, 1836

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu và lông mào ở gáy xám đen nhạt, hai bên đầu và cổ hơi nhạt hơn nhưng các lông đều có thân lông thẫm. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao trên đuôi có mút trắng. Đuôi nâu nhạt với mút lông trắng và năm vạch ngang nâu thẫm. Lông cánh có vằn nâu thẫm, pbiến lông trong trắng ở phần dưới chỗ khuyết. Cằm, họng và ngực trắng với một dải dọc ở giữa chạy từ cằm đến ngực. Ở ngực có nhiều vệt nâu hung tươi. Dưới cánh trắng tinh. Phần còn lại ở mặt bụng trắng và nâu hung thẫm.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu. Phần trên cổ hung nâu có điểm đen. Các lông ở đầu viền hung rộng. Một dải rộng trên mặt hung nâu có vệt đen. Mặt bụng hung nâu hay hung nhạt, họng và ngực có nhiều vệt nâu thẫm, đuôi ít nhiều có vằn. Mắt vàng mờ màu nâu sừng. Sóng và chóp mỏ đen nhạt, góc mép vàng nhạt. Da gốc mỏ và mí mắt vàng lục nhạt chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 220 - 240, (cái): 228 - 270; đuôi: 200; giò: 65; mỏ: 29mm.

Phân bố:

Ưng Ấn Độ là loài phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam ung Ân Độ có ở Bắc Cạn, Nghệ An (Phủ Quỳnh) và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 165.



Hình: Phụng mỹ Trung

ỪNG BỤNG HUNG

Accipiter virgatus affinis Hodgson

Accipiter affinis Parbattia Hodgson, 1826

Họ: Ừng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng xám chì, chuyển thành đen nhạt ở đầu. Đuôi xám với 4 dải đen nhạt và mút lông trắng nhạt. Lông đuôi giữa có 5 hay 6 dải kém rõ hơn. Trước mắt và trên mắt trắng nhạt, Hai bên đầu và cổ xám, ở gáy cổ vệt trắng do phần dưới các lông tạo thành. Lông vai có nhiều điểm trắng rộng. Các lông cánh có nhiều vằn ngang đen, ở các lông sơ cấp ngoài, các vằn này không rõ, ở các lông phía trong rõ hơn và ở các lông thứ cấp rất mờ.

Nhiều lông cánh có phần gốc của phiến lông trong trắng với vằn đen Cằm và họng trắng với một dải rộng dọc ở giữa và hai dải hai bên nâu đen. Phần trên ngực và sườn hung nhạt. Bụng trắng có vằn hung hay nâu hung. Dưới đuôi trắng. Nách và dưới cánh trắng với vằn và điểm đen nhạt. Mặt bụng có màu thay đổi: các cá thể già có ngực và sườn hung, ở một số khác thì các phần này phớt hung hay ít trắng hơn, phần giữa các lông nâu hung.

Chim cái:

Mặt lưng nâu gụ, đỉnh đầu và gáy chuyển thành đen nhạt. Vai, cánh và đuôi có vằn đen nhạt và phớt trắng như ở chim đực. Hai bên đầu và cổ nâu. Cằm và họng trắng với dải giữa rộng, và hai dải hai bên nâu thẫm. Phần trên ngực và sườn nâu hung nhạt, các lông đều viền trắng. Phần dưới ngực, bụng, dưới đuôi và đùi trắng có vằn nâu với mép nâu thẫm. Nách và dưới cánh trắng có vằn đen. Mắt vàng. Mỏ xám chì với mút mỏ đen. Da gốc mỏ vàng chanh. Chân vàng tươi.

Kích thước:

Cánh (đực): 165 - 175, (cái): 197 - 210; mỏ (đực): 16 - 17, (cái) 18 - 20mm.

Phân bố:

Loài ưng này phân bố ở Himalai và Vân Nam; mùa đông di cư xuống phía Nam ở Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Lào Cai (Sapa) và ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 169.



Hình: Karen Phillipps

ỪNG LỚN

Accipiter gentilis schvedowi Menzbier

Astur palumbarius schvedowi Menzbl, 1882

Họ: Ừng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mép trán trước mắt và lông mày trắng có vệt đen nhạt. Đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và cổ đen xám, gáy có phớt trắng vì gốc các lông ở đây: trắng và thường lộ ra ngoài. Mặt lưng xám nâu nhạt mặt dưới lông cánh trắng hơn, phần lông trong phớt trắng có vân nâu thẫm. Đuôi nâu xám thẫm đôi lông giữa có điểm đen nhạt ở giữa, các lông hai bên phớt trắng và có vân nâu thẫm ở phần lông trong. Mặt bụng trắng tuyền, có vân nâu thẫm.

Các lông ở họng và ở ngực có thân lông thẫm, lông cánh sơ cấp 2 - 6 có khuyết ở phần lông trong, 1 - 5 có khuyết ở phần lông ngoài. Chim cái có màu hơi thẫm hơn và nâu hơn chim đực. Ngoài dạng mô tả ở trên thỉnh thoảng gặp cá thể có bộ lông màu khác như bộ lông nhiều màu trắng và chỉ có những vệt xám ở mặt lưng và bụng, có cá thể hoàn toàn trắng. Có thể gặp các dạng trung gian khác.

Chim non:

Mặt lưng nâu nhạt, mỗi lông đều có viền trắng nhạt. Ở đỉnh đầu, cổ, hai bên đầu các lông có viền trắng hay hung nhạt, rất rộng. Đuôi phớt nâu và có 4 - 5 dải nâu thẫm. Lông cánh có nhiều vân hơn ở chim trưởng thành, các vân này lan sang cả phần lông ngoài.

Mặt bụng, nâu nhạt, hung nhạt hay trắng nhạt với các vệt nâu thẫm. Mắt vàng cam. Mỏ xám chì với gốc mỏ nhạt hơn, góc mép mỏ thường vàng. Da gốc mỏ vàng, lục nhạt ở phần trên. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 290 - 345 (cái): 326 - 338; đuôi: 210 - 230; giò 70 - 78; mỏ: 21 - 24mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở phần bắc và trung châu Á từ Toran Baikan đến Nhật Bản, Himalai, Tây tạng và tây Bắc Trung Quốc. Mùa đông chúng di cư xuống Ấn Độ Miền Điện, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Lào Cai (sapa) nhưng rất hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 163.



Hình: Karen Phillipps

ỪNG LỪNG ĐEN

Accipiter soloensis Horsfield

Falco soloensis Horsfield, 1821

Họ: Ừng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng đen phớt xám, các lông đều viền đen, các lông vai có điểm trắng lớn ở giữa. Các lông đuôi giữa đồng màu, các lông hai bên màu nhạt hơn, lông mào có vân xám nhạt và mút lông trắng. Góc các lông cánh sơ cấp trắng tinh, ở chim non có thêm vân nâu. Hai bên đầu và họng xám. Mặt bụng trắng họng có vết rất mảnh xám thẫm. Ở các cá thể già ngực phớt hung tím, ở một số cá thể khác, ngực, sườn và phần trên bụng hung đùi và dưới đuôi trắng với vân hung không rõ lắm. Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất.

Chim non.

Gần giống chim non của *Accipiter badius poliopsis* nhưng cằm, họng và ngực có vạch nâu hay nâu hung, ở bụng có vân ngang. Dưới đuôi hung hay trắng. Mặt lưng thẫm hơn ở *A. b. poliopsis*. Mắt vàng nhạt. Mỏ xám xanh nhạt, chóp đen, góc mép mỏ vàng. Da gốc mỏ và mí mắt vàng nhạt. Chân vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 175 - 195; đuôi: 120 - 139; giò 39 - 44; mỏ: 17 - 19mm.

Phân bố:

Loài ừng này phân bố ở Nam Trung Quốc, Đông Dương. Thái Lan. Miến Điện, Mã Lai và các đảo lân cận.

Việt Nam đã bắt được loài ung lung đen ở Biên Hòa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 167.



Hình: Colin Harrison

ỪNG MÀY TRẮNG

Accipiter nisus nisosimilis Tickell

Falco nisosimilis Tickell, 1833

Họ: Ừng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng xám chì, đầu thẫm hơn, hông hơi nhạt. Lông vai xám nhạt với gốc lông trắng và nhiều vết rộng ít nhiều khá rõ. Trán và trước mắt xám. Các lông trên mắt có phần gốc trắng lộ ra ngoài khá rõ và tạo thành lông mày. Ở gáy cũng có một vết trắng khá rõ do phần gốc lông tạo thành. Lông cánh có vằn đen nhạt với phần gốc lông trắng. Đuôi có mút trắng và 4 dải ngang rộng màu nâu.

Mặt bụng trắng, hung hay hung nâu nhạt, cằm và họng có vết hẹp thẫm ở thân lông. Ngực, sườn, bụng và đùi có vằn ngang hẹp màu nâu hung, dưới cánh và nách trắng, có vằn nâu thẫm. Dưới đuôi trắng.

Chim cái:

Mặt lưng màu xám lẫn nâu, mặt bụng hơi nhạt hơn chim đực.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung. Phần gốc các lông ở gáy và cổ trắng trông ngoài khá rõ. Ngực có nhiều điểm hình bầu dục màu nâu, càng xuống phía bụng các điểm này dài dần thành vết dọc. Đuôi có 5 dải ngang. Mắt vàng cam tươi, ở chim non vàng nhạt, mỏ xanh chì với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 204 - 220, (cái): 239 - 267; đuôi (đực): 151 - 161, (cái): 183 - 207; giò (đực): 55 - 57; (cái) 61 - 65; mỏ: 16 - 19mm.

Phân bố:

Loài ưng này phân bố ở vùng Bắc và trung châu Á; mùa đông di cư xuống phía Nam ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông loài ưng mào trắng có ở nhiều vùng núi từ Lạng Sơn đến Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 167.



Hình: Karen Phillipps

ƯNG NHẬT BẢN

Accipiter virgatus gularis Temminck et Schlegel

Astur (Nisus) *gularis* Temminck et Schlegel, 1845

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng hoàn toàn đen nhạt phớt xám, hông hơi nhạt hơn đầu. Điểm trắng ở gáy và ở mắt mờ. Tai xám nhạt hay xám nâu, không phớt trắng như ở loài *Accipiter nisus nisosimilis*. Mặt bụng nâu hung hay nâu gụ. Cằm và họng trắng và có dải dọc ở giữa đen. Ở ngực và bụng thỉnh thoảng có ít vằn lò mờ. Dưới đuôi trắng Đuôi có 4 dải ngang đen nhạt.

Chim cái:

Nhìn chung màu nâu, đầu đen nhạt, ở họng có dải dọc ở giữa khá rõ. Ở các cá thể già gần hết mặt bụng có vằn. Dưới đuôi trắng.

Chim non:

Mặt lưng nâu, mỗi lông đều viền hung hay hung nâu. Dải dọc ở giữa họng rộng. Ngực có vệt dọc rộng màu nâu mà không có vằn ngang. Phần còn lại giống Chim cái: Các lông đuôi ngoài có 5 hay 6 dải ngang. Dưới đuôi thỉnh thoảng có vệt hay vằn nâu. Mắt vàng cam, ở chim cái màu vàng. Mỏ xanh xám, chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 160 - 187, (cái): 167 - 198; đuôi: 117 - 137; giò: 51 - 54; mỏ: 14 - 18mm.

Phân bố:

Loài ưng này phân bố ở Bắc Trung Quốc và Nhật Bản. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam đến Đông Dương, Miến Điện, Thái Lan, Ấn Độ. Mã Lai và Philipin.

Việt Nam đã bắt được loài ở Lào Cai, Quảng Trị Thừa Thiên, Bình thuận, Biên Hòa, Phú Quốc và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 170.



Hình: Kamol

ỪNG XÁM

Accipiter badius poliopsis Hume

Micronisus poliopsis Hume, 1874

Họ: Ừng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng và hai bên cổ xám, màu xám ở đầu hơi sáng hơn. Một vòng bao quanh cổ nâu hung nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm mót lông đen nhạt, ở phần lông trong từ chỗ khuyết trở vào trắng có vân nâu thẫm. Các lông cánh cuối cùng xám có viền trắng. Đuôi xám tro, đôi giữa và đôi ngoài đồng màu, các lông khác có bốn dải màu thẫm hơn, Trước mắt trắng. Chàm và họng trắng với dải giữa xám. Mặt bụng trắng, ngực, sườn và phần trên bụng có nhiều dải ngang màu hung. Lông cánh sơ cấp thứ tư dài nhất.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung, nhất là ở đầu và cổ. Đuôi nâu với 5 dải ngang thẫm các lông đuôi ngoài cùng có 7 dải, Mặt bụng trắng, có vết dọc và điểm nâu thẫm. Mắt vàng. Mỏ xám chì phớt xanh, chóp mỏ đen, gốc mỏ nhạt hơn, góc mềp mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng tươi hay vàng cam. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 176 - 203 (cái): 190 - 226; mỏ: 19 - 22mm.

Phân bố:

Loài ừng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương

Việt Nam có thể gặp loài ừng này ở các tỉnh nhưng nhiều nhất là ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 166.



Hình: Phùng mỹ Trung

BÔNG LAU MÀY TRẮNG

Pycnonotus goiavier Hume

Otocompsa personata Hume, 1873.

Họ: Chào mào Pycnonotidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Mào ngắn và dày. Mặt lưng nâu đất, dọc giữa lông mày thẫm hơn hai bên, mép các lông cánh sơ cấp có phớt lục vàng. Mép cánh trắng vàng nhạt. Phía trên mắt có dải rộng trắng kéo dài từ sau mỏ đến gáy. Cằm và họng trắng. Tai nâu rất nhạt. Mặt bụng trắng, có vệt nâu ngực và hai bên sườn. Dưới đuôi và phần sau bụng vàng tươi. Đùi nâu nhạt hơi phớt vàng.

Mắt nâu, mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 85 - 94, (cái): 80 - 88; đuôi: 83; giò: 20; mỏ: 15mm

Phân bố:

Loài bông lau này phân bố ở Nam Thái Lan, Miến Điện, Nam Đông Dương, Mã Lai và Xummatra.

Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Biên Hoà.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 81.



Hình: Nguyễn minh Luyện

BÁCH THANH NHỎ

Lanius collurioides Lesson

Lanius collurioides Lesson, 1831

Họ: Bách thanh Laniidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trán, trước mắt và tai đen chuyển thành xám ở đỉnh đầu và cổ, lưng, vai, hông, trên đuôi và bao cánh nhỏ nâu gụ hung thẫm. Cá lông đuôi giữa đen có mút nâu trắng, ba đôi tiếp theo có phần mút trắng rộng hơn, đôi tiếp theo chỉ có một vệt đen ở phần lông trong hay phần lông ngoài cùng hoàn toàn trắng, lông bao cánh lớn và nhỏ đen với mép hung nâu, lông bao cánh lớn và nhỏ đen với mép hung nâu, lông bao cánh sơ cấp đen.

Lông cánh sơ cấp đen trừ một vệt trắng ở phần gốc. Lông cánh thứ cấp đen. viền hung nâu ở mép. Mặt bụng trắng hơi phớt hung nâu.

Mắt nâu đỏ hay đỏ thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ màu hơi nhạt hơn chân xám đen.

Kích thước:

Cánh: 82 - 92; đuôi: 86 - 102; giò 23 - 24; mỏ: 13 - 14mm

Phân bố:

Bách thanh nhỏ phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở các vùng đồng bằng lẫn vùng núi từ Bắc bộ vào đến Nam Trung bộ (Kon Tum).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 96.



Hình: Karen Phillipps

BỒ CÂU NÂU

Columba punicea Blyth, 1842

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành đỉnh đầu, gáy và một dải rất hẹp dưới mắt màu vàng trắng phớt xám tro. Phần còn lại của bộ lông nhìn chung có màu nâu tối, nhiều nơi có ánh thép. Lông đuôi đen nhạt. Chim cái giống chim đực nhưng kích thước hơi bé hơn. Màu hơi xỉn và ít tím hơn. Mắt có vòng ngoài nâu đỏ nhạt, vòng trong vàng, da quanh mắt đỏ tím. Mỏ trắng ngà với gốc mỏ tím. Chân đỏ thẫm.

Sinh học:

Tổ tìm thấy vào cuối tháng 7, có 1 trứng.

Nơi sống và sinh thái:

Kiểm ăn và làm tổ ở vùng cây bụi, ven đồi và rừng rậm, nơi có độ cao khoảng 1400m.

Phân bố:

Việt Nam: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế (Hải Lăng), Lâm Đồng (Di Linh, Lạc Dương).

Thế giới: đông Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia và các đảo lân cận.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở bị tác động và vẫn còn là một trong các đối tượng bị săn bắt. Gần đây vào tháng 6/1991 đã tìm thấy lại ở Lâm Đồng. Mức độ đe dọa: bậc T .

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống các loài chim sống ở rừng khác. Cần nghiên cứu quy hoạch bảo vệ kịp thời các vùng rừng rậm, rừng đầu nguồn, duy trì tầng cây bụi để bảo vệ các loài sống trên mặt đất. Nghiêm cấm việc săn bắt và đặt bẫy ở những nơi đã quy hoạch. Chú ý giáo dục bảo vệ cho nhân dân địa phương trong vùng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 149.



Hình: Craig Robson

BÒ CÂU NICOBA

Caloenas nicobarica nicobarica Linnaeus, 1758

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành nhìn rất đẹp, có các lông nhọn mọc quanh cổ với kích thước khác nhau. Bộ lông màu tối có ánh thép xanh, lục và màu đồng tương phản với màu trắng của lông đuôi và dưới đuôi. Đuôi rất ngắn. Mắt nâu. Mỏ xám đen. Chân đỏ tối.

Sinh học: Thức ăn là hạt và cỏ cây. Tổ làm đơn giản cách xa mặt đất 3 - 10m. đẻ 1 trứng.

Nơi sống và sinh thái

Đây là loài bò câu đặc biệt chỉ sống và làm tổ ở ngoài đảo nhỏ, thường gặp ở rừng vắng, kiếm ăn trên mặt đất. Thịnh thoảng đậu trên cây. Đi lẻ, đôi hay đàn bé. Làm tổ tập đoàn trên cùng một loại cây.

Phân bố:

Việt Nam: Côn Đảo.

Thế giới: đảo Andaman, Nicoba đến quần đảo Malaixia, Salomon và Timor, Philipin.

Giá trị: Là loại đặc sản trong khu vực. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở bị thu hẹp và trước đây thường bị săn bắt. Số lượng còn lại không nhiều. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Phát triển số lượng của chúng ở Côn Đảo là công việc trước mắt cần quan tâm. Chú ý giáo dục nhân dân trong đảo ý thức bảo vệ, không săn bắt và phá hoại tổ.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 148.



Hình: Craig Robson

BÒ NÔNG CHÂN HỒNG

Pelecanus onocrotalus Linnaeus, 1758

Họ: Bò nông Pelecanidae

Bộ: Bò nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Đầu cổ và mào lông trắng phớt hồng, đôi khi màu hồng lan cả đến lưng, vai và ngực. Phía trước phần dưới cổ có nhiều lông nhọn màu vàng đất hay vàng nâu nhạt. Các lông cánh thứ sơ cấp đen với thân lông trắng các lông cánh thứ cấp đen có nhiều chỗ trắng ở phiến ngoài và đôi khi lan cả sang phiến trong.

Các phần còn lại của bộ lông màu trắng. Chim non. Mặt lưng nâu nhạt. Các lông bao cánh viền màu nhạt hơn. Ngực và bụng hầu như trắng mất đỏ hay đỏ gạch. Mỏ trên xanh trù, phần giữa hơi trắng, chóp mỏ và mép mỏ đỏ; mỏ dưới xanh ở phần gốc, vàng ở phần ngoài. Túi da, mặt và da quanh mắt vàng; trong mùa sinh sản màu vàng tươi hơn. Chân màu hồng, màng giữa các ngón vàng.

Kích thước:

Chim đực; cánh 680 - 720; đuôi; 160 - 180; giò; 144 - 149; mỏ; 390 - 425 mm. Chim cái: cánh; 600 - 653; đuôi: 160 - 180; giò: 121 - 133; mỏ: 313 - 365 mm.

Phân bố:

Bò nông chân hồng là loài phân bố ở nửa đông Châu Á, từ Xibêri đến Philipin, Đông Dương, Miến Điện và Ấn Độ Việt Nam gặp Loài này khá nhiều có gặp ở Trung bộ nhưng rất hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 39.



Hình: Phụng mỹ Trung

BỒ NÔNG CHÂN XÁM

Pelecanus philipensis Gmelin

Họ: Bồ nông Pelecanidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông màu hè phía trên cổ các lông kéo dài thành một mào lông có màu nâu nhạt, các lông khác ở đầu và cổ có màu trắng, gốc nâu. Lông cánh sơ cấp và lông bao cánh đen nhạt. Lông cánh thứ cấp và lông vai dài, màu nâu. Đuôi nâu, các phần còn lại của bộ lông trắng nhưng ở phần cuối lưng, sườn và dưới đuôi phớt hồng tím. Bộ lông mùa đông, đầu, cổ và lưng trắng, cánh và đuôi nâu. Phần dưới thân nâu nhạt. Chim non ở ngực và bụng trắng hoặc gần trắng. Các phần còn lại màu nâu nhạt, lông bao cánh có nhiều vạch nâu.

Sinh học:

Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Kiểm ăn cá ở hồ rộng, sông lớn và biển. Làm tổ trên các cây sống ven bờ lớn ở Nam Bộ.

Phân bố:

Việt Nam: Thịnh thoảng gặp ở vùng đông Bắc và Trung bộ nhưng không làm tổ ở đây, hàng năm vào tháng 8 có một đàn nhỏ xuất hiện ở cửa sông Hồng. Sống và làm tổ ở Nam bộ.

Thế giới: Đông Ấn Độ, Mianma và Campuchia.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Số lượng bị giảm trên toàn khu phân bố một cách nghiêm trọng. Nguyên nhân chưa rõ nhưng có thể là do mất sinh cảnh tự nhiên và săn bắn quá mức. Một số thủy vực có thể bị ô nhiễm. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu khoanh các khu bảo vệ gồm cả nơi làm tổ và kiếm ăn. Hạn chế tối đa mọi tác động của con người đến nơi ở của chúng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 106.



Hình: Karen Phillipps

BỒNG CHANH

Alcedo atthis bengalensis Gmelin

Alcedo bengalensis Gmelin, 1788

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, gáy và sau cổ có vằn đen phớt xanh và ánh da trời xen kẽ nhau. Lưng, hông và trên đuôi xanh da trời óng ánh. Vai và bao cánh xanh phớt lục, mút các lông đều có điểm xanh da trời, trừ các lông bao cánh sơ cấp. Lông cánh đen nhạt, viền lục nhạt. Đuôi xanh thẫm ở mặt trên, nâu thẫm ở mặt dưới.

Trước mắt và một dải đi qua mắt đen. Hai bên trán: trên má và tai hung nâu. Một dải rộng bắt đầu từ mép kéo dài xuống hai bên cổ xanh phớt lục. Chàm và họng trắng. Hai bên ngực xanh xỉn. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu.

Mắt nâu. Mỏ đen, ở chim cái và chim non, gốc mỏ dưới đỏ nhạt hay vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 68 - 75; đuôi: 31 - 32; giò: 9 - 10; mỏ: 34 - 40mm.

Phân bố:

Bồng chanh phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Trung Quốc, đông Bắc Mông cổ, Nhật Bản, Triều Tiên và Đông nam vùng Xibêri (Liên xô). Về phía Nam, vùng phân bố của bồng chanh kéo dài quá Mã Lai đến Xumatra, Java, Bôcnêô và Philipin.

Việt Nam, bồng chanh có ở khắp các núi từ vùng đồng bằng đến vùng núi, những chỗ không

cao quá 600m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 547.



Hình: Phụng mỹ Trung

BỒNG CHANH ĐỎ

Ceyx erithacus erithacus Linnaeus

Alcedo erithaca Linnaeus, 1758

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sẻ Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Một điểm đen ở trán. Đỉnh đầu, phía trên cổ: phần dưới lưng, hông và trên đuôi hung vàng cam có ánh, nhạt là ở hai bên đỉnh đầu và trên đuôi, lông và lưng trên xanh tím. Bao cánh và lông cánh đen, lông cánh sơ cấp có ánh xanh thẫm, phiến lông trong hung tạo thành vết rộng ở cánh. mỗi bên cổ có một điểm xanh thẫm, phía dưới có một điểm khác màu trắng.

Trước mắt, tai và mặt bụng vàng cam; cằm và họng gần như trắng, sườn, hai bên cổ và ngực phớt hung nhạt. Mép cánh, dưới cánh và nách hung vàng cam. Mắt đỏ tươi, ở chim non mắt nâu. Mỏ và chân đỏ.

Kích thước:

Cánh: 53 - 61; đuôi: 21 - 23; giò: 7 - 8; mỏ: 29 - 34 mm.

Phân bố:

Bồng chanh đỏ phân bố ở Ấn Độ, Tây Lan, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương: Nam Trung Quốc, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Cao Bằng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Thủ Dầu Một. Bồng chanh đỏ là loài chim hiếm ở nước ta.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 550.



Hình: Karen Phillipps

BỒNG CHANH RỪNG

Alcedo hercules Laubmann, 1917

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sẻ Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành giống loài bồng chanh (*Alcedo atthis*) nhưng phần trên cơ thể nâu đen nhạt (mút lông xanh nhạt), giữa lưng và lông xanh da trời óng ánh. Hai bên cổ có vệt trắng. Má và tai đen nhạt có vệt xanh. Ngực và bụng hung gỉ sẫm. Mắt đỏ. Mỏ đen, mép mỏ đỏ, gốc mỏ dưới ở chim cái đỏ nhạt. Chân đỏ tươi.

Sinh học:

Tại vùng rừng Nghệ An, Hà Tĩnh đã thấy bồng chanh rừng ghép đôi làm tổ vào nửa cuối tháng 2. Chim cái đẻ 4 - 6 trứng.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ ở rừng, dọc khe suối trên độ cao khác nhau đến 1200m. Tổ làm ở bờ đất lở, trong các hang cạnh mặt đất khoảng 1m do chim tự đào lấy, xung quanh thường có cành lá cây thưa thớt.

Phân bố:

Việt Nam: Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An, Hà Tĩnh (Kỳ Anh), Gia Lai (Kon Hà Nừng)...

Thế giới: Bắc Ấn Độ (Assam), bắc Mianma, nam Trung Quốc, bắc Thái Lan, Lào.

Giá trị:

Bảo vệ nguồn gen. Có giá trị thẩm mỹ

Tình trạng:

Nơi ở bị tác động do rừng bị phá ngày càng nhiều, nhất là chỗ gần nước. Nhiều dòng suối ở rừng đã dần bị khô cạn làm ảnh hưởng đến nơi kiếm ăn và làm tổ. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như đối với các loài trong họ bói cá đã nêu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý các cảnh quan gần mực nước. Chống làm gây ô nhiễm các thủy vực tự nhiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 158.



Hình: Karen Phillipps

BÌM BỊP LỚN

Centropus sinensis intermedius Hume

Centroccocyx intermedius Hume, 1873

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ, ngực, bụng và đuôi đen ánh thép, các lông đuôi nhìn có vằn ngang hẹp không rõ. Cánh và vai hung nâu, mút các lông cánh nâu thẫm.

Chim non:

Đầu, cổ, lưng, đuôi và bụng nâu thẫm có vằn hẹp trắng hay xám, đỉnh đầu có vằn hung nâu. Cánh và vai hung nâu có vằn nâu thẫm. Từ bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành có nhiều giai đoạn trung gian khác nhau. Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 180 - 220; đuôi: 215 - 265; giò: 56 - 60, mỏ: 30 - 34mm.

Phân bố:

Bìm bịp lớn phân bố ở Axam, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc.

Việt Nam, bìm bịp lớn có ở hầu khắp các vùng đồng bằng, trung du và miền núi (ở độ cao dưới 600 m). Ngoài ra chúng còn phân bố ở các khu rừng ngập mặn nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

BÌM BỊP NHỎ

Centropus toulou bengalensis Gmelin

Cuculus bengalensis Gmelin, 1788

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ, phần trên lưng, ngực và bụng đen ánh thép, thân lông đen bóng. Đuôi đen ánh lục lò mờ có vằn, mút lông đuôi viền trắng hay hung hẹp. Phần dưới lưng và trên đuôi màu đen hơi nhạt hơn. Vai và cánh hung nâu, mút các lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm.

Chim non:

Đầu, cổ, vai và ngực nâu thẫm hơi phớt hung, giữa mỗi lông có một dải hẹp ở chính giữa (kể cả thân lông) hung vàng nhạt. Cằm trắng nhạt trước cổ và ngực có vằn nâu hẹp, không đều. Vai nâu, một vài lông ở trên có thân lông trắng. Trên đuôi đen nhạt ánh thép có vằn nâu. Đuôi đen nhạt ánh thép, mút đuôi viền trắng hay nâu nhạt. Phần dưới ngực trắng phớt hung nhạt. Sườn, đùi, bụng và dưới đuôi hung nâu nhạt có vằn nâu thẫm hẹp. Có nhiều giai đoạn trung gian giữa chim non và Chim trưởng thành:

Chim non mới nở:

Toàn bộ lông hung nâu, ở đầu và cổ có vệt nâu thẫm, mặt lưng và đuôi có vằn nâu thẫm, trước cổ và ngực màu hơi nhạt hơn và có vệt bé màu nâu thẫm.

Kích thước:

Cánh: 137 - 176; đuôi: 156 - 211; giò: 36 - 47; mỏ: 22 - 26 mm.

Phân bố:

Bìm bịp nhỏ phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc.

Việt Nam: bìm bịp nhỏ có ở khắp các vùng trung du và vùng núi, ở những chỗ có nhiều lau sậy và bụi cây nhỏ. Ngoài ra chúng còn phân bố ở các khu rừng ngập mặn

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

BÓI CÁ LỚN

Ceryle lugubris guttulata Stejneger, 1892

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sẻ Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành trước và dưới mắt, trên đầu và mào lông ở gáy đen có hình bầu dục trắng. Họng và vòng cổ màu trắng kéo dài đến gốc mỏ. Phần còn lại phía lưng, cánh và đuôi xám đen nhạt có vân trắng ở ngực có dải đen đôi khi lẫn màu hung. Dưới cánh và nách trắng ở chim đực và hung ở chim cái. Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu lục nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân xám lục nhạt hay vàng lục nhạt.

Sinh học:

Làm tổ ở bờ sông, suối, trong hang có đường kính 9 - 10 cm và cách mặt đất 3 - 7m ở miền bắc Việt Nam tìm thấy tổ có trứng vào tháng 4 và chim non vào cuối giữa tháng 5. Chim cái thay lông vào đầu tháng 6. Thức ăn chủ yếu là cá nhỏ.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống đặc trưng là sông suối lớn và đầm hồ ở vùng núi và trung du nơi có nhiều cây cối rậm rạp. Trong mùa sinh sản thường gặp đi đôi và kiếm ăn làm tổ trong vùng có bán kính 1 - 1,5 km.

Phân bố:

Việt Nam: Cao Bằng, Lai Châu, Bắc Thái, Lạng Sơn, Nam Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kontum và Lâm Đồng.

Thế giới: Himalaya, Mianma, nam Trung Quốc, bắc Đông Dương, Thái Lan.

Giá trị: Bảo vệ nguồn gien quý.

Tình trạng:

Số lượng còn lại không nhiều, rất ít gặp. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Bảo vệ và sử dụng hợp lý các cảnh quan gần mực nước. Chống làm gây ô nhiễm các thủy vực tự nhiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 157.



Hình: Karen Phillipps

BÓI CÁ NHỎ

Ceryle rudis insignis Hartert

Ceryle insignis Hartert, 1910

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sẻ Coraciiformes

Chim đực trưởng thành:

Lông ở trán, đỉnh đầu và lông mào ở gáy đen, hai bên lông viền trắng. Mí mắt dưới phủ lông nhỏ, trắng. Má, tai và phía sau cổ đen hơi phớt hung. Lưng trên, lông bao cánh và lông trên đuôi trắng, có điểm đen ở nửa cuối lông, mút lông viền trắng. Đuôi có phần gốc lông trắng, phần nửa ngoài đen, mút đuôi trắng. Lông cánh có phần gốc lông trắng, phần cuối đen, mép ngoài lông thứ nhất viền trắng, mút các lông thứ tư trở vào viền trắng.

Cằm, họng và trước cổ trắng, thỉnh thoảng có vệt đen. Trước cổ và ngực có hai vòng đen, một rộng có vệt trắng một hẹp hơn. Ngực dưới, bụng, dưới đuôi và dưới cánh trắng. Sườn trắng có vệt đen.

Chim cái:

Mặt bụng ít đen hơn, không có vòng cổ thứ hai, vòng cổ thứ nhất thường bị đứt đoạn ở giữa. Hai bên cổ và sườn ít vệt đen hơn. Mắt nâu nhạt. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 128 - 150; đuôi: 68 - 75; giò: 10 - 12; mỏ: 53 - 63mm.

Phân bố:

Loài bói cá nhỏ này phân bố ở Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở hầu khắp các vùng ở những chỗ có mặt nước rộng và không bị che kín.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 546.



Hình: Karen Phillipps

BẮT CÔ TRÓI CỘT

Cuculus micropterus micropterus Gould

Cuculus micropterus Gould, 1837

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim đực trưởng thành:

Hai bên đầu, đỉnh đầu, hai bên cổ và phía sau cổ xám tro. Trước mắt, cằm và phần trên ngực xám nhạt. Phần còn lại của mặt lưng nâu. Lông cánh sơ cấp có vằn trắng ở phần lông trong. Lông đuôi có mút trắng và một dải rộng gần mút đen, thân của các lông đuôi giữa lốm đốm trắng và có mép hung, càng ra các lông đuôi phía ngoài, màu trắng và màu hung càng tăng dần. Mặt bụng trắng đục có vằn đen. Dưới cánh, nách và dưới đuôi cũng tương tự nhưng vằn hẹp hơn.

Chim cái:

Tương tự như chim đực nhưng ngực và đôi khi cả cằm và họng phớt hung. Mắt nâu. Mí mắt lục xám nhạt. Mỏ trên nâu đen nhạt, gốc mỏ màu nhạt hơn, mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 169 - 209; đuôi: 137 - 157; giò: 20 - 21; mỏ: 22 - 24mm.

Phân bố:

Bắt cô trói cột phân bố ở Xâu lan, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, đông và Nam Trung Quốc và Triều Tiên. Mùa đông gặp Loài này ở Mã Lai, Xumatra, Java, và Bôcnê.

Việt Nam loài này có ở hầu hết các nơi từ vùng núi rừng đến vùng đồng bằng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 463.



Hình: Nguyễn minh Luyện

BẠC MÁ BỤNG VÀNG

Parus monticolus Delacour

Họ: Bạc má Paridae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống loài bạc má trên nhưng bộ lông có màu sắc tươi hơn. Vai và lưng trên lục vàng nhạt, mặt bụng vàng tươi; với dải đen giữa bụng rộng, vệt đen ở hõng lan rộng đến ngực dưới, viền trắng ở các lông bao cánh và lông cánh sơ cấp rõ hơn, các lông cánh tam cấp có vệt trắng ở mút lông, viền của các lông cánh thứ cấp và của các lông đuôi xanh hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 62 - 68; đuôi: 56; giò: 16; mỏ: 9mm.

Phân bố:

Phân loài bạc má bụng vàng này chỉ mới tìm thấy ở Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 318.



Hình: **Kamol**

BURIN

Burhinus oedicneus indicus Salvadori

Oedicnemus indicus Salvadori, 1866

Họ: **Bu rin** Burhinidae

Bộ: **Rẽ** Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Trán, trước mắt, vòng quanh mắt và một dải lông mày rộng kéo đến gáy trắng. Mặt lưng nâu xám, các lông đều viền hung hay xám với một vệt đen ở giữa lông. Vệt này rộng ở lông đầu, hẹp hơn ở lông gáy và rộng hơn nữa ở lông vai. Lông bao cánh nhỏ nâu viền hung với một dải đen ở gần mút lông, Lông bao cánh nhỏ trắng với dải nâu hay đen nhạt viền hung ở gần mút. Lông bao cánh lớn trắng nhạt với dải đen gần mút.

Lông cánh sơ cấp đen với một vệt trắng lớn ở giữa hai lông đầu, các lông tiếp theo có phần gốc lông trắng còn các lông trong cùng chỉ có mút lông trắng. Đuôi nâu xám với mút lông nhạt hơn và hai dải thẫm, các lông ngoài trắng với mút lông đen và một dải thẫm ở phần lông trong. Hai bên đầu trắng, tai có vạch đen.

Một dải đen và hung đi từ mép miệng đến tai. Chàm và họng trắng. Phía trước cổ và phần trên ngực hung nâu nhạt có vạch nâu đen nhạt. Dưới đuôi hung nâu nhạt. Phần còn lại của bộ lông trắng. Mắt vàng tươi. Mỏ đen với gốc mỏ vàng. Chân vàng bay vàng lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 203 - 235; giò: 72 - 77; mỏ: 41 - 47mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam loài này hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 380.



Hình: Karen Phillipps

CÀ KHEO

Himantopus himantopus Linnaeus

Charadrius himantopus Linnaeus, 1758

Họ: Cà kheo Recurvirostridae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim đực trưởng thành:

Phần trên lưng và cánh đen có ánh lục. Trên đuôi phớt nâu nhạt. Đuôi xám nâu nhạt. Phần còn lại của bộ lông trắng, đôi khi ở đầu có vệt đen.

Chim cái:

Lưng. Vai và lông cánh tam cấp, nâu mà không đen: Đầu và phần trên cổ thường phớt xám. Mắt đỏ. mỏ đen, chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 240 - 253, (cái): 215 - 236; đuôi: 80 - 86; giò: 115 - 145; mỏ (đực): 60 - 69, (cái): 54 - 68 mm.

Phân bố:

Loài cà kheo này phân bố ở Nam châu Âu, châu Phi, Nam châu Á, trung và Nam châu Mỹ.

Việt Nam Loài này có ở vùng đồng bằng Bắc bộ, ven biển Thừa Thiên và Nam bộ số lượng nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 374.



Hình: Craig Robson

CÀ KHEO MỎ CONG

Recurvirostra avosetta avosetta Linnaeus

Recurvirostra avosetta Linnaeus 1758

Họ: Cà kheo Recurvirostridae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu, mặt trên cổ, vai, hai dải ở hai bên lưng, lông bao cánh giữa, các lông cánh sơ cấp ngoài và lông cánh tam cấp đen. Mút các lông cánh thứ cấp ngoài xám nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông trắng. Mùa động, lông đuôi xám nhạt.

Kích thước:

Cánh 220 - 235; đuôi: 220 - 235; đuôi: 86 - 90; giò: 84 - 90; mỏ: 84 - 91mm.

Phân bố:

Loài cà kheo mỏ cong làm tổ ở phần Bắc châu Âu, Á; mùa đông di cư đến châu Phi, Trung Á, Ấn Độ và Đông Dương.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 375.



Hình: Nguyễn minh Luyện

CÀNH CẠCH ĐEN

Hypsipetes leucocephalus Gmelin

Turdus leucocephalus Gmelin, 1788

Họ: Chàó mào Pycnonotidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ và phần trên ngực trắng. Toàn phần còn lại của bộ lông đen hay nhạt, thỉnh thoảng có vết nâu. Dưới đuôi thỉnh thoảng có viền trắng

Chim cái: Có bộ lông như chim đực nhưng mặt bụng thường màu xám thẫm. Bộ lông của phân loài này có nhiều biến đổi, có thể gặp những cá thể mà đầu có ít nhiều lông đen.

Mắt nâu thẫm, da mí mắt vàng. Mỏ và chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh (đực): 119 - 125, (cái): 110 - 114; đuôi (đực): 95 - 102 (cái): 89 - 93; giò 17 - 18; mỏ 21 - 23mm.

Phân bố:

Phân loài cánh cách này phân bố ở miền Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam, về mùa Đông phân loài này có ở các vùng núi rừng từ biên giới phía Bắc cho đến đèo Hải Vân, Lâm Đồng (Bidoup Núi Bà).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 77.



Hình: Phụng mỹ Trung

CÀNH CẠCH NHỎ ĐÍT VÀNG

Hypsipetes charlottae Deignan

Hypsipetes charlottae simulator Deignan, 1948

Họ: Chào mào Pycnonotidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung rất giống phân loài *H. proinquus*. Mặt lưng xám hơi phớt vàng, đỉnh đầu, trên đuôi, đuôi và cánh nâu. Trước mắt và dải lông mày vàng nhạt xám mờ. Cằm và họng xám nhạt. Ngực, bụng vàng xám chuyển thành hung nâu và ở bụng và dưới đuôi, nhưng màu nhạt và xỉn hơn.

Mắt xám nâu nhạt. Mỏ xám nâu. Chân hồng nâu.

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Đông Nam Thái Lan, Campuchia và Nam Việt Nam

Việt Nam đã bắt được phân loài này ở Kontum, đăk tô và Di Linh. Múi Né. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài *H. ch. innectens* Deignan.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 75.



Hình: Lê anh Tuấn

CÔNG

Pavo muticus imperator Delacour, 1949

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành nhìn chung bộ lông có màu lục ánh thép. Đuôi rất dài, có màu lục ánh đồng, mỗi lông ở mút có sao màu lục xanh, đỏ đồng vàng và nâu. Lông đuôi lúc xoè ra có hình nan quạt, thẳng đứng. Chim cái có màu sắc tương tự. Mắt nâu. Da mặt vàng xanh. Mỏ xám sừng, chân xám. Cả chim đực và cái đều có cựa.

Sinh học:

Tổ làm đơn giản, đẻ vào tháng 5 - 6, mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng. Vỏ trứng màu trắng đục, kích thước trung bình (72, 2 x 58, 3mm). ấp 27 - 28 ngày. Thức ăn chủ yếu là ngũ cốc, hạt cỏ dại đôi khi có cả côn trùng và nhái nhỏ. Công nuôi thay lông vào tháng 6 - 11.

Nơi sống và sinh thái:

Công thích sống ở rừng thưa, đặc biệt là rừng khộp, chỗ cây bụi và trảng cỏ rậm rạp rải rác có nhiều cây gỗ lớn, nơi có độ cao khoảng dưới 1000m. Thường gặp kiếm ăn ở cửa rừng trong các trảng cỏ, vùng nương rẫy nơi dọc bờ sông gần nơi ở của chúng ở Nam Bãi Cát Tiên gặp công ở sườn đồi xung quanh các bàu nước, kiếm ăn trên các bãi cỏ của vùng đầm lầy vào mùa nước cạn hoặc ven ruộng lúa, ban đêm ngủ trên các cây to gần đó. Ngoài mùa sinh sản thường kiếm ăn theo đàn hoặc gia đình. Có thể gặp công sống ở những nơi cố định.

Phân bố:

Việt Nam: Ngày nay chỉ còn thấy công ở vùng nam Trung bộ (Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Yên, Thuận Hải, Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng), và Nam bộ (Đồng Nai).

Thế giới: Đông Mianma, Trung Quốc (Nam Vân Nam), Thái Lan và Đông Dương.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên mất đi và thu hẹp một cách trầm trọng. Số lượng bị giảm sút ở nhiều nơi vẫn còn bị săn bắt. Nguyên nhân chủ yếu là mất nơi ở nói trên là do tình hình rừng ở nước ta bị tác động như đã nói đến ở các loài khác.

Số lượng công hiện còn lại ở nước ta đáng kể là ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên và Đắc Lắc. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như các loài chim trĩ khác. Chú ý khôi phục các đàn công còn lại ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai) và Yokdon (Đắc Lắc). ngăn cấm việc săn bắt công còn lại ở các vùng khác trong cả nước.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 125.



Hình: Kamol

CỐC ĐỂ NHỎ

Phalacrocorax fuscicollis Stephens

Phalacrocorax fuscicollis Stephens, 1825

Họ: Cốc Phalacrocoracidae

Bộ: Bò nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Lông vai và lông cánh nâu đồng thẫm, có viền đen. Xung quanh mép da trần ở túi họng có viền một dải lông trắng. Một túm lông sau mắt và nhiều điểm rải rác ở đầu và cổ màu trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông màu đen ánh lục.

Chim non:

Mặt trên thân nâu, vai nâu đồng nhưng mỗi lông đều có viền đen. Đuôi và các lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Cằm và họng trắng. Phía trước cổ nâu.

Mắt lục hay xanh lục. Mỏ nâu thẫm, gốc mỏ dưới đỏ nhạt. Da túi họng vàng. Da trần ở mặt đen phớt đỏ trong mùa sinh sản, sau chuyển thành màu vàng. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 257 - 276; đuôi: 140; giò: 50; mỏ: 55 mm.

Phân bố:

Loài cốc này phân bố Ấn Độ, Miến Điện, Việt Nam và Campuchia.

Việt Nam: loài này phổ biến ở Nam Bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 49.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

CỐC ĐEN

Phalacrocorax niger Vieillot

Hydrocorax niger Vieillot, 1817

Họ: Cóc Phalacrocoracidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung toàn bộ lông màu đen ánh xanh. Lưng, các lông cánh thứ cấp cuối cùng và các lông bao cánh đen xám thẫm viền đen. Một vài lông bông xoăn màu trắng rải rác ở trước, hai bên đầu và cổ. Bộ lông mùa đông. Các lông xoăn trắng ở đầu và cổ biến mất, các lông ở gốc mỏ dưới trắng, đôi khi các lông này lan đến họng.

Chim non:

Màu nâu, các lông ở lưng thường viền nâu nhạt hơn. Vai và các lông cánh thứ cấp cuối cùng xám, viền trắng nhạt. Họng và phần giữa bụng trắng, các lông ở hai sườn và ở ngực có vạch nâu rất nhạt. Mắt lục. Mỏ nâu sừng, chóp mỏ đen nhạt, gốc mỏ đỏ. Túi da và da trần quanh mắt thường màu đen vào mùa sinh sản pha màu đỏ. Chân đen nhạt và phớt đỏ vào mùa sinh sản.

Kích thước:

Cánh: 181 - 205; đuôi: 130 - 140; giò: 35 - 38; mỏ: 30 - 32.

Phân bố:

Cóc đen phân bố ở vùng Đông nam Á, Trung Quốc (từ Bắc đến Đông nam Vân Nam và Nam Quảng Đông, Hải Nam), Việt Nam, Lào, Campuchia, Mã Lai, Ấn Độ, Java, Xumatra và Borneo.

Việt Nam: loài này có ở các vùng đồng bằng từ Bắc chí Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

CỐC BIỂN ĐEN

Fregata minor minor Gmelin

Pelecanus minor Gmelin, 1789

Họ: Cóc biển **Fregatidae**

Bộ: Bò nông **Pelecaniformes**

Chim trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu đen, mặt lưng có ánh lục. Các lông bao cánh nhỏ nâu. Các lông ở mặt bụng màu nâu đen thẫm.

Chim cái:

Không có nhiều ánh lục ở mặt lưng bằng chim đực. Phía trước cổ và ngực trắng. Cằm và họng nâu lẫn trắng. Bụng màu thẫm. Mắt nâu. Mỏ chim đực xám chì, mỏ chim cái xanh nhạt. Chân chim đực đen, chân chim cái đỏ tươi. Một vài chim cái có mỏ hồng. Túi da đỏ.

Kích thước:

Cánh: 500 - 600; đuôi: 390 - 430; giò: 20; mỏ: 110mm.

Phân bố:

Loài cóc biển đen phân bố ở phần đông của Ấn Độ Dương và phần Nam biển Trung Hoa.

Việt Nam: loài này làm tổ ở đảo Tây Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 54.



Hình: Sách đỏ Việt Nam

CÓC BIỂN BỤNG TRẮNG

Fregata andrewsi Mathews, 1914

Họ: Cóc biển *Fregatidae*

Bộ: Bò nông *Pelecaniformes*

Mô tả:

Chim đực trưởng thành, bộ lông màu đen trừ phần bụng trắng. Chim cái giống chim đực nhưng hai bên ngựa trắng, dưới cổ và trước ngực đen. Chim non mặt lưng đen nhạt, giữa lưng nâu xỉn. Đầu, cổ và ngực phớt trắng hung đỏ. Có một dải màu nâu dưới ngực. Bụng trắng. Đùi và dưới đuôi đen.

Sinh học: Chưa có số liệu

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở biển, đẻ trứng trên các đảo xa bờ hoặc những vùng bờ biển yên tĩnh.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới bắt được 1 mẫu vật ở bờ biển miền Bắc.

Thế giới:

Ấn Độ Dương, Indônêxia (Christmas, Java, Bocnêo), rải rác ở Hồng Kông, Hải Nam, Thái Lan, Malaixia.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Cóc biển bụng trắng sinh sản trên đảo Christmas. Cũng có thông tin cho rằng loài này còn đẻ trên đảo Anabas, nhưng chưa có tập đoàn nào được bảo vệ. Mức độ đe dọa: bậc V.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần cấm việc săn bắt. Cóc biển bụng trắng ở dọc bờ biển nước ta và giáo dục nhân dân bảo vệ loài chim này.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 109.



Hình: Karen Phillipps

CỐC BIỂN BÉ

Fregata ariel

Họ: Cốc biển Fregatidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Mô tả:

76 cm. Bộ lông có vệt trắng dạng móc ở mặt dưới cánh. Kích thước nhỏ hơn các loài cốc biển khác thân dài giống điều hâu. Chim đực trưởng thành có màu đen bóng với nhiều mảng đốm ở sườn. Chim cái trưởng thành có cằm, họng màu đen và những vệt trắng dạng móc.

Phân bố:

Nam bộ. Tìm thấy ở bờ biển Cà Mau (1994). Trên biển, các đảo nhỏ

Tình trạng:

Loài lang thang. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 102.



Hình: Phụng mỹ Trung

CỐC ĐẾ

Phalacrocorax carbo sinensis Blumenbach, 1798

Họ: Cốc Phalacrocoracidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông mùa hè đầu, mào, cổ toàn bộ mặt lưng và đuôi đen có cánh xanh lục hay tím đỏ. Trước mắt phần trước má, họng và một vệt phía sau sườn màu trắng. Đầu và cổ có lông bông che gần hết các lông màu đen. Lông cánh sơ cấp đen.

Vai và các lông cánh còn lại nâu đồng, mỗi lông đều có viền đen. Bộ lông mùa đông lông bông ở đầu, cổ và đám lông trắng ở sườn biến mất. Chim non mặt lưng nâu xỉn. Lông vai viền nâu nhạt và gần nút có vệt nâu thẫm. Cằm, họng, giữa cổ, ngực và giữa bụng trắng, hai bên sườn có nhiều vệt nâu. Mỏ xám sừng hay trắng xanh, sống mũi nâu xám. Mí mắt vàng. Chân đen.

Sinh học:

Bắt đầu sinh sản vào tháng 5. Mỗi lứa đẻ 2 - 3 trứng. Thức ăn chính là cá.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi ở thích hợp là các vực nước có nhiều cá. Nơi làm tổ là vùng rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long. Tổ thường làm ở tầng trên hoặc ở ngọn cây có độ cao 5 - 8m so với mặt đất. Kẻ thù của cốc đế là các loài chim ăn trứng như chim quạ, khách, bìm bịp và các loài thú như chồn vàng, chuột bò sát và một số rắn độc.

Phân bố:

Việt Nam: Các vùng đồng bằng và miền núi trong cả nước

Thế giới: Châu Âu, Trung Á, Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, Trung Quốc, Đông Dương, Malaixia và Philippin.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Số lượng bị giảm chủ yếu là do không còn nơi sinh sản thích hợp và thiếu nguồn thức ăn tự nhiên. Ngoài ra các vùng thủy vực thường bị tăng hàm lượng phù xa do sỏi mòn ở thượng lưu làm hạn chế tầm nhìn của cóc trong nước khi tìm mồi.. vv. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Biện pháp tốt nhất là bảo vệ các sân chim ở đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng hợp lý các vùng đất ngập nước ở Đồng Tháp Mười và rừng tràm.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 108.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

CỔ RẮN

Anhinga rufa melanogaster Pennant

Anhinga melanogaster Pennant, 1769

Họ: Cổ rắn Anhingidae

Bộ: Bò nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Một dải trắng bắt đầu từ mắt và kéo dài suốt bên cổ; cằm và họng trắng có lấm lấm chấm nâu. Phần đầu và cổ còn lại màu nâu, từng lông có vạch nhỏ nhạt hơn. Lưng trên nâu đen nhạt, từng lông cũng có vạch nhỏ nhạt hơn; phần lưng dưới, hông, trên đuôi, đuôi và mặt dưới thân đen. Mặt lưng có ánh xanh. Vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp cuối cùng đen, mỗi lông có một vệt dài, màu xám bạc. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài đen.

Chim non.

Đầu và cổ nâu nhạt hơn, dải trắng ở cổ không rõ dưới lưng và trên đuôi nâu thẫm. Các lông ở vai có viền hung, các vệt xám bạc không rõ lắm. Mặt dưới thân nâu, mút đuôi nâu nhạt.

Mắt trắng có viền vàng ở vành ngoài. Mỏ trên nâu sừng thẫm, chóp mỏ đen, mỏ dưới vàng. Chân đen.

Kích thước.

Cánh: 331 - 357; đuôi: 200 - 240; giò: 42 - 47; mỏ: 74 - 90 mm.

Phân bố:

Chim cổ rắn phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương, quần đảo Mã Lai, Xêlêbes, Philipin.

Việt Nam, chim cổ rắn rất phổ biến ở Trà Vinh, và nói chung ở Nam bộ chỗ nào cũng gặp, thỉnh thoảng gặp chúng ở miền Bắc và miền Trung.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 51.



Hình: Craig Robson

CÒ Á CHÂU

Xenorhynchus asiaticus Latham, 1790

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu và cổ đen, gáy có ánh đồng, phần còn lại có ánh lục và đỏ. Lưng vai lông cánh tam cấp và lông bao cánh nhỡ đen có ánh lục. Phần còn lại của bộ lông trắng. Chim non có đầu, cổ và vai nâu, mỗi lông đều có viền nhạt. cánh nâu thẫm với gốc lông trắng. Lưng dưới, hông và 2 bên đuôi trắng bần. Trên giữa 2 đuôi và 2 bên ngực nâu. Phần gốc và các mút lông đuôi trắng. Mặt bụng trắng. Mỏ đen, da túi cổ và quanh mắt đỏ tím thẫm. Chân đỏ.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là vùng đầm lầy rộng ven sông. Chưa rõ nơi làm tổ nhưng có thể là những cây cao, to ở ven vùng đầm lầy trong rừng thấp nơi còn ít bị tác động bởi con người.

Phân bố:

Việt Nam: Nam Trung bộ và Nam bộ

Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Niuginê, và Papua, Australia.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện nay rất hiếm ở đồng bằng Sông Cửu Long. Sau nhiều năm nghiên cứu, mới chỉ gặp một lần ở Đồng Tháp (Tam Nông) vào tháng 7/1987. Nguyên nhân chính là do mất nơi ở tự nhiên như tác cận đầm lầy để làm nông nghiệp, phá rừng làm mất nơi làm tổ,.. vv. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiến hành điều tra nắm hiện trạng, phân bố và số lượng, sau đó khoanh vùng bảo vệ.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 112.



Hình: **Kamol**

CÒ ĐEN

Dupetor flavicollis flavicollis Latham

Ardea flavicollis Latham, 1790

Họ: **Diệc Ardeidae**

Bộ: **Hạc Ciconiiformes**

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng và cánh xám đen thậm chí có ánh xanh hoặc đen. Phía dưới má hung lẫn hung nâu và đen. Hai bên cổ vàng hung. Cằm và họng trắng ở giữa có một dải nâu. Phía trước cổ đen chì lẫn nâu gụ thẫm và hung nhạt. Các lông dài phía dưới cổ đen chì thẫm viền hung nhạt và trắng. Ngực, bụng xám chì hay đen nâu, một vài lông ở giữa bụng có viền trắng.

Chim cái:

Mặt lưng nhiều nâu hơn mà ít xám. Bụng nâu nhạt hơn, màu trắng ở giữa bụng cũng nhiều hơn. Các lông ở ngực nâu, có vạch trắng và thường phớt hung.

Chim non:

Lưng và cánh nâu thẫm, mỗi lông đều có viền nâu hung nhạt, Dưới cổ và trên ngực hung nâu nhạt có vạch thẫm ở giữa và hai bên nhạt. Đỉnh đầu đen hay đen chì. Mắt nâu đỏ hay nâu vàng. Mỏ màu xám sừng hơi hung, mút và nửa ngoài của mỏ dưới vàng nhạt. Da trần ở mặt tím nhạt, mí mắt xanh nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước:

Cánh: 195 - 207; đuôi: 68 - 72; giò: 63 - 67; mỏ: 75 - 81 mm.

Phân bố:

Cò hương phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và Philipin.

Việt Nam có thể gặp cò hương ở hầu khắp các vùng, nhưng ở vùng đồng bằng có mật độ cao hơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 84.



Hình: Kamol

CÒ BỌ

Ardeola bacchus Bonaparte

Buphus bacchus Bonaparte, 1855

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của đầu, cổ và các lông seo màu nâu. Lưng và vai đen, các lông dài nhất có phớt xám tro. Các lông ngực màu gụ phớt xám, các lông dài nhất có mút đen chì. Phần còn lại của bộ lông trắng, các lông cánh sơ cấp ngoài có phớt nâu nhạt ở mút lông và ở phía ngoài.

Bộ lông mùa đông. Cằm và họng trắng. Đầu và cổ đen nhạt, giữa mỗi lông có một vệt vàng hung, càng về phía hai bên đầu và cổ vệt vàng hung càng rộng dần. Các lông ở vai và trên lưng nâu xám phớt hung, che kín cả phần trắng ở dưới lưng và hông. Cánh, đuôi và bụng trắng. Các lông ở ngực trắng có đôi chỗ vàng nhạt, hai bên mép lông có vệt lớn hay bé màu nâu xám hay hung nâu.

Các lông ở hai bên ngực và nách hung nâu có vệt vàng nhạt xám ở giữa. Các lông cánh tam cấp nâu xám và vài lông cánh sơ cấp ngoài lốm đốm nâu nhạt. Mắt vàng. Mỏ vàng, gốc mỏ lục nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 195 - 240; đuôi: 60 - 90; giò: 51 - 60; mỏ: 55 - 67 mm.

Phân bố:

Cò bọ phân bố ở Miến Điện, A-xam, Mã Lai, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Đông nam Trung Quốc, quần đảo Andaman và Bocnê. Ở Việt Nam cò bọ có ở hầu khắp các vùng nhất

là ở vùng đồng bằng và trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 74.



Hình: Kamol

CÒ BỘ MÃ LAI

Ardeola speciosa Horsfield

Ardea speciosa Horsfield, 1921

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Cằm, họng và trước cổ trắng. Lông seo và phần còn lại của đầu và cổ nâu vàng nhạt. Lông ở vai và lưng rất dài và màu đen chì trùm lên cả đuôi. Cánh trắng, các lông cánh thứ cấp cuối cùng và các lông vai ngoài hung nâu. Phần lưng dưới, hông, trên đuôi và đuôi trắng. Các lông hình mũi mác ở ngực và hai bên sườn màu gụ đỏ. Bụng, nách, dưới đuôi và dưới cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Nhìn chung rất giống với loài *A. bachus*, nhưng đầu và cổ ít màu vàng hung, mà lại đen nhạt có vạch vằn xám, lông ở lưng và vai nâu nhạt hơn. Mắt vàng nhạt. Mỏ đen ở chóp, nâu sừng ở quanh mũi, xanh nhạt ở gốc và phần còn lại vàng. Chân lục thẫm hay vàng lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 199 - 230; đuôi: 78; giò: 62; mỏ: 63 mm.

Phân bố:

Cò bộ Mã Lai phân bố ở quần đảo Xông, Xêlêbes, Mã Lai, Nam Thái Lan và Nam Việt Nam.

Việt Nam loài cò bộ này có ở Châu Đốc và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 76.



Hình: Kamol

CÒ LỬA

Ixobrychus cinnamomeus Gmelin

Ardea cinnamomea Gmelin, 1788

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim đực trưởng thành:

Toàn mặt lưng hung vàng với bao cánh hơi nhạt. Một vài con trên đầu hơi phớt xám. Mút các lông cánh thứ cấp đầu tiên xám. Cằm, họng và phía trước cổ trắng với một dải dọc hung thẫm ở chính giữa. Phía trước ngực có màu giống lưng nhưng nhạt hơn. Hai bên ngực có hai vệt thẫm gồm các lông hung đen viền hung vàng tạo thành. Thường các vệt này bị các lông dài phía trước ngực che khuất. Sườn, bụng và dưới đuôi hung vàng nhạt. Nách và dưới cánh hơi phớt hung vàng.

Chim cái:

Nhìn chung màu thẫm hơn chim đực. Mặt lưng hung nâu, đỉnh đầu đen nhạt. Hai bên đầu hung hay hung nâu. Lông vai và bao cánh nâu có vệt hung viền đen. Thường ở các con già các vệt này biến mất. Lông cánh sơ cấp có vệt nâu đen ở gốc phiến trong. Mặt bụng hung vàng có vạch nâu thẫm. Dưới cánh và nách hung nâu.

Chim non:

Giống chim cái nhưng các vệt ở lông rõ hơn và màu nâu cũng nhiều hơn. Mắt vàng cam hay vàng đỏ. Mỏ vàng, sống mũi nâu thẫm. Da quanh mắt hung thẫm phớt đỏ ở con đực, vàng ở con cái. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 138 - 160; đuôi: 36 - 46; giò: 47 - 49; mỏ: 45 - 48 mm.

Phân bố:

Cò lửa phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Xâylan, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Mã Lai, Xumatra, Java, Bôcnêô và Philipin.

Việt Nam có thể gặp cò lửa ở khắp các nơi từ vùng đồng bằng đến vùng núi, ở những chỗ gần nước và có nhiều bụi rậm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 82.



Hình:

CÒ LỬA LÙN

Ixobrychus sinensis sinensis Gmelin

Ardea sinensis Gmelin, 1788

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu và mỏ đen với hai bên xám chuyển dần thành nâu tím ở hai bên đầu. Cằm, họng và trước cổ vàng nhạt hay vàng hung nhạt. Hai bên eo hung phớt hồng, các lông dài ở phía dưới cổ có màu giống mặt lưng nhưng hơi thẫm hơn. Lưng, vai và các lông cánh thứ cấp cuối cùng nâu nhạt hay xám nâu. Hông xám thẫm. Đuôi đen xám. Lông cánh sơ cấp, lông bao cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài đen nhạt. Lông bao cánh hung nâu. Các lông dài ở ngực đen viền hung nâu, các lông này thường bị các lông hung nâu ở cổ che khuất. Sườn, nách và dưới cánh trắng. Dưới ngực, bụng và dưới đuôi nâu vàng nhạt.

Chim cái:

Gần giống chim đực và chỉ khác là có một dải hung nâu dọc giữa họng và cổ. Các con cái già không có đường này. Thường gặp cả hai chim đực và cái giống nhau.

Chim non.

Lông mặt lưng hung hơn và mỗi lông có viền hung nâu. Đường hung nâu trước họng và cổ rõ hơn. Mặt bụng có nhiều vạch rõ hơn. Mắt vàng cam. Mỏ xám hồng hay vàng nhạt, sống mũi màu thẫm hơn. Da trần quanh mắt lục nhạt vàng. Chân xám hồng nhạt với các khớp vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 128 - 146; đuôi: 41 - 53, giò: 45 - 48; mỏ: 45 - 54 mm.

Phân bố:

Cò lửa là loài phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai đến Xelêbes, Đông Dương và Nam Trung Quốc.

Việt Nam cò lửa lùn có ở hầu khắp các vùng đồng bằng nhưng hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 81.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

CỎ LẠO ẤN ĐỘ

Mycteria leucocephala Pennant, 1769

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành lông cánh sơ cấp, thứ cấp và đuôi đen có ánh lục. Lông cánh nhỏ và nhỡ đen có viền trắng. Vai lông cánh bao lớn và lông cánh tam cấp trắng phớt hồng. Lông dưới cánh và một dải vòng quanh dưới ngực đen có ánh xanh với nhiều lông có viền trắng.

Phần còn lại của bộ lông màu trắng. Chim non lông ở cổ và lưng nâu nhạt, lông bao cánh nhỏ và nhỡ màu nâu. Không có vòng đen ở ngực. Mắt vàng. Da trần ở mặt và quanh mắt vàng cam nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Sinh học:

Sinh sản vào mùa khô ở rừng tràm U Minh. Mỗi lứa đẻ 3 - 4 trứng. Thức ăn chính là cá.

Nơi sống và sinh thái:

Trong mùa sinh sản kiếm ăn và làm tổ ở rừng tràm, ngoài mùa sinh sản còn gặp ở các nơi khác. Nơi kiếm ăn thích hợp là đầm lầy, hồ và ruộng lúa.

Phân bố:

Việt Nam: Trước đây phổ biến ở Trung và Nam, rất ít gặp ở Bắc bộ. Gần đây chỉ còn thấy ở Nam bộ (Đồng Nai, Minh Hải).

Thế giới: Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, nam Trung Quốc, Thái Lan và Đông Dương. Đôi khi gặp ở Malaixia.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Gần đây số lượng bị giảm nhiều so với những năm 80 do săn bắn, mất nơi ở tự nhiên và ô nhiễm các vực nước. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như bảo vệ cò nhạn. Bảo vệ và quản lý tốt các sân chim ở Minh Hải.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 115.



Hình: Karen Phillipps

CÒ LẠO XÁM

Mycteria cinerea Raffles, 1882

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành toàn bộ mặt lưng trắng không có vệt hồng. Cánh con và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông đuôi đen hơi phớt lục. Đầu, cổ và bụng trắng. Mắt nâu xám nhạt. Mỏ vàng, chóp mỏ trắng ngà. Chân xám.

Vào mùa sinh sản da mặt đỏ, chân xám hồng. Chim non đầu và cổ nâu tối, lưng nâu xám, phao câu và lông bao đuôi trắng, lông cánh sơ cấp đen, ngực xám nhạt, bụng trắng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở các hồ nước, vùng sinh lầy, ven biển và rừng ngập mặn.

Phân bố:

Việt Nam: Nam bộ (Bạc Liêu)

Thế giới: Campuchia, Malaixia, Ấnônêxia (Xumatora, Giava...)

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trên thế giới chúng sinh sản ở Xumatora. Số lượng hiện còn khoảng 1000 con ở Malaixia và

Giava tuy được bảo vệ nhưng người dân bản xứ vẫn tiếp tục săn bắt ở nước ta hiện nay rất hiếm, từ năm 1985 đến nay không có thông tin gì về loài này. Có thể do chiến tranh bị tàn phá nơi ở, vùng đất ngập nước bị biến đổi và do bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc V

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần phục hồi các vùng đất ngập nước quan trọng, nhất là các vùng rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngăn cấm việc săn bắt và giáo dục bảo vệ trong nhân dân.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 116.



Hình: Karen Phillipps

CÒ NÂU

Ixobrychus eurhythmus Swinhoe

Ardetta eurhythmia Swinhoe, 1873

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu đen phớt nâu gụ. Hai bên đầu, eo, lưng, vai nâu gụ. Hồng và trên đuôi nâu xám nhạt. Lòng cánh và lông đuôi nâu phớt xám. Bao cánh hung xám. Họng trắng nhạt, trước cổ, ngực và bụng hung phớt vàng thiên lý với một dải thẫm dọc trước cổ và vài điểm đen nhạt ở các lông dài phía dưới cổ. Dưới đuôi màu sáng hơn.

Chim cái:

Gần giống chim đực nhưng có nhiều đốm nâu thẫm lẫn trắng ở lưng và vai. Bao cánh có nhiều vệt hung. Ngực và bụng có nhiều vạch nâu.

Chim non:

Giống chim cái, nhưng nâu hơn và có nhiều vệt màu vàng nhạt hơn. Mất vàng đến đỏ lục nhạt. Ở trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân lục.

Kích thước:

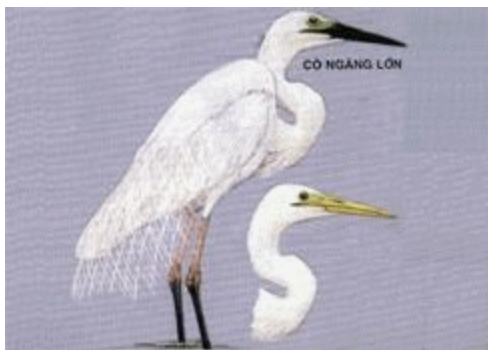
Cánh: 135 - 152; giò: 47; mỏ: 53mm.

Phân bố:

Cò nâu phân bố ở đông Trung Quốc, Đông nam Liên Xô và Nhật Bản.

Việt Nam, gặp một vài con nghỉ đông ở phía Bắc Bắc bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 83.



Hình: Karen Phillipps

CÒ NGÀNG LỚN

Egretta alba modesta Gray

Ardea modesta J. E. Gray, 1931

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông hoàn toàn trắng Trong mùa sinh sản, các lông ở vai dài có phiến lông thưa. Mỏ đen, da quanh mắt và mép mỏ xanh lục nhạt. Chân đen. Trong mùa đông, mỏ vàng, da quanh mắt vàng hơi thẫm, chân xanh lục nhạt. Không có lông thưa ở vai.

Kích thước:

Cánh: 340 - 391; đuôi: 130 - 160; giò: 152 - 175; mỏ: 109 - 117 mm.

Phân bố:

Cò ngàng lớn phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai, Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông, cò ngàng lớn có ở khắp các vùng đồng bằng thỉnh thoảng gặp cả ở những ruộng lúa ở vùng trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 67.



Hình: Karen Phillipps

CÒ NGÀNG NHỎ

Egretta intermedia intermedia Wagler

Ardea intermedia Wagler, 1829

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn trắng, ở vai và lưng cũng có những lông dài và thưa như cò ngàng lớn nhưng tương đối dài hơn. Ở cổ dưới và ngực trên cũng có những lông trang hoàng tương tự như lông ở lưng nhưng ngắn hơn. Mắt vàng. Da quanh mắt xanh lục. Mỏ và chân đen. Bộ lông mùa đông. Không có các lông dài và thưa ở vai. Mỏ vàng, mút mỏ thâm, gốc mỏ nâu. Da quanh mắt vàng nhạt. Chân đen nhạt, các khớp và phía dưới đuôi xanh lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 295 - 333; đuôi: 113 - 125; giò: 110 - 130; mỏ: 73 - 85 mm.

Phân bố:

Cò ngàng nhỏ phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai, Trung Quốc, Nhật Bản, Philipin và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông gặp cò ngàng nhỏ ở các tỉnh thuộc miền Trung và miền Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 69.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

CÒ NHẠN

Anastomus oscitans Boddaert, 1783

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông mùa hè: lông cánh sơ cấp, thứ cấp lông vai dài nhất cánh con, lông bao cánh sơ cấp, thứ cấp và lông đuôi đen có ánh lục hay hồng. Phần còn lại của bộ lông màu trắng.

Bộ lông mùa đông: cánh lông trắng ở mặt lưng chuyển thành xám nhạt ở chim non đầu, cổ trúc ngực nâu xám nhạt. Vai nâu đen nhạt, các lông đều viền xám hung nhạt. Mỏ xám sừng hơi lục, dưới mỏ phớt hung. Mỏ trên và dưới khép không kín (mỏ hở). Chân hồng, vng nhạt hay nâu nhạt.

Sinh học:

Mùa sinh sản bắt đầu từ tháng 5 ở đồng bằng sông Cửu Long. Số lượng con non thường 1 - 2 - 3 con.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở rừng ngập mặn, thường gặp ở Minh Hải (Cái Nước, Đầm Dơi và rừng tràm U Minh). Lởm tỏ trên những cây cao như cây mắm, cây đước. Thức ăn chính là ốc.

Phân bố:

Việt Nam: Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở Minh Hải (lởm tỏ trong các sân chim ở đây)

Thế giới: Ấn Độ, Xrilanca, Pakixtan, Mianma, Thái Lan và nam Đông Dương.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ..

Tình trạng:

Vào khoảng năm 1980 tại sân chim Đầm Dơi có khoảng 1000 tổ nhưng nay số lượng đã bị giảm còn vài trăm tổ. Chủ yếu là do rừng bị chặt phá, bị lấy trứng và bị bắt chim con. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Bảo vệ và quản lý tốt các sân chim ở Minh Hải.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 117.



Hình:

CÒ QUẮM CÁNH XANH

Pseudibis davisoni Hume, 1875

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có cổ, hông, lưng và mặt bụng nâu, vai và lưng có phớt lục. Đuôi đen phớt xanh và lục. Cánh đen nhạt, lằn xanh nâu. Phân biệt với cò quắm lớn và cò quắm đen là lông bao cánh trong trắng. Khi chim đậu khó nhìn rõ nhưng khi chim bay thì dễ nhận thấy. Mỏ dài và cong có màu xanh nhạt. Chân đỏ. Da trần ở đầu đen, đám lông trắng ở gáy rộng tạo thành vết nhỏ nối với họng. Chim non: đầu và ngực phủ lông nâu thẫm. Cánh và đuôi phớt nâu và lông mặt lưng viền nâu.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi ở là vùng sông và đầm lầy cũng như cánh đồng lúa. Đặc biệt là những nơi có vực nước cạn ở rừng rậm vắng người qua lại, xung quanh có cây gỗ lớn, nhất là các cây khô.

Phân bố:

Việt Nam: Nam Trung bộ và Nam bộ.

Thế giới: Trung và nam Mianma, tây nam Trung Quốc, Thái Lan, nam Đông Dương và Borneo.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trên thế giới số lượng bị giảm sút nghiêm trọng do bị săn bắn quá mức và mất nơi ở tự nhiên. Tại Đông Dương, tình hình chiến tranh kéo dài và các dự án lớn cải tạo các vùng đất ngập nước đã dẫn đến tình trạng nguy ngập của loài chim ở Việt Nam tháng 6/1991 đã tìm thấy lại 3 con ở vườn Quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai). Mức độ đe dọa: bậc V.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Như đối với loài ngan cánh trắng trước hết cần tiếp tục công việc điều tra nghiêm cứu và ngăn chặn kịp thời mọi tác động đến nơi ở của chúng quần nhỏ mới tìm thấy được.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 119.



Hình: Karen Phillipps

CÒ QUẢM LỚN

Pseudibis gigantea Oustalet, 1877

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành nhìn chung bộ lông nâu, mỗi lông đều có vệt thẫm hơn ở giữa. Lông đuôi và cánh hơi phớt xanh. Mỏ nâu sừng phớt lục. Chân đỏ tím ở chim non ở phía sau đầu và cổ phủ lông đen, mỏ hơi ngắn.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở vùng đầm lầy, hồ, rừng thưa dọc châu thổ sông Cửu Long, vùng Đông Nam Á.

Phân bố:

Việt Nam: Nam bộ. Trước đây tìm thấy ở Phú Riềng và An Bình, tỉnh Đồng Nai.

Thế giới: Nam Thái Lan, nam Đông Dương và bắc Malaixia.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Đây là loài chim hiếm và đặc sản sống ở vùng thấp thuộc các nơi phân bố nói trên. Hiện nay hầu như bị tiêu diệt ở Thái Lan ở Campuchia và Lào không có thông tin ở miền Nam nước ta trong nhiều năm gần đây chưa tìm thấy lại. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như ở cò quăm cánh xanh nhưng trước tiên cần tiến hành điều tra nghiên cứu để có được các thông tin mới nhất về loài này ở nước ta.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 118.



Hình: Kamol

CÒ RUỒI

Bubulcus ibis coromandus Boddaert

Cancroma coromanda Boddaert, 1783

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Các lông ở đầu, cổ, ngực dài và thưa màu hung vàng cam. Các lông ở vai cùng màu kéo dài phủ cả lưng đến tận mót đuôi. Phần còn lại của bộ lông trắng. Bộ lông mùa đông. Bộ lông hoàn toàn màu trắng, các lông màu hung vàng biến mất. Mỏ và chân không thay đổi màu. Mắt vàng cam. Mỏ vàng. Da trần ở quanh mắt và mắt xanh lục nhạt. Chân đen, phần trên giò và phía dưới các ngón chân vàng xanh lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 240 - 2268; đuôi: 74 - 90; giò: 80 - 887; mỏ: 55 - 60 mm.

Phân bố:

Cò ruồi phân bố ở khắp miền Nam châu Á từ Trung Quốc đến Philipin và Đông Dương.

Việt Nam cò ruồi có ở khắp các tỉnh và cả ở Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 72.



Hình: Karen Phillipps

CÒ THÌA

Platalea minor Temminck et Schlegel, 1849

Họ: Cò quăm Threskiornithidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông hoàn toàn trắng trên đầu có mào ngắn, trán trụi lông và đen. Có một vòng hẹp xung quanh mắt, cằm và trên họng trụi lông. Có một điểm vàng phía trước mắt. Mắt đỏ. Mỏ xám chì có vằn ngang đen. Chân đen pha đỏ. Chim non có màu tương tự nhưng có một vài lông đen và xám trên lông cánh sơ cấp.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi ở là vùng đầm lầy, hồ và bãi triều. Thức ăn là các động vật không xương sống và cá nhỏ. Là loài trú đông ở nước ta.

Phân bố:

Việt Nam: Gặp ở một số vùng trong cả nước.

Thế giới: Đông châu Á, Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan, Hồng Kông, Đông Dương và Philíppin.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trước đây phổ biến ở nước ta vào mùa đông. Nhưng mấy thập kỷ gần đây số lượng của chúng bị giảm đi nghiêm trọng. Năm 1987 gặp 1 đàn 62 con ở Cồn Lu thuộc cửa sông Hồng, tỉnh Nam Hà.

Nguyên nhân chủ yếu là mất nơi ở tự nhiên có thể ngay cả ở nơi sinh sản của chúng là Triều Tiên và Trung Quốc. Ngoài ra còn bị ô nhiễm do sử dụng thuốc trừ sâu bừa bãi, và bị săn bắn quá mức. Mức độ đe dọa: bậc R .

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như các loài chim khác ở nước ta. Chú ý các vùng cửa sông Hồng và các sân chim ở Minh Hải.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 120.



Hình: Karen Phillipps

CÒ THÌA CHÂU ÂU

Platalea leucorodia

Họ: Cò quăm Threskiornithidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

84 cm. Kích thước có thể lớn hơn so với cò mỏ thìa khi quan sát chúng kiếm ăn cùng đàn. Chóp mỏ màu vàng mỏ đen hình thìa. Da mặt màu vàng nhạt có màu đen nhạt ở vùng trước mắt kéo dài đến mắt. Trong mùa sinh sản. Mào và ngực màu vàng. Chim non đầu mút cánh có màu đen. Mỏ sẽ chuyển dần thành hồng như chim trưởng thành vào mùa hè thứ hai.

Phân bố:

Gặp ở vùng cửa sông Hồng (khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định).

Tình trạng:

Loài trú đông. Hiếm.

Nơi ở:

Bãi bồi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 38.



Hình: Karen Phillipps

CÒ TRẮNG

Egretta garzetta garzetta Linnaeus

Ardea garzetta Linnaeus, 1766

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn trắng. Sau gáy có 2 lông dài, mảnh. Ở cổ dưới và ngực có nhiều lông dài và nhọn. Các lông ở lưng có phiến thưa trùm cả hông và đuôi.

Bộ lông mùa đông. Không có các lông trang hoàng. Mắt vàng. Da quanh mắt vàng xanh lục nhạt. Mỏ đen, mép và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen trừ một điểm xanh lục ở sau khớp cổ bàn, ngón chân xanh lục.

Kích thước:

Cánh: 230 - 289; đuôi: 90 - 100; giò: 81 - 105; mỏ: 71 - 85 mm.

Phân bố:

Cò trắng phân bố khá rộng: ở châu Âu gặp ở Bồ đào nha, Nam Tây ban nha, Nam Pháp, Bắc ý, Hungari, Nam tư, Bungari, Anbani và Nam Liên xô; ở Châu Á gặp ở Xiri, Tiểu Á, Iran, Trung Á, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan; Lào, Việt Nam, Campuchia, Mã Lai, Nam Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Châu Phi, cò trắng làm tổ ở tam giác châu sông Nin; quần đảo Capve, ở hồ Victoria. Mùa đông cò trắng có ở Bắc Phi và phần Nam của vùng phân bố.

Việt Nam cò trắng có ở hầu khắp các tỉnh, nhiều nhất là các tỉnh thuộc vùng đồng bằng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 70.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

CÒ TRẮNG TRUNG QUỐC

Egretta eulophotes

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

68 cm. Trong thời kỳ sinh sản từ cuối tháng 4 có một chùm. Lông gáy dài rẽ nhận, chân đen, bàn chân vàng, mỏ vàng (đôi khi màu da cam vào mùa xuân) và da mặt có màu xanh da trời sáng. Ngoài mùa sinh sản. Mào và chùm lông vũ biến mất, chân mỏ và da mặt trở nên vàng xanh nhạt, có thể lẫn với dạng trắng của Cò đen. Cò đen có mỏ màu đen nhạt. Khi kiếm ăn, cò trắng Trung Quốc năng động, chạy trong khi kiếm mồi, cánh giang rộng, ngược lại Cò đen thường chậm chạp và thường rón rén săn mồi.

Phân bố:

Đông Bắc bộ, Nam trung bộ và Nam bộ.

Tình trạng:

Loài di cư. hiếm. loài đang bị đe dọa ở mức nguy cấp (EN) trên thế giới.

Nơi ở:

Vùng bãi bồi ven biển và cửa sông, đôi khi gặp ở cánh đồng lúa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 32.



Hình: Karen Phillipps

CÒ XANH

Butorides striatus actophilus Oberholser, 1912

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu, một vạch dưới mắt, mào và lông seo đen: có ánh xanh. Vùng giữa vạch dưới mắt và đỉnh đầu, cằm và giữa họng trắng. Phía trước cổ trắng phớt xám. Các lông vai dài xám có ánh xanh đồng với thân lông xám nhạt. Hông xám, đen phớt hung đỏ. Trên đuôi và đuôi xám đen, nhiều lông có ánh xanh. Bao cánh xám đen có ánh lục, mỗi lông đều có, viền trắng hay trắng hung hẹp. Các lông cánh sơ cấp đen, phiến ngoài của lông có lẫn màu lục và xám ở mút các lông cánh thứ cấp màu lục thẫm hơn và viền trắng. Mặt bụng xám tro nhạt nhưng phần gốc lông trắng. Các lông dưới đuôi trắng, viền đen nhạt.

Chim non:

Lông vai ngắn. Đỉnh đầu, mào và lông seo (rất ngắn) đen nhạt có vạch hung nâu. Mặt lưng nâu nhạt. Lông cánh viền nâu hung và ở gần mút mỗi lông có điểm trắng. Mặt bụng trắng hung nâu, có vạch nâu thẫm.

Mắt vàng. Mỏ đen, mép mỏ dưới vàng nhạt. Trong mùa sinh sản màu vàng ở mỏ nhiều hơn. Chân lục thẫm hay lục xám, mặt dưới các ngón chân vàng cam thẫm. Da trần quanh mắt màu lục.

Kích thước:

Cánh: 170 - 202; đuôi: 60 - 66; giò: 47 - 49; mỏ: 64 - 66 mm.

Phân bố:

Phân loài cò xanh này phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia.

Việt Nam cò xanh có ở khắp các vùng đồng bằng và vùng núi ở những chỗ gần nước, nhưng ở vùng núi mật độ cao hơn nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 79.



Hình: Phụng mĩ Trung

CAO CÁT BỤNG TRẮNG

Anthracoceros albirostris Blyth

Buceros malabaricus Blyth, 1841

Họ: Hồng hoàng Bucerotidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Phần dưới ngực, họng, dưới đuôi, phần mút các lông đuôi ngoài, mép cánh, phần gốc và mút các lông cánh sơ cấp, trừ hai lông ngoài cùng và mút các lông cánh thứ cấp trắng. Toàn bộ các phần còn lại của bộ lông đen ánh lục. Mũ trên mỏ hẹp, cao, mút mũ nhọn dơ ra về phía trước. Chim càng già mũ càng cao và dài. Hai bên họng có đám da trần.

Mắt nâu đỏ. Da trần quanh mắt xanh nhạt hay xanh ánh đỏ. Một đám da ở họng xanh phớt tím. Mỏ vàng nhạt, chóp của mũ có vết đen.

Chim cái:

Chỉ khác là có màu mắt nâu, mỏ có nhiều vết đen hơn ở chóp của mũ, mút của mỏ trên và mép của mỏ dưới.

Kích thước:

Cánh (đực): 255 - 310, (cái): 235 - 310; đuôi: 225 - 300; giò: 98 - 58; mỏ (đực): 98 - 135, (cái): 92 - 122mm.

Phân bố:

Cao cát bụng trắng phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cao cát bụng trắng có ở hầu khắp các rừng rậm rạp từ Bắc chí Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 574.



Hình: Kamol

CÚ LỬA

Asio flammeus flammeus Pontoppidan

Strix flammea Ponioppidan, 1763

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Vòng quanh mắt đen; trước mắt và phần trước đĩa mặt trắng, với vài lông cứng đen ở trước mắt và trán. Các lông ở phần sau đĩa mặt thay đổi từ hung nâu nhạt đến hung nâu xỉn với thân các lông đen và có vạch, Vòng cổ nâu thẫm, mỗi lông có phần gốc trắng và ở mút lông có điểm nâu và hung. Lông mào tai ngắn màu nâu đen nhạt, ít nhiều viền hung nâu hay hung nhạt. Lông mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu nhạt hay hung, hông và trên đuôi thường có màu hung nhạt.

Các lông vai có vệt trắng rộng ở phần lông ngoài. Bao cánh và lông cánh tam cấp giống như màu lưng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm có vằn ngang hung nâu hay hung nhạt, lông cánh thứ cấp có vằn ngang nâu thẫm xen kẽ với vằn hung và vệt trắng ở mút. Đuôi có vằn ngang hung và đen nhạt, ở các lông đuôi ngoài các vằn thẫm biến mất dần.

Lông mặt bụng thay đổi từ trắng đến hung nâu, ở ngực màu hung thẫm hơn, các lông ở ngực và trước cổ có vệt rộng đen nhạt ở giữa, ở sườn và bụng các vệt này hẹp hơn. Mắt vàng. Mỏ và chân đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 290 - 330, đuôi: 141 - 155; giò: 33 - 45; mỏ: 25 - 29 mm.

Phân bố:

Cú lửa phân bố ở Bắc Châu Âu và á, mùa đông di cư xuống phía Nam ở châu Phi, Ấn Độ,

Miền Điện, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam đã bắt được cú lửa ở Hải Hưng, Hà Bắc, Thanh Hóa và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 498.



Hình: Karen Phillipps

CÚ LỢN LƯNG NÂU

Tyto cupensis pithecops Swinhoe

Strix pithecops Swinhoe, 1866

Họ: Cú lợn Tytonidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Đĩa mặt trắng óng ánh hay hơi hung hồng, trước mắt có vệt nâu đen thẫm. Vòng cổ trắng nhưng hơi phớt hung, ở phần lớn cá thể, mút lông viền nâu thẫm. Mặt lưng nâu thẫm, mép và phần gốc các lông hung vàng, gần mút lông có điểm trắng nhỏ.

Lông cánh hung nâu có vằn rộng, mép ngoài và mút lông nâu, phần gốc của phiến lông trong trắng. Đuôi hung vàng rất nhạt có bốn vằn ngang nâu. Mặt bụng trắng phớt hung vàng, nhất là ở ngực, các lông có điểm nhỏ màu nâu trừ phần trước cổ, dưới đuôi và đùi.

Mắt nâu. Mỏ trắng bột hơi hồng, da gốc mỏ hồng nhạt. Chân nâu hồng hay nâu đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 273 - 348; đuôi: 114 - 125; giò: 86 - 94; mỏ: 36mm.

Phân bố:

Loài cú lợn này phân bố ở chân dãy Himalai, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được loài này ở các khu rừng Vĩnh Phúc, Lạng Sơn và ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

CÚ LỢN LƯNG XÁM

Tyto alba stertens Hartert

Tyto alba stertens Hartert, 1929

Họ: Cú lợn Tytonidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Đĩa mặt trắng óng ánh. Lông quanh mắt, nhất là phía trước nâu hung. Vòng cổ trắng nhung, mút các lông hung có điểm nâu nhỏ ở giữa, nửa vòng dưới hung nâu thẫm. Mặt lưng và bao cánh lấm tấm nâu xám nhạt và trắng, giữa mút lông có điểm trắng viền nâu thẫm, mép lông hung vàng. Lông cánh hung vàng xỉn có vằn rộng và lấm tấm nâu xám nhạt, phần gốc của phiến lông trong trắng.

Lông đuôi hung vàng có lấm tấm nâu xám nhạt vằn ngang rộng cùng màu. Mặt lưng có màu sắc thay đổi tùy theo từng cá thể: có cá thể nhiều màu nâu xám nhạt có cá thể nhiều màu hung vàng. Mặt nâu thẫm. Mỏ trắng bột, da gốc mỏ hơi hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 275 - 323; đuôi: 119 - 127; giò: 68 - 77; mỏ: 30 - 32mm.

Phân bố:

Loài cú lợn này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

Việt Nam loài này có ở hầu hết các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Trị, Huế và Sài Gòn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 482.



Hình: Kamol

CÚ LỌN RỪNG

Phodilus badius saturatus Robinson, 1927

Họ: Cú lợn Tytonidae

Bộ: Cú Strigiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành trán đỉnh đầu và mặt đĩa hung, nâu phớt tím. Lông quanh mắt màu mận chín. Vòng cổ trắng với mút lông màu nâu tím thẫm và đen. Phần còn lại của bộ lông nhìn chung có màu nâu với các điểm đen rải rác. Đuôi hung nâu, có vằn đen nằm ngang. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng hung. Chân nâu hay nâu vàng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Cú lợn rừng sống trong các vùng rừng kể cả nơi có cây bụi thứ sinh và rừng tràm.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới thu thập được mẫu vật ở Bắc Thái (Bắc Cạn), Hà Tĩnh (Kỳ Anh), Gia Lai (An Khê) và Cửu Long (Trà Vinh).

Thế giới: Nepal, Ấn Độ (Assam, Sikkim), Mianma.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng: Vùng phân bố rộng nhưng số lượng ít, khó gặp. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Qui hoạch việc khai thác và sử dụng hợp lý các vùng rừng rậm còn lại ở nước ta. Tiếp tục công việc điều tra nghiên cứu cú lợn rừng và các loài chim rừng quý khác sống trong đó để có biện pháp bảo vệ thích hợp.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 151.



Hình: Karen Phillipps

CÚ MÈO KHOANG CỎ

Otus bakkamoena lettia Hodgson

Scops lettia Hodgson, 1836

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt, trên mắt và bên trán trắng hay hung nhạt có lốm tằm nâu nhạt, các sợi lông ở mặt có mút đen, phần còn lại ở mặt bụng hung hay nâu nhạt, lốm tằm đen nhạt hay hung có viền nâu thẫm. Đỉnh đầu và gáy nâu hung, phần giữa của mỗi lông nâu thẫm, hai bên có vằn rất mảnh cùng màu. Hai bên đầu và các lông mào tai dài trắng nhạt hay hung nhạt có lốm tằm và vằn nâu thẫm.

Mặt lưng hung vàng có lốm lốm và vằn mảnh nâu nhạt, giữa lông có vệt màu thẫm hơn, phần gốc lông màu xám thẫm, trừ một vòng ở sau cổ có phần gốc lông hung vàng. Lông cánh sơ cấp nâu, phiến lông ngoài có vằn màu hung nâu. Lông cánh thứ cấp và đuôi có màu gần giống lưng nhưng các vằn ngang nâu và hung vàng, trông rõ ràng hơn. Cằm trắng hay hung nhạt, họng và một đám rộng trước cổ hung vàng có vằn nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng hay hung nâu với vệt hình mũi tên màu nâu đen thẫm ở giữa lông và các vằn lốm tằm màu nâu nhạt ở hai bên lông.

Chim non:

Nhìn chung màu xám lẫn hung nâu, mặt lưng màu thẫm hơn và có vằn nâu hẹp.

Mắt vàng hay nâu. Mỏ vàng nhạt, mút mỏ màu thẫm hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân xám vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 160 - 172; đuôi: 64 - 74; giò: 30 - 32; mỏ: 23mm.

Phân bố:

Phân loài cú khoang cổ này phân bố ở Nêpan, Xickim, Axa, Miền Điện và Đông Dương.

Việt Nam Loài này khá phổ biến ở các khu rừng Nam bộ, Kontum, Thừa Thiên và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 492.



Hình: Kamol

CÚ MÈO KHOANG CỎ LỚN

Otus bakkamoena glabripes Swinhoe

Ephialtes glabripes Swinhoe, 1870

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung rất giống phân loài *Otus bakkamoena glabripes* chỉ khác là kích thước hơi lớn hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 180 - 182, đuôi: 90; giò: 33; mỏ: 23mm

Phân bố:

Phân loài cú khoang cỏ *Otus bakkamoena glabripes* phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam và Bắc Lào.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Lạng Sơn, Yên Bái và Lào Cai (Sapa).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: **Craig Robson**

CÚ MÈO LATUSO

Otus spilocephalus lutouchei Rickett

Scops latouchei Rickett, 1900

Họ: **Cú mèo Strigidae**

Bộ: **Cú Strigiformes**

Chim trưởng thành:

Mặt hung đỏ, mút các lông đen, xung quanh mắt có vệt màu thẫm hơn. Mặt lưng hung nâu, mỗi lông có vạch nhỏ và lấm tẩm nâu thẫm, lông vai ngoài có vệt trắng lớn ở mút phiến lông ngoài.

Cánh hung nâu, các lông cách sơ cấp có vằn trắng. Đuôi hung nâu, có vằn lấm tẩm không rõ. Mặt bụng hung vàng, hai bên sườn màu thẫm hơn và lấm tẩm nâu thẫm, Mắt vàng. Mỏ vàng xám. Chân vàng hung xỉ.

Kích thước:

Cánh: 140 - 151; đuôi: 87; giò: 30; mỏ: 14 mm.

Phân bố:

Loài cú này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Lào Cai (Sapa) và Thanh Hóa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 494.



Hình: Karen Phillipps

CÚ MÈO NHỎ

Otus sunia modestus Walden

Scops modestus Walden, 1873

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Mặt xám, lốm đốm đen và trắng; mép của vòng cổ đen nhưng hay hung. Lông mặt lưng hung hay hung nâu, mỗi lông có một vệt đen ở giữa, hai bên phía lông có lốm đốm đen và trắng, trừ phần trán và đỉnh đầu. Ở gáy, các vệt trắng hay hung nâu nhạt tạo thành một vòng ở sau cổ. Lông cánh sơ cấp nâu phớt hung, phía lông ngoài có vân trắng. Đuôi hung nâu có vân nâu không đều. Lông mặt bụng lốm đốm trắng và nâu thẫm, mỗi lông có vạch nâu thẫm ở giữa và vệt trắng ở mút.

Nhiều cá thể, màu hung chiếm ưu thế, các vạch đen ở các lông cũng rất mờ và nhìn chung bộ lông có màu hung chứ không phải là màu nâu. Mắt vàng. Mỏ và chân xám.

Kích thước:

Cánh: 137 - 156; đuôi: 60 - 72; giò: 25; mỏ: 17 mm.

Phân bố:

Loài cú này phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương. Việt Nam đã bắt được loài này ở Lào Cai (Sapa), Quảng Trị và Thừa Thiên.

Theo Delacour thì Việt Nam còn có phân loài *Otus sunia modestus* Friedmann và Deignan, bắt được ở Đà Lạt và ở miền Nam Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Kamol

CÚ MÈO THÁI LAN

Otus spilocephalus siamensis Robinson et Kloss

Otus luciae siamensis Robinson et Kloss, 1922

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Đĩa mặt hung nâu, các lông đều có vạch và vằn nâu thẫm. Vòng cổ trắng, mút lông nâu thẫm. Lông mặt bụng hung nâu, mỗi lông đều có vạch và lốm tằm có vằn. Lông mào tai có vằn rất rõ. Lông vai ngoài có vệt trắng lớn ở mút của phiến lông ngoài.

Lông cánh hung nâu có vằn lốm tằm nâu thẫm, lông cánh sơ cấp có vằn trắng. Đuôi hung nâu có vằn nâu thẫm. Mặt bụng hung nâu, nhạt hơn mặt lưng, hai bên ngực, sườn có vằn lốm tằm dày nâu thẫm, vằn dưới đuôi thưa hơn. Mắt vàng. Mỏ vàng lục nhạt. Chân lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 138 - 142, đuôi: 65; giò: 25; mỏ: 12mm.

Phân bố:

Phân loài cú này phân bố ở Đông nam Thái Lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Nam trung bộ (Di Linh). Loài cú này rất hiếm và chỉ ở trong rừng sâu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 495.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI Á CHÂU

Caprimulgus asiaticus Latham, 1790

Họ: Cú muỗi Caprimulgidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim trưởng thành: Lông mặt lưng lấm tấm xám vàng nhạt và nâu nhạt, đỉnh đầu có những vạch đen dọc rộng lưng và trên đuôi có vệt đen mảnh ở thân lông. Vòng cổ rộng màu hung nâu, mỗi lông có viền và có vằn đen nhạt. Ở vai có những vệt đen rộng và hung nâu nhạt. Lông bao cánh có phần gốc đen, tiếp theo là vệt hung nâu rộng. Bốn lông cánh đầu tiên đen, mút lẫn vằn, giữa lông có dải trắng.

Lông đuôi giữa như màu lưng nhưng có vằn ngang đen, hẹp, các lông đuôi ngoài có phần mút trắng, phần gốc đen có vằn hung ở phần lông trong các lông gần giữa đen, có vài chỗ lẫn vằn hung, không đều. Mỗi bên họng có một điểm trắng, mút các lông viền hung và đen. Sau mép mỏ có dải lông trắng. Cằm, họng và ngực lấm tấm hung nâu nhạt và nâu và ít nhiều lẫn vằn hung nâu. Phần dưới ngực, nách, dưới cánh và bụng hung nâu; dưới đuôi hung nâu nhạt. Giò chỉ phủ lông ở phần trên.

Mắt nâu thẫm. Mỏ hồng, mút mỏ nâu nhạt, sống mỏ hung nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh; 140 - 158; đuôi: 110 - 119; giò: 20; mỏ: 9 - 10mm.

Phân bố:

Cú muỗi Á châu phân bố ở Xâylan, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Nha Trang và có lẽ là phân loài *Caprimulgus asiaticus siamensis*.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 519.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI ĐUÔI DÀI

Caprimulgus macrurus bimaculatus Peale

Caprimulgus bimaculatus Peale, 1848

Họ: Cú muỗi Caprimulgidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim đực trưởng thành:

Các lông mặt lưng lấm tấm nâu và hung nâu, nhìn chung có màu nâu nhạt; giữa đỉnh đầu và cả hai bên đầu có vạch dọc, rộng màu đen; một vài lông ở lưng có thân lông đen; phần dưới cổ có một vòng rộng mờ không kín màu hung. Phiến ngoài lông vai có vệt đen nhưng rộng viền hung, một vài lông trong cùng viền trắng. Lông bao cánh lấm tấm vân nâu xám hung và đen, mút lông có vệt hung nhạt, giữa lông có vệt đen.

Đuôi lấm tấm nâu và hung, giữa lông có những vệt đen rộng tạo thành vân ngang khá rõ, hai đôi lông ngoài cùng có mút trắng phớt hung. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, mút lông hung nâu nhạt, mép ngoài có vệt hung giữa lông có vệt trắng rộng, phía trong, các vệt hung hẹp và không rõ. Trước cổ có điểm trắng, mút và các lông này đen và hung. Cằm, họng và ngực hung nâu lấm tấm nâu. Bụng và dưới đuôi hung có vân nâu hẹp; Giò phủ kín lông.

Chim cái:

Mút các lông đuôi ngoài cùng hung. Các điểm trắng ở cánh thay thế bằng điểm hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ hồng ở gốc và đen ở mút. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 195 - 230, đuôi: 168 - 181; giò: 19 - 20; mỏ: 9 - 10mm.

Phân bố:

Cú muỗi đuôi dài phân bố ở Nam Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Lạng Sơn, Sơn tây, Hà đông, Sơn la, Hòa bình, Lai châu, Nghệ An, Kontum (Đắc tô), Lâm đồng, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và Phú Quốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 516.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI ẤN ĐỘ

Caprimulgus indicus jotaka Temminck et Schlegel

Caprimulgus jotaka Temminck et Schlegel, 1847

Họ: Cú muỗi Caprimulgidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng lông lẫn lẫn xám nâu lẫn đen nhạt, giữa các lông có vạch đen dài, rộng hay hẹp tùy chỗ. Các lông ở giữa đỉnh đầu có vạch đen rộng tạo thành một vệt dọc rộng giữa đầu từ trán đến gáy, hai bên đỉnh đầu có vệt hẹp hơn, ở lưng và vai có các vạch rộng nhưng không tạo thành vệt dài. Các lông ở vai còn có vệt hung ở mút, các lông vai ngoài cùng có thêm điểm trắng phớt hung ở gần mút phiến ngoài, tạo thành hai dãy điểm đen và trắng hung ở hai bên vai.

Lông cánh sơ cấp đen nâu, mút lông lấm tấm nâu, lông ngoài cùng có vệt trắng ở giữa phiến lông trong, ba lông tiếp theo có vệt trắng ở cả hai phiến lông, phần gốc lông có lấm tấm và vằn hung. Lông cánh thứ cấp có vằn đen lẫn hung, mút lông lấm tấm nâu, phần lấm tấm này càng vào trong càng rộng dần, đến lông cánh tam cấp thì chiếm toàn bộ cả lông. Các lông đuôi giữa lấm tấm đen và nâu nhạt có vằn ngang đen hẹp, 4 đôi lông đuôi hai bên nó mút trắng viền đen nhạt, phần trong đen có vằn lấm tấm nâu hay hung nâu.

Một vệt trắng rộng ở họng, mút các lông viền đen và hung. Hai bên mép mỏ có dải trắng phớt hung kéo dài đến má. Cằm, ngực đen nhạt lấm tấm trắng nhạt phớt hung, càng về phía sau màu hung càng nhiều dần và tạo thành vằn ngang, thỉnh thoảng có đốm trắng hình mũi tên. Dưới đuôi hung có vằn ngang hẹp màu đen. Giò phủ lông một phần.

Chim cái:

Không có vệt trắng ở cuối lông đuôi, các vệt trắng ở cánh thay thế bằng vệt hung nhỏ. Nhìn chung cú muỗi Ấn Độ có bộ lông thẫm hơn cú muỗi đuôi dài.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu hồng, mút mỏ đen nhạt. Chân nâu hồng hay hơi tím.

Kích thước:

Cánh: 189 - 208; đuôi: 130 - 150; giò: 16; mỏ: 11mm.

Phân bố:

Loài cú muỗi này phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Mông cổ, đông Liên xô, Trung Quốc; mùa đông gặp ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Nghĩa Lộ, Sơn la và Hải Hưng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 417.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI LƯNG XÁM

Caprimulgus affinis stictomus Swinhoe

Caprimulgus stictomus Swinhoe, 1863

Họ: Cú muỗi Caprimulgidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim đực trưởng thành:

Nhìn chung mặt lưng xám nâu nhạt ít nhiều phớt hung nhạt có lốm tằm đen nhạt. Đỉnh đầu và gáy có những vệt đen rộng hình mũi tên, ở phía dưới cổ có vòng hung nâu khá rõ. Lông đuôi màu hung nâu tươi hơn lưng và có vằn đen, hai đôi lông ngoài trắng trừ phần mút. Vai giống như lưng, nhưng và lông cánh tam cấp cũng tương tự vai.

Mút bốn lông cánh sơ cấp ngoài cùng có vằn lốm tằm, giữa lông có dải ngang trắng rộng thường viền hung, các lông cánh sơ cấp trong cùng và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng đen, có vằn hung. Giữa ngực có một điểm trắng kép thường bị ngắt đoạn ở giữa. Cằm, họng và ngực lốm tằm xám vằn hung nâu. Bụng và phần sau của sườn hung nâu có vằn đen. Dưới đuôi hung nâu đều. Giò trụ.

Chim cái:

Các vệt ở cánh hung mà không trắng. Lông đuôi giữa hoàn toàn lẫn vằn. Các lốm tằm đen thẫm hơn ở chim đực và thường thiếu các vệt đen và hung rộng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu nhạt, mút mỏ thẫm, mép mỏ hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 181 - 201; đuôi: 115; giò: 21; mỏ: 8mm.

Phân bố:

Loài cú muỗi này phân bố ở Nam Trung Quốc, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở Lạng Sơn, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Lâm đồng, Kontum và Thủ Dầu Một.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 518.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI MÀO

Eurostopodus macrotis cerviniceps Gould

Lyncornis cerviniceps Gould, 1838

Họ: Cú muỗi Caprimulgidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu hung lấm tấm đen rất mảnh, các lông giữa đỉnh đầu và gáy có điểm đen ở mút lông. Lông mào ở tai dài, đen, mút lông hung. Trước mắt, xung quanh mắt, tai, mặt và cằm đen nâu lấm tấm hung thẫm. Lưng trên đen có vằn hung thẫm hay hung nhạt. Lông vai hung nhạt, có vằn lẫn lẫn đen các lông vai trong cùng và ngoài cùng có vệt đen rộng gần mút rồi đến vệt hung thẫm viền đen ở mút.

Lưng dưới và trên đuôi hung nâu có vằn đen hẹp. Đuôi có vằn ngang rộng đen và lấm tấm đen xen kẽ nhau. Lông bao cánh hung nâu thẫm lấm tấm và vằn đen. Lông cánh đen nhạt có vằn lấm tấm hung nâu thẫm. Trước cổ có vòng trắng rộng. Ngực nâu đen có vằn hung nâu thẫm hẹp. Bụng, sườn và dưới đuôi có vằn đen nhạt và hung nâu nhạt xen kẽ.

Mắt nâu. Mỏ nâu hồng, mút mỏ và sống mũi màu thẫm hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 280 - 317; đuôi: 205 - 225; giò: 21 - 22; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Loài cú muỗi mào này phân bố ở A-xam, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Hà Nội, Kontum (Đắc Tô) Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Tây Ninh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 514.



Hình: Kamol

CÚ MUỖI MỎ QUẶP

Batrachostomus hodgsoni Gray

Otothrix hodgsoni Gray, 1859

Họ: Cú muỗi mỏ quặp Podargidae

Bộ: Cú muỗi Caprimulgiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng hung nâu thẫm có vằn hẹp màu đen nhạt. Đỉnh đầu có vạch và vằn dày nâu đen; gáy hung nâu hơi nhạt tạo thành vòng cổ không rõ. Trước mắt và dải lông mày hung nâu nhạt lẫn đen. Lưng và bao cánh có những vệt đen nhỏ, các vệt ở cánh có viền hung nâu nhạt. Lông vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt trắng hơi phớt hung lớn có chấm tím nâu. Lông cánh sơ cấp nâu có vằn ngang hung nâu nhạt ở phần lông ngoài, mút lông có lẫn vằn. Lông đuôi có vằn lượn sóng đen, nâu và hung

nâu không đều. Cằm và họng hung nâu lẫn đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng chấm tím và lẫn vằn hung nâu, đen và trắng nhạt, ở ngực có vằn ngang đen và hung nâu khá rõ.

Chim cái:

Bộ lông hoàn toàn màu hung nâu, mặt lưng hơi thẫm và tươi mặt bụng hơi nhạt. Trước mắt và dải lông trên mắt màu hung nâu lẫn trắng nhạt. Một vòng ở gáy khá rõ màu trắng có vằn đen. Lông vai có chấm trắng và viền đen ở mép ngoài. Lông đuôi hung nâu thẫm với hai giải kép, mảnh màu đen nhạt. Ngang qua ngực có một dải lông trắng viền đen, một dải thứ hai chạy qua phần dưới ngực và một dải khác từ ngực đến sườn.

Mắt nâu nhạt hay thẫm. Mỏ nâu hồng nhạt, mút mỏ và sống, mỏ hơi thẫm hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 280 - 317; đuôi: 205 - 225; giò: 21 - 22; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Cú muỗi mỏ quặp phân bố ở A-xam, Miền Điện, Đông nam Thái Lan, Nam Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Kontum (Đắc tô), Biên Hòa, Thủ Dầu Một và khá phổ biến ở rừng Tây Ninh. Có lẽ đây là phân loài *Batrachostomus hodgsoni indochinae*.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 512.



Hình: Craig Robson

CÚ VỌ DO'LACUA

Glaucidium cuculoides delacouri Ripley

Glaucidium cuculoides delacouri Ripley, 1948

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Một dải lông mày ngắn trắng trên mắt. Lông mặt lưng, hai bên đầu mặt, cổ và lông bao cánh nâu hung có vằn mảnh màu trắng hung nhạt. Đuôi nâu, có mút và bảy vằn ngang trắng. Lông vai có ít vệt trắng nhạt ở mép ngoài. Lông bao cánh nhỏ và lớn có mút của phiến ngoài trắng. Mép cánh trắng hay hung nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, có vằn trắng hay nâu. Cằm, một dải sau mép mờ và một vệt ở họng trắng.

Hai bên ngực và sườn có vằn nâu và hung nhạt, càng về phía bụng và sau sườn các vằn ngang giảm dần và chuyển thành vệt dài. Giữa ngực và trước cổ trắng.

Chim non:

Bộ lông chim non nhiều màu hung hơn bộ lông chim trưởng thành, ở đầu và cổ có điểm hung nhạt. Mặt bụng hoàn toàn có vệt dọc.

Mắt vàng tươi. Mỏ lục vàng nhạt, gốc mỏ màu thẫm hơn. Da gốc mỏ nâu lục nhạt. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 141 - 162; đuôi: 78 - 95; giò: 25; mỏ: 20 mm.

Phân bố:

Loài cú này phân bố ở Xickim, Axam, Miến Điện, Thái Lan và Bắc Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở Nghệ An (Phủ quý), Thanh Hóa, Lào Cai (Sapa), Vĩnh Yên và Lai Châu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 504.



Hình: **Craig Robson**

CÚ VỌ ĐÊN HAN

Glaucidium cuculoides deignani Ripley

Glaucidium cuculoides deignani Ripley, 1948

Họ: **Cú mèo Strigidae**

Bộ: **Cú Strigiformes**

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống phân loài *Glaucidium cuculoides delacouri* nhưng bộ lông ít màu nâu và nhiều màu hung hơn. Vệt trắng ở trước ngực hẹp.

Kích thước:

Cánh: 145 - 151; đuôi: 74 - 81; giò: 24 - 26; mỏ: 16 - 18mm.

Phân bố:

Phân loài cú vọ này phân bố ở Đông nam Thái Lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam Loài này có ở Tây Ninh, Biên Hòa, Thừa Thiên và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

CÚ VỌ LƯNG NÂU

Ninox scutulata burmanica Hume

Ninox burmanica Hume, 1876

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và trán trắng, các lông tơ có mút đen. Đỉnh đầu, hai bên đầu hai bên và sau cổ nâu đen đều. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh nâu hơi nhạt hơn. Lông vai có vệt trắng rộng. Mép cánh trắng các lông cánh sơ cấp ngoài cùng nâu có vằn mờ, ở các lông tiếp theo các vằn rõ dần và đồng thời cũng nhiều hơn.

Đuôi có vằn nâu đen thẫm và nâu xám nhạt xen kẽ nhau số vằn nâu thẫm là 5. Mút đuôi trắng nhạt. Cằm trắng họng và ngực hung nâu có vệt nâu rộng. Phần còn lại của mặt bụng trắng với những vệt rộng nâu hung nhạt. Nách và dưới đuôi hung lẫn nâu.

Mắt vàng cam. Mỏ đen xanh nhạt, mút mỏ nhạt hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 205 - 228; đuôi: 128 - 134; giò: 24 - 25, mỏ: 21 - 22mm.

Phân bố:

Loài cú này phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở hầu hết các vùng, những chỗ có nhiều cây cối rậm rạp ở miền núi cũng như miền đồng bằng; ít gặp trong các rừng sâu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 507.



Hình: Karen Phillipps

CÚ VỌ MẶT TRẮNG

Glaucidium brodiei brodiei Burton

Noctura brodiei Burton, 1835

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Lông mày, mặt và trước mắt trắng, các lông tơ ở trước mắt có mút đen. Đỉnh đầu, gáy, tai và hai bên đầu nâu thẫm có vân và vệt hung nâu nhạt. Sau cổ có vòng rộng màu hung nâu nhạt, phần gốc các lông đen, lộ ra ngoài ở đôi chỗ. Các lông vai có phiến ngoài trắng tạo thành hai dải ở mỗi bên lưng. Phần còn lại của mặt lưng nâu đen nhạt có vân hung nâu nhạt.

Lông cánh sơ cấp đen nhạt, phiến lông ngoài có điểm hung và phiến lông trong có vân trắng, trừ hai lông đầu tiên. Đuôi nâu đen nhạt có vân như ở cổ. Cằm, dải sau mép mờ và vệt ở họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng với một dải ngang nâu ở trên họng. Sườn nâu có vân hung nâu nhạt, hai bên bụng có vạch nâu, dưới đuôi trắng với gốc lông đen. Loài cú này có bộ lông thay đổi màu sắc khá nhiều. Có lúc bộ lông có màu hung tươi, với vân nâu đen nhạt, các điểm màu nhạt ở đầu chuyển thành các điểm đen nhạt, dưới đuôi hung, vòng cổ không rõ: hung và đen nhạt ở cổ, hung lấm tấm đen nhạt ở họng.

Mắt vàng. Mỏ vàng lục nhạt, gốc mỏ thẫm, da gốc mỏ vàng lục. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 80 - 97; đuôi: 57 - 66; giò: 23; mỏ: 13 mm

Phân bố:

Loài cú vọ này phân bố ở Nepal, A-xam, Miến Điện, Mã Lai, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam, đã bắt được loài này ở Lào Cai (Sapa), Hoàng liên Sơn và Bắc Cạn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 507.



Hình: **Craig Robson**

CÚ VỌ NGỰC TRẮNG

Glaucidium cuculoides whiteleyi Blyth

Athene whiteleyi Blyth, 1867

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Tương tự phân loài trên *Glaucidium cuculoides deignani*, nhưng đuôi chỉ có năm hay sáu dải trắng mà không phải bảy, cánh, và đuôi dài hơn, vệt trắng ở trước cổ, bụng và xung quanh mắt rộng hơn.

Kích thước:

Cánh (đực): 154 - 102, (cái): 164 - 167; đuôi: 95; giò: 28; mỏ: 20mm.

Phân bố:

Phân loài cú vọ này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc bộ Việt Nam (Bắc Cạn).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 506.



Hình: Kamol

CẮT ĐEN

Falco peregrinus peregrinator Sundevall

Falco peregrinator Sundevall, 1837

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống cắt lớn nhưng màu thẫm hơn, nhiều chỗ gần như đen, mặt bụng hung nâu thẫm.

Kích thước:

Cánh (đực): 265 - 339, (cái): 312 - 342; đuôi: 128 - 162; giò: 48 - 50; mỏ (đực): 23 - 27, cái: 28 - 29 mm.

Phân bố:

Cắt đen phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện và Tây Nam Trung Quốc.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở hồ Ba Bể (Bắc Cạn).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 211.



Hình: Karen Phillipps

CẮT AMUR

Falco amurensis

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Mô tả:

28 - 31 cm. Về hình dáng rất giống các loài cắt, nhưng thường có đuôi dài hơn. Thỉnh thoảng bay lượn và bắt côn trùng trong khi bay. Sống thành đàn. Chim đực. Màu xám sẫm và màu hung đỏ rất rõ. Nhìn từ phía bụng, phần dưới cánh có màu đen và trắng rõ. Chim đực và chim non; Trông rất giống các loài cắt khác nhưng lông bao dưới cánh trắng hơn. Toàn bộ phần trên cơ thể có vằn nhưng mờ, nhiều vạch dưới lại không rõ lắm. Chân và gốc mỏ có màu đỏ da cam.

Phân bố:

Bắc bộ. Gặp ở khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định vào tháng 1/2000. Thích những nơi trống trải, nói chung có thể gặp lên tới độ cao khoảng 1.900 mét.

Tình trạng:

Loài di cư. Hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 84.



Hình: Colin Harrison

CẮT ẤN ĐỘ

Falco biarmicus jugger Gray

Falco jugger Gray, 1833

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán, trước mắt và dải rộng trên mắt cho đến gáy trắng phớt hung nhạt, thân các lông ít nhiều đen. Đỉnh đầu và gáy hung nâu với dải đen giữa các lông. Phần sau cổ và lưng trên nâu thẫm, càng về phía đuôi màu nâu càng nhạt dần và càng phớt xám nhiều hơn mỗi lông đều viền xám nhạt và có thân lông đen. Lông đuôi xám nâu có mút trắng hay hung nâu, các lông giữa đồng màu hay có vằn ngang hay nâu nhạt mờ, các lông hai bên có vằn ngang rõ hơn ở phần lông trong.

Bao cánh giống màu lưng nhưng nhạt hơn. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, viền màu nhạt hơn và có vằn ngang ở phần lông trong; ở lông cánh thứ cấp, các vằn ngang mờ dần và mất hẳn ở các lông trong cùng. Một vòng lông hẹp quanh mắt, một vệt rộng bắt đầu từ sau mắt đến cổ. Một dải nhỏ ở má và một dải hẹp từ góc mép nâu đen. Các phần khác ở hai bên đầu, cằm, họng và mặt bụng từ trắng đến nâu hung nhạt. Hai bên ngực và bụng có vằn nâu thẫm, ở giữa ngực và bụng các vằn ngang chuyển dần thành các vệt hình mũi mác rồi vệt dài hẹp.

Chim non:

Nhìn chung, màu nâu thẫm, các lông đều viền nâu nhạt, nhất là ở đỉnh đầu. Cằm và họng trắng hay trắng hung nhạt, phần còn lại ở mặt bụng nâu thẫm và phần gốc lông trắng lộ ra khắp nơi, rõ nhất là ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám sừng, chóp mỏ đen nhạt: gốc mỏ phớt vàng. Da gốc mỏ và chân vàng; ở chim non, da gốc mỏ và chân xám lục.

Kích thước:

Cánh (đực): 305 - 328, (cái): 323 - 364; đuôi (đực): 167 - 175 (cái): 169 - 198; giò: 47 - 50; mỏ: 24 - 26mm.

Phân bố:

Cát Miến Điện phân bố ở Ấn Độ và Miến Điện.

Việt Nam chỉ bắt được, một vật mẫu không rõ địa điểm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 215.



Hình: Kamol

CẮT BỤNG HUNG

Falco severus severus Horsfield

Falco severus Horsfield, 1321

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu phía sau cổ và lưng trên gần như đen, hót xám, màu đen chuyển dần thành xám ở lưng dưới, hông, đuôi, vai và bao cánh, mỗi lông đều có thân lông đen. Các lông đuôi giữa có vằn ngang mờ mờ màu thẫm hơn, ở các chim già các vằn ngang này biến mất và chỉ còn lại một dải đen nhạt ở gần mút. Các lông đuôi hai bên có vằn rõ hơn. Lông cánh sơ cấp đen, ở phiến lông trong có vằn hay điểm hung xám. Lông cánh sơ cấp có điểm mờ mờ. Lông cánh tam cấp xám như lông vai. Hai bên đầu, cằm và họng trắng, phớt hung vàng. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu, hai bên ngực thường có vằn mờ mờ.

Chim non:

Mặt lưng thẫm hơn, mặt bụng có vệt đen rộng từ ngực cho đến dưới đuôi. Mặt nâu. Mỏ xám xanh nhạt, chóp mỏ đen, gốc mỏ màu vàng nhạt. Da gốc mỏ, góc mép mỏ và da quanh mắt vàng chanh. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 215 - 245; đuôi: 95 - 110; giò: 30 - 33; mỏ: 18mm

Phân bố:

Cắt bụng hung phân bố ở đông Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Nam Trung Quốc, Mã Lai, Xumatra, Java và Philipin.

Việt Nam: loài này có ở hầu khắp các vùng núi rừng và trung du từ Bắc bộ đến Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 211.



Hình: Kamol

CẮT HUNG LỪNG

Falco tinnunculus saturatus Blyth

Tinnunculus saturatus Blyth, 1859

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Gần giống *Falco tinnunculus interstinctus* nhưng nhìn chung màu thẫm hơn. Mặt lưng của chim được phớt xám chì và màu hung thẫm hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước:

Cánh (đực): 230 - 264; (cái): 241 - 264; đuôi: 145 - 176.

Phân bố:

Phân loài cắt lưng hung này phân bố ở Nam Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Hà nội, Lạng Sơn, Cao Bằng và Bắc Cạn (Ngân sơn).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 215.



Hình: Colin Harrison

CẮT LỚN

Falco peregrinus leucogenys Brhm

Falco leucogenys Brhm, 1854

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ xám tro thẫm, giữa mỗi lông đều có vệt đen nhạt. Phần trên lưng vai và bao cánh xám nhạt hơn, với thân lông đen và vằn ngang rộng nâu thẫm. Hông và trên đuôi xám nhạt có vằn ngang hẹp. Đuôi xám thẫm với các vằn ngang nâu đen nhạt và mút đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp xám thẫm phiến lông trong có vằn hung và trắng, các vằn này giảm dần ở các lông cánh sơ cấp trong cho đến các lông cánh thứ cấp thì mất hẳn. Má, trước tai và một dải rộng ở dưới má đen nhạt. Mặt bụng trắng có vằn đen nhạt và ít nhiều phớt hung ở họng và ngực và hơi xanh ở bụng, sườn và dưới đuôi. Nách và dưới cánh trắng có vằn nâu thẫm.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nhạt. Mặt bụng trắng hung có vệt nâu, các vệt này chuyển dần thành vằn ngang ở sườn và đuôi. Ở dưới cổ các phần gốc của lông lộ ra tạo thành một vành hung nâu. Giữa bộ lông chim non đến bộ lông chim trưởng thành có nhiều dạng trung gian. Mắt nâu. Mỏ xám xanh, gốc mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng tươi.

Kích thước:

Cánh (đực): 270 - 325, (cái): 325 - 379; đuôi: 134 - 145; giò: 49 - 51; mỏ (đực): 25 - 26, (cái): 27 - 30 mm.

Phân bố:

Cắt lớn phân bố ở bắc châu Âu và Á. Mùa đông di cư xuống phía Nam ở Nam châu Phi, Tiểu

Á, Ân Độ, Miền Điện và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được cắt lớn ở Hà Nội, Quảng Trị và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 209.



Hình: Craig Robson

CẮT LƯNG HUNG

Falco tinnunlus interstinctus McClelland

Falco interstinus McClelland, 1839 (1840)

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Trước mắt và trán trắng. Đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu xám tro với dải rất hẹp và bao cánh đỏ gạch tươi có vết hình mũi tên. Hồng và trên đuôi xám nhạt. Đuôi xám viền trắng hẹp ở mút và có dải gần mút rộng ng đen. Lông cánh và bao cánh sơ cấp nâu thẫm, ít nhiều viền trắng. Phiến lông trong của các lông cánh đều có vằn ngang trắng. Một điểm đen ở gần phía trước mắt kéo dài đến má. Tai và má xám lẫn hung. Mặt bụng hung nâu nhạt, hơi nhạt ở cằm và họng, có vạch đen ở ngực và vết đen ở bụng và sườn. Dưới cánh và nách trắng có vằn và điểm đen.

Chim cái:

Mặt lưng hung nhạt, đầu có vạch đen, các phần khác có vằn. Dải gần mút đuôi rất rộng, mút đuôi trắng. Mặt bụng có nhiều vạch và điểm hơn và các vạch và điểm cũng nâu hơn ở chim đực. Ở các chim cái già, hồng và đuôi đôi khi phớt xám. Mắt nâu. Mỏ xanh xám với chóp mỏ đen, mép gốc mỏ, da gốc mỏ, da quanh mắt và chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 230 - 259, (cái) 232 - 267; đuôi: 153 - 175 giờ: 36 - 39; mỏ: 17 - 18mm.

Phân bố:

Phân loài cắt lưng hung này phân bố ở chúng di cư xuống phía Nam đến Đông Dương, Miến Điện và Ấn Độ.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Côn Lôn và Kontum.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 213.



Hình: Colin Harrison

CẮT LƯNG XÁM

Falco columbarius insignis Clark

Aesalon regulus insignis Clark, 1907

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, trước mắt, một dải hẹp trên mắt và hai bên đầu trắng nhạt với các thân lông đen phân sau của dải trên mắt chuyển dần thành hung nhạt. Mặt lưng xám xanh nhạt, mỗi lông đều có vệt đen ở thân lông. Phần sau cá hung có vạch đen ở giữa lông. Đuôi có mút trắng và dải gần mút rộng đen. Lông màu nhạt, lông đầu tiên viền trắng, các lông tiếp theo viền xám và tất cả đều có vằn ngang trắng, các vằn này chuyển dần thành màu xám ở các lông cánh sơ cấp phía trong và các lông cánh thứ cấp. Cằm và họng trắng tinh. Hai bên họng, cổ và mặt bụng trắng ít nhiều phớt hung và có vạch đen. Đùi và dưới đuôi thường hung thẫm.

Chim cái:

Mặt lưng nâu phớt xám chì, mỗi lông đều viền hung và có thân thẫm. Vai và bao cánh có viền và vệt ở giữa lông. Đuôi có vằn ngang nâu thẫm và xám hung với mút đuôi trắng nhạt và dải gần mút nâu, rộng hơn các dải khác. Mặt bụng màu nhạt hơn chim đực và vạch nâu ở các lông cũng rộng hơn nhất là ở ngực và sườn. Các chim cái già giống chim đực, nhưng đầu thường có màu nâu hung với thân lông màu thẫm.

Chim non:

Gần giống chim cái nhưng nhìn chung nâu hơn và có nhiều vạch hơn. Mắt nâu. Mỏ xanh xám với mút mỏ đen và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Da gốc mỏ và chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 196 - 204, cái: 220 - 224; đuôi: 121 - 138; giò: 34 - 39; mỏ (đực): 14 - 15, cái: 15 - 16 mm.

Phân bố:

Cắt lưng xám phân bố ở đông Bắc châu Á, mùa đông di cư xuống phía Nam ở Trung Quốc, Đông Dương, Miến Điện và Ấn Độ

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Huế.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 212.



Hình: Kamol

CẮT NHỎ BỤNG HUNG

Microhierax caerulescens burmanicus Swann

Microhierax burmonicus Kirke, 1920

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán, dải rộng trên mắt kéo dài xuống hai bên cổ, dải dưới mắt, ngực và dải rộng ở phía sau cổ và phần trên lưng trắng. Đỉnh đầu và đuôi đen. Cằm, họng, bụng, đùi và dưới đuôi hung thẫm.

Chim non:

Trán, dải trên mắt, mặt và dải ở cổ có ít nhiều phớt hung, các lông ở mặt lưng cũng viền hung. Mắt nâu. mỏ xanh xám, chóp mỏ đen. Chân đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 91 - 102, (cái): 105 - 110; đuôi: 58 - 67; giò: 20 - 22 mỏ: 11 - 13 mm.

Phân bố:

Cắt nhỏ bụng hung phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này khá phổ biến ở các rừng thuộc Nam bộ và Nam Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

CẮT NHỎ BỤNG TRẮNG

Microhierax melanoleucos Blyth

Lerax melanoleucos Blyth, 1843

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán, trước mắt, má; dải trên mắt kéo dài xuống hai bên cổ và toàn bộ mặt bụng trắng. Ở nhiều con, trán, trước mắt, cằm và họng trắng phớt đen nhạt. Mặ lưng, sườn, vòng quanh mắt và hai bên cổ đen. Đuôi đen, các lông ở ngoài có vằn ngang trắng ở phiến lông trong. Lông cánh đen, có vằn ngang trắng ở phiến lông trong. Mắt nâu. Mỏ xanh xám hay đen. Chân nâu thẫm hay đen.

Kích thước:

Cánh: 104 - 122; đuôi: 71 - 73; giò: 22; mỏ: 14 - 15 mm.

Phân bố:

Cắt nhỏ bụng trắng phân bố ở Axam, Bắc Miến Điện, Đông nam Trung Quốc Lào và Việt Nam.

Việt Nam: loài cắt này khá phổ biến ở các rừng, từ Nghệ An trở ra.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 217.



Hình: Craig Robson

CẮT NHỎ HÔNG TRẮNG

Neohierax insignis harmandi Oustalet

Poliohierax harmandi Oustalet, 1876

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, gáy, sau cổ và phần trên lưng xám rất nhạt, các lông đều có thân lông đen. Phần dưới lưng và bao cánh xám giữa lông có dải thẫm hơn. Hồng và trên đuôi trắng. Đuôi đen nhạt có mút trắng, các lông đuôi hai bên có vằn trắng rộng. Lông cánh nâu đen và có vằn ngang trắng ở phần lông trong, các vằn trắng có thể lan sang cả phần lông ngoài của một số lông cánh ở phía trong. Mặt bụng trắng, ngực, sườn và đùi thường phớt đen nhạt.

Chim cái:

Gần giống chim đực nhưng đỉnh đầu, gáy, sau cổ và Phần trên lưng hung đỏ. Mắt nâu. Mỏ xám thẫm, gốc mỏ và da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 137 - 147; đuôi: 115; giò: 38; mỏ: 7mm.

Phân bố:

Cắt nhỏ hông trắng phân bố ở Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Nam bộ và Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 218.



Hình: Colin Harrison

CẮT TRUNG QUỐC

Falco subbuteo streichei Hartert et Neumann, 1907

Họ: Cắt Falconidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng xám chì, thâm ở đầu và phần trên lưng, nhạt ở phần dưới lưng, hông và trên đuôi, lông ở các phần này đều có thân lông đen. Các lông đuôi giữa có màu giống lưng, các lông hai bên nâu với vằn ngang màu xám hung ở phần lông trong. Phía sau cổ có vòng trắng, thỉnh thoảng phớt hung. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp ngoài đen viền trắng rất hẹp, các lông trong có dải ngang màu hung nâu.

Xung quanh mắt, má, tai và một dải rộng từ góc mép mỏ đen nhạt phớt xám. Trước đỉnh đầu, trước mắt và dải lông mày hẹp trắng nhạt. Cằm, họng, trán và hai bên cổ trắng tinh. Đùi và dưới đuôi hung. Phần còn lại ở mặt bụng trắng ít nhiều phớt hung, nhất là ở bụng và sườn và có nhiều vệt dọc nâu đen. Mỏ nâu thẫm. Mỏ xám sừng, chóp mỏ đen, góc mỏ vàng nhất là ở mỏ dưới. Da góc mỏ và vòng quanh mắt vàng lục nhạt. Chân vàng cam, móng đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 235 - 258, (cái): 245 - 268; đuôi: 121 - 133; giò: 30 - 32; mỏ: 15 - 17 mm.

Phân bố:

Cắt Trung Quốc phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan và Bắc Miến Điện.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Lạng Sơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 208.



Hình: Kamol

CAY NHẬT BẢN

Coturnix coturnix japonica Temminck et Schlegel

Coturnix japonica Temminck et Schlegel, 1849

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Nhìn chung, mặt trên cơ thể màu nâu hung có vệt trắng nhạt ở dọc giữa lông, phần dưới cơ thể hung vàng nhạt. Đỉnh đầu nâu có ba dải hung nâu. Ngực, vai, lưng và cánh màu nâu có dải dọc ở giữa, lông trắng hay hung nhạt, hai bên phớt lông có vằn ngang trắng nhạt nâu nhạt không đều.

Lông cánh nâu nhạt, mép lông có vằn màu nhạt hơn. Sườn màu nâu thẫm, thỉnh thoảng có vệt hung nâu đỏ, dọc giữa lông có dải rộng hung nhạt. Các lông hai bên cằm thường dài và nhọn mắt nâu. Mỏ và chân xám hoặc màu vàng ngà.

Kích thước:

Cánh: 100 - 117; đuôi: 31 - 39; giò: 30; mỏ: 14mm.

Phân bố:

Cay Nhật Bản làm tổ ở phía Bắc châu Á hồ Baican đến Nhật Bản; mùa đông di cư về Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Nam Trung Quốc.

Việt Nam, vào mùa đông, cay có khá nhiều ở vùng Trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 269.



Hình: Karen Phillipps

CAY TRUNG QUỐC

Coturnix chinensis chinensis Linnaeus

Tetrao chinensis Linnaeus, 1768

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, phía trước mắt, lông mày, hai bên đầu và cổ, phần ngực trên và sườn màu xám đen. Phần trên đầu gáy và lưng màu nâu thẫm có vệt ngang màu đen với thân lông màu trắng hay xám nhạt. Đuôi màu đen lẫn xám đen. Cánh màu nâu lẫn xám và hung đỏ. Cằm, họng màu đen nhạt. Dưới má có dải rộng trắng, phía dưới có viền đen. Phía trước cổ có một vòng màu trắng có viền đen. Bụng và vùng quanh hậu môn nâu đỏ thẫm. Mắt đỏ. Mỏ đen. Chân vàng.

Chim cái:

Phần trên cơ thể giống như chim đực, nhưng màu sáng hơn và có nhiều vệt màu hung hơn. Ở đầu, màu hung đỏ thay thế cho màu xám đen; họng màu trắng hung phần còn lại của mặt dưới cơ thể màu hung, sườn và ngực có những vạch đen. Đuôi màu nâu, có vệt hung và đen.

Mắt nâu. Mỏ xám. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 65 - 78; đuôi: 25; giò 20 - 22; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Cay Trung Quốc phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc (kể cả Đài loan). Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được loài cay này ở Nam bộ Quảng Nam, Bắc Cạn (Ngân Sơn) Lạng Sơn và Lào Cai.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 270.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÀO MÀO

Pycnonotus jocosus Linnaeus

Lanius jocosus Linnaeus, 1758

Họ: Chào mào Pycnonotidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Mào dài và nhọn. Trán, đỉnh đầu, mào, trước mắt và hai bên đầu đen. Mặt lưng, kể cả cánh và đuôi nâu, các lông cánh sơ cấp viền màu nhạt hơn và mút các lông đuôi hai bên có vệt trắng. Phía dưới mắt có vệt đỏ thẫm. Má trắng viền đen.

Cằm và họng trắng. Hai bên ngực có vệt nâu thẫm lớn tạo thành vòng đứt đoạn ở trước ngực. Bụng trắng nhạt hay trắng, hai bên sườn và đuôi nâu nhạt. Dưới đuôi đỏ. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: (đực): 85 - 90, (cái): 82 - 87; đuôi: 86 - 96; giò: 21 - 22; mỏ: 14 - 15mm.

Phân bố:

Chào mào phân bố ở Bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương. Ở Việt Nam loài này rất phổ biến từ biên giới phía Bắc cho đến Hải Vân và Kontum.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 84.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÈO BỂ CỜ

Dicrurus remifer Baker

Bhrin remifer paracensis Stuart Baker, 1818

Họ: Chèo bể Dicruridae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung gần giống phân loài *D. r. tectirostris* Trán, trước mắt, cằm và má đen nhung. Mặt, cánh, đuôi, họng, cổ và ngực đen có ánh xanh lục, đầu và ngực hơi có ánh tím. Lông dưới cánh và nách có dải viền trắng hẹp.

Chim non. Bụng xám, dải viền trắng ở mút các lông dưới cánh và nách rộng, nhưng dải cờ ở lông đuôi ngoài dài hơn và hẹp hơn, dài gần bằng 1/2 chiều dài lông đuôi.

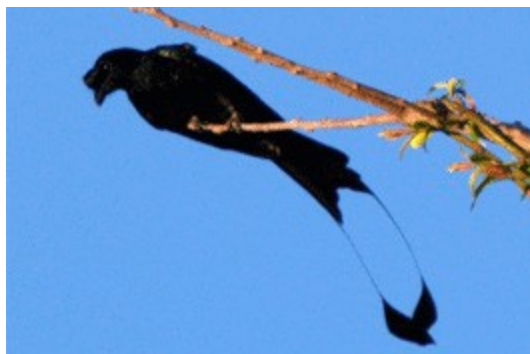
Kích thước:

Cánh: 127 - 137; đuôi: 140.

Phân bố:

Phân loài chèo bể này phân bố ở Nam Thái Lan, Nam Đông Dương và Malaysia. Việt Nam tìm thấy phân loài này ở các tỉnh thuộc cao nguyên Nam trung bộ, Đồng Nai, Bình Phước.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 124.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÈO BÈO CỜ LỚN

Dicrurus paradiseus Gould

Edolius paradiseus grandis Gould, 1836

Họ: Chèo bẻo Dicruridae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Toàn bộ lông đen có ánh xanh trừ phần trong của lông cánh, họng và bụng. Mút các lông nách và dưới cánh trắng trừ các con già. Các lông ở trán dài, cong phồng lên thành mào trán. Chim non. Nhìn chung màu đen nâu, ít ánh xanh, vết trắng các lông dưới cánh rộng hơn. Mắt đỏ, mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 155 - 182; đuôi: 500 - 560; giò: 32 - 35; mỏ: 30 - 31.

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Himalai, Tây Nam Trung Quốc, Bắc Miến Điện, Thái Lan và Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam gặp chèo bẻo cờ ở các rừng từ biên giới Việt - Trung vào phía Nam đến khoảng Nghệ An và đã gặp loài này ở Núi Dinh - Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 124.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÈO BỂ XÁM

Dicrurus leucophaeus Baker

Dicrurus leucophaeus Stuart Baker, 1918

Họ: Chèo bẻo Dicruridae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và lông mi ở mũi đen. Mặt lưng xám tro xám có ánh thép xanh, mặt bụng xám tro hơi nhạt hơn, có ánh thép rất mờ. Cánh và đuôi xám có ánh tím và lục, phần bị che khuất của lông cánh đen nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 140 - 153; đuôi: 130 - 167; giò: 19 - 20; mỏ: 21 - 23mm

Phân bố:

Phân loài chèo bẻo xám này phân bố ở Axám, Bengan, Miến Điện, Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam chèo bẻo xám làm tổ ở các vùng rừng núi thuộc các tỉnh ở Bắc bộ, nhưng số lượng không nhiều, mùa Đông di cư xuống phía Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 120.



Hình: Karen Phillipps

CHÈO CHÈO LỚN

Hierococcyx sparveroides Vigors

Cuculus sparveroides Vigors, 1830 – 1831

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, hai bên cổ và mặt lưng xám tro thỉnh thoảng có phớt nâu ở lưng và cánh. Lông cánh sơ cấp có vằn trắng ở phần lông trong và thỉnh thoảng phớt hung ở phần lông ngoài. Đuôi có mút trắng và có vằn ngang đen và xám xen kẽ, các vằn đều viền nâu. Trước mắt trắng nhạt. Cằm đen, dải sau mắt xám. Họng và trước cổ trắng hay xám nhạt lẫn xám thẫm. Ngực phớt hung hay xám. phần còn lại của mặt bụng trắng, phớt hung và có vằn nâu đen nhạt. Dưới đuôi trắng tinh.

Chim non:

Mặt lưng có vằn hung mờ. Cằm đen. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung nhạt, mỗi lông đều có vệt đen ở giữa. Sườn và đùi có vằn đen nhạt. Mắt vàng, mắt chim non nâu. Mỏ nâu thẫm, gốc mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 201 - 245; đuôi: 197 - 228; giò: 26 - 27; mỏ: 21 - 23mm.

Phân bố:

Chèo chèo phân bố ở Himalai, Axam, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Nam Trung Quốc, Mã Lai, Xumatra, Java, Bocnê và Philipin.

Việt Nam, gặp loài này ở hầu khắp các vùng núi rừng từ Bắc đến Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 464.



Hình: Karen Phillipps

CHÈO CHÈO NHỎ

Hierococcyx fugax nasicolor Blyth

Cuculus nasicolor Blyth, 1843

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Toàn bộ mặt lưng xám chì thẫm. Đuôi có mút hung và một dải đen rộng, tiếp theo là một dải hẹp nâu hung nhạt hay xám nhạt và một dải hẹp đen. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, có vằn trắng ở phần lông trong. Trước mắt xám nhạt, hai bên đầu và cằm xám thẫm. Họng và trước cổ trắng, hơi có vạch xám tro. Phần còn lại của mặt bụng trắng ít nhiều phớt hung. Dưới đuôi trắng.

Chim non:

Mặt lưng nâu, các lông có vằn và viền hung. Mặt bụng trắng có vằn và vạch đen nhạt, ngực ít nhiều phớt hung.

Mắt đỏ cam, mí mắt vàng. Mỏ đen xám, gốc mỏ và gần như toàn mỏ dưới lục nhạt, mép mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 178 - 200; đuôi: 141 - 144; giò: 23 - 24; mỏ: 20mm.

Phân bố:

Chèo chèo nhỏ phân bố ở Nepal, A-xam, Miến Điện, Bengan, Mã Lai và Alacca.

Việt Nam, loài này có ở các rừng ẩm, rừng thông ở Kontum và Côn Lôn nhưng hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 466.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÍCH BÔNG CÁNH VÀNG

Orthotomus atrogularis Hume

Orthotomus nitidus Hume, 1874

Họ: Chim chích Sylviidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trông gần giống loài *O. sutorius* nhưng kích thước hơi bé hơn, lỗ hơi dài hơn, đỉnh đầu hung tươi, mặt lưng có màu lục bóng hơn, mặt bụng xám với họng và bụng trắng nhạt, dưới đuôi và dưới cánh vàng tươi.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu, mỏ dưới nâu hồng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 40 - 45; đuôi: 34; giò: 19; mỏ: 15mm.

Phân bố:

Loài chích bông này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam), Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam có thể gặp loài này ở khắp mọi nơi từ Bắc đến Nam nhưng không phổ biến bằng loài *O. sutorius*.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 279.



Hình: Phùng mỹ Trung

CHÍCH BÔNG NÂU

Orthotomus sepium Lesson

Edela ruficeps Lesson, 1830

Họ: Chim chích Sylviidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Mặt trên của đầu từ trước mắt đến gáy hung nâu tươi. Lưng, vai, hông và phần lộ ra ngoài của bao cánh nâu xám thẫm. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp có mép viền hung hồng. Trên đuôi hung vàng xám. Đuôi hung nâu, với phần gốc đen nhạt. Nửa dưới đầu trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng phớt vàng hung và hơi thẫm hơn ở dưới đuôi.

Mắt nâu vàng. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng. Chân nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 46 - 52; đuôi: 34 - 43; giò: 19 - 20; mỏ: 14 - 16mm.

Phân bố:

Loài chích bông nâu này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Borneo và Xumatra.

Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tây Ninh và Trà Vinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 280.



Hình: Phùng mỹ Trung

CHÍCH CHÒE

Copsychus saularis Linnaeus

Gracula saularis Linnaeus, 1758

Họ: Chích chòe Turdidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Lông bao cánh nhỏ và nhỏ, mép của các lông cánh thứ cấp ở giữa, bụng, dưới đuôi và 4 lông đuôi ngoài cùng trắng, đôi lông đuôi thứ tư có phần gốc trắng. Phần còn lại của bộ lông đen ánh xanh. Nách và dưới cánh đen có viền trắng khá rộng.

Chim cái:

Gần giống chim đực nhưng màu xỉn hơn. Mặt lưng màu xám đen nhạt. Mặt, họng và ngực xám nhạt. Sườn và bụng dưới hơi phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu thẫm hay xám thẫm.

Kích thước:

Cánh: 90 - 110; đuôi: 78 - 94; giò: 28 - 31; mỏ: 18 - 19mm.

Phân bố:

Chích chòe phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam chích chòe là loài phổ biến ở tất cả các vùng từ Bắc đến Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 159.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHÍCH CHÒE LỬA

Copsychus malabaricus Baker

Kittacincla macroura Baker, 1924

Họ: Chích chòe Turdidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ, ngực trên, lưng, cánh và bốn lông đuôi giữa đen có ánh thép, mép các lông cánh viền nâu thẫm. Hồng và trên đuôi trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi hung nâu. Các lông đuôi còn lại có phần gốc đen và phần mút trắng.

Chim cái:

Trông tương tự như chim đực nhưng màu xỉn hơn, phần đen của chim đực được thay thế bằng đen nâu ít ánh.

Chim non. Tương tự như chim cái nhưng có nhiều vết hung nâu ở đầu, cổ, ngực và bao cánh.

Mắt nâu. Mỏ đen, chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh; 82 - 103; đuôi: 40 - 180; giò: 24 - 26; mỏ: 16 - 17mm.

Phân bố:

Phân loài chích chòe lửa này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Vân Nam và Bắc Đông Dương.

Việt Nam phân loài này có hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới Việt - Trung đến khoảng

Thừa thiên; thỉnh thoảng về mùa Đông gặp cả ở vùng đồng bằng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 159.



Hình: Nguyễn minh Luyện

CHÍCH MÀY XÁM

Phylloscopus maculipennis Blyth

Abrornis maculipennis Blyth, 1867

Họ: Chim chích Sylviidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Đầu và gáy nâu vàng lục thẫm với dải giữa đỉnh đầu hung vàng nhạt hơi phớt nâu lục. Dải lông mày trắng nhạt. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt. Hồng vàng tươi. Lông bao cánh lớn và nhỡ nâu thẫm với hai dải ngang rộng vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng. Đuôi nâu viền lục, ba đôi ngoài cùng trắng với nửa ngoài của phiến trong nâu. Cằm, họng và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 48 - 52; đuôi: 33, giò: 18; mỏ: 7mm.

Phân bố:

Loài Chích này phân bố ở Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng Liên Sơn, ở độ cao khoảng 2.500m và Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 266.



Hình: Kamol

CHÂN BƠI

Heliopais personata Gray, 1849

Họ: Chân bơi Heliorthinidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành chim đực có trán, trước mắt, lông mày cằm, họng và trước cổ màu đen với một chỉ viền trắng. Phía sau đỉnh đầu và cổ xám xanh. Phần còn lại của bộ lông ở phía trên màu nâu phớt vàng lục. Ngực và bụng trắng, sườn nâu nhạt. Chim cái giống chim đực nhưng cằm, họng và trước cổ trắng viền đen. Mắt vàng, mí vàng lục. Mỏ vàng tươi. Chân lục. Chim đực mùa hè có mào thịt vàng tươi ở gốc mỏ. Chim non giống chim cái, nhưng không có màu đen ở đỉnh đầu, họng đen viền trắng.

Sinh học:

Thức ăn có giáp xác, các loại côn trùng và thực vật ở nước. Tổ làm ở chỗ khuất trong nước dưới các đám giây leo rậm rạp. đẻ từ 5 - 7 trứng có màu kem và vằn nâu đỏ tía.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống và kiếm ăn là các vùng sinh lầy ở rừng rậm nhiệt đới. Ngoài mùa sinh sản có thể gặp quanh các khu rừng thường xanh trong các khu suối.

Phân bố:

Việt Nam: Trước đây chỉ mới gặp ở Thuận Hải (Phan Thiết), gần đây quan sát thấy ở Gia Lai (sông Côn ở Kon Cha Răng).

Thế giới: Mianma, Campuchia, Malaixia và Xumatora.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Giống các loài chim sống trong các khu vực nước ở rừng. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiếp tục điều tra về hiện trạng của chúng để có biện pháp bảo vệ thích hợp. Chú ý đến các thủy vực ven rừng. Trước hết nên tiến hành bảo vệ tốt vùng rừng Kon Cha Răng (Gia Lai).

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 142.



Hình: Nguyễn minh Luyện

CHIÈN CHIÈN NÚI HỌNG TRẮNG

Prinia atrogularis Anderson

Suya superciliaris Anderson, 1871

Họ: Chim chích Sylviidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu hung vàng hơi phớt vàng lục, đỉnh đầu và gáy màu hơi thẫm hơn, mút đuôi màu hơi nhạt hơn. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Trước mắt và lông quanh mắt nâu xám thẫm. Dải lông mày hẹp màu trắng kéo dài từ trán đến trên tai, Tai xám tro lẫn hung vàng. Cằm và họng trắng phớt vàng lục. Ngực xám có vạch và viền đen ở mỗi lông. Giữa bụng trắng hay trắng phớt vàng hung. Sườn, hai bên bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Chim non có ngực phớt vàng tươi.

Mắt nâu xám nhạt. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới nâu hồng. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 44 - 52; đuôi: 92 - 120; giò: 22; mỏ: 11 - 12mm.

Phân bố:

Loài chiến chiến núi này phân bố ở Đông Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở hầu hết các vùng núi từ Bắc đến Nam. Chúng thường sống ở ven rừng và những chỗ có cây bụi lẫn cỏ và lau lách.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 286.



Hình: Karen Phillipps

Ô TÁC

Eupodotis bengalensis blandini Delacour, 1928

Họ: O tác Otidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành toàn bộ đầu cổ và mặt lưng đen nhung. Các lông cánh thứ cấp trông giống màu lưng có nhiều vằn đen. Phiến lông ngoài và một phần phiến lông trong của lông cánh sơ cấp, thứ cấp đen. Các phần còn lại của cánh trắng. Mặt bụng đen. Mỏ xám đen hay xám nâu. Chân vàng nâu. Chim cái và chim đực non đỉnh đầu đen nâu nhạt, các lông cánh đều có vệt và viền hung nâu. Trước mắt và dải trên mặt hung vàng. Lưng vai và các lông cánh thứ cấp ngoài đen, có mép viền hung vàng. Các lông cánh thứ cấp ngoài đen nâu nhạt. Các lông cánh sơ cấp ngoài đen. Mặt bụng hung vàng, phớt đen, hai bên sườn có vằn đen nhạt.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở các vùng đồng cỏ ở Tam Nông, Đồng Tháp gặp chúng ở những bãi cỏ cao, không có nước.

Phân bố:

Việt Nam: Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Thế giới: Campuchia và Ấn Độ

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện ô tác đã trở nên rất hiếm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong nhiều năm nghiên cứu ở đây chỉ mới gặp 2 đôi vào tháng 1 và tháng 3 năm 1989 tại Tam Nông, Đồng Tháp. Mức độ đe dọa: bậc V.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần duy trì những vùng cỏ tự nhiên như hiện nay ở Tam Nông, Đồng Tháp. Chú ý giáo dục bảo vệ cho nhân dân địa phương trong vùng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 141.



Hình: **Kamol**

CHIM ÁC LÀ

Pica pica sericera Gould, 1845

Họ: Quạ Corvidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành vai, sườn, bụng trên và hông trắng. Các phần còn lại có màu đen với một vài nơi có ánh tím và lục. Lông cánh sơ cấp có phần chính của phiến trong trắng, nhìn thấy rõ lúc bay. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Sinh học:

Chim bắt đầu làm tổ vào đầu cuối tháng 1. Tổ có hình cầu, đường kính ngoài 50 - 70cm, cửa vào một bên rộng 12 - 15cm. Tổ làm bằng cành cây nhỏ, cỏ, bùn, trong lót cỏ mịn, lông. chim cái đẻ 4 - 5 trứng có màu xanh với vệt nâu hung đỏ, kích thước trung bình (35, 5 x 25, 3mm) ở miền bắc Việt Nam gặp chim non rời tổ vào tháng 5, 6. Thức ăn gồm cỏ cào, cánh cứng, nhái, giun và hạt ngũ cốc. Thời gian thay lông vào cuối tháng 4 - 10.

Nơi sống và sinh thái:

Thường kiếm ăn trên mặt đất và làm tổ trên các cây cao ở các sinh cảnh khác nhau như ven rừng, savan, đất trồng trọt, vườn làng và thành phố. Tổ làm tập đoàn hay riêng lẻ và thường được sử dụng trong nhiều năm.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc và Trung bộ ranh giới phía nam đến khoảng Nha Trang.

Thế giới: Đông Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, nam Nhật Bản.

Giá trị: Nguồn gen quý, cần được bảo vệ.

Tình trạng:

Vào khoảng trước những năm 1966 - 1967 gặp ác là khá phổ biến ở các nơi trong vùng phân bố. Từ đó đến nay số lượng chúng bị giảm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu có thể là do môi trường sống và nguồn thức ăn bị ô nhiễm nặng bởi các chất CI, DDT sử dụng trong nông nghiệp và các chất 2, 4D, 2, 4, 5 - T ở vùng phân bố phía Nam trong thời gian chiến tranh. Sáng ngày 2/5/1991 ở địa phận xã Lộ Bồn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế lần đầu tiên sau nhiều năm điều tra nghiên cứu đã quan sát thấy 4 con bay ngang qua đường quốc lộ số 1. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục nghiên cứu tìm nguyên nhân xảy ra tình trạng trên đề có biện pháp khắc phục, bảo vệ ác là và mọi số loài chim khác có đời sống tương tự đang lâm vào tình trạng bị suy thoái dần về số lượng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 175.



Hình: Karen Phillipps

CHIM ĐIÊN BỤNG TRẮNG

Sula leucogaster plotus Fortster 1844

Pelacanus plotus Forster

Họ: Chim điên Sulidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành: Đầu, cổ mặt trên thân, cánh và đuôi nâu thẫm. Lông bao cánh dưới ở giữa trắng, các lông khác nâu. nách và toàn bộ mặt dưới thân trắng. 16 - 18 lông đuôi. Chim non. Màu lông nhạt hơn ở mặt trên thân, còn mặt dưới thân lại nâu, có điểm trắng. Mắt xám bạc hay vàng nhạt. Mỏ và da quanh mắt vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước: Cánh: 386 - 414; đuôi: 188 - 187; giò: 45 - 50; mỏ: 93 - 101 mm.

Phân bố: Chim điên bụng trắng phân bố từ đông Bắc và Tây Bắc châu úc đến quần đảo Mã Lai, Malacca và bờ biển Đông Dương.

Năm 1924 bắt được một con ở cửa Việt. Một con khác bắt được ở đảo Tây Sa



Hình: Karen Phillipps

CHIM ĐIÊN CHÂN ĐỎ

Sula sula rubripes Gould, 1838

Sula rubripes Gould, 1838

Họ: Chim điên Sulidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Cá lông cánh sơ cấp và thứ cấp, các lông bao cánh lớn nâu đen. Phần lộ ra ngoài của các lông cánh phớt xám bạc. Phần còn lại của bộ lông trắng, đôi khi phớt hung nâu. 14 lông nâu. Chim non. Đầu, cổ và tất cả mặt dưới nâu màu nhạt, phía sau bụng chuyển dần thành xám. Các phần còn lại nâu thẫm. Mắt xám. Mỏ đỏ, mỏ chim non đỏ nhạt. Da trần quanh mắt đỏ thịt hay đỏ tươi. Túi da đỏ hồng. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh: 355 - 370; đuôi: 219 - 228; giò: 40 - 43; mỏ: 90 - 97 mm.

Phân bố:

Chim điên chân đỏ phân bố ở quần đảo Mã Lai. vịnh Bangan và bờ biển Đông Dương.

Việt Nam, loài chim điên này gặp ở đảo Tây Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 44.



Hình: Karen Phillipps

CHIM ĐIÊN MẶT XANH

Sula dactylatra personata Gould

Sula personata Gould, 1846

Họ: Chim diên Sulidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp, đuôi, các lông vai dài nhất và các lông mao bao cánh lớn nâu gụ thẫm. Phần còn lại của bộ lông trắng. Chim non. Bộ lông thứ nhất hoàn toàn nâu, mặt lưng thẫm, mặt bụng nhạt hơn và hơi xám. Bộ lông thứ hai: đầu và cổ nâu gụ. Lưng hồng, trên đuôi và lông bao cánh nâu, mép mỗi lông đều có viền trắng. Mắt trắng. Da trần ở mặt xanh hơi đen, hơi lục.

Kích thước:

Cánh: 419 - 452; đuôi: 180; giò: 58; mỏ: 110 mm.

Phân bố:

Chim diên mặt xanh phân bố ở châu Úc Mã Lai bờ biển Đông Dương và Miến Điện.

Việt Nam: loài này có bờ biển Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 45.



Hình: Karen Phillipps

CHIM Ó CÁ

Pandion haliaetus haliaetus Linnaeus

Falco Haliaetus Linnaeus, 1758

Họ: Chim ó cá Pandionidae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ trắng, giữa đỉnh đầu và gáy có vệt nâu thẫm lớn. Một dải nâu thẫm rộng bắt đầu từ mắt, phủ lên phía sau tai và kéo dài xuống hai bên cổ. Mặt lưng nâu thẫm. Lông cánh màu đen nhạt. Lông đuôi giữa nâu thẫm với mút lông trắng nhạt, các lông đuôi hai bên có vằn nâu nhạt ở phiến ngoài và trắng nhạt ở phiến trong. Mặt bụng trắng, ngực có nhiều vệt nâu thẫm hay nâu hung lớn. Ở các chim già ở hai bên cằm và họng có vệt nâu thẫm, hẹp. Dưới cánh nâu phớt hung nhạt. Chim càng già các vằn khoang ở đuôi càng kém rõ.

Chim non:

Các lông ở mặt lưng và lông bao cánh viền trắng hay trắng hung. Các vệt nâu ở ngực, đầu và mặt nhạt hơn chim trưởng thành.

Mắt vàng, mi mắt lục nhạt hay xanh lục nhạt. Mỏ đen, da gốc mỏ xanh lục nhạt. Chân lục nhạt hay xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 452 - 495, (cái): 468 - 508; đuôi (đực): 191 - 23, (cái): 204 - 220, giò: 59 - 65; mỏ: 37 - 39 mm.

Phân bố:

Loài ó cá phân bố ở hầu khắp châu Âu, phần Bắc châu Á và châu Phi. Mùa đông gặp ó cá ở

Ân Độ, Miền Điện và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông loài này có thể có ở trên các sông, ruộng, hồ ao và cả dọc bờ biển, nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 204.



Hình: Craig Robson

CHIM Ó TAI

Sarcogyps calvus Scopoli

Torgos calvus Scopoli, 1786

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ trụi. Một vòng lông tơ cứng và đen ở xung quanh tai và lơ thơ vài lông ở má. Nhìn chung mặt lưng đen, vai, hông và phần dưới lưng nâu nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu nhạt với mút lông đen. Có vệt nâu ở phần dưới cổ. Vòng lông ở cổ và lông mặt bụng đen, các lông có phần gốc trắng lộ ra ngoài ở nhiều chỗ. Phần trên đuôi và phần sau sườn phủ lông bông trắng.

Chim non:

Đầu và cổ phủ lông bông trắng, cằm, họng và trước cổ nâu xám. Mặt lưng nâu, các lông viền màu nhạt hơn. Lông cánh và đuôi nâu thẫm hơn hay đen nhạt. Phần trên ngực trắng, ngực, phần trước sườn và bụng nâu nhạt, phần sau bụng, sườn và dưới đuôi trắng.

Mắt vàng hay nâu đỏ. Mỏ nâu thẫm, gốc, và mỏ dưới vàng nhạt. Da gốc mỏ, da trần ở đầu và cổ đỏ xỉn. Dải tai thường đỏ tươi. Chân đỏ thẫm.

Kích thước:

Cánh: 587 - 625; đuôi: 226 - 257; giò: 108 - 116 mỏ: 74 - 80 mm.

Phân bố:

Loài ó tai phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Mã Lai, Việt Nam và Nam Lào.

Việt Nam: loài này có ở Quảng Trị, Kontum, Khánh Hòa, châu Đốc và Hà Tiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 198.



Hình: Phùng mỹ Trung

CHIM KHÁCH

Crypsirina temia Daudin, 1800

Họ: Quạ Corvidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trông thành bộ lông nhìn chung có màu đen, các lông đuôi rất dài hình chạc, mút của phiến ngoài kéo dài ra thành dải nhọn chìa ra ngoài. Mắt đen viền màu xanh xám, mỏ khá to, mỏ trên xanh xám, mỏ dưới màu đen và chân đen.

Nơi sống và sinh thái:

Kiểm ăn và làm tổ ở rừng trên các độ cao khác nhau từ 50 - 1000m. Có thể gặp ở cửa rừng hay trong rừng sâu kể cả rừng ngập mặn. Thường gặp 1 - 2 con kiếm ăn ở tầng thấp cách mặt đất từ 5 - 6m trong đàn hỗn hợp với một số loài khác. Chúng thường bị tấn công bởi chim chèo bẻo.

Phân bố:

Việt Nam: Nam bộ ở Tây Ninh (núi Bà Đen), Bình Dương (núi Cậu), Trà Vinh (Duyên Hải) ... loài này chưa được ghi trong danh lục chim Việt Nam cho đến năm 2008

Thế giới: Thái Lan và Campuchia.

Số lượng không nhiều nhưng có thể gặp ở nhiều nơi trên vùng phân bố trong các sinh cảnh rừng khác nhau.

Mô tả loài: Phùng Mỹ Trung - Cục Hải quan Đồng Nai.



Hình: Karen Phillipps

CHIM MÒ SÒ

Haematopus ostralegus

Họ: Cà kheo Recurvirostridae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

45 cm. Trong mùa sinh sản: Bộ lông có đầu, ngực và trên lưng màu đen, bụng và dưới đuôi trắng. Chân đỏ, mỏ đỏ, mắt đỏ. Chim ngoài mùa sinh sản: Có một vòng trắng ngang ngực màu đen, giò màu xám.

Phân bố:

Phía Đông bắc Việt Nam. Nơi ở là những bãi cát ngập triều. Nói chung, còn có thể gặp ở nơi có đá dọc bờ biển.

Tình trạng:

Loài di cư đến vào mùa đông, hiếm. Phát hiện lần đầu tiên ở nước ta tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định vào tháng 1 - 2000.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 78.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHIM NGHỆ NGỰC LỤC

Aegithina viridissima Bonaparte

Iora viridissima Bonaparte, 1850

Họ: Chim xanh Irenidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Toàn bộ lông màu lục thẫm chuyển thành vàng ở bụng. Trước mắt đen nhạt, các lông ở trên mắt và dưới mắt vàng tươi. Dưới đuôi vàng. Dưới cánh trắng. Đuôi đen bóng. Các lông bao cánh đen có phần mút trắng, tạo thành hai dải trắng ở cánh. Lông cánh đen viền lục hẹp ở mép ngoài, các lông cánh thứ cấp trong cùng viền trắng rộng ở cả hai bên.

Chim cái và chim đực non:

Mặt lưng có màu nhạt hơn chim đực trưởng thành, đuôi có viền vàng. Lông bao cánh nâu không phải đen. Lông đuôi nâu thẫm. Mặt bụng vàng lục nhạt.

Mắt nâu hay đỏ nâu. Mỏ xám xanh hay xám thẫm, sống mũi và chóp mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước:

Cánh: 60 - 65; đuôi: 45 - 46; giò: 17 - 18; mỏ: 12 - 13mm

Phân bố:

Loài chim nghệ này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Borneo. Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Thủ Dầu Một, Trà Vinh và gần Sài Gòn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 90.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHIM NGHỆ NGỰC VÀNG

Aegithina tiphia Linnaeus

Motacilla tiphia Linnaeus, 1758

Họ: Chim xanh Irenidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trước mắt, trán, đỉnh đầu, lưng, trên đuôi và đuôi đen. Hồng lục. Cánh đen với hai dải trắng rộng do các mút trắng của các lông bao cánh nhỏ và bao cánh lớn tạo thành, mép của các lông cánh thứ cấp trong cùng trắng, các lông cánh thứ cấp ngoài và lông cánh sơ cấp có viền trắng hẹp.

Tai, hai bên đầu và toàn bộ mặt lưng vàng, hơi phớt lục ở hai bên sườn, phần cuối bụng và dưới đôi, họng và trước cổ có màu tươi hơn. Các vật mẫu bắt được Việt Nam không có màu đen ở trán, đỉnh đầu, trước mắt và lưng mà các phần này có màu lục vàng nhạt.

Bộ lông mùa Đông. Giống bộ lông chim cái nhưng đuôi đen hơn, mặt bụng có màu vàng tươi hơn.

Chim cái:

Mặt lưng lục hay lục phớt vàng. Đuôi màu đen nhạt phớt lục vàng. Phần đen ở cánh chim đực thay bằng nâu thẫm, mép các lông phớt vàng. Mặt bụng vàng, phớt lục xám nhạt ở sườn.

Mắt trắng vàng nhạt, đôi khi nâu. Mỏ xám xanh, sống mũi đen nhạt. Chân đen xám hay xanh xám.

Kích thước:

Cánh: 59 - 68; đuôi: 50 - 53; giò: 18 - 19; mỏ: 12 - 13mm

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai. Ở Việt Nam phân loài này có từ Thanh Hoá đến Nam bộ, nhiều nhất là ở vùng trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 89.



Hình: Kamol

CHIM NHIỆT ĐỐI

Phaethon aethereus indicus Hume

Phaethon indicus Hume, 1876

Họ: Chim nhiệt đới Phaethontidae

Bộ: Bồ nông Pelecaniformes

Chim trưởng thành:

Một vệt đen bao quanh mắt và kéo dài thành lông mày cho đến gáy. Gáy, phần trên cổ, lưng đến trên đuôi có vạch đen hẹp. Các lông cánh sơ cấp đen, mỗi lông có một vệt trắng rộng ở phiến trong. Các lông cánh thứ cấp có mút lông trắng với thân lông đen, của lông tiếp theo gần như đen hoàn toàn. Các lông bao cánh nhỏ trên cùng trắng, các lông tiếp theo đen có vạch trắng, các lông bao cánh nhỏ và lớn trắng. Nách đen viền trắng. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ vàng cam hay đỏ thẫm, chóp, mép và lỗ mũi đen nhạt. Giò vàng, các ngón trước và màng bơi đen.

Kích thước:

Cánh: 280 - 300; Đuôi: 215 - 301; Giò: 25 - 28; Mỏ: 55 - 60 mm

Phân bố:

Chim nhiệt đới phân bố ở phía Bắc Ấn Độ dương từ vịnh Péc-xích đến bờ biển Miến Điện và Thái Lan và phần Nam biển Trung Hoa

Việt Nam tìm thấy Loài này ở Phú Quốc. Chúng là tổ nhiều ở đảo Tây Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 36.



Hình: Phụng mỹ Trung

CHIM SÂU LƯNG ĐỎ

Dicaeum cruentatum Kloss

Dicaeum cruentatum siamense Kloss, 1918

Họ: Chim sâu Dicaeidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Một dải đỏ tươi rộng chạy dài từ trán đến trên đuôi. Vai, lông bao cánh và mép các lông cánh xanh ánh thép. Phần còn lại của cánh nâu thẫm. Đuôi đen có ánh xanh. Trước mắt, hai bên đầu, hai bên cổ và hai bên ngực đen nhạt. Cằm, họng; ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái:

Mặt lưng nâu vàng lục. Hông và trên đuôi đỏ tươi. Đuôi nâu thẫm phớt xanh nhạt. Cánh nâu thẫm viền vàng. Hai bên cổ, hai bên ngực và sườn nâu xám nhạt. Cằm, họng, ngực, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 43 - 51; đuôi: 25 - 28; giò: 13; mỏ: 8 - 9mm.

Phân bố:

Loài chim sâu lưng đỏ này phân bố ở Thái Lan và Đông Dương. Ở Việt Nam loài này có ở khắp các vùng từ Bắc đến Nam nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 330.



Hình: Kamol

CHOẮT ĐOM ĐEN

Tringa stagnatilis Bechstein

Totanus stagnatilis Bechstein, 1803

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, trước mắt và lông mày trắng lấm tấm đen, Trên đầu và hai bên cổ trắng nhạt có nhiều điểm đen hay nâu đen, đôi khi phớt hung. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng riêng trên đuôi có vằn ngang đen nhạt. Mặt bụng trắng, ở cổ và hai bên ngực có điểm tròn đen, ở sườn có vằn đen và dưới đuôi có vạch dọc đen. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, thân lông thứ nhất trắng. Các lông bao cánh lớn có viền trắng. Dưới cánh trắng hơi có điểm nâu. Lông đuôi trắng ít nhiều phớt xám và có vằn ngang đen nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám nhạt, các lông đều viền trắng, gáy có vạch nâu. Mặt bụng trắng với các điểm và vằn màu thẫm hơn bộ lông mùa hè.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm, các lông có viền vàng nhạt. Mặt bụng trắng có điểm nâu ở cổ và ngực. Lông cánh sơ cấp nâu với mút trắng nhạt, lông cánh tam cấp có vằn ngang nâu thẫm. Mút nâu. Mỏ nâu thẫm hay đen nhạt, gốc mỏ dưới hơi nhạt hơn và phớt lục nhạt. Chân lục thẫm, vàng lục hay xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 128 - 149, (cái): 133 - 142; đuôi: 56 - 66; giò: 48 - 58; mỏ (đực): 36 - 39, (cái): 40 - 45 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư xuống phía Nam châu Phi, Nam châu Á và châu Úc.

Việt Nam: loài này có ở Bắc Cạn (hồ Ba Bể).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 346.



Hình: Kamol

CHOẮT BỤNG TRẮNG

Tringa ochropus Linnaeus

Tringa ochropus Linnaeus, 1758

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt trên thân cho đến lưng dưới nâu, có phớt lục vàng và lốm tằm trắng. Trên đuôi trắng. Lông đuôi trắng với ba hoặc bốn dải đen rộng ở các lông giữa. Mặt dưới thân trắng, cổ và ngực có vệt nâu. Lông mày trắng. Trước mắt nâu. Má trắng có điểm nâu. Lông cánh sơ cấp nâu đen. Dưới cánh nâu có chấm trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt trên thân có phớt hung nhạt, các vệt nâu ở cổ và ngực gần biến hết. Mắt nâu. Mỏ lục bản thẫm với mút mỏ màu thẫm. Chân nâu lục nhạt hay lục vàng.

Kích thước:

Cánh: 135 - 154; đuôi: 54 - 60; giò: 32 - 33; mỏ: 33 - 36 mm.

Phân bố:

Loài choắt này làm tổ ở miền Bắc châu Á và châu Âu. Mùa đông chúng di cư về Nam Trung Quốc, Đông Dương, Ấn Độ, Mã Lai và châu Phi.

Việt Nam về mùa đông thường gặp loài này ở các ruộng nước ở vùng núi và trung du như Lạng Sơn, Bắc Cạn, Lai châu và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 345.



Hình: **Kamol**

CHOÁT BỤNG XÁM

Tringa glareola Linnaeus, 1758

Họ: **Rẽ Scolopacidae**

Bộ: **Rẽ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu có điểm đen nhạt và trắng nhạt. Các lông bao trên đuôi trắng có vạch đen nhạt ở mút lông. Mặt bụng trắng, phớt xám ở cổ và ngực. Ở cổ còn có những vệt dọc dài màu nâu, ở ngực và sườn các vệt này rộng dần và chuyển thành vạch ngang và đến dưới đuôi thì thành những vằn ngang. Trước mắt nâu. Trên mắt và má lốm đốm nâu. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, lông đầu tiên có thân lông trắng. Lông bao dưới cánh trắng có điểm nâu. Lông đuôi trắng có ám vạch ngang nâu đen nhạt.

Bộ lông mùa đông. Các lông ở mặt lưng có viền trắng nhạt. Lông ở mặt bụng trắng, cổ và ngực có phớt xám và hơi có vệt nâu rất nhạt. Mắt nâu. Mỏ đen nhạt với gốc xám lục nhạt. Chân lục nhạt hay lục vàng.

Kích thước:

Cánh: 117 - 133; đuôi: 45 - 54; giò: 36 - 41; mỏ: 26 - 30 mm

Phân bố:

Loài choắt này làm tổ ở Bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư về phía Nam: từ Đông Dương, Ấn Độ, Miến Điện đến Phi châu, Mã Lai, xumatra, Java và châu Úc.

Việt Nam về mùa đông loài choắt hung xám có nhiều ở khắp các vùng đồng bằng những chỗ có nước nông và gần các sông lớn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 347.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT CHÂN ĐỎ

Tringa erythropus Pallas

Scolopax erythropus Pallas, 1764

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu đen nhạt, hơi có ánh tím, phần trên lưng có vệt trắng. phần dưới lưng trắng. Trên đuôi và đuôi có vằn trắng và đen xen kẽ. Phía trước đầu, má và mặt bụng đen. Các lông ở sườn và bụng có Vằn trắng. Một vòng hẹp quanh mắt trắng. Dưới đuôi đen nhạt và trắng. Lông cánh đen, thân lông thứ nhất trắng, các lông phía trong có vằn ngang trắng. Lông bao cánh đen nhạt có vệt trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám tro, các lông đều viền trắng nhạt, phần dưới lưng trắng, trên đuôi xám có vằn trắng. Mặt bụng trắng trước cổ, ngực và sườn phớt xám. Lông đuôi xám nâu có vằn trắng,

Chim non:

Giống chim trưởng thành với bộ lông mùa đông, nhưng mặt lưng thẫm hơn và nâu hơn. Ngực và sườn và dưới đuôi có vằn ngang nâu.

Mắt nâu đen. Mỏ đen, gốc mỏ đỏ. Chân đỏ hay nâu đỏ, chân chim non vàng cam nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 160 - 170, (cái): 154 - 173; đuôi: 65 - 91; giò: 53 - 61; mỏ (đực): 53 - 59, (cái): 56 - 65 mm.

Phân bố:

Choắt chân đỏ làm tổ ở Bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư xuống phía Nam đến châu Phi, Ấn Độ; Miến Điện, Nam Trung quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam, về mùa đông loài này có ở khắp các vùng đồng bằng ở các chỗ có nước nông và các cửa sông lớn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 351.



Hình: Kamol

CHOẮT CHÂN MÀNG BÉ

Xenus cinereus Guldenstadt

Scolopax cinerea Guldenstadt, 1774

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ mùa hè. Mặt lưng xám nhạt với một vài điểm đen ở vai; giữa các lông cánh tam cấp đen. Mặt bụng trắng nhạt, phớt xám nâu và thỉnh thoảng có vạch nâu ở phần dưới cổ và ở ngực. Trên mắt trắng nhạt. Trước mắt nâu nhạt. Má trắng nhạt có vạch nâu nhạt. Cánh nâu đen, các lông cánh thứ cấp viền trắng rộng. Lông đuôi giữa xám viền hung nhạt rất mảnh, các lông đuôi hai bên xám nâu nhạt có viền trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám có nhiều điểm đen hơn bộ lông mùa hè. Mặt dưới trắng, phía trước cổ hơi phớt xám. Mắt nâu. Mỏ đen hay nâu thẫm, gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng cam, mùa đông phớt nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 121 - 136, đuôi: 47 - 54; giò: 26 - 29; mỏ: 37 - 52mm

Phân bố:

Loài này phân bố ở đông Xibêri, Phần lan. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam đến tận châu Lục.

Việt Nam, vào mùa đông loài này có đồng bằng Thừa Thiên và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 343.



Hình: Karen Phillipps

CHOÁT CHÂN MÀNG LỚN

Limnodromus semipalmatus Blyth, 1848

Họ: Choi chơi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có mỏ rất giống mỏ của chim rẽ giun. Ngón chân cái khá phát triển và phân gốc các ngón trước và màng nổi, màng nổi giữa ngón ngoài và ngón giữa khá rộng. Bộ lông mùa hè đầu, cổ và mặt bụng hung. Trước mắt và một dải đi qua mắt đen, trên mắt có dải hung. Phần trên lưng hung, mỗi lông đều có điểm đen ở giữa. Bộ lông mùa đông mặt lưng nâu xám nhạt, mỗi lông đều viền trắng. Mặt bụng trắng. Mỏ đen. Chân đen nâu nhạt hay xám.

Sinh học: Mùa sinh sản vào đầu tháng 6. Mỗi lứa đẻ 2 - 3 trứng.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là đồng cỏ không xa nơi có nước, ở nước ta gặp trong mùa di cư ở các bãi triều bùn, như đã gặp ở cửa sông Hồng tháng 3/1989.

Phân bố:

Việt Nam: Đồng bằng Bắc bộ (cửa sông Hồng), Thừa Thiên - Huế.

Thế giới: Liên Xô (cũ), Ấn Độ, Mianma, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia, Indônêxia và Australia

Giá trị: Bảo vệ nguồn gen quý.

Tình trạng:

Toàn bộ chủng quần chỉ còn khoảng 4.000 - 5.000 con. Nguyên nhân giảm số lượng hiện chưa rõ nhưng có thể mất nơi để làm tổ. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần bảo vệ các vùng đồng cỏ ở gần nước nơi chúng làm tổ các vùng triều nhiệt đới Đông Nam Á như ở Việt Nam là nơi chúng kiếm ăn trong mùa di cư.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 143.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT LỚN

Tringa nebularia Gunnerus

Scolopax nebularia Gunnerus, 1767

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu và phần trên cổ đen, có vạch dọc trắng. Phần trên lưng đen nhạt, mỗi lông đều viền trắng nhạt, vai hơi phớt hung. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng, các lông trên đuôi có vạch ngang nâu. Mặt bụng trắng, cổ, ngực và sườn có điểm đen nhạt. Trên mắt, trước mắt và má trắng lấm tấm đen. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, lông đầu tiên có thân lông trắng. Các lông cánh tam cấp nâu nhạt và ít nhiều viền trắng nhạt. Lông bao cánh nâu, các lông bao cánh lớn viền trắng. Dưới cánh trắng có điểm nâu. Lông đuôi trắng, các lông giữa có vạch nâu, càng ra hai bên các lông có ít vệt nâu hơn hay không có.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu xám, đầu và cổ có vạch trắng nhạt, các lông ở phần trên lưng có một chỉ đen ở thân lông và ở mép lông có viền trắng nhạt các lông ở vai và lông cánh tam cấp đen nhạt ở gần mép.

Phần dưới lưng và trên đuôi trắng và có vạch ngang nâu như ở bộ lông mùa hè. Mặt bụng trắng có điểm nâu nhạt ở cổ và ngực. Trên mắt và quanh mắt trắng. Má trắng có lấm tấm đen. Trước mắt nâu. Bao cánh nâu thẫm, phần lớn các lông có viền trắng nhạt. Các lông đuôi giữa xám nhạt, các lông hai bên trắng và ít nhiều có vạch ngang nâu đen. Mắt nâu. Mỏ (hơi cong lên) nâu sừng thẫm hay lục nhạt, mút mỏ hơi đen. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 115 - 200; đuôi: 78 - 100; giò: 59 - 65; mỏ: 51 - 57 mm.

Phân bố:

Loài choắt này làm tổ ở phía bắc châu Âu và Á mùa đông di cư đến châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và châu Úc.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở vùng bờ biển trung Trung bộ (Quảng Trị, Thừa Thiên).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 353.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT LỚN MỎ VÀNG

Tringa guttifer

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

32 cm. Bộ lông không đẹp bằng choắt lớn (dáng nặng nề). Chân ngắn, màu vàng, đoạn chân phía trên đầu gối rất ngắn dễ nhận thấy. Mỏ hai màu, rộng bản và dày rất dễ nhận biết. Giữa các ngón chân có màng màu vàng. Khi bay hai chân không duỗi vượt quá đuôi.

Trong thời kỳ sinh sản thì dưới cơ thể có vệt lốm đốm to đậm và phía trên đen hơn, với những vết khía màu trắng hình chữ V trên lông tam cấp, tạo nên ánh kim lấp lánh. Vào thời gian khác, đầu và cổ rất nhợt nhạt nổi bật lên giữa đàn choắt lớn. Thường rất lặng lẽ.

Phân bố:

Đông Bắc (Vùng ven biển Vịnh Bắc bộ). Nơi sống của loài này là bãi ngập triều ven biển.

Tình trạng:

Loài trú đông. Hiếm. Bị đe dọa ở mức đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 92.



Hình: Kamol

CHOẮT LÙN

Tringa incana brevipes Vieillot

Totanus brevipes Vieillot, 1316

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng xám đen, mỗi lông đều có viền trắng rất hẹp, các lông bao cánh lớn và lông trên đuôi có viền rộng hơn. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm, các lông đầu tiên có mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, các lông thứ nhát có thân lông trắng. Lông cánh thứ cấp xám đen nhát có vệt trắng. Các lông cánh tam cấp giống màu lưng. Trán, một dải hẹp trên mắt, má và họng trắng có lốm tốm và vằn xám. Phía trước cổ ngực và sườn có vạch xám đen. Bụng và dưới đuôi trắng, các lông dưới đuôi có viền xám ở mút lông. Nách và dưới cánh xám đen với mút lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Toàn mặt lưng xám đều Trước cổ ngực và sườn cũng xám đều nhưng nhát hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới nâu. Chân vàng thẫm.

Kích thước:

Cánh: 157 - 162; Đuôi: 67; giò: 35; mỏ: 39 mm

Phân bố:

Loài choắt lùn này làm tổ ở Xibêri; mùa đông di cư về phương Nam đến châu Úc.

Việt Nam, gặp Loài này bay qua trên con đường di cư Chúng thường tập trung nhiều ở bờ biển Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 532.



Hình: **Kamol**

CHOÁT MỎ CONG BÉ

Numenius phaeopus variegatus Scopoli

Tantalus variegatus Scopoli, 1786

Họ: **Rẽ Scolopacidae**

Bộ: **Rẽ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu nâu thẫm, dọc giữa đầu có một dải hung nhạt. Lông mày rộng hung nhạt. Trước mắt lâm lâm nâu thẫm. Má trắng nhạt có vân nâu, Mặt lưng xám nhạt các lông viền hung, hông và trên đuôi trắng có vân rõ màu nâu. Mặt bụng trắng, cổ, ngực và sườn hơi phớt xám hung nhạt, dưới đuôi có vạch và vân nâu thẫm. Nách và dưới cánh trắng có vạch nâu thẫm. Lông đuôi giữa xám nâu nhạt, các lông ngoài gần trắng và có những dải ngang nâu. Mắt nâu. Mỏ nâu sừng thẫm với gốc mỏ và mỏ dưới nâu hồng. Chân xám lục nhạt hay lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 212 - 239; đuôi: 89 - 100; giò: 60 - 64; mỏ (đực): 77 - 84, (cái): 83 - 90mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri. Mùa đông chúng di cư về phía Nam đến Mã Lai và châu Úc.

Việt Nam hàng năm vào tháng chín, mười gặp hàng đàn dừng lại ở dọc bờ biển Thừa Thiên trên đường di cư xuống phương Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 338.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT MỎ CONG HỒNG NÂU

Numenius madagascariensis

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

61cm. Giống với choắt mỏ cong lớn nhng khi bay toàn bộ phần trên cơ thể có màu nâu (không có màu trắng ở phía lưng trên đuôi và đường viền cánh). Quan sát khi chim đậu thấy có màu sẫm hơn và nâu hơn so với choắt mỏ cong lớn và phía lưng hoàn toàn màu nâu sẫm. Tiếng kêu: Giống như tiếng choắt mỏ cong lớn nhưng ít du dương hơn.

Phân bố:

Vùng Nam Trung bộ và Nam bộ. Tìm thấy ở vùng ven biển bãi bồi đất Mũi Cà Mau (1999), và vùng đất ngập nước ở Cam Ranh (1993). Nơi ở là vùng đất ngập nước, đầm lầy gần bờ biển và bãi bồi ngập triều. Kiếm ăn cùng đàn với các loài choắt khác.

Tình trạng:

Loài di cư. Hiếm. Loài gần bị đe dọa trên thế giới (Collar et al. 1994).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 86.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT MỎ CONG LỚN

Numenius arquata orientalis Brehm

Numenius orientalis C. L. Brehm, 1831

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu đen nhạt, các lông, đều viền hung. Hồng và trên đuôi thường trắng. Mặt bụng trắng. Cổ và ngực hung nhạt có nhiều vệt nâu. Bụng và dưới đuôi có vằn hẹp màu nhạt. Trên mắt và má hung nhạt có vằn nâu. Lông cánh đen nhạt, phiến trong lông có phớt trắng. Lông đuôi trắng có những dải ngang nâu, các lông đuôi giữa phớt xám. Nách trắng những lông nách dài nhất thỉnh thoảng hơi có vằn. Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm, nửa trong nâu hồng. Chân xám nhạt, xám hồng hay lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 280 - 303, (cái): 295 - 321, đuôi: 106 - 121; giò: 66 - 80; mỏ: 100 - 152 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Đông nam Liên xô; mùa đông di cư về Trung Quốc, Miến Điện, Ấn Độ, Philipin và Đông Dương.

Việt Nam: loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở bờ biển Nha Trang.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 337.



Hình: **Kamol**

CHOẮT MỎ THẲNG ĐUÔI ĐEN

Limosa limosa melanuroides Gould

Limosa melanuroides Gould, 1846

Họ: **Rẽ Scolopacidae**

Bộ: **Rẽ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Một dải từ mỏ đến trên mắt hung nhạt. Trán, đỉnh đầu và gáy hung tươi có nhiều vạch dọc đen nhỏ. Trước mắt hung phớt đen, Cằm và ngực trắng nhạt hay hung nhạt. Cổ hung tươi, thỉnh thoảng có chấm ngang đen nhạt. Lưng và vai nâu đen với những vệt ngang hung lẫn với những lông xám hung. Trên đuôi trắng với phần gốc lông đen Lông cánh đen nâu, các lông cánh sơ cấp trong và các lông cánh thứ cấp có đám trắng rộng ở phần gốc lông. Lông đuôi đen với phần gốc trắng. Bụng và dưới đuôi trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu thẫm hay đen nhạt, mỗi lông đều viền hung. Cổ nhiều màu hung hơn. Cằm, họng, và mặt hung nhạt, phía trước có thẫm hơn và phớt xám. Bụng và dưới đuôi màu nhạt hơn. Mắt nâu. Mỏ đỏ vàng cam, chóp mỏ màu thẫm hơn. Chân xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 176 - 197, (cái): 182 - 207; đuôi: 68 - 86; giò: 66 - 73; mỏ (đực): 77 - 95, (cái): 78 - 87mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở đông Xibêri đến Nhật Bản; mùa đông di cư đến Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và châu Úc

Việt Nam: loài này rất hiếm, thỉnh thoảng vào mùa đông, gặp ở vùng đồng bằng gần các cửa sông lớn, các bãi lầy.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 340.



Hình: Kamol

CHOẮT MỎ THẲNG ĐUÔI VẦN

Limosa lapponica baueri Naumann

Limosa baueri Naumann, 1836

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Rất giống, loài *Limosa limosa*, nhưng màu hung thẫm hơn. Đầu và cổ hung với những vệt dọc đen ở đỉnh đầu. Phần trên lưng và lông cánh tam cấp đen nhạt, các lông đều viền và có điểm hung. Hông và trên đuôi trắng có điểm nâu đen. Đuôi có vằn ngang đen và trắng xen kẽ. Lông cánh nâu đen không có đám trắng rộng ở gốc lông như *Limosa limosa*. Mặt bụng hung nâu thẫm thỉnh thoảng có vệt dọc đen ở cổ và ngực.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu, các lông ở đầu và cổ viền xám, các lông ở lưng trên viền hung nhạt. Hông và trên đuôi trắng có điểm nâu: Hông, hung và dưới đuôi trắng. Cổ và ngực xám hung nhạt, có vạch nâu. Dải trên mắt, trước mắt và má xám hung nhạt có điểm nâu. Lông đuôi trắng có vằn ngang nâu. Ngực, sườn và dưới đuôi trắng ít nhiều có vằn nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ hồng nâu nhạt, chóp mỏ nâu sừng hay đen nhạt. Chân xám lục xỉn hay đen nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 199 - 224; (cái): 199 - 239; đuôi: 78; giò 51; mỏ: 83mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri, Alaska; mùa đông di cư về phía Nam đến tận châu Úc.

Việt Nam: loài này hiếm, chỉ mới gặp ở bờ biển Thừa Thiên Huế vào mùa đông.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 339.



Hình: Karen Phillipps

CHOẮT NÂU

Tringa totanus eurhinus Oberholser

Totanus totanus eurhinus Oberholser, 1900

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu phớt lục vàng và có những điểm nâu. Phần dưới lưng và trên đuôi trắng có những vạch ngang, đen. Mặt bụng trắng phớt xám ở hai bên ngực, giữa lông có một điểm đen nhạt, trừ các lông ở sườn, hung và dưới đuôi có những vạch ngang. Trên mắt trắng. Trước mắt và má đen nhạt lẫn trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, lông thứ nhất có thân lông trắng. Các lông cánh thứ cấp trắng gần hết. Các lông cánh tam cấp, lông bao cánh nhỏ và lớn có những vệt ngang nâu. Dưới cánh trắng có điểm xám và nâu. Lông đuôi trắng trừ các lông giữa có phớt xám nâu và có vạch ngang đen nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nhiều màu xám nhạt và có ít điểm nâu hơn bộ lông mùa hè. Mặt bụng trắng. Mắt nâu. Mỏ đen ở gốc và đỏ ở phân gốc. Chân đỏ vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 150 - 168; đuôi: 70 - 85; giò: 45 - 52; mỏ: 40 - 49 mm.

Phân bố:

Loài choắt này Phân bố nửa châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Đông Dương và Philipin.

Việt Nam, về mùa đông, choắt nâu có ở khắp các vùng đồng bằng, nhưng tập trung nhiều ở gần các bờ sông lớn, hồ lớn và các cửa sông, nhưng chỗ có các bãi lầy.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 350.



Hình: Tilo Nadler

CHOÁT NHỎ

Tringa hypolecos Linnaeus, 1758

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt trên thân và lông bao cánh xám nâu, phớt lục vàng và có ánh đồng, ở đầu, cổ và lưng trên có những vạch dọc đen nhạt, ở lưng dưới, hông, trên đuôi và lông bao cánh có những vạch ngang. Mặt dưới thân trắng hai bên cổ và ngực phớt xám nâu và có vằn li ti nâu thẫm. Lông mày, trước mắt và má trắng nhạt, ở má có lốm tốm nâu. Lông cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp, trừ lông thứ nhất, có mút lông trắng và nhiều điểm trắng ở phiến lông trong, lông cánh thứ cấp có vằn trắng và mút lông trắng, các lông cuối cùng gần trắng hoàn toàn. Các lông đuôi giữa nâu có vằn đen nhạt, các lông ngoài xám có điểm và vằn nâu và có mút trắng, lông ngoài cùng trắng có điểm đen.

Bộ lông mùa đông: Mặt trên thân màu đều hơn, đầu và cổ thường không có vạch đen nhạt, các vệt ở cổ và ngực không rõ. Mắt nâu. Mỏ nâu sừng hay lục nhạt với chóp mỏ đen nhạt. Chân lục thẫm.

Kích thước:

Cánh: 102 - 119; đuôi: 50 - 58; giò: 22 - 25; mỏ: 23 - 26 mm.

Phân bố:

Loài choát này phân bố ở miền Bắc châu Âu và châu Á đến Nhật Bản và Bắc Trung Quốc; mùa đông, di cư về phía Nam.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở hầu hết các vùng đồng bằng và vùng núi nhưng thường gặp nhiều ở vùng núi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 349.



Hình: Tilo Nadler

CHOI CHOI Á CHÂU

Charadrius asiaticus veredus Gould

Charadrius veredus Gould, 1848

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, trước mắt, lông mày và trên tai trắng. Gáy, trên cổ và đỉnh đầu nâu nhạt, nhưng đỉnh đầu màu nhạt hơn. Mặt lưng nâu. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt, lông đầu tiên có thân lông trắng. Đuôi nâu với dải gần mút đen nhạt và mút trắng. Các lông hai bên sườn nâu nhạt. Cằm, họng và trước cổ trắng. Ngực trên nâu hung rồi tiếp sau là dải đen rộng.

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ ngực xám nâu.

Chim non.

Màu hung nâu được thay thế bằng màu trắng. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng lục xỉn,

Kích thước:

Cánh: 153 - 167; đuôi: 59 - 64; giò: 44 - 46; mỏ: 22 - 24 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Bắc Trung Quốc và Mông cổ. Mùa đông, di cư đến Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Philipin và châu Úc.

Việt Nam: loài này hiếm, mùa đông gặp ở bờ biển Nam Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 326.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI KHOANG CỔ

Charadrius alexandrinus dealbatus Swinhoe

Aegialites dealbatus Swinhoe, 1870

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, lông mày và một vòng rộng ở trước cổ trắng. Trước đỉnh đầu và một dải từ mỏ, đi qua mắt, đen ở chim đực và nâu ở

Chim cái: Phần còn lại của đỉnh đầu nâu hung. Lưng và lông cánh tam cấp nâu nhạt phớt hung. Lông bao đuôi hai bên trắng. Mặt bụng trắng, hai bên ngực, có điểm đen hay nâu. Lông cánh đen nhạt. Lông đuôi giữa nâu, các lông khác trắng, phớt xám trừ ba lông ngoài cùng.

Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông mùa hè, nhưng đỉnh đầu nâu nhạt, dải trắng ở trán hẹp và vạch ở mắt nâu xám. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám phớt xanh.

Kích thước:

Cánh: 95 - 115; đuôi: 45 - 50; giò: 27 - 30; mỏ: 16 - 19 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Trung Quốc, Đông Dương, Miến Điện và đông Ấn Độ.

Việt Nam: loài này khá phổ biến ở các bãi cát dọc bờ sông từ Bắc chí Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 326.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI LỚN

Charadrius leschenaultii leschenaultii Lesson

Charadrius leschenaultii Lesson, 1826

Họ: Choi chôi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Gần giống *Charadrius mongolus*, nhưng kích thước lớn hơn, Ngực và sườn ít màu hung hơn, nhưng mặt lưng lại nhiều màu hung hơn. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám hồng hay xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 128 - 147; đuôi: 50 - 57; giò: 35 - 40; mỏ: 21 - 25 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Triều Tiên, Nhật Bản, Đông nam lục địa Trung Quốc (có cả ở Đài Loan và Hải Nam); mùa đông di cư xuống phương Nam đến tận châu Úc và Đông châu Phi.

Việt Nam về mùa đông loài này thường có ở dọc bờ biển Trung bộ và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 332.



Hình: Kamol

CHOI CHOI LỪNG ĐEN

Charadrius peronii Schlegel, 1865

Họ: Chai chai Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Tương tự như *Charadrius alexandrinus*, nhưng ở bộ lông mùa hè, tiếp theo dải trắng phía sau cổ có dải đen rộng nối với vết đen ở phần trên lưng. Về mùa đông, vết đen này chuyển thành nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen có gốc mỏ vàng cam. Da mắt vàng cam. Chân xám.

Kích thước:

Cánh: 92 - 101; đuôi: 39 - 41; giò: 28 - 30; mỏ: 14 - 15 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Mã Lai, Java, Philipin, Bôcnêô, và Nam Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Phú Quốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI MÔNG CỔ

Charadrius mongolus mongolus Pallas

Charadrius mongolus Pallas, 1776

Họ: Chòi chòi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng nâu xám, mặt bụng trắng. Ngang diều có dải hung nâu rộng, đôi khi dải này lan ra cả ngực, hai bên cổ và ra phía sau, bao lấy quanh cổ thành một vòng nhưng màu hung ở phần này nhạt hơn. Gáy màu nhạt. Phần trước đỉnh đầu đen, trán trắng; đôi khi phần đen ở trước đỉnh, đầu rất nhạt hoặc hoàn toàn không có, cũng có trường hợp trán không trắng mà lại đen. Trước mắt và tai đen. Thân lông cánh thứ nhất trắng, ở các lông khác thân lông cũng trắng một vài phần. Ở phiến lông ngoài của các lông cánh sơ cấp phía trong ít nhiều cũng có vệt trắng.

Chim cái:

Màu nhạt hơn chim đực, màu đen chuyển thành màu nâu khói và màu hung nhạt hơn. Bộ lông mùa đông không có màu hung. Vòng ngang ngực nâu nhạt và không có vệt đen ở đầu.

Mắt nâu. Mỏ đen; chân xám hồng, vàng lục hay xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 120 - 142; đuôi: 44 - 53; giò: 31 - 35; mỏ: 16 - 18 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Xibêri, Mông cổ. Mùa đông di cư xuống phía Nam.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở Nam bộ, trung Trung bộ (Huế) và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 331.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI MỎ DÀI

Charadrius hiaticula placidus J. E. et G. K. Gray

Charadrius placidus Gray, 1863

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Loài này giống *Charadrius dubius*, nhưng kích thước lớn hơn, mỏ dài hơn và khỏe hơn. Thân của lông cánh sơ cấp thứ nhất nâu, phần cuối màu nhạt hơn và phớt vàng, nhưng không trắng. Vệt đen ở trước mắt và má được thay thế bằng vệt nâu hay nâu đen. Trán hoàn toàn trắng. Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân và da mí mắt vàng.

Kích thước:

Cánh: 135 - 152; đuôi: 76 - 78 - ; giò: 31 - 34; mỏ: 18 - 20 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở đông Xibêri, Nhật Bản và đông Bắc Trung Quốc. Mùa đông di cư đến Nam Trung Quốc, Miến Điện, Bắc Ấn Độ và Đông dương.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở Lạng Sơn, Bắc Cạn và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 330.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI NHỎ

Charadrius dubius curonicus Gmelin

Charadrius curonicus Gmelin, 1789

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu nhạt như màu cát, trên đuôi và đuôi hơi thẫm hơn. Đỉnh đầu và gáy hơi phớt hung. Một dải trước đỉnh đầu, trước mắt và tai đen. Trán và lông mày trắng. Phần trên cổ và cằm trắng tạo thành một vòng bao quanh cổ. Hai bên đầu có vệt đen lớn, thường nối với nhau thành một vòng trước cổ. Lông cánh sơ cấp đen nhạt, lông thứ nhất có thân lông hoàn toàn trắng. Lông đuôi nâu nhạt với một dải gần mút trắng. Các lông đuôi hai bên gần trắng hết. Bộ lông mùa đông nhạt màu hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ vàng. Chân vàng vào mùa hè, vàng lục nhạt hay nâu lục nhạt vào mùa đông

Kích thước:

Cánh: 115 - 119; đuôi: 48 - 58; giò: 22 - 24; mỏ: 13 - 14 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Bắc Trung quốc. Mùa đông di cư đến Đông Dương, Mã Lai, Ấn Độ và Miến Điện.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở dọc các bãi cát ở bờ sông lớn và bờ biển.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 328.



Hình: Kamol

CHOI CHOI SÔNG

Charadrius dubius jerdoni Legge

Aegialitis jerdoni Legge, 1831

Họ: Chai chai Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

So với *Charadrius dubius curonicus* thì *Charadrius dubius jerdoni* có kích thước bé hơn, và màu nhạt hơn; dải nâu đen, ở trán nhỏ hơn, màu vàng ở gốc mỏ tươi hơn, còn da ở quanh mắt có màu vàng bóng hơn.

Kích thước:

Cánh: 100 - 111, đuôi: 60; giò: 26; mỏ: 11, 5 - 12,5 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông dương và Mã Lai.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi, ở các bãi cát bên bờ sông.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 329.



Hình: Kamol

CHOI CHOI VÀNG

Pluvialis dominica fulva Gmelin

Charadrius fulvus Gmelin, 1789

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, lông mày và một dải dọc hai bên cổ trắng. Hai bên đầu và mặt bụng đen trừ dưới cánh và vai nâu. Mặt lưng đen, các lông đều có đốm vàng hung.

Bộ lông mùa đông. Trán, trước mắt, dải rộng trên mắt và trước cổ vàng hung. Đỉnh đầu, lưng, vai, hông và nhạt, mỗi lông đều có các điểm tròn vàng hay vàng lẫn trắng ở hai bên và ở mút phiến lông. Lông bao cánh cũng có màu tương tự nhưng màu vàng ít hơn và màu đen cũng nhạt hơn. Lông cánh sơ cấp đen có đường viền trắng rất hẹp ở mút phiến lông trong. Phần gần cuối của thân lông trắng. Lông đuôi có vằn đen nhạt lẫn xám đen, Hai bên cổ và ngực xám hung. Bụng trắng phớt xám, thỉnh thoảng có điểm đen. Dưới đuôi có vằn đen nhạt và trắng. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 150 - 167; đuôi: 60 - 64; giò: 38 - 44; mỏ: 22 - 27 mm..

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri. Mùa đông di cư đến Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai, Nam Trung Quốc, Đông Dương và cả châu Úc.

Việt Nam, về mùa đông loài chồi chồi vàng có ở hầu hết các vùng đồng bằng nhất là ở Nam bộ,

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 324.



Hình: Karen Phillipps

CHOI CHOI XÁM

Pluvialis squatarola Linnaeus

Tringa squatarola Linnaeus, 1758

Họ: Choi choi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, hai bên đầu và mặt bụng đen trừ dưới đuôi và phần cuối bụng trắng. Mặt lưng xám, các lông đều có vệt đen, lông cánh sơ cấp nâu đen, có nhiều vệt dài màu sáng ở phiến trong. Lông cánh tam cấp có phần gốc trắng

Bộ lông mùa đông. Trán và trước mắt trắng có lốm tốm nâu. Gáy, trên và hai bên cổ xám nâu lẫn trắng. Phần trước cổ, ngực, sườn cũng có màu tương tự nhưng nhiều trắng hơn. Hông và trên đuôi có vằn ngang trắng và nâu đen, các vằn trắng trên đuôi, rộng hơn và có lông hầu như trắng hoàn toàn. Phần còn lại của mặt lưng nâu đen phớt xám, các lông đều có nhưng điểm trắng khá lớn ở hai bên mép phiến lông.

Thường các điểm trắng ở mút lông bị mòn chỉ còn lại đường viền rất hẹp. Lông bao cánh cũng tương tự nhưng các điểm trắng lớn và nhiều hơn, và màu nâu đen cũng nhạt hơn. Lông đuôi trắng có vằn ngang đen nhạt. Lông cánh sơ cấp đen nhạt viền trắng ở mút lông, phần gần cuối của thân lông trắng. Cằm, bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái:

Gần giống bộ lông chim đực nhưng màu đen ở mặt hung nhạt hơn, thỉnh thoảng có vệt trắng. Bộ lông mùa đông giống chim đực. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám xỉn.

Kích thước:

Cánh: 175 - 200; đuôi: 73 - 83; giò: 45 - 51; mỏ: 28 - 30 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Xibêri, Nhật Bản; mùa đông di cư xuống phía Nam đến Nam Trung Quốc. Đông Dương. Miền Điện Ấn Độ, Mã Lai và châu Úc.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở vùng đồng bằng, nhất là ở Nam bộ và trung Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 323.



Hình: Karen Phillipps

CU CU

Cuculus canorus bakeri Hartert, 1912

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim đực trưởng thành:

Nhìn chung, gần giống loài cu cu nhỏ nhưng cỡ lớn hơn, mặt lưng thẫm hơn và mép cánh trắng lẫn nâu.

Chim cái:

Giống chim đực, nhưng phần trên ngực phớt hung. Thịnh thoảng cũng có những con cái có bộ lông hơi khác: mặt lưng có vằn nâu đỏ và đen nâu nhạt, mặt bụng như những chim cái khác, nhưng cằm, họng và ngực có vằn hung nhạt và nâu thẫm. Mắt vàng: Mỏ nâu sừng góc và mép mỏ vàng cam. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 225 - 235; đuôi: 158 - 188; giò: 20; mỏ: 22 mm.

Phân bố:

Cu cu bakeri phân bố ở vùng núi trung Trung Quốc (Vân Nam) Bắc Miến Điện và Bắc Thái Lan; mùa đông di cư xuống phía Nam.

Việt Nam chỉ mới gặp loài này ở Lai châu và Cao Bằng ở các vùng núi cao.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 462.



Hình: Karen Phillipps

CU CU ĐEN

Sarniculus lugubris dicruroides Hodgson

Pseudornis dicruroides Hodgson, 1839

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông hoàn toàn đen, có ánh thép xanh hay hơi tím tùy nơi. Ở các chim già thường có một điểm trắng ở gáy. Dưới đuôi và các lông đuôi hai bên thường có vệt trắng. Lông cánh thứ cấp ngoài cùng có một điểm trắng ở phần gốc, lông cánh sơ cấp thứ ba và các lông ở phía trong có một dải nghiêng trắng ở phần gốc. Mép cánh thường phớt trắng. Ở một vài cá thể có một vài vệt trắng ở bao cánh, trên đuôi và lưng.

Chim non:

Bộ lông màu đen nhưng không có ánh, mất các lông ở đầu, lưng ngực, bao cánh, đuôi và trên mắt có vệt trắng. Mắt nâu hay đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 129 - 147; đuôi: 106 - 133; giò: 19; mỏ: 15 - 17mm.

Phân bố:

Loài chim này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Hải Nam) và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở hầu khắp các vùng rừng từ Bắc bộ đến Nam bộ, nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 471.



Hình: Karen Phillipps

CU CU NHỎ

Cuculus poliocephalus poliocephalus Latham

Cuculus poliocephalus Latham, 1790

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng xám tro, hông và trên đuôi thường nhạt hơn, lông cánh và phần bị che khuất của các lông bao cánh lớn phớt nâu. Lông cánh sơ cấp có vân trắng ở phiến lông trong. Mép cánh xám tro, Đuôi đen xám, có mút trắng và nhiều vệt trắng ở dọc thân lông và phiến lông trong, các lông ở hai bên có nhiều vệt trắng hơn các lông ở phía trong. Cằm, họng, hai bên đầu, cổ và phần trên ngực xám tro nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới đuôi trắng, đôi khi phớt hung nâu và có ít nhiều vân đen.

Chim non:

Mặt lưng nâu đen nhạt, các lông đều có viền trắng. Lông cánh có vân ngang ở phiến lông ngoài. Cằm, họng và ngực đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng có vân đen. Ở giai đoạn thứ hai, viền trắng ở các lông hẹp; có một điểm trắng ở gáy; cằm và họng có vân hung và nâu, đen nhạt. Ở giai đoạn tiếp theo, nhìn chung bộ lông màu hung nâu và có vân đen; cằm, họng và phần trên ngực như ở giai đoạn trên. Phần còn lại của mặt bụng như ở Chim trưởng thành. Mắt nâu. Mí mắt vàng. Mỏ xám chì, gốc và mép mỏ vàng lục nhạt. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 152 - 171; đuôi: 132 - 149; giò: 18 - 19; mỏ: 17 - 19 mm.

Phân bố:

Loài cu cu này phân bố ở Himalai, A-xam, Trung Quốc và Nhật Bản. Mùa đông chim di cư

xuống phía Nam ở Xâu lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam chỉ mới gặp loài này ở Nam bộ (Hơn Quẩn).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 461.



Hình: Karen Phillipps

CU GÁY

Streptopelia chinensis tigrina Temminck

Columba tigrina Temminck, 1810

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, gáy và mặt bụng nâu nhạt hơi tím hồng, đỉnh và hai bên đầu phớt xám, cằm và họng có khi trắng nhạt, đuôi, bụng và dưới đuôi màu hơi nhạt hơn. Lông hai bên phần dưới cổ và lưng trên đen có điểm tròn trắng ở mút tạo thành một nửa vòng hở về phía trước cổ. Mặt lưng nâu, các lông có viền hung nhạt rất hẹp.

Lông bao cánh nhỏ và nhỡ phía trong nâu nhạt với thân lông đen nhạt, các lông phía ngoài xám tro. Lông cánh nâu đen có viền xám rất hẹp ở mút và mép ngoài. Lông đuôi giữa nâu thẫm, các lông hai bên chuyển dần thành đen với phần mút lông trắng.

Mắt nâu đỏ hay nâu với vòng đỏ ở trong. Mép mí mắt đỏ. Mỏ đen. Chân đỏ xám.

Kích thước:

Đực: cánh: 140 - 166, đuôi: 140 - 170; giò: 25 - 30; mỏ: 12 - 20mm. Cái: cánh: 140 - 160; đuôi: 135 - 170; giò: 21 - 31; mỏ 14 - 21mm..

Phân bố:

Cu gáy phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng, không cách xa những chỗ có trồng trọt.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 432.



Hình: Karen Phillipps

CU LUỒNG

Chalcophaps indica indica Linnaeus

Columba indica Linnaeus, 1758

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Trán và dải lông mày trắng. Đỉnh đầu và gáy xám tro. Hai bên đầu và cổ, họng, vai và phần trên ngực hung, nâu, càng xuống bụng màu này càng nhạt dần. Phần trên lưng, vai, lông, bao cánh và các lông cánh trong cùng lục sáng, có ánh đồng. Mép cánh có điểm trắng. Phần dưới lưng màu đồng với hai dải ngang nhỏ trắng xám nhạt. Hông và trên đuôi xám thẫm. Lông đuôi giữa đen, hai hay ba đôi ở hai bên xám với một dải gần mút đen.

Chim cái:

Không có dải trắng ở trán và lông mày chuyển thành xám, đầu phớt nâu, mép cánh không có điểm trắng hay điểm trắng không rõ. Dải trắng ở phần dưới lưng không rõ. Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ với gốc mỏ nâu nhạt. Da mi mắt xám. Chân đỏ tím phớt xám.

Kích thước:

Cánh: 135 - 151; đuôi: 70 - 75; giò: 24 - 27; mỏ: 14 - 17 mm.

Phân bố:

Cu luồng phân bố ở Đông nam châu Á: Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc Campuchia, Mã Lai, Indônêxia, Tân Ghinê và Philipin.

Việt Nam: loài này có ở khắp cả các vùng rừng từ Nam chí Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 437.



Hình: Karen Phillipps

CU NGÓI

Streptopelia tranquebarica humilis Temminck

Columba humilis Temminck, 1824

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu và hai bên cổ xám. Cằm hung nâu nhạt. Họng và trước cổ hung nâu nhạt hơi phớt tím. Phía dưới cổ có nửa vòng đen hẹp, hở phía trước lưng, vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp nâu tím. Phía dưới lưng, hông và trên đuôi xám. Lông đuôi giữa xám phớt nâu, các lông hai bên có phần gốc xám đen và phần mút xám nhạt chuyển dần thành trắng.

Lông ngoài cũng có phiến ngoài hoàn toàn trắng. Lông cánh nâu đen có viền xám rất hẹp ở mép ngoài. Mặt bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi trắng nhạt.

Chim cái:

Gần giống chim đực nhưng màu nhạt hơn, trán và đỉnh đầu xám tro. Mắt nâu. Mí mắt xám. Mỏ đen. Chân xám chì hay đỏ nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 132 - 145, (cái): 130 - 140; đuôi: 90 - 98; giò: 13 - 16; mỏ: 12 - 14mm.

Phân bố:

Cu ngói phân bố ở đông Ấn Độ, Bengan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Trung Quốc và Bắc Philipin.

Việt Nam cu ngói có khắp các vùng từ Nam chí Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 434.



Hình: Phụng mỹ Trung

CU RỐC ĐẦU ĐỎ

Megalaima asiatica Hume

Megalaema davisoni Hume, 1887

Họ: Cu cu róc Capitonidae

Bộ: Gõ kiến Piciformes

Chim trưởng thành:

Trán, phần trước gáy và hai điểm ở hai bên họng đỏ tươi. Một dải rộng ở giữa đỉnh đầu trước mắt, má, tai, cằm và họng xanh nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông lục, mặt lưng hơi thẫm hơn, mặt bụng nhạt hơn và hơi phớt vàng. Lông cánh đen nhạt, mép ngoài lục, mép trong trắng nhạt. Mất dưới của lông đuôi phớt xanh. Mắt nâu. Da quanh mắt vàng nhạt. Mỏ đen hay nâu thẫm, gốc mỏ trắng lục nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 92 - 110; đuôi: 62 - 70; giò: 25 - 26; mỏ: 23 - 27 mm.

Phân bố:

Việt Nam: loài này có ở hầu hết các vùng, những chỗ có nhiều cây cối rậm rạp và không cao quá 800 m. Hình như biên giới phía Nam của vùng phân bố của cu róc đầu đỏ là Quảng Bình.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 588.



Hình: Phùng mỹ Trung

CU RỐC BỤNG NÂU

Megalaima lineata Bonaparte

Megalaema hodgsoni Bonaparte, 1850

Họ: Cu cu rốc Capitonidae

Bộ: Gõ kiến Piciformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ nâu vàng nhạt, mỗi lông ít nhiều có mút trắng nhạt và trông như có vạch. Toàn mặt lưng lục đều. Cằm trắng nhạt: họng, ngực và phần trên bụng nâu vàng nhạt, mỗi lông đều có vạch rộng trắng nhạt ở dọc thân lông. Phần sau bụng, sườn và dưới đuôi phớt lục. Lông cánh tương tự như ở loài *M. faiostriata*.

Mắt nâu. Mỏ và da trần quanh mắt vàng đất. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 117 - 139; đuôi: 84; giò: 29; mỏ: 31mm.

Phân bố:

Loài cu rốc này phân bố ở Himalai, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương. Việt Nam có thể gặp loài này ở khắp nơi từ Quảng Trị trở vào Nam như Núi Dinh Bà Rịa - Vũng Tàu, núi Chứa Chan, Xuân Lộc - Đồng Nai

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 587.



Hình: Phụng mỹ Trung

CU RÓC LỚN

Megalaima virens Boddaert

Bucco virens Boddaert, 1783

Họ: Cu cu róc Capitonidae

Bộ: Gõ kiến Piciformes

Chim trưởng thành:

Các lông ở đầu và cổ đen. Vai, lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu đỏ thẫm, chuyển thành lục nâu nhạt ở phần dưới lưng và lục tươi ở hông, trên đuôi và đuôi. Mặt dưới đuôi phớt xanh. Lông bao cánh lớn lục tươi, lông bao cánh sơ cấp xanh. Lông cánh sơ cấp ngoài đen có mép ngoài xám ở phần mút và xanh ở phần gốc; lông cánh thứ cấp nâu với phiến ngoài lục, lông cánh tam cấp lục, hai lông cuối cùng phớt xanh. Ngực nâu đỏ thẫm, giữa bụng xanh lục nhạt hai bên bụng vàng úo vằn nâu lục nhạt. Dưới đuôi đỏ.

Chim non:

Màu thẫm hơn, mặt bụng xanh nhạt lẫn nâu thẫm. Mắt nâu. Mỏ vàng xám, mút và sống mỏ đen nhạt. Chân lục.

Kích thước:

Cánh: 132 - 151; đuôi: 94 - 97; giò: 31 - 32; mỏ: 39 - 46 mm.

Phân bố:

Cu róc lớn phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam đã bắt được loài cu róc này ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Lào Cai, Sơn La và Hoàng Liên Sơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 593.



Hình: Nguyễn minh Luyện

CU RỐC TRÁN VÀNG

Megalaima oorti Robinson et Kloss

Cyanops annamensis Robinson et Kloss, 1919

Họ: Cu cu rốc Capitonidae

Bộ: Gõ kiến Piciformes

Chim trưởng thành:

Hai bên trán có hai điểm đỏ thẫm. Một vết ở gáy và hai vết ở hai bên cổ đỏ hơi nhạt hơn. Trán, đỉnh đầu và họng vàng nhạt. Trên mắt có dải lông mày rộng và màu đen viền xanh ở mép trên và dưới xung quanh mắt, tai và vòng trước cổ xanh. Phần còn lại của bộ lông lục tương tự như *M.asiatica davisoni* mép cánh và mép ngoài các lông cánh sơ cấp phớt xanh.

Mắt nâu. Da quanh mắt nâu vàng nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ xám. Chân vàng lục.

Kích thước:

Cánh: 82 - 97; đuôi: 65; giò: 25; mỏ: 32 mm.

Phân bố:

Loài cu rốc này có ở Nam Lào và miền Nam Trung bộ Việt Nam (Đà Lạt, Di Linh).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 591.



Hình: Karen Phillipps

CU SEN

Streptopelia orientalis orientalis Latham

Columba orientalis Latham, 1790

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Trán và bên đầu xám nâu nhạt. Họng và cằm hung nâu nhạt. Đỉnh đầu xám tro. Gáy, trên cổ, vai và phần trên lưng nâu, các lông ở trên lưng hơi phớt hung ở mép lông. Mỗi bên cổ có một vệt gồm các lông nhỏ đen có viền xám xanh ở mút lông. Lông bao cánh nhỏ nâu đen nhạt viền hung vàng cam; lông bao cánh lớn xám. Lông cánh đen nhạt có viền hung nâu nhạt. Phần giữa và dưới lưng, hông và trên đuôi xám, hơi viền nâu.

Lông đuôi đen nhạt, phần cuối mỗi lông đuôi trắng nhạt, vệt trắng này lớn dần từ các lông giữa đến các lông ngoài. Ngực hung hơi tím, phớt xám lục ở phía trên. Bụng trắng nhạt. Sườn và dưới đuôi xám nhạt. Dưới cánh xám.

Mắt nâu thẫm hay đỏ. Mi mắt hồng có viền da trần xám nhạt. Mỏ xám nâu, chuyển thành đen nhạt ở gốc mỏ. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 175 - 190. (cái): 131 - 190; đuôi: 115 - 122, giò: 16 - 20; mỏ: 15 - 18mm.

Phân bố:

Cu sen phân bố ở phần đông châu Á từ vùng, Đông nam Xibêri, Đông Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản đến Bắc Việt Nam.

Việt Nam có thể gặp loài này ở khắp các vùng nhưng vào mùa sinh sản chỉ gặp ở gần biên giới phía Bắc (Cao Bằng).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Kamol

CU XANH ĐẦU XÁM

Treron vernans griseicapilla Schlegel

Treron griseicapilla Schlegel, 1863

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Giống chim đực loài *Treron bicincta*, chỉ khác là đầu xám nhạt, cằm, họng và cổ màu lục nhạt tím, dải xám ở các lông đuôi chỉ rộng khoảng 2 mm.

Chim cái:

Rất giống loài *Treron bicincta* nhưng dải xám ở gần mút đuôi hẹp. Mắt: vòng ngoài vàng, vòng trong xanh. Mỏ xám, gốc mỏ xanh. Chân đỏ hơi tím.

Kích thước:

Cánh (đực): 146 - 155, (cái): 137 - 153mm.

Phân bố:

Cu xanh đầu xám phân bố ở Nam Miến Điện, Mã Lai, Philipin, Campuchia và Việt Nam.

Việt Nam: loài này có ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Biên Hòa, Tây Ninh và Phú Quốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 418.



Hình: Kamol

CU XANH ĐUÔI ĐEN

Treron pompadora phayrei Blyth

Osmotreron phayrei Blyth, 1862

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Trán và trước mắt xanh lục vàng nhạt. Đỉnh đầu và gáy xám, hai bên đầu hơi thẫm hơn. Phía trên cổ và trên vai xanh lục. Lưng, vai và lông bao cánh nhỏ nâu. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh lục, hơi nhạt hơn so với phần trên lưng. Các lông đuôi giữa xanh lục có mút lông xanh, các lông khác chuyển dần thành màu đen từ trong ra ngoài. Các lông bao cánh nhỏ và lớn đen, viền vàng chuyển thành xám ở phần lông trong. Lông cánh đen chuyển thành xám ở các phần lông trong, các lông cánh sơ cấp viền trắng vàng nhạt còn các lông thứ cấp có mép vàng rộng. Chỏm và họng xanh lục. Phần dưới ngực, bụng và sườn xanh lục nhạt, phần quanh hậu môn và dưới đuôi nâu, có điểm vàng. Nách và dưới cánh xám, phớt xanh lục.

Chim cái:

Các lông màu nâu ở mặt lưng và màu cam ở mặt bụng được, thay bằng màu xanh lục. Mắt: vòng ngoài hồng, vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt xanh nhạt hay xám tro nhạt. Mỏ trắng xanh nhạt, mỏ dưới nhạt hơn, gốc mỏ hơi thẫm. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 143 - 165, (cái): 145 - 160 mm.

Phân bố:

Loài cu xanh đuôi đen phân bố ở đông Ấn Độ, Axam, Miến Điện, Lào và Việt Nam.

Việt Nam: loài này có nhiều ở Nam bộ (An Bình). Chúng thường hay đậu trên các bụi tre.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 415.



Hình: Kamol

CU XANH ĐUÔI NHỌN

Treron apicauda lowei Delacour et Jabouille

Sphenocercus apicauda lowei Delacour et Jabouille, 1924

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng màu lục phớt vàng, phần trên lưng và vai phớt xám, phần dưới lưng và hông phớt vàng cam, Mặt bụng vàng cam lục, phần cổ, ngực thiên về vàng cam, sườn thiên về lục. Dưới đuôi hung. Lông cánh đen có viền vàng. Ngang cánh có vệt vàng do mút của các lông bao cánh lớn tạo thành. Lông đuôi xám, có phần gốc lông đen.

Chim cái:

Gần giống chim đực, chỉ khác là không có màu vàng cam ở ngực và lưng. Phần trên lưng cũng không có màu xám.

Kích thước:

Cánh: 144 - 165; đuôi: 162 - 230; giò: 20 - 22; mỏ: 18 - 22 mm.

Phân bố:

Phân loài cu xanh đuôi nhọn này phân bố ở Lào và Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được loài này ở trung Trung bộ (Vĩnh Linh, Quảng Trị, Huế).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

CU XANH BỤNG TRẮNG

Treron sieboldii murielae Delacour

Sphenurus sieboldii murielae Delacour, 1927

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng màu lục xám, trán hơi phớt vàng cam, vai và lưng trên phớt xanh, hông, trên đuôi và đuôi phớt đen. Các lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu gụ tươi tạo thành đám nâu gụ lớn ở cánh. Họng và phần dưới ngực vàng phớt lục. Ngực và phần dưới cổ vàng cam phớt hung nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng có vết lục hình mũi tên.

Chim cái:

Màu lục thẫm hơn, đầu xỉn hơn, mặt bụng nhiều màu lục, ít màu vàng và không có màu hung. Ở cánh không có đám nâu gụ.

Mắt: vòng trong xanh lơ, vòng ngoài hồng. Mỏ xanh lơ chóp mỏ xanh xám. Da quanh mắt và trước mắt xanh lơ tươi. Chân đỏ thẫm phớt tím.

Kích thước:

Cánh (đực): 171 - 187, (cái): 164 - 180; đuôi: 123; giò: 22; mỏ: 20mm.

Phân bố:

Cu xanh bụng trắng phân bố ở miền Bắc Việt Nam từ biên giới Trung Quốc cho đến Thừa Thiên. So với các loài khác, thì loài cu xanh này hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 425.



Hình: Craig Robson

CU XANH CỔ NÂU

Treron fulvicollis fulvicollis Wagler

Columba fulvicollis Wagler, 1827

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ và ngực trên hung nâu, mặt trên thẫm, mặt dưới hơi nhạt và phớt vàng, chuyển dần thành vàng cam nâu ở phần dưới ngực. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ nâu đỏ. Hồng xám đen, chuyển thành xanh lục vàng ở trên đười. Lông đuôi giữa xanh lục vàng thẫm, các lông khác xám vàng với một dải đen và xám ở mút lông. Bụng xanh lục vàng lẫn xám; màu này thay đổi tùy con. Sườn xám, chuyển thành xám đen ở phần sau.

Lông ở đuôi và quanh hậu môn vẫn lẫn xám. Dưới đuôi hung nâu, một số lông dài, có điểm xanh lục ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp đen, có viền vàng nhạt, lông cánh thứ cấp, lông bao cánh lớn và nhỏ đen viền vàng. Dưới cánh và nách xám. Mắt hung hồng. Da quanh mắt xám lục. Mỏ: phần ngoài đỏ thẫm, phần gốc xanh pha lục nhạt. Chân hồng tươi.

Chim cái:

Các lông hung nâu và nâu đỏ ở mặt lưng thay thế bằng xanh lục vàng thẫm, lẫn ít xám ở bụng. Đỉnh đầu cho đến gáy xám. Cằm thỉnh thoảng có vết hung nhạt, dưới đuôi hung nâu nhạt có vết xanh lục ở phần gốc lông. Mắt: vòng ngoài hồng, vòng trong xanh nhạt. Chân có màu nhạt hơn chân chim đực.

Kích thước:

Cánh (đực): 136 - 148. (cái): 142; đuôi: 90; giò: 20; mỏ: 20 mm.

Phân bố:

Loài cu xanh cổ nâu phân bố ở Tânaxêrim, Mã Lai, Ấnônêxia và Việt Nam, Thái Lan

Việt Nam: loài này có nhiều ở Nam Bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 416.



Hình: Craig Robson

CU XANH CHÂN VÀNG

Treron phoenicopterus Ogilvie - Grant

Crocopus annamensis Ogilvie - Grant, 1909

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Trán, trước đỉnh đầu, cằm, họng, bên đầu và trước ngực xanh lục vàng nhạt, chuyển dần thành vàng nhạt ở phần tiếp theo. Phía sau đỉnh đầu, gáy và sau cổ xám tro thẫm, chuyển dần thành xám xanh lục vàng thẫm ở phần dưới cổ. Một dải hẹp xám nhạt ở vai. Hai bên cổ lục vàng pha nâu nhạt. Lưng, hông và trên đuôi lục vàng xám nhạt. Lông bao cánh nhỏ nâu tím nhạt; các lông bao cánh khác lục vàng xám, các lông bao cánh lớn viền vàng nhạt với một dải gần mút lông đen. Lông cánh đen hơi phớt lục và viền vàng.

Lông cánh tam cấp xanh lục vàng xám nhạt. Dưới cánh xám sáng. Lông đuôi vàng phớt lục, với mép phớt lông trong xám và khoảng nửa phía trong đen. Dưới đuôi nâu. Ngực dưới và sườn xám sáng, giữa bụng và đùi vàng nghệ. Xung quanh hậu môn vàng nhạt có điểm xám lục. Mắt: vòng ngoài vàng hồng, vòng trong xanh nhạt. Da góc mỏ và quanh mắt xanh pha lục nhạt. Chóp mỏ xám sừng (mỏ khỏe, phần chóp mỏ sừng chiếm khoảng nửa chiều dài mỏ, cong xuống). Chân vàng tươi.

Kích thước:

Cánh (đực): 177 - 193, (cái): 174 - 185; đuôi: 100 - 110; giò: 17 - 21; mỏ: 18 - 21mm.

Phân bố:

Loài cu xanh này phân bố ở Thái Lan, hạ Lào, và Nam Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Ninh Thuận và Kontum.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 414.



Hình: Colin Harrison

CU XANH KHOANG CỔ

Treron bicincia praetermissa Robinson et Kloss

Treron praetermissa Robinson et Kloss, 1921

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, họng, trước và bên cổ xanh lục vàng nhạt sáng. Gáy và sau cổ phớt xám tro. Lưng vàng hung, phần dưới lưng chuyển thành xanh lục rồi thành lục vàng ở trên đuôi. Lông bao cánh xanh lục vàng, các lông bao cánh lớn viền vàng tươi. Lông cánh đen, các lông cánh thứ cấp viền vàng. Lông dưới cánh xám. Lông đuôi giữa xám thẫm, phớt vàng ở phần gốc lông. Các lông đuôi khác có một dải gần mút xám, rộng khoảng 20 mm. Dưới đuôi hung nâu. Phần trên ngực có một dải màu lục nhạt tím, tiếp theo là một vệt khá lớn màu vàng cam hơi phớt hung. Phần dưới ngực xanh lục vàng. Giữa bụng vàng, xung quanh đuôi và đùi vàng phớt lục.

Chim cái:

Không có màu lục nhạt tím và vàng cam ở ngực. Các phần này hoàn toàn màu xanh lục vàng. Dưới đuôi và phần sau bụng màu nhạt hơn.

Mắt: vòng ngoài hồng hay đỏ thẫm: vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt và da gốc mỏ xanh. Chóp mỏ xám sừng. Chân đỏ thẫm.

Kích thước:

Cánh (đực): 135 - 164, (cái): 140 - 164; đuôi: 90 - 93; giò: 16 - 18; mỏ: 15 - 18 mm.

Phân bố:

Loài cu xanh khoang cổ phân bố từ Ấn Độ đến Hải Nam.

Việt Nam: loài này có ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh thuận, Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 417.



Hình: Phụng mỹ Trung

CU XANH MỎ QUẶP

Treron curvirostra nipalensis Hodgson

Toria nipalensis Hodgson, 1836

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Trán và đỉnh đầu xám tro. Gáy, hai bên và sau cổ xanh lục xám. Lưng và lông bao cánh nhỏ nâu gụ. Ngực, bụng và trên đuôi xanh lục vàng. Lông bao cánh lớn đen hơi xanh, viền vàng tươi. Các lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen, cổ viền chỉ vàng rất hẹp. Lông cánh tam cấp lục vàng có mép viền vàng. Dưới cánh xám. Lông đuôi giữa lục vàng thẫm, các lông đuôi hai bên xám có mép ngoài phớt lục vàng và có vệt đen rộng ngang giữa lông. Dưới đuôi hung vàng. Dưới bụng, lông xung quanh hậu môn và đuôi màu lục vàng, có vệt trắng ở mút lông.

Chim cái:

Không có màu nâu gụ. Mặt lưng toàn màu lục vàng thẫm. Dưới đuôi trắng có nhiều vằn lục vàng nhạt.

Mắt: vòng ngoài vàng, vòng trong xanh nhạt. Da quanh mắt xanh nhạt. Góc mỏ đỏ, chóp mỏ xám sừng phớt xanh hay vàng. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 137 - 153, (cái): 135 - 152; đuôi: 85 - 90; giò: 18 - 23; mỏ: 15 - 18 mm.

Phân bố:

Cu xanh mỏ quặp phân bố ở Nepal, Axam, Miến Điện đến Tânaxêrim, Thái Lan, Lào, Campuchia, Đông nam Trung Quốc và Việt Nam.

Việt Nam về mùa hè loài này có ở hầu khắp các rừng cây rậm rạp, về mùa đông gặp cả ở vùng đồng bằng chỗ có nhiều cây to, nhất là si và đa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 419.



Hình: Kamol

CU XANH NHỌN ĐUÔI

Treron apicauda laotianus Delacour et Jabouille

Sphenurus apicauda laotianus Delacour et Jabouille, 1926

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim được trưởng thành:

Gần giống với *Treron apicauda lowei* chỉ khác là đầu chuyển sang màu lục xám của lưng và đuôi, dưới đuôi nhiều màu hung, rõ nhất là hông ít màu vàng. Mắt hồng, vàng cam hay xanh. Mỏ xanh, chóp mỏ xám. Da quanh mắt và trước mắt xanh. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 155 - 170, (cái): 148 - 162; đuôi (đực): 175 - 190, (cái): 182 - 187; giò: 19 - 21; mỏ: 19 - 21 mm.

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam bắt được loài này ở rừng Thanh Hóa và Tây Bắc ở gần biên giới Lào - Việt.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Craig Robson

CU XANH SÁO

Treron sphenurus delacouri Biswas

Sphenurus delacouri Biswas, 1950

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng, cổ, đầu và ngực xanh lục phớt xám, rõ nhất ở phần trên lưng, đuôi và trên đuôi phớt vàng lục. Bụng vàng hung chuyển thành hung vàng cam ở dưới đuôi. Góc cánh và lưng trên có vệt nâu lớn. Lông cánh đen phớt lục có viền vàng nhạt. Lông đuôi lục xám có vệt đen ở hai bên.

Chim cái:

Không có màu nâu ở góc cánh và lưng. Riêng lưng, có phớt xám nhạt. Cổ, đầu, ngực không có màu xám. Nhìn chung màu hơi vàng hơn chim đực. Mắt: vòng ngoài đỏ, vòng trong xanh nhạt. Da ở gốc mỏ, trước và quanh mắt xanh nhạt. Chóp mỏ xám. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 159 - 1710, (cái): 150 - 167; đuôi (đực): 117 - 128, (cái): 108 - 118; giò: 17 - 18; mỏ: 16 - 19 mm.

Phân bố:

Phân loài cu xanh sáo này phân bố Hạ Lào, Trung bộ và Nam bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Nghệ An (Phủ Quỳnh, Thừa Thiên, Kontum (Đắc Tô) và Thủ Dầu Một.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 424.



Hình: Craig Robson

CU XANH SÁO VÂN NAM

Treron sphenurus yunnanensis La Touche

Sphenocercus yunnanensis La Touche, 1921

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim được trưởng thành:

Phân loài cu xanh sáo Vân Nam này khác phân loài *Treron sphenurus delacouri* ở chỗ mắt và đuôi lục xám mà không phải lục vàng; lông cánh đen xám phớt nâu mà không phải đen phớt lục. Nhìn chung Loài này có màu thẫm hơn và phớt xám.

Kích thước:

Cánh (đực): 113mm.

Phân bố:

Phân loài cu xanh sáo này phân bố ở Vân Nam Trung Quốc.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Mường Muôn (Lai châu).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 425.



Hình: Kamol

CU XANH SEIMUN

Treron seimundi modestus Delacour, 1926

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành mặt lưng, đầu, cổ và ngực màu lục, lưng và bên cổ có phớt xám, hông và trên đuôi phớt vàng. Bụng trắng, dưới đuôi vàng hơi có vệt lục. Lông cánh đen, viền vàng, gốc cánh có vệt tím. Lông đuôi có gốc xám và mút đen. Chim cái trưởng thành không có vệt sáng ở góc cánh, lưng ít xám hơn. Mắt có vòng ngoài vàng cam, vòng trong xanh nhạt. Trước và quanh mắt da trần màu xanh nhạt. Mỏ xanh nhạt, Chóp mỏ xám. Chân đỏ tím.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống là thích hợp là các kiểu rừng thường xanh.

Phân bố:

Việt Nam: Trung và Nam Trung bộ. đã gặp ở Thừa Thiên - Huế vườn quốc gia Bạch Mã Trong những năm gần đây.

Thế giới: Miền trung Thái Lan (chỉ quan sát thấy 1 lần) và Lào.

Tình trạng:

Nguyên nhân chủ yếu là mất nơi ở tự nhiên bị mất đi do mất rừng và các nguyên nhân khác như săn bắt nhiều nên số lượng giảm sút nghiêm trọng. Rất hiếm. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần phải tiếp tục điều tra thêm về hiện trạng và giới hạn vùng phân bố của chúng về phía Nam. Trước hết cần quản lý, bảo vệ tốt các quần chủng còn sống sót ở vườn quốc gia Bạch Mã. Tuyệt đối cấm săn bắt để lấy thịt.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 147.



Hình: Karen Phillipps

CUỘC CHÂN ĐỎ

Amaurornis akool coccineipes Sclater

Gallinula coccineipes Sclater, 1891

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Toàn mặt lưng, cánh và đuôi nâu phớt vàng lục thẫm (về mùa hè màu vàng lục giảm bớt), đuôi và lông cánh hơi thẫm hơn. Trước mắt lông mày, hai bên đầu và mặt bụng xám tro chuyển dần thành nâu ở phần sau bụng và dưới đuôi. Cằm và giữa họng trắng. Mắt đỏ. Mỏ lục nhạt. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh: 120 - 133; đuôi: 63; giò: 50; mỏ: 30 - 33 mm.

Phân bố:

Loài cuộc này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Việt Nam, chỉ mới gặp Loài này ở phía Bắc Bắc Thái (Ngân Sơn) và Lạng Sơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 298.



Hình: Karen Phillipps

CUỐC LÙN

Porzana pusilla pusilla Pallas

Porzana pusilla Pallas, 1776

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu hung, mỗi lông đều có vệt đen ở giữa. Một số lông ở bao cánh thỉnh thoảng có điểm trắng, thưa, còn ở vai, lưng, hông, trên đuôi và các lông bao cánh phía trong có vằn phức tạp, lấm tấm đen trắng hay có điểm trắng. Lông cánh nâu. Trước mắt, một dải sau mắt và hai bên cổ nâu hung. Dải trên mắt, má, họng, ngực và trước bụng, xám tro. Phần sau bụng, sườn và dưới đuôi có vằn ngang nâu xám và trắng.

Chim non:

So với chim trưởng thành thì mặt lưng chim non hơi trắng, hai bên cổ, ngực và sườn có phớt nâu hung. Dải nâu qua mắt rộng hơn ở chim trưởng thành. Mắt đỏ (chim trưởng thành), đỏ nâu (chim non) hay xanh nâu chim mới nở. Mỏ lục xám hay lục, sổng mỏ màu thẫm hơn. Chân vàng lục hay lục xỉn.

Kích thước:

Cánh: 84 - 91; đuôi: 40 - 46; giò: 27 - 28; mỏ: 14 - 16 mm.

Phân bố:

Loài gà nước lùn này phân bố ở Xâylan, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Liên xô, Trung Quốc, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 293.



Hình: Karen Phillipps

CUỐC NÂU

Porzana paykullii Ljungh

Porzana paykullii Ljungh, 1813

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim đực trưởng thành:

Trên đầu, lưng, lông cánh, lông bao cánh, hông và lông đuôi nâu vàng lục thẫm ở lông bao cánh có đốm và vằn ngang trắng, hẹp. Mép ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Trán và trước mắt, hai bên đầu và cổ, trước cổ và ngực nâu hung Cầm, họng và giữa bụng trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới đuôi, sườn và dưới cánh nâu đen với những dải trắng ngang rộng.

Chim cái:

Gần giống chim đực, chỉ khác là trán lục vàng và nhìn chung cả mặt lưng và mặt bụng sáng hơn.

Chim non:

Gần giống chim cái chỉ khác là màu trắng mặt bụng thay đổi: trước cổ và ngực trắng, nhưng phần trên ngực có một dải ngang rộng màu nâu hung. Mỏ nâu thẫm, chóp mỏ dưới hơi nhạt. Chân nâu đỏ nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 122 - 130, (cái): 116, 7 - 122 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở vùng đông Bắc châu Á, mùa đông di cư xuống phía Nam đến Mã Lai và Ấnô-nê-xia.

Việt Nam về mùa đông cuộc nàu có ở Bắc bộ (Sơn Tây) và đồng bằng Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 294.



Hình: Karen Phillipps

CUỐC NGỰC NÂU

Gallinula fusca Temminck et Schlegel

Gallinula erythrothorax Temminck et Schlegel, 1849

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu cổ và lông ở mặt bụng màu nâu tím. Mặt lưng nâu lẫn vàng lục. Họng, trên đuôi, đuôi và lông cánh nâu

Thăm. Sườn và bụng nâu hơi phớt vàng lục. Dưới đuôi màu đen nhạt có viền trắng. Cằm và giữa họng trắng hơi phớt nâu. Mắt đỏ. Mỏ lục xám, chóp mỏ dưới vàng nhạt. Da trần ở mắt xám xanh và ở mép đỏ. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 101 - 109; giò: 35 - 37; mỏ: 19, 5 - 20. Ngón giữa kể cả móng dài 41 - 46mm.

Phân bố:

Loài cuốc ngực nâu này phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được cuốc ngực nâu ở khu Tây Bắc, Thừa Thiên, Kontum và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 295.



Hình: **Kamol**

CUỐC NGỰC TRẮNG

Amaurornis phoenicurus chinensis Boddaert

Fulica chinensis Boddaert, 1783

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Trán, lông mày, hai bên đầu và mặt bụng từ. Cằm, họng cho đến phía sau bụng trắng. Mặt lưng, cánh và hai bên thân xám đen thẫm hơi phớt vàng lục. Trên đuôi thường nâu. Đuôi và lông cánh đen nhạt, lông cánh sơ cấp thứ nhất có phiến lông ngoài trắng. Phần sau sườn, đùi và dưới đuôi hung. Lông ở nách và dưới cánh xám đen có viền trắng. Mắt nâu (chim non), hay đỏ (chim trưởng thành). Mỏ lục, gốc mỏ trên đỏ, chóp mỏ dưới hơi vàng. Chân lục vàng nhạt.

Chim non.

Lúc mới nở bộ lông bóng màu đen. Lúc có kích thước gần bằng chim trưởng thành, bộ lông màu nhạt, ngực hung xám, bụng xám.

Kích thước:

Cánh: 144 - 180; đuôi: 64; giò: 55; mỏ: 36 - 41 mm.

Phân bố:

Cuốc ngực trắng phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam: loài này phổ biến ở hầu hết các nơi thấp dưới 500 m, nhất là ở vùng đồng bằng và vùng trung du, ở những chỗ gần nước có bụi cây rậm rạp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 297.



Hình: Kamol

CUỐC NGỰC XÁM

Porzana bicolor Walden, 1872

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ và mặt bụng xám tro thẫm, đỉnh đầu và gáy thẫm hơn, hai bên đầu nhạt hơn và chuyển dần thành trắng nhạt ở cằm. Mặt lưng, bao cánh và các lông cánh tam cấp hung nâu. Đuôi đen. Lông cánh nâu thẫm. Mắt nâu (chim non), hay đỏ máu (chim trưởng thành). Mỏ lục, chóp mỏ hơi nhạt và phớt xám, gốc mỏ có điểm đỏ. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh: 112 - 119; đuôi: 57 - 60; giò: 37 - 39; mỏ: 21 - 27mm.

Phân bố:

Cuộc ngực xám phân bố ở Nêpan, Miến Điện, Thái Lan và Trung Quốc (Vân Nam).

Việt Nam: loài này có ở Lai châu và Lào Cai (Sapa) ở các sông, suối, ao, hồ ở gần rừng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

CUN CÚT LƯNG HUNG

Turnix tanki blanfordii Blyth

Turnix blanfordii Blyth, 1863

Họ: Cú cút Turicidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Trên và bên đầu xám hung có điểm nâu tạo thành một dải dọc giữa đầu nhạt, hai bên có hai dải thẫm hơn, tiếp theo là dải lông mày nhạt. Phần trên cổ và lưng xám hung, có vằn mảnh nâu thẫm. Bao cánh có màu tương tự nhưng có vệt nâu gụ, trắng và đen. Mặt bụng hung nâu, trắng nhạt ở họng và bụng. Hai bên ngực và sườn có nhiều vệt đen hình cong, thỉnh thoảng có phớt nâu ở vài nơi.

Chim cái:

Có vòng rộng hung nâu tươi ở cổ và phần trên ngực. Sau mùa đẻ vòng này biến mất. Nhìn chung màu sáng hơn và lưng có ít vệt hơn nhưng các vệt rõ hơn và lớn hơn. Mắt trắng. Mỏ nâu sừng, gốc mỏ vàng nhạt Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 85 - 96, (cái): 85 - 105; đuôi (đực): 38, (cái): 43; giò (đực): 25, (cái): 30; mỏ: 11 - 13mm.

Phân bố:

Loài cun cú cút này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Quảng Ninh, Lai châu Nghệ An (Phủ Quỳnh), Kontum (Đắc Tô), Lâm Đồng, Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 266.



Hình: Karen Phillipps

CUN CÚT LỪNG NÂU

Turnix suscitator Swinhoe

Areoturnix blakistoni Swinhoe, 1871

Họ: Cún cút Turicidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng nâu có vạch đen và viền trắng hung. Trán, lông mày và hai bên đầu trắng có điểm đen. Họng và cằm trắng, hơi có điểm đen. Cánh giống màu lưng nhưng lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm có viền hung; lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn hung có vệt đen và nâu. Lông ngực hung với một điểm gần mút đen, càng xuống phía dưới điểm đó lớn dần và thưa dần. Bụng hung ở giữa hơi nhạt.

Chim cái:

Giống chim đực nhưng hơi lớn hơn, bộ lông nâu sáng hơn, cằm, họng, giữa cổ và ngực đen nhưng. Mắt trắng vàng nhạt. Mỏ xám thẫm. Chân xám hồng.

Kích thước:

Cánh (đực): 77 - 90, (cái): 78 - 103; đuôi: 25 - 31; giò (đực) 23 - 25), (cái) 24 - 28; mỏ: 13 - 15.

Phân bố:

Loài cún cút này Phân bố ở Nam Trung Quốc Bắc Thái Lan, Bắc Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở hầu khắp các vùng từ Nam chí Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 226.



Hình: Karen Phillipps

CUN CÚT NHỎ

Turnix sylvatica dussumierr Temminck

Hemipodius dussumierr Temminck, 1828

Họ: Cún cút Turicidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim đực trưởng thành:

Một dải hung nâu nhạt chạy dọc từ trán đến sau gáy. Hai bên đỉnh đầu hung nâu đến nâu, với những vệt đen nhỏ, trong lúc đó dải nhạt ở giữa lại không có vệt nào. Trước mắt, trên mắt và hai bên đầu trắng hay trắng nhạt có tia đen. Phía sau cổ màu nâu gỉ sắt đến nâu đỏ. Lưng, hông và trên đuôi có vằn đen và nâu không đều. Màu lông này thay đổi ít nhiều tùy con. Nhìn chung ở hông và trên đuôi nhiều màu đen hơn ở lưng. Vai, các lông bao cánh trong và các lông cánh thứ cấp trong cùng giống màu lưng, nhưng mỗi lông đều có viền nâu rộng.

Các lông bao cánh khác nâu hung với một vệt đen ở phần lông ngoài và mép lông hung nâu, ở một vài con mép này rất rộng. Lông bao cánh sơ cấp xám nâu với mép nâu. Lông cánh sơ cấp nâu hay xám nâu với mép hung nâu. Cằm và họng trắng, ngực hung nâu, sườn trắng hay hung trắng. Bụng trắng hay trắng phớt hung dưới đuôi màu hơi thẫm hơn. Mắt vàng nhạt. Mỏ xám nhạt. Chân trắng hồng, xám nhạt hay xám xanh nhạt.

Kích thước,

Cánh (đực): 61 - 71, (cái): 67 - 75; đuôi: 31 - 37; giò: 18 - 20; mỏ: 10 - 11 mm.

Phân bố:

Loài cún cút này phân bố ở Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (có cả ở Hải Nam).

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Quảng Ninh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 277.



Hình: Karen Phillipps

DÔ NÁCH NÂU

Glareola maldivarum Forster

Glareola maldivarum Forster, 1795

Họ: **Dô nách** Glareolidae

Bộ: **Rẽ** Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu, lưng và hai bên cổ phát hung. Trước mắt và một dải hẹp đen ở dưới mắt kéo dài sang hai bên cổ rồi xuống dưới họng tạo thành một vòng hẹp. Hông và các lông trên đuôi ngắn, trắng. Các lông trên đuôi dài nâu viền màu nhạt. Đuôi đen với phần gốc trắng, Cằm, họng và vòng cổ hung nhạt. Ngực hung, chuyển thành hung sáng ở dưới ngực và thành trắng ở bụng và dưới đuôi. Lông bao cánh nhỏ, nhỡ và nách hung. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, mép mỏ đỏ nhạt. Chân đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 154 - 191; đuôi: 71 - 85; giò: 30 - 33; mỏ: 13 - 15mm

Phân bố:

Dô nách nâu phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc, Đông nam Liên xô, Đông Dương và Mã Lai.

ở Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi. Chúng thường họp thành đàn đến vài trăm con.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 384.



Hình: Kamol

DÔ NÁCH XÁM

Glareola lactea Temminck

Glareola lactea Temmmk, 1820

Họ: Dô nách Glareolidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và một đường vòng quanh mắt đen. Toàn bộ mặt lưng xám, hơi phớt bung và nâu ở trán. Vai, các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông bao cánh nhỡ xám hung, các lông cuối cùng có mút trắng. Lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen, hai hay ba lông ngoài cùng. Có vệt trắng ở phiến lông ngoài, đôi khi có cả ở các lông phía trong cùng. Lông cánh thứ cấp trắng, có mút lông đen.

Trên đuôi trắng. Đuôi rặng với dải đen rộng ở gần mút. Cằm, họng, trước cổ và phần trên ngực hung vàng nhạt, chuyển thành xám nhạt ở phần dưới ngực và sườn. Bụng và dưới đuôi trắng, Nách và dưới cánh đen.

Chim non:

Lông mặt bụng viền hung vàng nhạt, bụng và trước cổ có vệt đen nhạt. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, gốc mỏ đỏ, hơi vàng ở góc mép. Chân nâu thẫm hay đen.

Kích thước:

Cánh: 142 - 160; đuôi: 50 - 57; giò: 20 21; mỏ: 9 10 m m.

Phân bố:

Dô nách xám phân bố ở Xâylan, Ấn Độ, Miến Điện và Thái Lan.

Việt Nam: loài này có ở dọc các bờ sông lớn ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 383.



Hình: Kamol

DÙ DÌ HUNG

Ketupa flavipes Hodgson

Cultrunguis flavipes Hodgson, 1836

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung rất giống loài *Ketupa ketupu* nhưng mặt lưng nhiều màu hung nâu, vệt ở giữa lông rộng hơn và điểm ở gần mút có màu hung như viền lông. Lông mặt bụng hung thẫm, các vạch thẫm rộng hơn và nhiều hơn. Điểm trắng ở họng thường rộng hơn.

Mắt vàng. Mỏ xám đen, đôi khi có mút vàng nhạt. Da gốc mỏ lục xỉn. Chân xám vàng nhạt. Ở khoảng 2/3 mặt trước và mặt bên giò có phủ lông, ở mặt sau chỉ phủ lông khoảng 1/3 phần trên.

Kích thước:

Cánh: 410 - 455; đuôi: 215 - 227; giò: 50 - 67; mỏ: 48 - 50mm.

Phân bố:

Dù dì hung phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được dù dì hung ở Bắc Cạn, Cao bằng (Bảo Lạc, Trùng Khánh), Lai châu và ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 490.



Hình: Colin Harrison

DÙ DÌ KÊTUPU

Ketupa ketupu Horsfield

Strix ketupu Horsfield, 1821

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt, má và tai hung nâu hay hung nhạt với thân lông đen. Lông mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền hung, rộng và có một điểm hung nhạt ở gần mút lông trừ ở phần đầu và cổ. Các lông vai ngoài trắng hay hung nâu ở phần lông ngoài. Bao cánh màu nâu đen nhạt như ở lưng nhưng các vệt rộng hơn. Đuôi nâu thẫm với mút và ba hay bốn dải trắng nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt có vạch nâu thẫm hẹp ở thân lông, ở ngực và sườn các vạch rộng hơn và nhiều hơn. Thường có một điểm trắng nhỏ ở họng.

Chim non:

Bộ lông chim non trông gần giống bộ lông chim trưởng thành nhưng nhiều màu hung hơn, mặt lưng ít vệt trắng, các vệt thẫm hẹp hơn. Đuôi có năm hay sáu vằn ngang hẹp màu trắng nhạt. Lông mặt bụng có các vằn nâu thẫm không rõ và các vạch rất mảnh. Mắt vàng. Mỏ nâu sừng, mút mỏ màu hơi nhạt hơn. Da gốc mỏ xám xanh. Chân màu nâu vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 320 - 390; đuôi: 160 - 181; giò: 70 - 80; mỏ: 40 - 42mm.

Phân bố:

Loài dù dì này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Đông Dương, Xumatra, Java và Borneo. Việt Nam, đã bắt được loài này ở Thừa Thiên, Hà Tĩnh và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 488.



Hình: **Kamol**

DÙ DÌ NÊPAN

Bubo nipalensis Hodson, 1836

Họ: Cú mèo **Strigidae**

Bộ: Cú **Strigiformes**

Chim trưởng thành:

Các lông cứng ở trước mắt và má nâu nhạt với thân lông đen. Lông ở tai dài, màu nâu thẫm, ít nhiều có vằn hung nâu nhạt. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung nâu nhạt và ở phần gốc có vằn hung nâu. Vai hung nâu có vằn nâu thẫm. Lông bao cánh nâu thẫm, ít nhiều có viền hung nâu nhạt. Lông cánh thứ cấp có vằn nâu nhạt rộng. Lông cánh tam cấp giống lông vai. Đuôi nâu thẫm có vằn hung nâu. Mặt bụng hung nâu nhạt, họng và ngực có vằn nâu thẫm, ở bụng và dưới đuôi các vằn chuyển dần thành những vệt rộng.

Chim non:

Nhìn chung màu hung nâu nhạt, đầu hơi trắng nhạt. Cả mặt lưng và mặt bụng đều có vằn nâu thẫm, ở vai, bao cánh và phần dưới lưng, các vằn rộng hơn. Đuôi và lông cánh như ở chim trưởng thành. Mắt nâu. Mỏ vàng nhạt. Ngón chân vàng nhạt xỉn.

Kích thước:

Cánh: 425 - 470; đuôi: 229 - 250; giò: 60 - 62; mỏ: 52 - 54mm.

Phân bố:

Dù dì hung phân bố ở Himalai từ Kasomia đến Axa, Miến Điện, Xâylan và Lào.

Việt Nam, đã bắt được loài này ở khu Tây Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 490.



Hình: Karen Phillipps

DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG

Ketupa zeylonensis orientalis Delacour, 1926

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành nhìn chung bộ lông có màu nâu hung với các vệt đen hẹp dọc cơ thể và ở phía trên. Mặt bụng hung nâu nhạt có các vằn nâu hẹp với các vệt dài đen nhạt. Không có vệt trắng rộng, ở bao cánh đôi khi nhìn thấy một dải các vệt trắng nằm ngang. Chim non giống chim trưởng thành nhưng có màu hung nhiều hơn, các vạch nhỏ và mờ hơn. Mắt vàng. Mỏ lục xám. Chân xám.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở các vùng rừng núi và đồng bằng. Thường gặp trong các lùm cây rậm ven suối, ao, hồ, đầm lầy và các thủy vực khác.

Phân bố:

Việt Nam: Cả nước. quan sát và thu mẫu ở Bắc Thái, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Gia Lai, Kontum và Đồng Nai.

Thế giới: đông bắc Mianma, nam Trung Quốc, bắc Thái Lan và Đông Dương.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Phân bố rộng trong cả nước nhưng do nguồn thức ăn ngày càng nghèo kiệt, nhiều thủy vực bị khô cạn, ô nhiễm, rừng bị chặt phá nên số lượng bị giảm sút và trở nên hiếm. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Qui hoạch bảo vệ và sử dụng hợp lý đất ngập nước ở đồng bằng và miền núi. Ngăn cấm việc đánh bắt cá và động vật thủy sinh khác ở đây bằng phương pháp hủy diệt.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 152.



Hình: Phụng mỹ Trung

DI ĐÁ

Lonchura punctulata Swinhoe

Munia topela Swinhoe, 1863

Họ: Chim di Estrildidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trán, trên mắt, hai bên đầu, cằm và họng nâu gụ. Mặt lưng và cánh nâu gụ thẫm có vằn rất mờ, lông ở lưng, vai và cánh có thân lông trắng nhạt, hông hơi phớt xám vàng lục. Trên đuôi nâu với mút lông vàng. Lông đuôi giữa nâu phớt vàng, các lông đuôi hai bên nâu.

Mặt bụng trắng nhạt có vằn màu nâu gụ trông như vẩy, giữa bụng màu đều hơn. Dưới đuôi trắng nhạt. Chim non màu nâu hung vàng tương đối đều với phần lưng hơi thẫm hơn. Mắt nâu đỏ. Mỏ xám đen hay đen nhạt. Chân xám chì.

Kích thước:

Cánh: 50 - 61; đuôi: 43 - 47; giò: 15 - 16; mỏ: 11 - 12mm.

Phân bố:

Di đá phân bố ở Đông Nam Trung Quốc (có cả ở Đài Loan, Hải Nam), Thái Lan và Đông Dương. Ở Việt Nam di đá khá phổ biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng cũng như vùng núi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 358.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

DI CAM

Lonchura striata Baker

Uroloncha acuticauda Baker, 1925

Họ: Chim di Estrildidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trán, hai bên đầu, cằm và họng nâu đen. Hông trắng hay nâu nhạt. Phần còn lại của mặt lưng nâu gụ thẫm với thân lông hung vàng nhạt. Đuôi đen với các lông đuôi giữa dài và nhọn. Lông bao cánh nâu gụ thẫm với thân lông xám, lông bao cánh lớn và lông cánh đen nhạt. Hai bên cổ nâu hung với thân lông có vạch trắng nhạt.

Họng dưới và ngực trên nâu gụ với thân lông và mút lông hung. Bụng sườn và ngực dưới hung vàng phớt xám nhạt và có vạch đen nhạt. Phần sau của sườn và dưới đuôi nâu gụ có vạch hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám chì với sống mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước:

Cánh: 47 - 55; đuôi: 38 - 44; giò: 12 - 13; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Di cam phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam, Hải Nam), Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam di cam phổ biến ở khắp các vùng từ Bắc đến Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 359.



Hình: Kamol

DIỆC ĐEN

Egretta sacra sacra Gmelin

Ardea sacra Gmelin, 1789

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Có hai dạng lông. Dạng trắng: bộ lông trắng hoàn toàn. Dạng đen: bộ lông màu đen xám thẫm trừ cằm trắng. Bụng màu hơi nhạt hơn lưng và hơi phớt nâu. Các lông dài và nhọn ở vai có mút màu xám đen nhạt hơn các lông khác. Các lông phía dưới cổ dài và nhọn phủ cả phần ngực. Đỉnh đầu có mào ngắn.

Chim non:

Thường có bộ lông pha giữa hai dạng. Mắt vàng. Sóng mỏ nâu sừng, gốc và mép mỏ vàng nhạt. Lúc có dạng lông trắng thì mỏ thường vàng. Chân thay đổi từ xanh lục vàng thẫm (thường là ở các con có bộ lông trắng) đến xanh lục nhạt hay đen nhạt.

Kích thước.

Cánh: 270 - 296; đuôi: 91 - 95; giò: 75 - 77; mỏ: 76 - 78 mm.

Phân bố:

Cò đen là loài phân bố ở các đảo Andaman, Nicoba, bờ biển Miến Điện, Mã Lai và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được cò đen ở Phú Quốc, Nha Trang và vịnh Hạ Long.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 71.



Hình: Karen Phillipps

DIỆC LỬA

Ardea purpurea manilensis Meyen

Ardea purpurea var. *manilensis* Meyen, 1834

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và một vệt sau mắt màu hung. Đỉnh đầu, gáy, mào lông và một dải dài hẹp chạy dọc phía trên cổ: một dải khác bắt đầu từ mép mỏ kéo dài đến mào lông: một dải thứ ba chạy dọc bên cổ suốt đến gần ngực màu đen. Cằm và họng trắng, phần còn lại của cổ và đầu hung với nhiều vệt đen phía trước cổ. Mặt trên của phần gốc cổ, lưng, hông, trên đuôi, cánh và đuôi đen, lông cánh và lông đuôi ngả về xám chì thẫm.

Các lông ở vai có nhiều sợi lông nhỏ màu xám nhạt với mút hơi hung. Chim già thường có một vài lông nhọn hình lá tre màu xám rất nhạt ở mặt trên gốc cổ. Mép cánh hung nhạt, phía trước gốc cổ và phần trên ngực có nhiều lông hẹp màu hung nâu nhạt với một dải đen ở giữa lẫn lộn với các lông xám. Hai bên ngực có hai vệt nâu sáng. Sườn, nách và các lông dưới cánh dài nhất màu xám: các lông dưới cánh khác hung, phần dưới ngực và bụng đen lẫn nâu gụ. Đùi nâu, dưới đuôi đen lẫn một ít trắng.

Chim non.

Đỉnh đầu đen chuyển thành nâu gụ ở gáy. Cằm và họng trắng. Phần đầu và cổ còn lại hung với nhiều dải đen ở mặt trước. Mặt lưng xám chì thẫm, mỗi lông đều có viền hung. Đuôi, các lông cánh sơ cấp và cả lông cánh thứ cấp ngoài xám thẫm. Sườn và nách xám nhạt. Mặt bụng hung nâu, ngực có nhiều vệt nâu thẫm. Mắt vàng. Da quanh mắt lục tối hay lục vàng nhạt. Mỏ vàng thẫm với một đường ở sống và chóp xám nâu sừng. Chân nâu hung nhạt, mặt sau giò màu nhạt hơn và chuyển dần sang vàng.

Kích thước:

Cánh: 327 - 387; đuôi: 125 - 136; giò: 130 - 135; mỏ: 125 - 130 mm.

Phân bố:

Diệc lửa phân bố ở Ấn Độ, Xâylan, Miến Điện, Philipin, Xelêbes và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng đồng bằng; ở Trung bộ hiếm; ở Bắc bộ gặp khá nhiều ở vùng gần bờ biển; ở Nam bộ rất phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 62.



Hình: Craig Robson

DIỆC XUMATRA

Ardea sumatrana sumatrana Raffles

Ardea sumatrana Raffles, 1822

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng xám nâu thẫm. Đỉnh đầu cùng màu nhưng thẫm hơn. Các lông mào có mút trắng. Dưới cổ có nhiều lông dài nhọn với phiến lông trong trắng và phiến lông ngoài xám tro. Một số lông dài ở vai cùng màu như trên, nhưng ở một số lông khác có mút lông xám nhạt. Lông cánh sơ cấp và lông đuôi đen xám nhạt. Lông mặt bụng nâu xám, với mút hơi nhạt hơn và một vạch trắng trên thân lông. Sườn, nách, đùi và dưới đuôi xám.

Chim non.

Cằm, họng và phần trước cổ trắng nhạt. Các phần còn lại ở đầu và cổ hung bản, phía trước phần dưới cổ hơi phớt đen với một số vạch không rõ

hơi nhạt ở hai bên. Mặt lưng nâu thẫm với mép lông viền hung nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm. Mặt bụng phớt hung và nâu có nhiều vạch trắng nhạt. Mắt vàng hay vàng cam. Mỏ đen với gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen phần dưới vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 436 - 480; đuôi: 170; giò: 165; mỏ: 160 mm.

Phân bố:

Diệc Xumatra phân bố ở Miến Điện, Mã Lai, châu Úc, Campuchia và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có nhiều ở Trà Vinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 66.



Hình: Colin Harrison

DIỆC XÁM

Ardea cinerea rectirostris Gould

Ardea rectirostris Gould, 1843

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim đực trưởng thành:

Hai dải đen kéo dài từ phía trên trước mắt, qua trên mắt đến gáy và mào. Đỉnh đầu, cằm và xung quanh mắt trắng. Vai, bao cánh và các lông cánh thứ cấp xám tro. Các lông ở vai và lưng trên thường dài: đầu mút các lông xám nhạt. Mút các lông cánh thứ cấp đen nhạt. Đuôi xám, các lông đuôi giữa đậm hơn và mút lông hơi đen. Các lông cánh sơ cấp, các lông cánh thứ cấp ngoài, lông bao cánh lớn và cánh con gần như đen.

Một dải dài trước cổ do những vệt đen và trắng xen kẽ tạo thành. Phần cổ còn lại trắng, lẫn với một vài lông nhọn hình lá tre, xám hung ở ngực. Một vài lông có thân đen. Giữa ngực, bụng và dưới đuôi trắng. Hai bên ngực có vệt đen kéo dài xuống hai bên lưng và hợp lại ở phía sau. Sườn và nách xám.

Chim non:

Nhìn chung màu lông xỉn hơn, màu xám thẫm hơn và hơi nâu. Cổ, trán và giữa đỉnh đầu xám nâu tím. Không có các lông dài ở ngực và vai. Các vạch đen trước cổ rõ ràng hơn. Mắt vàng thẫm. Vào mùa sinh sản mỏ vàng, có dải đen trên sống mũi; vào mùa đông mỏ gần như màu xám nâu. Da trần trước mắt lục vàng nhạt. Chân nâu lục nhạt có điểm ít vệt vàng ở các khớp và trên ngón chân.

Kích thước:

Cánh: 428 - 175; đuôi: 165 - 180; giò: 140 - 170, mỏ: 109 - 135 mm.

Phân bố:

Diệc xám phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc (trừ phần Tây Bắc). Mùa đông gặp Loài này ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Mã Lai và Philipin.

Việt Nam diệc xám có ở khắp các vùng đồng bằng và thỉnh thoảng gặp cả ở các ruộng lúa thuộc vùng Trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 64.



Hình: Kamol

ĐIỀU ĐẦU NÂU

Spizaetus cirrhatus limnaeetus Horsfield

Falco limnaeetus Horsfield

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, hai bên cổ nâu hung nhạt, không dài quá 25mm, màu đen có chỉ hung. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có phần giữa thẫm và mép nhạt, lông bao cánh hơi nhạt hơn lưng và vai. Cằm và họng trắng có vệt đen, các vệt này thường tạo thành dải giữa và hai dải hai bên. Ngực và sườn trắng, có vệt rộng màu nâu gụ. Bụng, sườn và dưới đuôi nâu hung, đuôi và dưới đuôi còn có vằn trắng. Dưới cánh có vằn nâu thẫm và trắng. Nách nâu xám nhạt với thân lông thẫm.

Chim non:

Mặt bụng trắng tuyền. Bộ lông của loài điều này không cố định và thường có những biến dị cá thể. Mắt vàng tươi, mắt chim non nâu. Mỏ xám xanh với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ xám chì, ở chim non vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 380 - 430 (cái): 405 - 462; đuôi: 280 - 290; giò: 102 - 110 mỏ: 37 - 42mm.

Phân bố:

Loài điều này phân bố ở Himalai, Miền Điện, Mã Lai, Xumatra, Java, Bocnê, Lào và Campuchia.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Nha Trang.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 182.



Hình: Craig Robson

DIỀU ĐẦU TRẮNG

Circus aeruginosus spilonotus Kaup

Circus spilonotus Kaup, 1850

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu, hai bên đầu cổ và phần trên lưng thay đổi từ trắng đến hung nâu nhạt, mỗi lông đều có vệt rộng nâu đen ở giữa lông. Lưng vai và các lông bao cánh phía trong nâu thẫm với các điểm trắng hay hung ở mút lông. Hồng nâu. Trên đuôi trắng có vân xám vòng theo mép lông.

Lông đuôi xám, phớt trắng ở mép phiến trong của các lông ngoài 5 lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen nhạt, phần gốc các lông này trắng, lông thứ sáu xám và đen nhạt, các lông cánh khác và các lông bao cánh lớn và nhỏ phía ngoài xám với mút lông màu nhạt hơn và có điểm đen ở gần mút lông. Mặt bụng trắng có vệt rộng, đen nhạt ở họng và ngực, ở các chỗ khác các vệt đen rất hẹp.

Chim cái:

Nhìn chung cũng toàn màu nâu như chim cái *Circus melanoleucos* nhưng kích thước lớn hơn. Các lông ở đỉnh đầu, gáy, cổ và phần trên lưng hung nhạt hay hung nâu nhạt có vệt nâu thẫm rộng. Vai và lông bao cánh cũng ít nhiều viền hung hay hung nâu. Trên đuôi hung xám lẫn trắng. Các lông đuôi giữa nâu thẫm, với mút và các dải ngang màu nhạt hơn, các lông đuôi hai bên không có các dải ngang, màu hơi nhạt hơn và mép phiến trong phớt hung.

Mặt bụng phớt hung nâu, phần dưới ngực hầu như cùng màu hung nâu, cằm và họng hung nâu với vệt dọc ở thân lông. Mắt vàng cam. Mỏ đen, mút mỏ xám chì, gốc mỏ vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng xỉn. Chân vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 384 - 420, (cái): 405 - 435, đuôi (đực): 224 - 228, (cái): 244 - 256; giò: 91 - 95; mỏ: 29 - 32mm.

Phân bố:

Loài điều đầu trắng này phân bố ở đông Bắc châu Á, từ Xibia đến đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam từ Nam Trung Quốc, Đông Dương đến Philipin.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng từ Bắc đến Nam, nhưng tập trung nhiều ở vùng đồng bằng, nhất là vùng Quảng Trị và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 173.



Hình: Kamol

ĐIỀU ĂN ONG

Pernis ptilorhynchus ruficollis Lesson

Pernis ruficollis Lesson, 1830

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Loài điều này có bộ lông rất thay đổi và có nhiều pha khác nhau. Sau đây là một vài pha chính.

1. Đầu nâu rất thẫm, chuyển thành đen ở gáy. Mặt hai bên đầu và cổ xám. Cằm và họng cũng xám, gốc các lông đều trắng và thường lộ ra ngoài. Phía trước cổ đen nhạt và có 3 dải đen, một ở giữa và hai dải ở hai bên. Các lông cánh sơ cấp viền xám, mút lông đen nhạt, gốc phiến lông trong trắng có vằn đen nhạt. Mặt bụng nâu có vằn đen nhạt, ở một vài cá thể mặt bụng (từ ngực đến dưới đuôi) có vằn đen và trắng rất rõ ràng. Đuôi có những dải ngang đen và nâu xám.

2. Ngực nâu hung, có vệt trắng khá rộng ở giữa lông. Cằm và họng hầu như hoàn toàn trắng với thân lông đen và một vài vệt đen ở trước cổ. Phần mặt bụng còn lại trắng có vằn nâu hung rộng. Giữa pha trên và pha này có nhiều dạng trung gian.

3. Mặt bụng hoàn toàn hung trừ các dải giữa và hai bên họng.

Chim non:

Lông ở mặt lưng nâu có viền và mút trắng nhạt, các vệt này rất rộng ở lông vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp. Đầu và cổ thường nhiều trắng hơn nâu. Lông ở đỉnh đầu nâu với gốc và mút lông trắng và một vệt đen ở giữa lông. Trước mắt và một dải hẹp ngang qua mắt đen. Mặt bụng trắng hay nâu hung nhạt với những vạch hẹp thẫm; ở ngực và sườn còn có một số vằn nâu. Mắt vàng hay vàng cam, ở chim non mắt nâu nhạt. Mỏ đen nhạt hay xám đen. Da gốc mỏ

xanh xám. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 388 - 472; đuôi: 241 - 263; giò: 44 - 49; mỏ: 30 - 36 mm.

Phân bố:

Loài diều này phân bố ở Ấn độ, Xâylan, Miến Điện, Đông Dương và Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam: loài này có ở Lào Cai (Sapa), Nghệ An, (Phủ Quỳnh), Biên Hòa (Phước Ninh) và Trà Vinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 156.



Hình:

ĐIỀU ĂN ONG TRUNG BỘ

Pernis ptilorhynchus orientalis Taczanowski

Pernis apivorus orientalis Taczanowski, 1891

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Thường mặt lưng nâu xám với thân lông màu thẫm (hai và trên hai năm tuổi), đầu xám hay pha lẫn với màu thẫm hơn (chim đực). Lông cánh nâu với mút lông đen nhạt, phần gốc lông có vằn ngang. Lông đuôi có 3 - 4 dải ngang và cổ hình vân. Mặt bụng nâu hay trắng với các vằn ngang nâu, hay trắng với ít vết dọc nâu thẫm. Có khi gặp cá thể toàn màu nâu.

Chim non:

Mặt lưng nâu. và thường có vết hung trắng nhạt ở đầu, cổ và bao cánh. Đôi khi đầu trắng nhạt với các vết nâu thẫm. Mặt bụng như chim trưởng thành nhưng không gặp các cá thể có vằn nâu ngang. Mắt vàng cam, ở chim non vàng xám. Mỏ đen nhạt, ở chim non vàng nhạt. Chân vàng

Kích thước:

Cánh (đực): 370 - 423; (cái): 372 - 435; đuôi: 242 - 267; giò: 47 - 50, mỏ: 33 - 37 mm.

Phân bố:

Trong mùa sinh sản Loài này phân bố ở đông Liên Xô; mùa đông gặp ở Nam Trung Quốc, Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam về mùa đông điều ăn ong có thể có ở khắp các nơi nhưng hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 158.



Hình: **Kamol**

DIỀU ÁN ĐỘ

Butastur indicus Gmelin

Falco indicus Gmelin. 1788

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt môi bên trán có một điểm trắng. Đầu, cổ và phần trên lưng nâu xám nhạt với vệt đen hẹp ở thân lông. Ở gáy có vệt trắng do phần gốc của các lông, lộ ra ngoài. Phần còn lại của mặt lưng ít nhiều phớt hung với thân lông đen, trên đuôi có vằn và mút trắng. Đuôi nâu với hai dải đen và một dải thứ ba ở phần gốc đen nhạt.

Mép cánh trắng. Bao cánh lớn nâu hung nhạt viền trắng nhạt và một dải nâu gần mút không rõ lắm. Lông cánh nâu đen nhạt, hơi nhạt hơn và có vằn đen ở phần lông trong. Cằm và họng trắng với một dải ở giữa và hai dải hai bên đen nhạt. Ngực nâu nhạt với vài vệt và vằn trắng. Bụng và đùi trắng có vằn nâu. Dưới đuôi trắng. Dưới cánh có ít vằn nâu.

Chim non:

Nhìn chung màu thẫm hơn và nâu hơn. Mặt lưng nâu, thân lông thẫm, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn, các lông ở đỉnh đầu có mép hung nhạt và một dải trắng. Các lông bao cánh có mút trắng và ít nhiều có vằn hung rất nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung, ở ngực có vệt nâu hung, ở bụng và sườn có vằn cùng màu. Đuôi có 4 - 5 dải thẫm. Mắt vàng tươi. Mỏ vàng xám, chóp mỏ đen nhạt, gốc mỏ và góc mép mỏ vàng cam. Chân vàng xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 295 - 235, (cái): 300 - 345; đuôi: 190 - 193; giò: 55 - 59; mỏ 27 - 30 mm.

Phân bố:

Loài diều này phân bố ở Đông nam châu Á từ Miến Điện đến Nhật Bản, Philipin và Tân Ghinê.

Việt Nam đã bắt được loài diều Ấn Độ ở Lào Cai. Quảng Trị, Kontum và Phú Quốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 180.



Hình: Kamol

DIỀU CÁ BÉ

Ichthyophaga humilis Jerdon

Polioaetus plumbeus Jerdon, 1871

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung gần giống loài diều cá lớn nhưng kích thước bé hơn. Đầu xám đều hơn; đỉnh đầu ít nâu hơn, các lông ở mặt lưng và mặt bụng đều có thân lông đen. Lông cánh sơ cấp ít nhiều có vệt trắng ở phần lông trong. Các lông đuôi giữa xám thẫm với mút nhạt và một dải rộng gần mút đen nhạt, các lông đuôi hai bên có vệt trắng và nâu ở khoảng 2/3 phần gốc lông; ở các cá thể già các vệt trắng già biến mất. Mắt vàng tươi. Mỏ nâu sừng thẫm, gốc mỏ xám xanh nhạt. Da gốc mỏ nâu. Chân trắng.

Kích thước:

Cánh: 440 - 515; đuôi 248 - 280, giò: 92 - 100; mỏ: 47 - 54mm

Phân bố:

Diều cá bé phân bố ở Miến Điện, Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam: loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở các rừng ở Lai châu

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 194.



Hình: Kamol

DIỀU CÁ LỚN

Ichthyophaga ichthyaetus Horsfield

Falco ichthyaetus Horsfield, 1921

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ xám tro, đỉnh đầu hơi thẫm hơn và phớt nâu, trừ những cá thể rất già. Mặt lưng nâu, cánh, phần dưới lưng, hông và trên đuôi màu thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt, hơi phớt tím. Đuôi trắng với một dải nâu thẫm ở khoảng 1/4 phần ngoài. Ngực nâu hơi nhạt hơn mặt lưng. Bụng, đùi và dưới đuôi trắng.

Chim non:

Cằm, họng và hai bên đầu xám, phần còn lại ở mặt lưng nâu thẫm, đầu và cổ có vạch trắng nhạt và các lông ở mặt lưng viền xám nhạt hay nâu nhạt. Đuôi phớt nâu. Ngực và sườn nâu nhạt có vạch trắng rộng, bụng ít nhiều có vệt nâu nhạt. Mắt vàng tươi. Mỏ nâu sừng thẫm, gốc mỏ xám xanh nhạt. Da gốc mỏ nâu. Chân trắng.

Kích thước:

Cánh: 440 - 515; đuôi: 248 - 280; giò: 92 - 100; mỏ: 47 - 54 mm.

Phân bố:

Diều cá lớn phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương, Mã Lai, Java, Philipin và các đảo lân cận.

Việt Nam: loài này hiếm nhưng có thể gặp ở hầu hết các vùng rừng núi những chỗ gần bờ sông, suối.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 193.



Hình: Phùng mỹ Trung

DIỀU HÂU

Milvus migran Sykes

Milvus govinda Sykes, 1831

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ nâu hung với thân lông thẫm, Mặt lưng nâu thẫm. Lông bao cánh nhỡ hơi nhạt hơn. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen, gốc phiến lông trong có phớt trắng. Các lông cánh sơ cấp trong cùng chuyển dần thành xám như các lông cánh thứ cấp. Đuôi nâu lò mờ có vằn nâu thẫm. Ngực nâu nhạt. Bụng nâu, mỗi bên có một vết mờ màu nhạt hơn. Dưới đuôi nâu hung với những vạch đen mảnh ở thân lông. Nách và dưới cánh nâu với thân lông thẫm.

Chim non:

Có vết trắng ở dưới mắt và tại nâu thẫm. Mặt lưng nâu. Chim đực thường có màu thẫm hơn, các lông ở đầu có vết hung rộng, tất cả các lông khác đều có viền và mút lông màu nhạt hơn với thân lông thẫm. Mặt bụng nâu có vết trắng nhạt hay hung. Đuôi có dải ngang rõ hơn. Mắt nâu. Mỏ đen. Da góc mỏ, gốc mép mỏ và gốc mỏ dưới vàng hay vàng lục nhạt. Chân vàng nhạt ở chim non lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 420 - 475), (cái): 432 - 499; đuôi: 250 - 289; giò: 49 - 58; mỏ: 32 - 38.

Phân bố:

Loài điều hâu này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Xâ lan, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam phân loài điều hâu này có ở miền trung Trung bộ và ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 159.



Hình: Craig Robson

DIỀU HẦU LINEATUS

Milvus korschun lineatus Gray

Haliaetus lineatus J. E. Gray, 1831

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Gần giống với phân loài *Milvus korschun govinda* và chỉ khác là bao dưới cánh có nhiều trắng hơn trông rất rõ khi chim bay. Thường mặt bụng màu nhạt hơn và không có màu hung. Nhìn chung kích thước hơn lớn hơn và tai đen nhạt, toàn bộ lông ít màu hung và có nhiều vết hơn.

Chim non:

Tương tự như chim non của *Milvus korschun govinda* nhưng thường có màu nâu thẫm hơn.

Kích thước:

Cánh (đực): 470 - 529, (cái): 462 - 552; đuôi: 288 - 345 giờ: 52 -

62; mỏ: 34 - 37 mm.

Phân bố:

Phân loài điều hầu này phân bố ở Nhật Bản, Bắc Trung Quốc, Mông cổ, Himalai, Bắc Miến Điện. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam.

Việt Nam, về mùa đông thường gặp chúng ở khắp miền Bắc cho đến khoảng Quảng Trị - Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 160.



Hình: Karen Phillipps

DIỀU HÊN

Circus cyaneus

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Mô tả:

43 - 51cm. Chim đực trưởng thành: Bộ lông có đầu màu xám, các lông mút cánh màu đen, hông trắng xám, thân màu trắng xám. Chim cái và chim non: Bộ lông vằn xám đen và trắng: dải vằn đuôi thấy rõ trắng và đen nhạt.

Mặt có đĩa mặt như chim cú, vằn dưới cánh và vằn ngang đuôi rõ nét trắng và nâu xám. Ngực trên có nhiều vệt đen hơn loài Diều nhỏ.

Phân bố:

Nam bộ.

Tình trạng:

Loài lang thang đến vào mùa Đông, hiếm, gặp đến độ cao 1.500 mét.

Nơi ở:

Vùng trống trải

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 58.



Hình: Phụng mỹ Trung

DIỀU HOA MIỀN ĐIỆN

Spilornis cheela burmanicus Swann

Spilornis cheela burmanicus Swann, 1920

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu, gáy và mào lông đen, gốc các lông trắng ít nhiều lộ ra ngoài. Các lông ở gáy và đầu viền hung nâu hẹp. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao cánh nhỏ nâu, đen nhạt, có hai điểm trắng ở mút lông, các phần khác giống màu lưng, thỉnh thoảng có viền trắng ở chim non. Lông cánh màu nâu đen nhạt, mút lông màu nhạt với một dải rộng màu nâu ở mút và hai dải hẹp hơn nâu lẫn trắng ở phía trong, phần lông trong có vệt trắng. Lông trên đuôi có mút và vệt trắng.

Đuôi đen với mút trắng, một dải trắng hay nâu nhạt ở giữa phần gốc nâu nhạt. Mặt bụng hung hay hung nâu. Cằm, họng nâu xám, có vằn hung nâu rất hẹp. Ngực thường nâu với vài dải và đường vằn hẹp màu hung nâu ở mút lông. Phần còn lại của mặt bụng có những điểm tròn trắng có viền đen ở phía trên và dưới mỗi điểm, ở bụng các điểm này hơi kéo dài, còn ở dưới đuôi lại thành dải ngang nâu, trắng và đen xen kẽ nhau.

Chim non:

Lông ở đầu và lông mào ngắn, trắng hung với một điểm nâu ở gần mút. Mặt lưng nâu, mỗi lông có viền trắng, rộng. Các lông bao cánh phía trong viền trắng. Đuôi có sáu dải nâu thẫm và nâu nhạt, dải cuối cùng thường phớt trắng. Mặt bụng trắng phớt nâu nhạt hay nâu hung nhạt với vài vạch thẫm ở ngực và sườn. Các dải ở cánh nhiều hơn. Mắt vàng tươi. Mỏ xanh xám, sẫm và chóp mỏ đen. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 408 - 463; đuôi: 200; giò: 100; mỏ: 40 mm.

Phân bố:

Diều hoa Miền Điện phân bố ở Miền Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở các rừng từ Nghệ An trở vào. Hình như phân Loài này phân bố từ khu Tây Bắc trở vào. Ở khu Đông Bắc là vùng phân bố của phân loài *Spilornis cheela ricketti*.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 196.



Hình: **Kamol**

DIỀU HOA TRUNG QUỐC

Spilornis cheela ricketti Selater, 1919

Họ: **Ứng Accipitridae**

Bộ: **Cắt Falconiformes**

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống điều hoa Miến Điện nhưng màu sáng hơn, lưng nâu xám nhạt có ánh nâu hung, má xám, cằm và họng xám hay nâu nhưng không đen. Các điểm ở bụng trắng hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước:

Cánh: 455 - 490; mỏ: 41 - 45 mm.

Phân bố:

Điều hoa Trung Quốc phân bố ở Nam Trung Quốc đến đông Bắc Miến Điện và miền Bắc Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Bắc Thái (Ngân Sơn, hồ Ba Bể, Đại Từ), Cao Bằng, và Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 198.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

DIỀU LỬA

Haliastur indus intermedius Gurney

Haliastur intermedius. Gurney, 1865

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Toàn bộ đầu, cổ, một phần lưng trên, ngực và phần trên bụng trắng, mỗi lông đều có dải dọc hẹp nâu thẫm hay đen nhạt ở giữa lông. Các lông cánh sơ cấp đầu tiên đen, phần gốc lông từ chỗ có khuyết vào nâu có viền đen, càng vào trong lông cánh chuyển dần thành màu nâu hung. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông nâu hung các lông đuôi có vằn ngang hẹp màu nâu đen ở phần lông trong.

Chim non:

Bộ lông màu nâu, mót các lông màu nhạt hơn và thân lông đen. Đầu và cổ màu nhạt hơn, mót các lông có vệt nâu hung rộng. Tai nâu thẫm. Cằm và họng nâu hung. Mặt bụng hung có vệt nâu hung rộng, giữa bụng và dưới đuôi nâu hung, với thân lông đen. Ngoài ra còn các dạng lông trung gian. Mắt nâu. Mỏ xanh xám, sừng mỏ và mót mỏ màu nhạt hơn và đôi khi vàng nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng nhạt hay xám vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 355 - 399; đuôi 188 - 207; giò: 52 - 59; mỏ: 32 - 35mm.

Phân bố:

Diều lửa phân bố ở Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện và Java.

Việt Nam: loài này có ở Bắc Cạn (hồ ba bể), Quảng Trị Thừa Thiên và gần Sài Gòn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 176.



Hình: Kamol

DIỀU MÀO

Aviceda leuphotes leuphotes Dumont

Falco leupholes Dumont, 1820

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ, lưng, hông trên đuôi và đuôi đen. Các lông đuôi ngoài cùng viền trắng rất hẹp. Các lông ở lưng có gốc trắng, thỉnh thoảng lộ ra ngoài vài chỗ. Vai đen có vệt nâu đỏ, gốc lông vai trắng thỉnh thoảng, lộ ra thành vệt nhỏ. Lông bao cánh và lông cánh sơ cấp đen với vệt nâu ở gốc các sợi lông. Lông cánh thứ cấp đen.

Lông cánh tam cấp có vệt nâu đỏ và trắng như ở vai và phần dưới cổ về phía trước có một dải trắng rộng, tiếp theo phía dưới có một dải đen, đôi khi lẫn nâu. Giữa bụng và dưới đuôi đen. Phần còn lại ở mặt bụng hung có vạch nâu. Một phần dưới cánh và dưới đuôi xám. cánh còn lại đen. Lông cánh sơ cấp thứ ba dài nhất, gáy có mào dài. Mắt nâu đỏ. Mỏ xám xanh, mút mỏ trên đen; mút mỏ dưới trắng nhạt. Da gốc mỏ xám xanh. Chân xám chì.

Kích thước:

Cánh: 225 - 244; đuôi: 130 - 145 giò: 26 - 27; mỏ: 20 - 22mm.

Phân bố:

Diều mào phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Bắc Mã Lai.

Việt Nam: loài này có ở Hòa Bình, Thừa Thiên, Kontum, Tây Ninh và Biên Hòa (Phước Riềng).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 155.



Hình: Craig Robson

DIỀU MUỚP

Circus melanoleucos Pennant

Falco melanoleucos Pennant, 1781

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ, ngực, lưng, các lông vai ngắn, lông bao cánh nhỏ và sáu lông cánh sơ cấp đầu đen. Các lông vai dài xám có viền trắng rộng. Hông trắng. Trên đuôi xám có vằn và mút trắng. Đôi xám với mút trắng nhạt, các lông đuôi ngoài có mép trong viền trắng. Lông bao cánh nhỏ trắng, ít nhiều phớt xám với một dải đen ở mép cánh. Phần còn lại của lông bao cánh và lông cánh xám, ít nhiều phớt nâu. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới cánh trắng.

Chim cái:

Nhìn chung nâu, ở đỉnh đầu và lông bao cánh nhỏ, mép các lông viền hung nâu ở xung quanh cổ, viền trắng hung nhạt. Lông đuôi màu nhạt hơn hơi phớt hung, nhất là các lông hai bên và có 5 - 6 dải ngang nâu thẫm. Lông cánh nâu thẫm, phần gốc của các phiến lông trong trắng nhạt phớt hung và ít nhiều có vằn nâu thẫm. Ngực, bụng, sườn nâu hơi nhạt hơn mặt lưng các lông đều có mép rộng trắng, trắng phớt hung hay trắng phớt vàng. Các lông ở dưới đuôi và đuôi hầu như trắng phớt hung vàng, còn màu nâu chỉ còn lại vết hẹp ở thân lông. Dưới cánh trắng có vằn ngang rộng hay vết dọc chân hung.

Chim non:

Nhìn chung giống chim cái, nhưng mặt lưng thẫm hơn, các lông ở đầu và cổ viền hung thẫm, gáy có vết trắng do phần gốc lông trắng tạo thành. Mặt bụng hung nâu nhạt với các vết nâu thẫm ở ngực và sườn. Đĩa ở mặt không rõ.

Mắt vàng, ở chim non và chim cái nâu nhạt. Mỏ xanh xám với chóp mỏ đen, Da gốc mỏ vàng

xỉn hay lục nhạt. Chân vàng cam, ở chim non và chim cái vàng xỉn.

Kích thước:

Đực: cánh: 344 - 367; đuôi: 197 - 217 giò: 76 - 80; mỏ: 22 - 24mm; Cái: cánh: 360 + 387: đuôi 211 - 240; giò: 81 - 88 mỏ: 25 - 27mm.

Phân bố:

Loài điều mướp này phân bố ở Xibia, Mông cổ, Bắc Trung Quốc. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam đến Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Đông Dương và Philipin.

Việt Nam về mùa đông loài điều mướp có ở hầu khắp các vùng từ Bắc chí Nam, nhưng thường tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, những chỗ có ruộng lúa, đầm lầy ao hồ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 172.



Hình: Karen Phillipps

DIỀU NÚI

Spizaetus nipalensis

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Mô tả:

72 - 80cm (sải cánh 102 - 115cm). Đây là loài diều có mào dựng nên trông rất khỏe. Thường khó quan sát ở rừng rậm, tuy nhiên thỉnh thoảng có thể gặp ở chỗ trống trải. Khi đậu có thể thấy hai lông dài ở sau gáy, khi bay thấy có đầu to dô ra và đuôi dài (tương tự Diều ăn ong). Nhìn từ phía lưng, hông có hình móng ngựa và đuôi có vằn ngang. ở con đực trưởng thành lưng màu xám xanh.

Nhìn gần thấy ở góc mép mỏ có màu vàng. Chim non có mặt bụng màu xám bạc không rõ, trừ lông cánh thứ cấp màu sẫm, và khác với giống Đại bàng má trắng bởi đầu lớn và nhạt màu hơn cùng với hông màu xám bạc. Thường ồn ào.

Phân bố:

Bắc bộ, Bắc và Nam Trung bộ, Nam bộ.

Tình trạng:

Chưa rõ tính chất cư trú. Không phổ biến.

Nơi ở:

Các vùng rừng núi lên tới độ cao khoảng 2.500 mét so với mặt biển.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang



Hình: Kamol

ĐIỀU NGÓN NGẮN

Circaetus gallicus Gmelin

Falco gallicus Gmelin, 1781

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt, trán, má và dải trên mắt trắng. Mặt lưng nhìn chung nâu xỉn, các lông dài hình mũi mác ở đỉnh đầu, gáy và cổ có vệt đen ở thân lông. Các lông vai dài nhất nâu thẫm. Đuôi xám nâu có mút trắng với ba dải đen nhạt. Các lông bao cánh trong cùng nâu xám nhạt, các lông bao cánh ở ngoài màu thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp nâu đen nhạt với phần gốc của phiến lông trong trắng. Lông cánh thứ cấp trắng ở mép phiến lông trong và có vằn đen nhạt. Cằm, họng và phần trên ngực nâu xỉn với thân lông đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng có vằn nâu nhạt và thường ở giữa bụng các vằn rất nhạt hay hoàn toàn không có vằn.

Chim non:

Mặt lưng màu nhạt hơn, đầu và cổ gần trắng, giữa các lông, có vệt xám nhạt, thân lông màu thẫm. Mặt bụng trắng, ít nhiều phớt hung nâu, thân các lông nâu. Mắt vàng cam. Mỏ xám xanh nhạt với chóp mỏ thẫm hơn. Da gốc mỏ trắng nhạt hay xám nhạt. Chân vàng nhạt hay nâu xám nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 530 - 571, (cái): 520 - 536; đuôi (đực): 287 - 330, (cái): 252 - 288; giò: 92 - 97; mỏ: 40 - 43 mm.

Phân bố:

Điêu ngón ngắn phân bố ở Nam châu Âu, đông Bắc châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện và Tây lan,

Đông Dương, Mã Lai và Trung Quốc.

Việt Nam: loài này hiếm, chỉ mới bắt được ở Nam bộ và Plâycu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 194.



Hình:

DIỀU NHẬT BẢN

Buteo japonicus Temminck et Sehlegen

Falco japonicus Temminck et Schlegel 1845

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng màu nâu, mỗi lông đều viền hung hay hung nâu. Hai bên đầu và cổ hung hay hung nâu, thân các lông đen. Từ góc mép mỏ có dải đen hay nâu thẫm. Trước mắt trắng có lông tơ đen. Đuôi nâu thẫm, phớt hung nhạt hay nâu, ở giữa mút lông viền màu hơn nhạt, các lông đuôi hai bên nhạt màu hơn các lông đuôi giữa. Lông cánh sơ cấp đen nhạt có viền xám, phần phiến lông trong từ chỗ khuyết trở vào trắng có vân nâu, ở các lông cuối cùng màu trắng chuyển dần thành màu hung. Cằm hung nhạt có vạch đen nhạt.

Họng, trước ngực hung hay hung nâu, đôi khi các lông viền hung nâu, thân lông đen. Phần dưới ngực và bụng trắng có vết và vân nâu. Đùi nâu thẫm, thỉnh thoảng có vân trắng. Diều Nhật Bản có thể có bộ lông khác màu thẫm hơn; ở pha này, nhìn chung bộ lông màu nâu thẫm hay nâu gụ, các lông ở đầu thường phớt hung. Tai hung, trước mắt và mép trán trắng. Lông đuôi có vân lò mờ.

Chim non.

Mặt lưng nâu nhạt, các lông đều viền trắng hay hung nâu nhạt khá rộng, gốc lông trắng hay có vân trắng nhất là ở phiến lông trong. Trước mắt, trán và lông mày trắng hay hung nâu nhạt. Mặt bụng trắng, hung nâu nhạt hay hung, ngực, sườn và đôi khi cả bụng có vạch nâu thẫm. Đùi nâu hay hung nhạt. có vân trắng nhạt hay hung nâu. Dưới đuôi trắng tinh. Đuôi màu nhạt hơn ở chim trưởng thành và phớt hung, có khoảng 12 vân ngang trong đó 6 vân ngoài cùng khá rõ, các vân khác không đầy và không rõ. Mắt nâu. Mỏ nâu xám, gốc mỏ hơi nhạt. Da gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 374 - 410, (cái): 380 - 454 đuôi (đực): 198 - 209 (cái): 225 - 248; giò (đực): 63 - 65 (cái): 69 - 74; mỏ: 29 - 36mm.

Phân bố:

Loài diều này phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Bắc Trung Quốc và đông Liên xô. Về mùa đông chúng di cư xuống phía Nam ở Ấn Độ, Miến Điện. Nam Trung Quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Bắc Cạn và Khánh Hòa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 175.



Hình: Phùng mỹ Trung

DIỀU TRẮNG

Elanus caeruleus vociferus Latham

Falco caeruleus Latham, 1790

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Trán và phần trước mắt trắng. Màu trắng ở trán chuyển dần thành màu xám nhạt ở đỉnh đầu, gáy, lưng, hông và trên đuôi. Phần trước mắt và dải trên mắt đen. Lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh nhỡ đen. Lông bao cánh lớn xám tro. Lông cánh sơ cấp xám, chuyển thành xám đen ở mút lông và mép phiến trong. Thân lông cánh đen nâu. Lông cánh thứ cấp và tam cấp giống lông bao cánh lớn, giữa mép cánh có vệt đen nhỏ. Các lông đuôi ngoài trắng; càng vào trong phiến ngoài của lông chuyển dần thành xám và đến các lông đuôi giữa thì hoàn toàn xám. Mặt bụng, hai bên đầu và cổ, nách và lông bao dưới cánh trắng. Ở một vài con, ngực và hai bên sườn hơi phớt xám.

Chim non: Lông đầu nâu, viền trắng. Mặt lưng xám nâu, mỗi lông đều có vằn trắng. Lông bao cánh đen và xám và cũng viền trắng. Thân các lông ở ngực có vạch đen hẹp, hai bên hông phớt hung và xám các lông cánh và lông đuôi có mút trắng. Mắt đỏ, vàng hay nâu vàng cam (chim non): Mỏ đen, da gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 259 - 268, (cái): 262 - 283; đuôi: 116 - 119; giò: 30 - 34; mỏ 20 - 21mm.

Phân bố:

Diều trắng phân bố ở châu Phi, Ấn Độ, Tây lan, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Nam Trung Quốc.

Việt Nam: loài này có ở Hà Tây, Hòa Bình, Nghệ An, Lâm đồng và khá phổ biến ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 154.



Hình: Craig Robson

DIỀU XÁM

Butastur liventer Temminck

Falco leventer Temminck, 1827

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ và phần trên lưng xám tro, thân các lông màu thẫm. Lưng và bao cánh nâu xám, phớt hung, chuyển dần thành màu thẫm hơn và nhiều hung hơn ở hông và trên đuôi. Đuôi hung thẫm với mút xám nhạt và một dải gần mút đen nhạt và hai hay ba dải hẹp, màu đen. Mép cánh trắng. Lông bao cánh sơ cấp và các lông bao cánh phía ngoài hung với mút nâu. Lông cánh hung vàng tươi, viền nâu nhạt ở mép ngoài và ở mút và có vệt trắng rộng có vân đen ở phần gốc của phiến lông trong. Lông cánh tam cấp như màu lưng. Mặt bụng xám tro, ít nhiều phớt nâu. Dưới đuôi trắng tinh hay hơi phớt hung nâu, ở bụng có vệt và vân xám

Chim non:

Đầu và cổ nâu hung nhạt, các lông đều viền màu nhạt hơn. Trán màu nhạt, lông mày trắng nhạt. Mặt lưng nhìn chung màu thẫm hơn và có nhiều vệt đen nhạt. Bao cánh có nhiều vệt và vân trắng. Cằm và họng trắng hai bên nâu. Mặt bụng xám nhạt với những vệt đen hẹp và thỉnh thoảng có vài vân trắng không rõ. Đùi và dưới đuôi trắng. Mắt vàng. Mỏ vàng cam với chóp mỏ đen. Da gốc mỏ và mép vàng. Chân vàng cam.

Kích thước:

Cánh (đực): 261 - 291, (cái): 264 - 292; đuôi: 139 - 140 giờ: 62 - 66; mỏ: 28 - 31mm.

Phân bố:

Diều xám phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Vân Nam, Đông Dương, Bôcnê, Java và đảo

Xêlêbes

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 178.



Hình: Kamol

GÀ ĐỒNG

Gallicrex cinerea cinerea Gmelin

Fulica cinerea Gmelin, 1789

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ và mặt bụng đen, các lông hơi viền xám nhạt, trừ ở phần sau sườn và bụng, các lông viền trắng nhạt rộng hơn. Lông trên cổ, lưng, vai và bao cánh nâu đen hay đen nhạt viền xám chì. Hồng và trên đuôi nâu, viền nâu nhạt. Lông bao cánh ngoài cùng nâu thẫm, viền hung. Lông cánh nâu đen nhạt, phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng, các lông cánh phía trong viền nâu nhạt. Dưới đuôi hung hay trắng phớt hung với ít dải ngang màu nâu. Bộ lông mùa đông. Giống chim cái.

Chim cái:

Trước mắt và lông quanh mắt lẫn lộn giữa nâu thẫm và hung nâu nhạt. Đỉnh đầu nâu, Lông ở mặt lưng, vai, đuôi và lông bao cánh nâu thẫm viền hung rộng. Lông cánh nâu thẫm, phiến lông ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Mặt bụng nâu hung nhạt có vằn nâu hẹp. Cằm, họng trắng nhạt phớt hung. Dưới đuôi hung có vằn nâu đen nhạt. Mắt đỏ tươi mở và mào thịt đỏ máu, chóp mỏ vàng. Chân nâu lục nhạt.

Kích thước:

Cánh. 180 - 217; đuôi: 77 - 83; giò: 75 - 77; mỏ: 37 - 38 mm.,

Phân bố:

Gà nước phân bố rộng rãi ở Đông nam Á: từ Ấn Độ đến Trung Quốc, Philipin, về phía Bắc lên đến Triều Tiên.

Việt Nam, Loài này có ở khắp các vùng đồng bằng từ Bắc chí Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 299.



Hình: Karen Phillipps

GÀ LÔI BELI

Lophura nycthemera beli Oustalet, 1898

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành của 5 phân loài gà lôi trắng (*L. Nycthemera* Lin) có đặc điểm sai khác hính là càng vào phía Nam nước ta lông đuôi càng ngắn dần, màu trắng của Bộ lông giảm và màu đen của bộ lông tăng lên. Có thể so sánh chiều dài lông đuôi của các phân loài như sau (thứ tự từ Bắc vào Nam):

L. n. nycthemera : dài đuôi: chim đực: 550 - 700mm, chim cái: 240 - 320mm

L. n. beaulieui : dài đuôi: chim đực: 458 - 365mm

L. n. berli : dài đuôi: chim đực: 380mm

L. n. beli : dài đuôi: chim đực: 350 - 450mm, chim cái: 200 - 220mm

L. n. annamensis : dài đuôi: chim đực: 310 - 355mm, chim cái: 215 - 255mm.

Gà lôi beli giống như gà lôi berli, nhưng đuôi trắng hơn. Mắt, mỏ và chân có màu tương tự gà lôi beli: mắt nâu, mỏ nâu xám xanh, da trần quanh mặt đỏ, chân đỏ.

Sinh học:

Chưa có số liệu. Có thể các phân loài trên có chung đối tượng thức ăn và đặc tính sinh sản tương tự nhau.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi ở thích hợp là trong rừng thường xanh ở dạng nguyên sinh và thứ sinh có độ cao từ 500m trở lên. Đã gặp chúng ở độ cao từ 500 - 1000m và trên các đỉnh núi cao từ 1200 - 1800m. Kiếm ăn trên mặt đất và ban đêm ngủ trên cây. Gặp chim đục khoe mẽ vào đầu tháng 2.

Phân bố:

Việt Nam: Phân loài này chỉ có ở vùng Trung bộ từ nam Quảng Trị đến Quảng Ngãi.

Thế giới: Không có.

Giá trị: Dạng đặc sản hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Tiếp tục nghiên cứu về hiện trạng của chúng, tập tính và sinh học để bảo vệ và tìm cách gia tăng số lượng cá thể của vườn quốc gia Bạch Mã.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam.



Hình: Karen Phillipps

GÀ LÔI BERLI

Lophura nycthemera berliozi D. et Jabouille

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành giống gà lôi beli, là dạng trung gian giữa phân loài L. n. beaulieui và L. n. beli. Chim cái trưởng thành giống chim cái của phân loài beli. Chim đực 1 năm tuổi, chim non và trứng giống của phân loài L. n. nycthemera nhưng màu tối hơn.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Tương tự như gà lôi beli nhưng khô hơn và có thể là nơi trồng trọt hơn. Trước đây đã thu được mẫu vật ở độ cao khoảng 600 - 1500m, vào năm 1988 đã quan sát thấy chúng ở rừng A Lưới cùng độ cao trên.

Phân bố:

Việt Nam: Trung Trung bộ (Quảng Trị, Quảng Bình và Thừa Thiên - Huế)

Thế giới: Lào (sườn tây dãy Trường Sơn ngang với 3 tỉnh kể trên của Việt Nam).

Giá trị:

Dạng đặc sản của Đông Dương. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Vùng phân bố hẹp. Trong thời gian chiến tranh Đông Dương đây là nơi rừng tự nhiên bị ảnh hưởng của chất độc hoá học và bom đạn nhiều nhất. Vì vậy mà nơi ở tự nhiên của chúng đã bị mất hầu hết. Một số chủng quần còn lại tiếp tục bị săn bắn như ở vùng A Lưới. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục nghiên cứu về hiện trạng của chúng. Cần điều tra quy hoạch vùng rừng còn lại ở A Lưới (gần đèo 41, dọc đường quốc lộ 14) để làm khu bảo vệ một số loài chim thú quý còn lại ở vùng này. Ngăn chặn việc săn bắt và giáo dục bảo vệ gà lôi berli trong nhân dân địa phương.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam.



Hình: Craig Robson

GÀ LÔI HỒNG TÍA

Lophura diardi Bonaparte, 1858

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành mào dài (70 - 90mm), thường dựng đứng, có màu đen lam ánh thép. Đầu, cằm, họng màu đen. Phần dưới lưng màu vàng kim loại. Hồng và trên đuôi màu lam ánh thép và đỏ tía. Phần còn lại của bộ lông nhìn chung có màu lam. Chim cái trưởng thành không có mào nhưng lông ở đỉnh đầu dài hơn. Đuôi thẳng và tròn. Bộ lông nhìn chung có màu nâu, ở bụng có hình vảy trắng nhạt. Mặt đỏ nâu. Da mặt và chân màu đỏ.

Sinh học:

Sống định cư và làm tổ ở rừng. Bắt đầu vào mùa sinh sản vào năm thứ 3. đẻ 5 - 8 trứng. Trứng ngắn và hơi tròn, màu vàng hồng nhạt kích thước (18 - 38mm). Ấp 24 - 25 ngày. Ăn hạt, giun và côn trùng.

Nơi sống và sinh thái:

Thường gặp trong các loại rừng khác nhau và chỗ cây bụi, kể cả nơi trồng trái, dọc đường đi. Độ cao vùng phân bố khoảng dưới 750m. Đi lẻ hoặc đàn nhỏ.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc Trung bộ (Nghệ An, Hà Tĩnh) đến Nam bộ. Đã gặp ở nhiều nơi: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kom Tum, Đồng Nai và Tây Ninh.

Thế giới: Thái Lan, Đông Dương.

Giá trị: Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi sống bị tác động. Bị săn bắt cho nên số lượng ngày càng bị giảm sút. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần khẩn trương tiến hành khoanh khu bảo vệ gà lôi hồng tía cùng một số loài trĩ khác ở vùng rừng Hà Tĩnh kết hợp với việc bảo vệ khu rừng đầu nguồn Hồ Kẻ Gỗ (Kỳ Anh, Cẩm Xuyên). Cần tiếp tục tổ chức các cuộc điều tra nghiên cứu nhằm thu thập thêm các thông tin về hiện trạng và ranh giới vùng phân bố của chúng. Ngăn cấm tuyệt đối việc săn bắt gà lôi hồng tía ở tất cả mọi nơi, đồng thời tiến hành công tác giáo dục toàn dân, nhất là nhân dân địa phương bảo vệ gà lôi hồng tía

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 136.



Hình: Phụng mỹ Trung

GÀ LÔI LAM ĐUÔI TRẮNG

Lophura hatinhensis V. Quy et Do N. Quang 1975

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành có mào lông ở đỉnh đầu màu trắng với mút lông đen. Đầu, cổ ngực và trên đuôi đen có ánh tím thẫm. Lông cánh đen, bao cánh đen có ánh xanh. Các lông bao cánh, lông ở lưng và bao đuôi có vệt ngang đen nhưng ở gần mút lông. Đuôi đen và có 4 lông, ở giữa màu trắng tuyền (đặc điểm sai khác chủ yếu với gà lôi lam màu trắng). Chim cái trưởng thành có kích thước nhỏ hơn chim đực và nhìn chung bộ lông có màu hung nâu tối. Chân đỏ. Da mặt đỏ. Mỏ đen sừng.

Sinh học:

Đã tìm thấy 3 chim non rời tổ vào ngày 15/6/1987. Thành phần thức ăn thấy có hạt quả cây, kiến và ốc nhỏ.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là các sườn đồi thấp và các thung lũng ven suối có độ cao khoảng 50 - 200m trong các khu rừng ẩm thường xanh nguyên sinh và thứ sinh ở những nơi có tán rừng có nhiều cọ, mây song và tre nứa nhỏ. Có thể gặp trong các khu rừng trông như rừng cây mỡ (*Manglietia glauca*). Trong cùng sinh cảnh nói trên còn gặp cả gà lôi lam mào đen, gà tiền, gà so và trĩ sao.

Phân bố:

Việt Nam: Đây là loài mới phát hiện được ở vùng Hà Tĩnh. Các thông tin gần đây cho biết vùng phân bố của loài này có thể kéo dài đến phía bắc tỉnh Quảng Bình (Tuyên Hóa), ranh

giới phía bắc vùng phân bố hiện chưa rõ.

Thế giới: Không có.

Giá trị: Loài mới và là đặc sản quý hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên của chúng ở các điểm tìm thấy trước đây và hiện nay dần bị thu hẹp và thậm chí bị mất đi do rừng bị phá hủy ngày càng nhiều ở những nơi còn lại thường bị tác động mạnh do nhân dân địa phương thường xuyên vào rừng chặt gỗ và tìm kiếm các lâm sản khác như mây, song. Là đối tượng bị săn bắn của nhiều người. Số lượng bị giảm sút nghiêm trọng. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần khẩn trương tiến hành khoanh khu bảo vệ gà lôi lam đuôi trắng cùng một số loài trĩ khác ở vùng rừng Hà Tĩnh kết hợp với việc bảo vệ khu rừng đầu nguồn Hồ Kẻ Gỗ (Kỳ Anh, Cẩm Xuyên). Cần tiếp tục tổ chức các cuộc điều tra nghiên cứu nhằm thu thập thêm các thông tin về hiện trạng và ranh giới vùng phân bố của chúng. Ngăn cấm tuyệt đối việc săn bắt gà lôi lam đuôi trắng ở tất cả mọi nơi, đồng thời tiến hành công tác giáo dục toàn dân, nhất là nhân dân địa phương bảo vệ gà lôi lam đuôi trắng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 136.



Hình: Karen Phillipps

GÀ LÔI LAM MÀO ĐEN

Lophura imperialis Delacour et Jabouille, 1924

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành nhìn chung có màu xanh lam thẫm. Mào lông ở gáy lam đen. Lông ở lưng, cánh, bao cánh và đuôi đen với mép lông màu lam ánh thép. Đôi lông đuôi ở giữa nhọn, dài và ngắn dần ở các đôi tiếp theo. Da mặt đỏ tía, tạo thành thủy nhỏ ở hai bên trán. Mắt màu đỏ da cam. Mỏ lục vàng nhạt hay màu sừng. Chân đỏ tía.

Chim đực non gần độ trưởng thành có bộ lông màu tối, nhiều cổ vằn. Đầu, mào, cổ và ngực màu lam đen.

Chim cái trưởng thành không có mào rõ ràng, bộ lông nhìn chung có màu nâu hạt dẻ. Các phần khác có màu giống chim đực.

Sinh học:

Chim nuôi sinh sản vào tháng 6. Đẻ 5 - 7 trứng, có màu kem hồng thẫm với các chấm trắng nhỏ và ấp 25 ngày.

Nơi sống và sinh thái:

Lần đầu tiên tìm thấy trên vùng rừng rậm quanh núi đá vôi giữa tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị của miền Trung bộ của Việt Nam. Một chim đực non bắt được vào tháng 2/1990 ở Hà Tĩnh trên độ cao 50 - 200m của rừng thứ sinh. Trong cùng sinh cảnh còn gặp một số loài chim trĩ khác (xem gà lôi lam mào trắng)

Phân bố:

Việt Nam: khu Phân bố từ Quảng Bình, Quảng Trị. Khu vực mới phát hiện: Hà Tĩnh (vùng thượng nguồn hồ Kẻ Gỗ thuộc huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên).

Thế giới: Lào (tiếp giáp vùng biên giới Việt Nam - Lào)

Giá trị:

Loài đặc sản hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Vùng phân bố lịch sử nằm trong khu vực chiến tranh ác liệt kéo dài ở Việt Nam, mặt khác do tình trạng phá rừng và săn bắt quá mức nên đã không tìm thấy trong khu vực phân bố cũ (Xem gà lôi lam mào trắng) ở vùng rừng Hà Tĩnh tình trạng xảy ra như đối với gà lôi lam đuôi trắng. Mức độ đe dọa: bậc E

Đề nghị biện pháp bảo vệ: Giống như ở gà lôi lam mào trắng và đuôi trắng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 135.



Hình: Karen Phillipps

GÀ LÔI LAM MÀO TRẮNG

Lophura edwardsi Delacour et Jabouille, 1924

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành nhìn chung có màu xanh lam thẫm. Mào lông ở trên đỉnh đầu màu trắng. Lông ở lưng, cánh, bao cánh và đuôi đen với mép lông màu lam ánh thép. Đôi lông đuôi ở giữa nhọn, ngắn dần ở các đôi tiếp theo. Da mặt đỏ tía, tạo thành thủy nhỏ ở hai bên trán. Mắt màu đỏ da cam. Mỏ lục vàng nhạt hay màu sừng. Chân đỏ tía..

Chim đực non gần độ trưởng thành có bộ lông màu tối, nhiều chỗ vằn. Đầu, mào, cổ và ngực màu trắng.

Chim cái trưởng thành không có mào rõ ràng, bộ lông nhìn chung có màu nâu hơi xỉn. Các phần khác có màu giống chim đực.

Sinh học:

Chim nuôi sinh sản vào tháng 6. Đẻ 5 - 7 trứng, có màu kem hồng thẫm với các chấm trắng nhỏ. ấp 25 ngày.

Nơi sống và sinh thái:

Lần đầu tiên tìm thấy trên vùng rừng rậm quanh núi đá vôi giữa tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị của miền Trung bộ của Việt Nam. Một chim đực non bắt được vào tháng 2/1990 ở Hà Tĩnh trên độ cao 50 - 200m của rừng thứ sinh. Trong cùng sinh cảnh còn gặp một số loài chim trĩ khác (Xem gà lôi lam mào đen)

Phân bố:

Việt Nam: khu Phân bố từ Quảng Bình, Quảng Trị. Khu vực mới phát hiện: Hà Tĩnh (vùng thượng nguồn hồ Kẻ Gỗ thuộc huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên).

Thế giới: Lào (tiếp giáp vùng biên giới Việt Nam - Lào)

Giá trị:

Loài đặc sản hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Vùng Phân bố lịch sử nằm trong khu vực chiến tranh ác liệt kéo dài ở Việt Nam, mặt khác do tình trạng phá rừng và săn bắt quá mức nên đã không tìm thấy trong khu vực phân bố cũ (Xem gà lôi lam mào đen) ở vùng rừng Hà Tĩnh tình trạng xảy ra đối với gà lôi lam đuôi trắng. Mức độ đe dọa: bậc E

Đề nghị biện pháp bảo vệ: Giống như ở gà lôi lam mào trắng và đuôi trắng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 135.



Hình: Kamol

GÀ LÔI NƯỚC

Hydrophasianus chirurgus Scopoli

Tringa chirurgus Scopoli, 1786,

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, họng và trước cổ trắng. Gáy và hai dải hai bên cổ đen. Mặt trên cổ vàng tươi có ánh. Mặt lưng và mặt bụng nâu gụ. Hông, trên đuôi và đuôi đen nhạt. Bao cánh trắng, lông bao cánh sơ cấp có mút của phiến trong đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có vệt trắng ở giữa. Lông cánh tam cấp nâu. Nách và dưới cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Lông mào trắng. Một dải vàng ánh bắt đầu từ cuối lông mào và kéo dài suốt hai bên cổ. Một dải đen từ trước mắt, đi qua mắt, kéo dọc hai bên cổ rồi nối với đám đen trước ngực. Phần còn lại ở mặt lưng xám nhạt. Bao cánh nhỏ trắng, bao cánh nhỏ nâu nhạt có vạch trắng và đen. Mặt bụng trắng. Phần còn lại như bộ lông mùa hè. Đuôi ngắn. Mắt nâu. Mỏ xanh đen. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 182 - 242; đuôi: 142 - 325; giò 54 - 59; mỏ: 25 - 29mm.

Phân bố:

Gà lôi nước phân bố ở Ấn Độ, Xâylan, Miến Điện, Thái Lan, Lào Campuchia, Việt Nam, Đông nam Trung Quốc, Mã Lai, Xumatra, Java và Phiipin.

Việt Nam: loài này khá phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 347.



Hình: **Kamol**

GÀ LÔI NƯỚC ẤN ĐỘ

Metopidius indicus Latham

Parra indica Latham, 1790

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Lông ở trên mắt và một dải lông mày rộng kéo dài đến gáy trắng. Phần đầu và cổ còn lại mặt hung, nách và dưới cánh đen có ánh lục thẫm, mặt trên cổ có ánh xanh đỏ hay lục tím. Lưng, lông bao cánh lục vàng ánh đồng. Hồng và trên đuôi hung nâu có ánh đỏ. Lông bao cánh lớn, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có ánh lục ở phiến ngoài. Đuôi và dưới đuôi hung nâu.

Chim non:

Đỉnh đầu hung nâu, phần dưới lưng có vằn hung nhạt và nâu. Tai xám, Cằm trắng. Mặt bụng hung nhạt. Sườn hung có vằn trắng. Mắt nâu. Mỏ vàng lục nhạt, gốc mỏ phớt đỏ và chóp mỏ vàng tươi. Tầm sừng ở trán đỏ nhạt. Chân lục thẫm xỉn.

Kích thước.

Cánh: 145 - 198; đuôi: 34 - 52; giò: 65 - 80; mỏ: 31 - 39mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Java, Xumatra và Nam Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Nam bộ và Nam Trung bộ (đến Ninh Thuận).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 316.



Hình: Karen Phillipps

GÀ LÔI TÍA

Tragopan temminckii tonkinensis Delacour et Jabouille

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành nhìn chung bộ lông có nhiều màu sắc đẹp như: đỏ lửa, đỏ nâu và nâu lẫn đen. Hầu hết ở giữa các lông đều có các vệt xám xanh da trời rộng. Mắt nâu, mỏ đen, da quanh mắt xanh da trời. Yếm màu xanh da trời có chấm đỏ. Chân hồng. Chim đực non 1 năm tuổi nhìn chung giống chim cái nhưng kích thước hơi lớn hơn. Chim cái có vệt đen hung và trắng, nhìn thô thiển hơn so với chim đực. Da quanh mắt có màu hơi xanh lam.

Sinh học:

Thức ăn chủ yếu lá chồi lá cây, hạt và côn trùng. Chim nuôi đẻ vào tháng 4. ấp 28 ngày. Trứng có kích thước trung bình (54 x 40mm).

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở rừng sâu, nơi có cây cối rậm rạp, trên độ cao từ 1500m trở lên. kiếm ăn và làm tổ trên cây.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ gặp ở Lào Cai (Gần Sapa, trên độ cao 2000 - 3000m).

Thế giới: Không có

Giá trị:

Loài chim đặc hữu quý hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

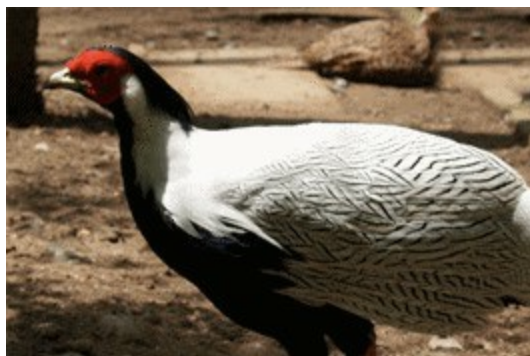
Tình trạng:

Nơi sống bị thu hẹp và bị tác động do tập quán khai phá rừng và săn bắt của đồng bào các dân tộc ở vùng núi cao phía Bắc Việt Nam. Số lượng ít. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiến hành điều tra nghiên cứu về hiện trạng, vùng phân bố và số lượng để có biện pháp bảo vệ thích hợp.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 138.



Hình: Phụng mỹ Trung

GÀ LÔI TRẮNG BELI

Lophura nycthemera beaulieui Delacour, 1948.

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Nhìn chung giống như phân loài *Lophura nycthemera nycthemera*, nhưng khác ở chỗ *L. n. beaulieui* có đuôi ngắn hơn một chút: những vạch đen ở phần trên cơ thể nhiều hơn và rộng hơn những vạch đen ở cánh và bên cạnh đuôi rất rõ và đậm nét hơn.

Chim cái:

Nhìn chung cũng giống chim cái của phân loài *Lophura nycthemera nycthemera*, nhưng ngực có lẫn màu trắng hung với màu nâu đen rất rõ. Các lông cánh sơ cấp, thứ cấp và lông đuôi giữa có vân mảnh, các lông đuôi khác có điểm và vạch đen nâu và trắng.

Kích thước:

Cánh (đực): 256 - 302, (cái): 200 - 270; đuôi: 458 - 635; giò. 95 - 103; mỏ: 25 - 33 mm.

Phân bố:

Phân loài gà lôi trắng này phân bố ở Đông nam Vân Nam (Trung Quốc), Bắc Lào, Tây Bắc Việt Nam về phía Nam đến Hà Tĩnh. Đã tìm thấy Loài này ở Lai Châu, Sơn La, Nghĩa Lộ, Thanh Hóa và Nghệ An.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 237.



Hình:

GÀ LÔI VẦN

Lophura nycthemera annamensis Ogilvie Grant

Gennaesus annamensis Ogilvie Grant, 1906

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Mào dài, cằm, họng, toàn thể mặt bụng màu đen. Một đốm điểm dễ thấy là một dải, rộng màu trắng chạy dọc theo hai bên cổ. Những lông dài ở ngực và sườn trắng lẫn đen. Mặt lưng có những vân đen mảnh xen kẽ với vân trắng, mỗi một lông có khoảng 6 tới 7 vân trắng hẹp. Cánh màu đen với một vài vân trắng; đuôi màu đen có nhiều vân trắng hẹp. Mắt màu nâu da cam hay vàng. Mỏ đen hoặc màu xám sừng. Da quanh mắt màu đỏ tươi, Chân đỏ tía.

Chim non 1 tuổi:

Mặt lưng màu nâu, có vân mảnh màu đen. Mào màu nâu thậm chí có điểm nâu đen. Phần dưới cơ thể màu nâu lẫn nâu đen, ở ngực có vệt nâu trắng. Đuôi có vạch nâu đen và đen trắng, những lông đuôi giữa có vân mảnh màu nâu trắng.

Chim cái:

Nhìn chung toàn bộ lông có màu nâu tối. Đuôi màu nâu hạt dẻ sáng, cằm và họng màu xám nhạt. Mào dài và có màu nâu thẫm. Lông bao cánh, vai và toàn bộ mặt lưng có những vệt hình mũi mác màu xám nhạt, những vệt này ở phía trên lưng có mép màu tối đục. Mắt nâu. Mỏ ngà. Chân đỏ tía.

Kích thước:

Cánh (đực): 225 - 250; (cái): 202 - 245; đuôi (đực): 310 - 355; (cái): 215 - 255; giò: 75 - 80; mỏ: 23 - 30mm.

Phân bố:

Loài gà lôi này phân bố ở các rừng Nam Trung bộ, cao nguyên Lâm viên phía Bắc Plâycu và Phần đông Bắc Nam bộ. đây là loài chim đặc sản của nước ta.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 240.



Hình: Karen Phillipps

GÀ NƯỚC ẤN ĐỘ

Rallus aquaticus indicus Blyth

Rallus aquaticus indicus Blyth, 1840

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng từ trán đến đuôi hung nâu lẫn nâu đen, mỗi lông đều có phần giữa nâu đen hay đen nhạt, hai bên mép lông hung nâu. Dải trên mắt và má xám phớt nâu nhạt, Cằm trắng. Họng xám. Trước mắt và một dải tiếp sau mắt nâu xám thẫm. Lông bao cánh nhỏ và nhờ nâu hung, có vằn trắng, thỉnh thoảng có vằn nâu thẫm. Mép cánh trắng. Lông bao cánh lớn hung nâu, thỉnh thoảng có vằn trắng. Trước cổ, ngực và bụng xám phớt nâu, nhất là ở ngực. Sườn và phần sau bụng nâu đen có vằn trắng.

Chim non.

Lông mặt bụng viền nâu rộng và lông bao cánh có vằn trắng rõ ràng. Chim non mới nở. Bộ lông bông đen tuyền. Mắt đỏ nâu đến đỏ gạch, Mỏ trên nâu thẫm với một dải đỏ vàng cam hay đỏ thẫm ở gốc, mỏ dưới xám hay xám nâu với gốc đỏ nhưng xỉn hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh (đực): 120 - 130, (cái): 110 - 122; đuôi: 52 - 65; giò: 40 - 45; mỏ: 36 - 43mm.

Phân bố:

Loài gà nước này phân bố ở đông Bắc Trung Quốc đông Xibêri và Nhật Bản. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam ở Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện và Ấn Độ.

Việt Nam, chỉ mới bắt được Loài này ở Thanh Hóa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Kamol

GÀ NƯỚC HỌNG NÂU

Rallina fasciata Raffles

Rallina fasciata Raffles, 1822

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Toàn bộ đầu, cổ và ngực nâu thẫm, cằm và trước cổ thường hơi nhạt hơn và đỉnh đầu thẫm hơn. Phần mặt lưng còn lại, vai và các lông cánh sơ cấp trong cùng nâu hung. Lông bao cánh đen với những dải trắng rộng. Đuôi nâu thẫm có vằn trắng nhạt. Mặt bụng vằn đen trắng, dưới đuôi ít nhiều phớt hung.

Chim non:

Đầu và cổ cùng màu với lưng, ngực nâu nhạt hơn, phần mặt lưng còn lại trắng nhạt lẫn với vằn ngang nâu. Mắt đỏ thẫm. Da trần ở mắt đỏ. Mỏ đen nhạt, gốc mỏ nhạt hơn có phớt lục nhạt. Chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh: 118 - 131; đuôi: 49 - 51; mỏ: 20 - 21 mm.

Phân bố:

Loài gà nước này phân bố ở Nam Miến Điện, Mã Lai và Indônêxia.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 291.



Hình: Kamol

GÀ NƯỚC HỌNG TRẮNG

Rallina eurizonoides nigrolineatus Gray

Rallina nigrolineatus G. R. Gray, 1846.

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Cằm và họng trắng, ở các chim non ít nhiều phớt hung. Đầu, cổ và lưng nâu. Phần mặt lưng còn lại và bao cánh nâu thẫm hơi phớt vàng lục. Phần dưới lưng và mặt bụng vân đen trắng xen kẽ, thường ở giữa bụng đen.

Chim non:

Trên đầu và cổ giống màu lưng. Hai bên đầu và cổ nâu xám. Phần trên lưng nâu. Phiến trong của lông cánh ít nhiều có dải ngang trắng. Ở nách và bao cánh có vân trắng và đen. Mắt nâu thẫm. Chân xám chì phớt lục nhạt..

Kích thước:

Cánh: 122 - 132; đuôi: 55 - 64; giò, 39 - 46; mỏ: 27 - 28 mm.

Phân bố:

Loài gà nước này phân bố ở Xâylan, Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai, Đông Dương và Nam Trung Quốc.

Việt Nam chỉ mới bắt được Loài này ở Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 292.



Hình: Karen Phillipps

GÀ NƯỚC MÂY TRẮNG

Porzana cinerea

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Mô tả:

20 cm. Chim trưởng thành: Đầu ngực màu xám, mày và vạch dưới mắt màu trắng; trên vai cánh không có vân; phía lưng có màu nâu với nhiều vết hơi đen, giữa cổ họng và bụng trắng, sườn và lông bao dưới đuôi hung nâu. Giò màu xanh nhạt.

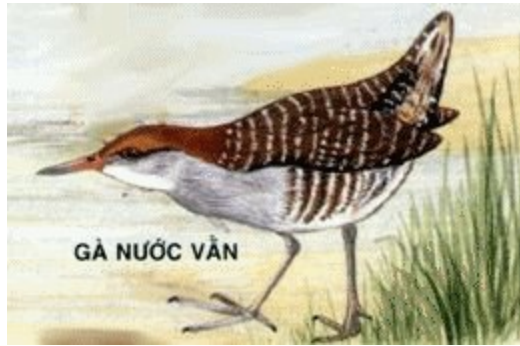
Phân bố:

Vùng Nam bộ. Gặp ở Vườn quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Vùng đầm lầy đồng cỏ, cánh đồng lúa. Làm tổ vào tháng 1 - 2 và 6 - 10, ở vùng cây cỏ gần bờ nước, đẻ 3 - 7 trứng.

Tình trạng:

Loài định cư, không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 102.



Hình: Kamol

GÀ NƯỚC VẼN

Rallus striatus Linnaeus

Rallus striatus Linnaeus, 1766

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu hung. Mặt lưng nâu thẫm có nhiều vằn lượn sóng trắng, phần dưới lưng và lông cánh sơ cấp có nhiều chấm trắng, mỗi lông đều viền nâu hơi vàng. Cằm và họng trắng. Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám tro. Bụng, sườn, dưới cánh, nách và dưới đuôi nâu thẫm có vạch trắng. Chim cái màu hơi xỉn hơn và bụng màu nhạt hơn. Mắt nâu nhạt (chim non) hay đỏ (chim trưởng thành). Mỏ trên và chóp mỏ dưới nâu, gốc mỏ dưới đỏ. Chân xám vàng.

Kích thước:

Cánh: 108 - 135; đuôi: 38 - 41; giò: 34 - 37; mỏ: 31 - 34mm.

Phân bố:

Gà nước vằn phân bố ở Ấn Độ. Xảy lan, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và Indônêxia.

Việt Nam, Loài này có ở hầu hết các vùng từ đồng bằng đến miền núi cao.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 289.



Hình: Karen Phillipps

GÀ RỪNG

Gallus gallus Linnaeus 1758

Họ: Gà Galliformes

Bộ: Trĩ Phasianidae

Đặc điểm nhận biết:

Chim lớn, cánh dài 200-250mm, nặng 1-1,5kg. Chim đực có lông đầu, cổ màu đỏ da cam, lưng và cánh đỏ thẫm, ngực bụng và đuôi đen. Chim mái nhỏ thua chim đực và toàn thân màu nâu xỉn. Mắt nâu hay vàng cam. Mỏ nâu sừng hoặc xám chì. Mỏ thịt đỏ. Chân xám nhạt.

Sinh thái và tập tính:

Gà rừng sông định cư và ở trong nhiều kiểu rừng. Sinh cảnh thích hợp là rừng thứ sinh gần nương rẫy hay rừng gỗ pha giang, nứa. Sống đàn hoạt động vào 2 thời điểm trong ngày: sáng sớm và xế chiều. Buổi tối gà tìm đến những cây cao dưới 5m có tán lớn để ngủ. Gà thích ngủ trong các bụi giang, nứa, có nhiều cây đổ ngang.

Gà rừng ăn các loại quả mềm (đà, si..), hạt cỏ dại, cây lương thực, thóc ngô...các loài động vật nhỏ, mối, kiến giun đất, châu chấu, nhái...

Mùa sinh sản của gà rừng bắt đầu vào tháng 3. Vào thời kỳ này gà trống gáy nhiều lúc sáng sớm và hoàng hôn. Một con đực đi với nhiều con mái. Tổ làm đơn giản, trong lùm cây bụi, Mỗi lứa đẻ 5 -10 trứng, ấp 21 ngày. Con non đẻ ra khỏe.

Phân bố:

Nam Trung Quốc, Bắc Mianma, Lào, Campuchia, Việt Nam.

Việt Nam gà rừng có khắp các tỉnh miền núi trung du.

Giá trị sử dụng.

Gà rừng là chim săn bắn và cho thịt.

Tình trạng:

Số lượng gà rừng ở nước ta còn tương đối nhiều. Có thể khai thác để cung cấp thêm cho con người.

Tài liệu dẫn: Động vật rừng - Phạm Nhật, Đỗ quang Huy - trang 88.



Hình: Craig Robson

GÀ RỪNG JABOU

Gallus gallus jabouillei Delacour et Kinnear, 1929

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Giống như phân loài *Gallus gallus gallus* nhưng mào thịt trên đầu rất nhỏ, da trên tai nhỏ nâu đỏ. Lông cổ ngắn, màu đỏ thẫm lẫn màu da cam.

Chim cái:

Màu sắc rất giống với *Gallus gallus gallus* nhưng màu sẫm tối hơn. Lông ở cổ có màu vàng thẫm hơn và nhiều hơn. Màu sắc mắt mờ và chân giống phân loài trên.

Kích thước:

Cánh (đực): 200 - 245, (cái): 173 - 238; đuôi (đực): 200 - 350 (cái): 122 - 150; giò 69 - 77
mỏ: 16 - 18mm.

Phân bố:

Phân loài gà rừng *Gallus gallus jabouillei* phân bố ở Nam Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam (vùng hữu ngạn sông Hồng vào phía Nam đến Hà Tĩnh).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 250.



Hình: Kamol

GÀ RỪNG SPADI

Gallus gallus spadiceus Bonnaterre

Coturnix spadiceus Bonnaterre, 1791

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Gần giống *Gallus gallus jabouillei*, nhưng lông ở cổ thường dài hơn, màu đỏ tươi, mỗi lông có một vệt dọc màu nâu ở giữa lông, mót lông màu da cam.

Chim cái:

Khó phân biệt với các phân loài trên.

Phân bố:

Phân loài gà rừng *Gallus gallus spadiceus* phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam). Bắc Miến Điện. Bắc Lào và vùng Tây Bắc Việt Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 251.



Hình: Craig Robson

GÀ SO

Bambusico fytchii fytchii Anderson

Bambusico fytchii Anderson, 1971

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Dải lông mày trắng hay hung kéo dài từ mắt ra sau gáy, một vệt dưới lông mày màu đen, đôi khi hơi phớt hung. Trán, vùng trước mắt, má và sau mắt màu nâu hung nhạt. Đỉnh đầu và gáy màu nâu hung. Phía trước cổ màu nâu xám nhạt, có vệt màu nâu hung tạo thành một vòng cổ. Phần trên lưng, vai, bao cánh và lông cánh tam cấp màu xám, có vệt nâu thẫm và mút lông có vệt màu đen. Hông, trên đuôi có vân xám và xám nâu, nhưng lông trên đuôi có một vệt nhỏ ở giữa màu đen.

Lông đuôi giữa màu nâu xám nhạt, ít nhiều phớt màu nâu đỏ và có những vạch ngang lẫn lẫn màu hung nâu. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp màu nâu đỏ. Cằm, họng và phía trước cổ có màu nâu hung nhạt, ngực màu nâu đỏ lẫn màu trắng viền xám. Phần còn lại ở mặt bụng màu trắng ít nhiều phớt hung, với những dải rộng màu đen, giữa bụng không có vệt đen. Mắt nâu nhạt. Mỏ xám nâu. Chân xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 135 - 157; đuôi 85 - 112; giò: 44 - 48; mỏ: 18 - 20 mm.

Phân bố:

Loài gà so này phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc Lào và Việt Nam.

Việt Nam: loài này có ở Lào Cai (Sapa) và Lai châu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 256.



Hình:

GÀ SO CỎ HUNG

Arborophila davidi Delacour, 1927

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Chim trưởng thành trán, đỉnh đầu và gáy xám nâu lấm tấm đen. Một dải từ trên mắt màu trắng nhạt chuyển thành màu hung kéo dài đến 2 bên cổ. Tiếp theo là dải đen tuyến sau tai kéo xuống hai bên cổ và nối với yếm ngực cũng có màu đen. Trước mắt đen, nâu và hung vàng nhạt xen kẽ. Ngực nâu thỉnh thoảng có vết đen. Bụng hung vàng nhạt. Sườn xám có vết ngang đen trắng xen kẽ. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân hồng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở vùng rừng thấp phía Nam Việt Nam.

Phân bố:

Việt Nam: Trước đây lần đầu tiên chỉ mới thấy ở tỉnh Đồng Nai (Phú Riềng) trên độ cao khoảng 250m.

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Là loài chim đặc hữu quý hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Có lẽ nơi ở tự nhiên thích hợp nhất đã bị huỷ hoại bởi nhiều nguyên nhân và bị săn bắn quá mức. Gần đây (tháng 4/1991) có phát hiện được ở vùng rừng tre trong vườn Quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai), tuy nhiên còn phải tiếp tục tìm kiếm thêm để khẳng định lại số liệu này. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiếp tục điều tra nghiên cứu toàn diện về gà so cổ hung, trước hết là ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 139.



Hình: Phụng mỹ Trung

GÀ SO CHÂN VÀNG

Arborophila chloropus olioacea Delacour et Jabouille

Arborophila olioacea Delacour et Jabouille, 1928

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Phân Loài này rất giống phân loài *Arborophila chloropus cognacqi*, chỉ hơi khác là cổ lớn hơn và màu tươi hơn. Mắt nâu. Mí mắt xám đỏ. Mỏ vàng, gốc mỏ đỏ. Chân vàng hơi lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 155 - 168, (cái): 150 - 166; giò: 44 - 42; mỏ 17 - 18mm.

Phân bố:

Phân loài gà so này phân bố ở Lào, Campuchia và Việt Nam.

Việt Nam gà so chân vàng có ở Mường muôn. Lai châu trên độ cao 800m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 268.



Hình: Craig Robson

GÀ SO CHÂN XÁM

Arborophila chloropus cognacqi Delacour et Jabouille

Arborophila cognacqi Delacour et Jabouille, 1925

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Khác với phân loài *Arborophila chloropus merlini* ở chỗ vùng vàng hung da cam ở phần cổ và ngực rất hẹp vết trắng trên mắt hẹp và ngắn hơn. Lông, trên thân không có vằn ngang mà có vết dọc theo phiến lông. Mắt nâu. Da mí mắt đỏ thẫm. Mỏ xanh ở phần ngoài đỏ ở phần gốc. Chân xám lục

Kích thước:

Cánh (đực): 145 - 156 (cái): 140 - 154; giò: 33 - 35; mỏ: 16mm.

Phân bố:

Phân loài gà so này phân bố ở Nam Lào Campuchia và miền Nam Việt Nam.

Việt Nam gà so chân xám có ở miền Nam Trung bộ và khắp Nam bộ

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 267.



Hình: Craig Robson

GÀ SO GUTTA

Arborophila rufogularis guttata Delaeour et Jahouille

Arborophila guttata Delaeour et Jahouille, 1928

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Phân Loài này khác với phân loài *Arborophila rufogularis laotiana* ở chỗ toàn bộ họng có phủ lông đen, bao gồm cả phía dưới.

Kích thước:

Cánh: 145 mm.

Phân bố:

Gà so *Arborophila rufogularis guttata* phân bố ở miền trung Trung bộ nước ta, các vật mẫu đã bắt được ở Bà Nà và gần đèo Hải Vân.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 262.



Hình: Craig Robson

GÀ SO HỌNG ĐEN

Arborophila torqueola griseala Delacour et Jabouille

Arborophila griseala Delacour et Jabouille, 1930

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu màu đỏ nâu tươi, gáy có ít nhiều chấm đen. Một đường hẹp màu đen chạy ngang qua trán, Phần dưới của má và lông mày rộng màu đen, phần lông mày gần phía gáy có pha lẫn màu trắng. Vùng sau mắt vàng hung. Một vệt đỏ nâu lấm chấm đen ở phía dưới lông mày. Mặt lưng màu nâu xám xanh. mỗi lông đều viền đen với hai hoặc ba vạch đen bất chéo nhau, lông ở hông và trên đuôi có một vệt đen ở giữa và có viền đen hẹp. Các lông đuôi giữa nâu xám xanh có lẫn đen, lông đuôi bên nâu có viền hung đỏ. Vai, bao cánh và lông cánh tam cấp có viền đen và ở giữa lấm chấm màu đen lẫn đỏ nâu.

Lông cánh sơ cấp, và thứ cấp nâu thẫm, những lông ngoài cùng có viền hung đỏ mảnh và những lông cuối cùng có mép phớt hung đỏ và nâu. Cằm, họng, phía trước và phía bên cổ đen, cổ có vạch trắng. Ở góc mép mỏ có dải trắng và một dải trắng khác ngang qua giữa ngực và cổ. Ngực xám, phần giữa bụng trắng. Sườn và bên bụng xám với một vài vệt hoặc vạch trắng ở giữa các lông và vệt đỏ nâu thẫm ở phần lông trong. Dưới đuôi trắng lẫn đen. Mắt nâu. Da trần quanh mắt hồng tía. Mỏ đen. Chân hồng nhạt, phớt xám vàng ở mặt sau.

Chim cái:

Chim cái khác với chim đực ở chỗ, đỉnh đầu nâu xám xanh, điểm đen. Vùng sau mắt nâu, hai bên đầu và toàn bộ hông đỏ hung với những chấm đen ở mút lông. Một mảng trước ngực hung: ngực xám nâu nhạt. Da trần quanh mắt cũng giống như chim đực.

Kích thước:

Cánh (đực): 145 - 460, (cái): 138 - 148; giò: 43; mỏ: 19 mm.

Phân bố:

Loài gà so họng đen chỉ mới gặp ở gần Sapa (Lào Cai).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 259.



Hình: Craig Robson

GÀ SO HỌNG HUNG

Arborophila rufogularis annamensis Robinson et Kloss

Arborophila annamensis Robinson et Kloss, 1917

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Chim đực và chim cái rất giống nhau. Mặt trên của đầu xám xanh nhạt có dải dọc mảnh màu đen. Sau mép dưới mắt và má trắng. Cằm hung đỏ có chấm đen. Cổ vàng có chấm đen. Một dải trắng có chấm đen ở phía dưới họng. Ngực xám tro, rải rác có vệt màu hơi thẫm hơn: càng xuống dưới càng nhạt dần và chuyển thành trắng ở bụng.

Phần lưng trên hung đỏ nâu, chuyển xuống lưng dưới và hông thành thẫm hơn và có vạch mờ màu đen. Lông bao cánh và lông cánh có chấm đen trắng và hung nâu. Sườn xám có vạch trắng và hung. Mắt nâu thẫm. Da trần quanh mắt và mép mỏ đỏ nâu. Mỏ đen. Chân đỏ,

Kích thước:

Chim đực: cánh: 137 - 147; đuôi: 54 - 58 giò: 38 - 41, mỏ: 18 - 19. Chim cái: cánh: 134 - 137; đuôi: 50 - 55; giò: 35 - 37; mỏ: 15 - 16mm.

Phân bố:

Phân loài gà so này chỉ mới gặp ở Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 260.



Hình: Phụng mỹ Trung

GÀ SO HỌNG HUNG

Arborophila rufogularis Robinsonon et Kloss

Arborophila annamensis Robinsonon et Kloss, 1917

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Chim đực và chim cái rất giống nhau. Mặt trên của đầu xám xanh nhạt có dải dọc mảnh màu đen. Sau mép dưới mắt và má trắng. Cằm hung đỏ có chấm đen. Cổ vàng có chấm đen. Một dải trắng có chấm đen ở phía dưới họng. Ngực xám tro, rải rác có vệt màu hơi thẫm hơn: càng xuống dưới càng nhạt dần và chuyển thành trắng ở bụng.

Phần lưng trên hung đỏ nâu, chuyển xuống lưng dưới và hông thành thẫm hơn và có vạch mờ màu đen. Lông bao cánh và lông cánh có chấm đen trắng và hung nâu. Sườn xám có vạch trắng và hung. Mắt nâu thẫm. Da trần quanh mắt và mép mỏ đỏ nâu. Mỏ đen. Chân đỏ,

Kích thước:

Chim đực: cánh: 137 - 147; đuôi: 54 - 58 giò: 38 - 41, mỏ: 18 - 19.

Chim cái: cánh: 134 - 137; đuôi: 50 - 55; giò: 35 - 37; mỏ: 15 - 16mm.

Phân bố:

Phân loài gà so này chỉ mới gặp ở Tây Nguyên và ở Lào

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 260.



Hình: Craig Robson

GÀ SO HỌNG TRẮNG

Arborophila brunneopectus albigula Robinson et Kloss

Arborophila albigula Robinson et Kloss, 1929

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Trán vàng lục xám có chấm đen, càng ra phía sau những chấm đen càng lớn và dày làm thành dải đen ở sau gáy kéo dài xuống sau cổ. Một dải đen chạy từ gốc mỏ vòng qua mắt ra hai bên cổ. Trên mắt có dải lông mày rộng và dài, màu trắng. Phía dưới mắt, má cằm và phần trên họng trắng tinh, phần dưới họng trắng phớt hồng và có chấm đen.

Ngực nâu vàng lục, nhạt dần về phía sườn và bụng, Phần trên cơ thể màu vàng lục, có vằn đen lẫn nâu, Lông ở sườn trắng mút lông đen. Mắt nâu. Da trần quanh mắt đỏ, Mỏ đen, Chân hồng vàng.

Kích thước:

Chim đực: cánh: 135 - 152; đuôi:, 55 - 60; Chim cái: cánh: 125 - 135; đuôi: 50mm.

Phân bố:

Gà so họng trắng phân bố ở các núi cao từ 1.000 đến 1.500m thuộc vùng trung Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở cao nguyên Lâm viên, gần Đà Lạt và cao nguyên Di Linh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 263.



Hình: Kamol

GÀ SO HỌNG VÀNG

Arborophila brunneopectus henrici Ouslalet

Arboricola henrici Oustalet, 1896

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Phân loài gà so này khác biệt với phân loài trước là trán và hai bên đỉnh đầu có màu hung nâu ít nhiều phớt vàng, nhìn chung màu thẫm và tươi hơn màu trắng vàng nhạt, có chấm đen. Trong chủng quần có sai khác lớn giữa các cá thể về màu sắc đậm hay nhạt ở đầu và ngực và mức độ rõ của những vệt vẽ. Mắt nâu. Da quanh mắt và họng đỏ. Mỏ đen. Chân hồng tươi

Kích thước:

Chim đực: cánh. 135 - 154; đuôi: 65 - 72; giò: 35 - 38; mỏ: 18 - 20. Chim cái: cánh: 140 - 152; đuôi: 63 - 68; giò: 35 - 37; mỏ: 18 - 20mm.

Phân bố:

Gà so họng vàng phân bố Lào và Việt Nam.

ở nước ta, phân Loài này đã gặp ở. Lào Cai, Lai Châu, Bắc Cạn, Vĩnh phú Tam đảo), Thanh hóa, Quảng Trị và Quảng Nam (Hải Vân).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 263.



Hình: Kamol

GÀ SO LÀO

Arborophila rufogularis laotianus Delacour

Arborophila laotianus Delacour, 1926

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Chim đực và chim cái gần giống nhau. Gà so Lào khác với phân loài trước ở chỗ không có dải trắng chấm đen tuyền ở phía dưới họng màu sắc chung tươi hơn. Vùng họng dưới, trên dải đen không có chấm nhìn chung toàn bộ bộ lông có màu sắc tươi sáng và những vết vẽ trên lông rất rõ ràng. Mắt màu nâu. Da quanh mắt và họng màu đỏ tươi. Mỏ đen. Chân đỏ tía.

Kích thước:

Chim đực: cánh: 138 - 150; đuôi: 60 - 66; giò: 30 - 35; mỏ: 17 - 18; Chim cái: cánh: 138 - 146; đuôi: 57 - 62; giò: 30 - 34; mỏ: 16 - 17mm.

Phân bố:

Phân gà so này phân bố ở Lào và Việt Nam.

Việt Nam chỉ mới gặp Loài này ở Hoàng liên Sơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 261.



Hình: Craig Robson

GÀ SO MẶT TRẮNG

Arborophila chloropus vivida Delacour

Arborophila merlini vivida Delacour, 1926

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Phân Loài này gần giống. Phân loài trên nhưng có cỡ lớn hơn, những vết đen ở bộ lông rõ ràng hơn, tươi hơn và màu sắc chung hơi lục vàng mặt lưng ít màu hung hơn.

Kích thước:

Cánh (đực). 160 - 162, (cái): 150; đuôi (đực): 75 - 80, (cái): 75; giò: 35 - 40; mỏ: 15 - 18 mm.

Phân bố:

Phân loài gà so này phân bố ở Thừa Thiên Phần Nam tỉnh Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 267.



Hình: Craig Robson

GÀ SO NGỰC GỤ

Arborophila chloropus merlini Delacour et Jabouille

Arborophila merlini Delacour et Jabouille, 1924

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Mặt trên của cơ thể màu nâu thẫm hơi phớt hung, mỗi lông đều có vạch ngang màu đen, ở đầu, gáy và cổ các vạch đen dày làm cho các phần này trông như gần đen. Một dải dài màu trắng có chấm đen chạy qua mắt kéo dài xuống hai bên cổ. Trước cằm, họng màu trắng có điểm đen. Trước cổ và hai bên cổ màu nâu hung vàng có điểm đen.

Ngực màu nâu nhạt, hơi hung vàng, có vằn đen không đều. Bụng trắng phớt hung vàng. Dưới đuôi hung vàng nhạt, thỉnh thoảng có vết đen. Cánh màu nâu hung và có vạch đen. Hai bên sườn màu hung vàng nâu, có vết đen to và đậm hơn.

Chim cái:

Rất giống chim đực, nhưng nhỏ hơn. Mắt nâu, Da quanh mắt đỏ thẫm. Mỏ vàng, gốc mỏ. Chân vàng.

Kích thước:

Chim đực: cánh: 150; đuôi: 70; giò: 38; mỏ: 15; Chim cái: cánh: 141; đuôi: 70; giò: 35; mỏ 16 mmn.

Phân bố:

Chỉ mới bắt được gà so ngực gụ ở trên dãy Trường Sơn thuộc tỉnh Quảng Trị và ở Nam Lào.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 265.



Hình: Craig Robson

GÀ SO NGỰC NÂU

Arborophila charltoni tonkinensis Delacour

Arborophila tonkinensis Delacour, 1927

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Loài gà so này khác với những gà so khác ở nước ta ở chỗ có một dải màu gụ đỏ chạy ngang qua phần ngực trên; không, có màu hung vàng ở họng và hai bên cổ: Phần còn lại của cơ thể cũng như những giống dạng gà so khác ở nước ta. Mắt nâu. Da quanh mắt xám có viền đỏ. Mỏ vàng lục, gốc mỏ màu đỏ. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 119 - 167. (cái): 150 - 156; đuôi: 73 - 90; giò: 40; mỏ: 2mm.

Phân bố:

Chỉ mới bắt được gà so ngực gụ ở Bắc Cạn và Nghệ An (Phủ Quỳnh).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 268.



Hình: Karen Phillipps

GÀ SO TRUNG BỘ

Arborophila merlini

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

30 cm. Chim trưởng thành. Mặt trên cơ thể màu nâu thẫm phớt hung; đầu, cổ và gáy có nhiều vạch đen dày. Dải màu trắng có chấm đen chạy qua mắt kéo dài xuống hai bên cổ; trước cằm, họng màu trắng có điểm đen; cổ và hai bên cổ màu hung vàng có điểm đen; ngực nâu vàng; hai bên sườn màu hung có vệt đen to và đậm. Da quanh mắt đỏ thẫm, mỏ vàng. Chân vàng.

Phân bố:

Loài này phân bố tại khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) và Vườn quốc gia Bạch Mã, vùng rừng Phong Điền (Thừa Thiên Huế) và Đakrong (Quảng Trị).

Tình trạng:

Loài định cư, đặc hữu của Việt Nam, không phổ biến. Bị đe dọa ở mức đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994).

Nơi ở:

Chúng sống trong rừng thường xanh trên núi thấp, rừng thứ sinh. Có thể gặp tới độ cao khoảng 600 mét ở vùng Trung bộ Việt Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 70.



Hình: Cuckoo

GÀ TIỀN MẶT ĐỎ

Lophura nycthemera Elliot, 1871

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Đầu không có mào, da trần ở mặt màu đỏ. Lông cánh vai, đuôi có sao màu lục biếc. Lưng và lông giữa bao đuôi không có sao và nhìn chung có màu nâu gụ sẫm. Con cái nhỏ hơn con đực và có màu lông tối hơn, sao dạng ba cánh nhỏ và tối hơn. Chim non màu lông có sao đen xỉn. Mắt nâu, mỏ màu sừng và chân xám chì.

Loài này gần như sinh sản quanh năm. Trứng có màu kem, kích thước (35 x 45mm) thời gian ấp khoảng 22 ngày. Thức ăn gồm quả cây và côn trùng.

Nơi sống và sinh thái:

Thường gặp ở các sinh cảnh khác nhau kể cả rừng thông và tre nứa, nơi có độ cao khoảng dưới 1200m. Thường nghe tiếng kêu kéo dài đặc trưng vào các giờ khác nhau trong ngày. Lúc chạy thường xòe cánh và ít khi bay lên cao.

Phân bố:

Việt Nam: Khoảng vĩ tuyến 140 từ Quy Nhơn đến Đồng Nai. Đã gặp ở Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sông Bé và Đồng Nai.

Thế giới: Thái Lan, Campuchia

Giá trị: Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Vùng sống bị ảnh hưởng nhiều của chiến tranh và các tác động khác đối với rừng. Bị săn bắt liên tục nên số lượng ngày càng bị giảm sút. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiến hành giáo dục bảo vệ gà mặt tiền đỏ đối với cán bộ và nhân dân địa phương, đồng thời ngăn chặn việc săn bắt đang xảy ra ở nhiều nơi nhất là ở Lâm Đồng. Trước tiên cần chú ý quản lý và bảo vệ tốt quần thể còn lại ở vườn quốc gia Nam Bãi Cát Tiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam 131.



Hình: Kamol

GÀ TIỀN MẶT VÀNG

Polyplectron bicalcaratum bicalcaratum Linnaeus

Pavo bicalcaratus Linnaeus, 1824

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu xám tro hơi nâu. Ở phía lưng, phao câu lông bao trên đuôi có những vệt trắng xếp ngay ngắn thành hàng; ở phần ngực những vệt trắng rõ hơn. Phần lông xù ở đầu và đầu hơi vàng trắng. Họng, đôi khi cả phần trước có màu trắng nhạt. Trên cánh có những sao tròn màu xanh lam óng ánh, mỗi sao được bao bằng một vành màu đen và vành ngoài rộng hơn màu trắng nhạt.

Trên đuôi cũng có những sao dạng bầu dục màu lục biếc, ngoài viền hung đỏ, thẫm ở phía dưới, nhạt ở phía trên. Mỗi một đôi sao xếp theo hàng ngang. Sao in hằn hơi đen xuống mặt dưới lông. Mắt trắng hay xám. Da mặt vàng. Cổ đen ở chóp và mép, phần còn lại màu hồng thịt. Chân xám nâu. Có hai cựa.

Chim cái:

Dáng và màu sắc cũng giống như chim đực song cỡ nhỏ và kém mã hơn, sao nhỏ và đen thẫm hơn, nhưng không ánh bằng sao ở chim đực, những vành tròn đen và trắng bị đứt quãng, không có sao trên các lông đuôi ngắn nhất, màu trắng ở họng và mào lông ở gáy không rõ. Mắt nâu hay nâu xám. Da mặt màu hồng thịt. Chân xám.

Kích thước:

Cánh (đực): 200 - 240, (cái): 180 - 50; đuôi: 300 - 400; giò: 72 - 78; mỏ: 17 - 19mm.

Phân bố:

Phân loài gà tiền mặt vàng này phân bố ở Miền Điện, đông Bắc Thái Lan, Thượng Lào, Nam Vân Nam và vùng Tây Bắc Việt Nam. Theo Delacour (1930), thì những cá thể bắt được ở vùng Sapa là dạng trung gian giữa hai phân loài *Polyplectron bicalcaratum bicalcaratum* và *Polyplectron bicalcaratum ghigii*. Gà tiền là loài chim đặc sản của nước ta.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 230.



Hình:

GÀ TIỀN MẶT VÀNG

Polyplectron bicalcaratum ghigii Delacour et Jabouille

Polyplectron chinquus ghigii Delacour et Jabouille, 1924

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim trưởng thành:

Chim đực và chim cái trưởng thành gần giống như phân loài *Polyplectron bicalcaratum bicalcaratum* nhưng màu hơi nâu hơn, các sao ở đuôi viền màu hung đỏ rộng.

Kích thước:

Cánh (đực): 188 - 240, (cái): 240 - 250; đuôi: 355 - 430; giò: 67 - 75; mỏ: 20 - 25mm.

Phân bố:

Phân loài gà tiền *Polyplectron bicalcaratum ghigii*, phân bố ở các rừng núi vùng Đông Bắc, sườn đông dãy Trường sơn về phía Nam đến khoảng Qui nhơn.

Nhiều vật mẫu thuộc phân loài *Polyplectron bicalcaratum ghigii* đã sưu tầm được ở Vĩnh yên (chân núi Tam đảo), Thái nguyên, Bắc Cạn, Quảng Ninh, vùng núi Đông triều và Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 232.



Hình: Karen Phillipps

GÀM GHÌ ĐÁ

Columba livia Gmelin

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Mô tả:

32 cm. Bộ lông da dạng, nhưng thông thường có màu xám xanh với 2 vằn ở cánh rộng, màu đen.

Phân bố:

Có thể có ở khắp các vùng trong nước, nhưng thiếu thông tin.

Tình trạng:

Không rõ tính chất cư trú, có thể đây là loài định cư.

Nơi ở:

Thành phố, làng mạc, núi đá và vùng trồng trọt.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 114.



Hình: Kamol

GÀM GHÌ ĐẦU HUNG

Macropygia ruficeps engelbachi Delacour

Macropygia ruficeps engelbachi Delacour, 1928

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng nâu gụ thẫm chuyển thành nâu hung nhạt ở đầu, cổ và mặt bụng. Ở ngực các lông có phớt trắng hung ở mút lông. Hai bên cổ và vai hung nhạt có ánh thép. Cằm trắng nhạt. Lông cánh nâu thẫm, các lông cánh tam cấp hung nhạt ở phiến trong. Trên đuôi phớt hung. Lông đuôi giữa có phần mút lông nâu thẫm, các lông hai bên có phần gốc hung nâu, giữa lông nâu thẫm và mút lông có dải hẹp màu nhạt hơn so với phần gốc lông. Dưới đuôi nâu gụ.

Chim cái:

Đầu kém hung hơn chim đực và nhìn chung thẫm hơn: không có ánh thép. Lông ở ngực nâu đen nhạt có mút hung làm cho phần ngực trông như màu hung điểm đen. Mép các lông ở phần trên lưng viền nâu nhạt hẹp. Mắt xám. Mỏ nâu. Chân nâu đỏ nhạt.

Kích thước:

Cánh: 142 - 154; đuôi: 165 - 180; giò: 16 - 18; mỏ: 12 - 14mm.

Phân bố:

Loài gàm ghi này phân bố ở Lào và Việt Nam.

Việt Nam: loài này có ở vùng Tây Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 436.



Hình: Karen Phillipps

GÀM GHÌ LỪNG NÂU

Ducula badia griseicapilla Walden

Ducula griseicapilla Walden, 1875

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, trước cổ, ngực, bụng, sườn, nách và dưới cánh xám tro nhạt phớt nâu; họng và cằm trắng nhạt; phía trên và hai bên cổ phớt tím. Lưng, vai, lông bao cánh nhỏ và nhỡ nâu tím. Hông và trên đuôi xám thẫm. Khoảng hai phần ba gốc đuôi đen, phần còn lại xám nâu nhạt. Lông cánh đen trừ các lông tam cấp và các lông bao cánh lớn nâu thẫm.

Mắt trắng vàng nhạt. Da quanh mắt xám đỏ. Chóp mỏ xám, giữa mỏ nâu và gốc mỏ đỏ tươi. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh: 200 - 251; đuôi: 190 - 210; giò: 24 - 26; mỏ: 19 - 21mm.

Phân bố:

Loài gà ghì này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Tam Đảo, Khe Sanh, đèo Hải Vân, Kontum và Đà Lạt.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 427.



Hình: Karen Phillipps

GÀM GHÌ LƯNG XANH

Ducula aenea sylvatica Tickell

Columba sylvatica Tickell, 1833

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ, ngực và bụng xám tro nhạt, đôi khi phớt hồng tím; họng và cổ hơi nhạt hơn. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh xanh lục đen có ánh đồng. Dưới đuôi nâu thẫm. Mắt đỏ. Mỏ xám. Chân đỏ. Da góc mỏ và quanh mắt xám nhạt.

Kích thước:

Cánh: 205 - 240; đuôi: 140 - 170; giò: 22 - 28; mỏ: 16 - 22mm.

Phân bố:

Gà ghì lưng xanh phân bố ở Nêpan, Xickim, Bengan, Axa, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Biên Hòa, Tây Ninh, Kontum, Thừa Thiên, Quảng Trị và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 427.



Hình: **Kamol**

GÀM GHÌ TRẮNG

Ducula bicolor bicolor Scopoli

Columba bicolor Scopoli, 1896

Họ: Bò câu Columbidae

Bộ: Bò câu Columbiformes

Chim trưởng thành:

Lông cánh xám thẫm gần đen. Các lông đuôi giữa có một dải ở mút đen, rộng khoảng 50mm. Dải đen này càng chuyển ra các lông ở hai bên càng hẹp dần. Lông dưới đuôi đôi khi viền đen, hay đen ở mút lông. Phần còn lại của bộ lông trắng ngà, thỉnh thoảng phớt vàng. Mắt nâu thẫm. Mỏ xám xanh. Chân xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 218 - 231; đuôi: 125 - 135; giò: 26 - 29; mỏ: 23 - 26mm.

Phân bố:

Loài gà ghì trắng này thường chỉ gặp ở các đảo như Andaman, Nicôba, các đảo quanh Mã Lai đến gần Ghinê.

Việt Nam chỉ gặp loài này ở Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 428.



Hình: Karen Phillipps

GÀM GHÌ VẦN

Macropygia unchall minor Swinhoe

Macropygia tusalia var minor Swinhoe, 1870

Họ: Bồ câu Columbidae

Bộ: Bồ câu Columbiformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu, gáy và phần trên lưng nâu hung có ánh thép (lục, hồng). Trán, mặt, cằm và trước cổ hung nâu nhạt, có lốm tốm nâu. Lưng, lông bao cánh, hông và trên đuôi nâu đen có nhiều vằn ngang hung nâu thẫm. Ngực nâu, vằn hung nâu nhạt có ánh thép, càng xuống phía bụng và dưới đuôi màu vằn hung và nâu nhạt dần. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nâu nhạt. Lông cánh tam cấp có vằn như ở lưng.

Các lông đuôi giữa nâu đen có vằn hung nâu thẫm ở lưng, càng ra hai bên vằn càng ít dần mà chuyển thành các đám lớn theo thứ tự từ mút lông vào là xám, nâu, đen, xám hoặc nửa ngoài xám, nửa trong hung thẫm. Lông ngoài cũng có phần gốc trắng nhạt và hung.

Chim cái:

Khác chim đực ở chỗ đầu thẫm hơn và có vằn đen và nâu hung, ánh thép nhạt hơn. Mắt lớn có ba vòng: vòng ngoài hồng. Vòng giữa đen, vòng trong vàng, Mỏ đen. Chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh (đực): 165 - 190, (cái): 165 - 180; đuôi: 170 - 190; giò: 18 - 20; mỏ; 16 - 17 mm.

Phân bố:

Gàmm ghì vằn phân bố ở Himalai, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam đã gặp loài này ở Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Bắc Cạn, Lai châu và Nam Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 435.



Hình: Phụng mỹ Trung

GỖ KIẾN ĐEN BỤNG TRẮNG

Dryocopus javensis Blyth

Mulleripicus feddeni Blyth, 1863

Họ: Gỗ kiến Picidae

Bộ: Gỗ kiến Piciformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu và gáy đỏ tươi phần gốc các lông trắng. Nửa má dưới đỏ. Ngực dưới, bụng, sườn và nách trắng. Cằm: họng và trước cổ đen có chấm trắng. Ở phần gốc các lông cánh có vệt trắng lớn, mút lông cánh trắng. Một dải trắng ngang qua hông. Phần còn lại của bộ lông đen.

Chim cái:

Trán và phần trước đỉnh đầu đen, không có vệt đỏ ở má.

Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ xám chì, sống mũi đen nhạt. Chân xám.

Kích thước:

Cánh: 197 - 224; đuôi: 136 - 151; giò: 33 - 34; mỏ: 44 - 50 mm.

Phân bố:

Loài gỗ kiến lớn này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Lâm Đồng, Ninh Thuận, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và Đồng Nai.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 617.



Hình: Phụng mỹ Trung

GỖ KIẾN VÀNG NHỎ

Dinopium javanense Blyth

Picus intermedium Blyth, 1845

Họ: Gỗ kiến Picidae

Bộ: Gỗ kiến Piciformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đỏ tươi phần gốc các lông đen. Trên cổ và phần trên lưng đen. Lưng, vai, bao cánh và phiến ngoài của các lông cánh tam cấp vàng nghệ, giữa các lông vàng lục. Phần dưới lưng và hông đỏ, trên đuôi và đuôi đen. Các lông bao cánh ở mép cánh đen. Lông cánh đen có vằn trắng ở phiến lông trong. Đuôi đen.

Trên mắt có dải lông màu hẹp đen, một dải đen khác bắt đầu từ sau mắt đi qua tai đến cổ. Phần còn lại ở hai bên cổ trắng. Cằm và họng nâu hay hung nâu nhạt với ba dải đen, một ở dọc giữa và hai dải kia ở hai bên. Lông mặt bụng hung nâu hay nâu nhạt, mỗi lông đều viền đen, ở bụng và sườn, đường viền hẹp.

Chim cái:

Đỉnh đầu và mào lông ở gáy đen có vạch trắng. Mắt nâu. Mỏ xám đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 136 - 165; đuôi: 89 - 102; giò: 23 - 24; mỏ: 27 - 30 mm.

Phân bố:

Gỗ kiến vàng nhỏ phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Hòa Bình, Lai Châu, Thanh Hóa,

Nghệ An, Quảng Trị, Kontum (Đắc Tô), Lâm Đồng, Biên Hòa và Thủ dầu Một.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

GIÀ ĐẦY GIÀVA

Leptoptilos javanicus Horsfield, 1821

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông đầu mùa hè và cổ trần, thỉnh thoảng có vài lông nâu. Mặt lưng cánh và đuôi đen ánh lục. Các lông vai dài nhất và lông cánh tam cấp viền trắng. Bao dưới cánh đen, mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông tương tự nhưng không có vệt ánh đồng ở gần mút các lông bao cánh nhờ lớn nhất. Chim non ở đầu và cổ có nhiều lông, không có ánh lục ở các lông màu đen. Mắt trắng, mỏ xỉ, gốc mỏ màu đỏ (trong mùa sinh sản). Mặt và cổ vàng tươi (phớt đỏ gạch trong mùa sinh sản). Da trần ở đỉnh đầu nâu đục nhạt. Chân nâu lục nhạt hay đen nhạt.

Sinh học:

Sinh sản tháng 4 - 11. Đẻ 2 lứa, Số lượng trứng 4, màu trắng. Thức ăn chính là cá, đôi khi gặm cả rắn.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở các vùng đất ngập nước. Trong mùa sinh sản kiếm ăn và làm tổ ở rừng tràm, sau đó di chuyển đến vùng đất ngập nước khác như ở Tam Nông, Đồng Tháp thuộc vùng Đồng Tháp Mười. Làm tổ trên các cây tràm lớn hay cây mốp. Tổ rất to và thường ở cách mặt đất khoảng 8 - 10m.

Phân bố:

Việt Nam: Trung bộ và Nam bộ. Hiện nay chỉ tập trung ở Đồng Nai (rừng ngập nước) các

vùng đất ngập nước ở vùng Đồng Tháp Mười, ven biển Đồng bằng sông Cửu Long và U Minh.

Thế giới: Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, đông nam Trung Quốc, Đông Dương, Malaixia, Bôcnêo, Xumato-ra, Giava.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện nay còn khoảng 100 đôi sinh sản ở rừng U Minh và gần đây đã gặp ở rừng Nam Bãi Cát Tiên với số lượng không nhiều. Nguyên nhân chính của hiện tượng suy giảm về số lượng là do rừng tràm bị cháy liên tục, bị hủy hoại do nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội của địa phương. Ngoài ra còn bị săn bắt quá mức ở nhiều nơi. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần có biện pháp bảo vệ rừng tràm U Minh thuộc tỉnh Minh Hải và ngăn cấm việc săn bắt để lấy thịt. Tuyên truyền giáo dục nhân dân bảo vệ rừng tràm cùng với các loài chim quý hiếm khác sống trong đó.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 114.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

GIÀ ĐẦY LỚN

Leptoptilos dubius Gmelin, 1789

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông mùa hè đầu, túi cổ và cổ trần. Gáy, bên đầu và cổ có vài lông xoắn nâu thẫm. Phía dưới cổ có một vòng trắng. Mặt lưng, cánh và trên đuôi đen có ánh lục. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn xám bạc. Ngực, sườn, bụng và dưới đuôi trắng.

Bộ lông mùa đông cánh đồng màu không có vệt xám bạc. Chim non da trần ở đầu và cổ ít lông có phủ lông. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn nâu thẫm. Mỏ vàng hay lục nhạt ở chim trưởng thành. Vào mùa sinh sản gốc mỏ hơi đỏ. Da trần ở đầu nâu nhạt hồng chuyển thành đỏ gạch ở trên cổ và đen nhạt ở phía dưới đầu, cổ vàng nhạt. Chân xám nhạt hay nâu sùng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là vùng đầm lầy, hồ, cánh đồng rộng ở vùng rừng núi và đồng bằng. Đôi khi gặp cả ở nơi khô cạn.

Phân bố:

Việt Nam: Trung và Nam và Trung bộ, Nam bộ.

Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Bangladesh, Thái Lan, Borneo, Xumatora, Giava

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Từ năm 1985 đến nay không có thông tin. Lý do dẫn đến tình trạng bị đe dọa tiêu diệt tương tự như già đẫy Giava. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần có biện pháp bảo vệ rừng tràm U Minh thuộc tỉnh Minh Hải và ngăn cấm việc săn bắt để lấy thịt. Tuyên truyền giáo dục nhân dân bảo vệ rừng tràm cùng với các loài chim quý hiếm khác sống trong đó.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 113.



Hình: Karen Phillipps

HỒNG HOÀNG

Buceros bicornis Linnaeus

Họ: Hồng hoàng Bucerotidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có kích thước lớn nhất so với các loài cùng họ. Mất cằm và họng cùng với cánh, lưng, ngực và trước bụng màu đen. Giữa cánh có một dải trắng và một cánh trắng. Phần còn lại của bộ lông trắng, thỉnh thoảng có phớt vàng. Cuối lông đuôi có dải ngang đen rộng. Mỏ và sừng rất lớn ở chim đực và nhỏ hơn ở chim cái. Mắt đỏ. Da trần quanh mắt đỏ thịt, mí mắt xám. Chân xám.

Sinh học:

Đặc tính sinh sản và làm tổ giống như loài Niệc hung. Thức ăn chủ yếu là quả cây.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ trong các vùng rừng rậm kể cả rừng thông nơi có nhiều cây gỗ lớn và ở độ cao đến khoảng 1200m. Thường gặp kiếm ăn ở tầng trên của rừng.

Phân bố:

Việt Nam: Trên khắp lãnh thổ nước ta.

Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đông Dương, Malaixia.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Số lượng còn lại không nhiều. Trong những năm gần đây ở nhiều nơi đã trở nên rất hiếm hoặc không còn gặp do nơi sống bị tác động mạnh, bị thu hẹp và bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Như đối với loài niệc hung và niệc mỏ vằn. Nghiêm cấm việc săn bắt. Bảo vệ tốt các vùng còn lại, trước hết là quản lý tốt các quần thể đã gặp ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai).

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 161.



Hình: Kamol

HÙ LÀO

Strix leptogrammica laotiana Delacour, 1926

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành lông mày trắng nhạt, đôi khi có màu hung. Quanh mắt có vòng đen rộng. Đĩa mặt màu trắng đến hung nâu. Họng trắng. Phần còn lại của bộ lông nhìn chung có vân ngang màu trắng, nâu và hung nâu rất rõ. Mất nâu. Mỏ xám. Chân hoàn toàn phủ lông.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái: Sống với loài chim hù lưng nâu.

Phân bố:

Việt Nam: Trung và Nam trung bộ. Trước đây chỉ mới gặp ở Huế và Đà Lạt.

Thế giới: Nam Đông Dương.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ..

Tình trạng:

Nơi sống bị tác động do chiến tranh và các nguyên nhân khác. Số lượng ít và rất khó gặp.
Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống với hù lưng nâu. Trước mắt cần bảo vệ tốt rừng rậm còn lại ở Vườn quốc gia Bạch Mã , vùng đèo Nam Hải Vân, qui hoạch bảo vệ kịp thời các vùng rừng rậm trên núi cao thuộc huyện Lạc Dương, Di Linh ở Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 153.



Hình: Kamol

HÙ LỪNG NÂU

Strix leptogrammica ticehursti Delacour, 1930

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành nhìn chung trông giống phân loài hù lờ (*Strix leptogrammica laotiana*), nhưng không có vằn ở phần trên lưng. Đĩa mặt màu nâu và hơi có vạch đen.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Kiểm ăn và làm tổ ở vùng rừng núi lên đến độ cao khoảng 2500m.

Phân bố:

Việt Nam: Các tỉnh Bắc bộ chưa rõ ranh giới phía Nam của vùng phân bố.

Thế giới: Đông nam Trung Quốc, Bắc Đông Dương.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi sống bị tác động mạnh và bị thu hẹp do rừng bị chặt phá và khai thác quá mức. Số lượng ít và khó tìm thấy. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như đối với cú lợn rừng. Trước hết cần chú ý khôi phục và bảo vệ các vùng rừng rậm còn lại trên núi cao ở miền bắc Việt Nam.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 154.



Hình: Craig Robson

HÙ NIVICON

Strix aluco nivicola Blyth

Syrnium niviculum Blyth, 1845

Họ: Cú mèo Strigidae

Bộ: Cú Strigiformes

Chim trưởng thành:

Đĩa mặt trắng với thân lông đen ở phía trán, ở phía sau có vằn nâu và trắng với thân lông đen. Lông trên mặt có vằn trắng. Mặt lưng màu nâu thẫm, có vệt dọc ở giữa lông trừ phần rên lưng, hai bên phiến lông có vằn lấm tấm, rộng ở lưng và rất mảnh ở hông. Lông vai có vệt trắng rộng ở phiến lông ngoài. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp trông giống màu ở lưng, các lông bao cánh ngoài có vệt trắng ở gần mút của phiến lông ngoài. Lông bao cánh sơ cấp có vằn nâu và lấm tấm xám nâu xen kẽ nhau.

Lông đen, lông ngoài cùng có vằn hung nâu ở phiến lông ngoài. Các lông tiếp theo có vằn rộng ở cả hai phiến lông. Lông đuôi giữa nâu thẫm, mép lông lấm tấm, các lông đuôi ngoài có vằn ngang nâu. Mặt bụng trắng, cằm và họng có vằn nâu thẫm, trước cổ có vạch thẫm ở giữa lông, ở ngực và phần trước bụng giữa lông, vừa có vằn, phần sau bụng và dưới đuôi chỉ có vạch mà không có vằn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng xỉn. Da gốc mỏ nâu. Chân xám chì.

Kích thước:

Cánh: 282 - 312; đuôi: 168 - 175; giò: 45 - 48; mỏ: 22 - 24 mm.

Phân bố:

Loài hù này phân bố ở Himalai, Axam, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở vùng rừng rậm Lào Cai (Sapa).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 502.



Hình: **Kamol**

HÙ PHƯƠNG ĐÔNG

Strix seloputo orientalis Shaw

Strix orientalis Shaw, 1809

Họ: **Cú mèo Strigidae**

Bộ: **Cú Strigiformes**

Chim trưởng thành:

Đĩa mặt hung, phần dưới hơi nhạt hơn phần trên, mép của vòng cổ nâu gụ. Lông mặt lưng nâu thẫm, đầu và cổ gần đen, còn hông và trên đuôi lại phớt hung nhạt. Ở đầu, cổ và lưng có những điểm trắng viền đen, các điểm này lan đến cả các lông trên đuôi và biến thành những vằn ngang không đều. Các lông vai ngoài có vệt trắng lớn và có vằn nâu thẫm. Bao cánh giống màu lưng nhưng ít điểm hơn, trừ các lông bao cánh lớn, ở đó các điểm biến thành vệt rộng lấm tấm nâu thẫm ở gần mút.

Lông cánh sơ cấp nâu thẫm có viền nâu nhạt và có các dải ngang hung ở phần gốc phiến lông trong. Ở các lông cánh tam cấp, các dải này rộng hơn và chuyển thành màu nâu gụ. Lông đuôi giữa nâu với mút lông và các vằn màu nhạt hơn, các lông đuôi hai bên có vằn rộng hơn và viền nâu thẫm. Cằm hung nâu nhạt, trước cổ và họng trắng. Phần còn lại ở mặt bụng trắng phớt hung và có vằn nâu thẫm, ở phần ngực các vằn rộng và sát nhau, ở bụng và dưới đuôi, hẹp và thưa hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và da gốc mỏ đen hay đen lục nhạt. Chân xám sừng.

Kích thước:

Cánh: 347 - 376; đuôi: 188 - 198; giò: 59 - 60; mỏ: 39 - 45mm.

Phân bố:

Hù phương đông phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Xumatra, Java và Bôcnêô.

Việt Nam chỉ gặp loài này ở Nam bộ (khá phổ biến ở Trà Vinh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Ninh).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 499.



Hình: **Craig Robson**

HÙ TRÁN TRẮNG

Athene brama magri Deignan

Athene brama mayri Deignan, 1941

Họ: **Cú mèo Strigidae**

Bộ: **Cú Strigiformes**

Chim trưởng thành:

Trán, lông mày và trước mắt trắng hay hung nâu nhạt. Lông mặt trắng hay hung nâu nhạt. Lông mặt lưng, hai bên đầu và cánh nâu xám nhạt, đỉnh đầu gáy và hai bên đầu có những điểm nhỏ trắng, tạo thành một vòng ở sau gáy, ở lưng và bao cánh cũng có những điểm tương tự, các lông bao cánh nhỏ có mút trắng; lông cánh có vằn trắng; lông đuôi có vằn ngang trắng, ở các lông đuôi giữa các vằn hẹp, ở các lông hai bên, các vằn rộng hơn; lông vai có viền trắng rộng.

Cằm, họng, trước và hai bên cổ trắng, phía dưới cổ có một dải nâu rộng. Phần còn lại của mặt bụng trắng hay hung nâu nhạt có vằn nâu xám, ở ngực và sườn các vằn rộng và sit nhau, ở bụng, đùi và dưới đuôi các vằn thưa hoặc không rõ.

Chim non:

Mặt bụng có nhiều màu trắng hơn chim trưởng thành, các vằn thẫm chuyển thành vệt dọc.

Mắt vàng cam. Mỏ xám lục nhạt, sống mũi hơi thẫm hơn. Da gốc mỏ lục nhạt. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 143 - 158, đuôi: 65 - 74; giò: 26 - 28; mỏ: 20 - 22 mm.

Phân bố:

Loài cú này phân bố ở Miền Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Sơn Tây, Nam Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 503.



Hình: Craig Robson

HẠC ĐEN

Ciconia nigra Linnaeus

Ardea nigra Linnaeus, 1758

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, cổ, diều, mặt trên thân và đuôi đen có ánh lục và tím. Ngực, bụng, trên đuôi và lông bao dưới cánh trắng. Da trần trước mắt và xung quanh mắt, mỏ và chân đỏ.

Chim non,

Bộ lông gần giống chim trưởng thành nhưng ánh lục và tím nhạt hơn. Đầu, cổ, ngực, bao cánh, vai và trên đuôi có những điểm màu sáng hơn. Mỏ và chân màu nâu xám.

Kích thước:

Cánh: 520 - 592; đuôi: 220 - 285; giò: 205 - 213; mỏ: 184 - 192 mm.

Phân bố:

Hạc đen phân bố ở vùng ôn đới thuộc châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư xuống phía Nam.

Việt Nam vào mùa đông thỉnh thoảng gặp hạc đen ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 101.



Hình: Craig Robson

HẠC CỔ TRẮNG

Ciconia episcopus episcopus Boddaert, 1783

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đỉnh đầu đen có ánh lục, cổ, phần sau lưng và dưới đuôi trắng. phần còn lại đen, có ánh đỏ hồng ở lông bao cánh, ngực bụng và trên lưng và có ánh lục ở cánh, phần sau lưng và hông. Chim non giống chim trưởng thành nhưng màu đen có ánh nâu thẫm, lông ở cổ hơi dài hơn. Mỏ đen phớt đỏ ở mũi và mép. Chân đỏ thẫm.

Sinh học:

Mùa sinh sản từ tháng 10 - 11, làm tổ ở rừng tràm U Minh, thường gặp tổ trên các cây tràm cụt ngọn. Tổ rất lớn. đẻ trung bình 4 trứng. Thức ăn chính là cá.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là cánh đồng rộng, vùng đầm lầy, hồ lớn và đôi khi ở các ven sông lớn ở đồng bằng sông Cửu Long thường gặp ở rừng tràm và rừng ngập mặn.

Phân bố:

Việt Nam: Ở Bắc bộ rất hiếm (trước đây chỉ thấy ở Bắc Cạn, Bắc Thái), Trung bộ và Nam bộ (Đồng Nai).

Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Đông Dương và Celebes, di cư đến Malaixia.

Giá trị:

Ngày nay đã trở nên rất hiếm ở đồng bằng Sông Cửu Long. Gần đây đã tìm thấy ở Đồng Nai (Nam Cát Tiên, Mã Đà).

Tình trạng:

Nguyên nhân chính là do mất rừng và săn bắn quá mức trong thời gian chiến tranh cũng như hiện nay. Mặt khác nguồn thức ăn cũng bị nhiễm bởi chất độc hoá học trước đây. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần có biện pháp quản lý và bảo vệ tốt rừng tràm, rừng đước và rừng ngập nước. Kết hợp các biện pháp kinh tế xã hội và tuyên truyền giáo dục trong nhân dân.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 111.



Hình: Kamol

HẠC TRẮNG

Ciconia ciconia

Họ: Hạc Ciconiidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Kích thước khá lớn từ 100 - 102 cm. Bộ lông màu trắng. Khi chim bay nhìn thấy viền rộng mép sau cánh và mút cánh màu đen, mỏ dài và nhọn, chân cao màu đỏ, đuôi trắng.

Phân bố:

Chưa có ghi nhận nhiều về loài này ở Việt Nam song chúng được biết đến là sống các cánh đồng, vùng đầm lầy.

Tình trạng:

Loài không định cư.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 36.



Hình: Karen Phillipps

HẢI ÂU

Calonectris leucomelas

Procellaria leucomelas (Temminck, 1835)

Họ: Hải âu Procellariidae

Bộ: Hải âu Procellariiformes

Chim trưởng thành:

Vùng đỉnh đầu, gáy và cổ màu thẫm có lẫn một số lông trắng. Trán và hai bên đầu trắng, nhưng giữa các lông có điểm nâu. Phần còn lại của mặt lưng nâu thẫm, các lông ở vai có viền màu nhạt hơn, có khi gần như trắng. Lông trên đuôi nhạt hơn và viền trắng. Lông cánh và lông đuôi gần như đen hoàn toàn, các lông đuôi giữa có vệt hơi trắng ở gốc phiến lông trong. Mặt bụng hoàn toàn trắng.

Chim già. Màu lông giống như chim trưởng thành, nhưng đỉnh đầu hoàn toàn nâu thẫm và không có các sợi lông trắng.

Mắt nâu thẫm, mỏ xám sừng. Chân hồng xám.

Kích thước:

Cánh: 305 - 339; đuôi: 131 - 130; giò: 46 - 54; 48 - 53mm.

Phân bố:

Hải âu phân bố ở Tây Thái bình Dương từ Nam Nhật Bản đến Mã Lai và Tân Ghine.

Việt Nam thường gặp Hải âu ở bờ biển phía Nam trung bộ. Ở các đảo Trường Sa và Tây Sa. Đây là loài duy nhất thuộc họ hải âu Procellariidae phân bố ở Việt Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

HÚT MẬT BỤNG VÀNG

Aethopyga gouldiae Delacour et Greenwa

Aethopyga harrietae Delacour et Greenway, 1940

Họ: Hút mật Nectariniidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Tương tự như phân loài

Aethopyga gouldiae annamensis nhưng hông vàng tươi mà không phải nâu vàng lục, các đám xanh ở đầu và họng có ánh tím, ngực đỏ và bụng vàng nhạt.

Chim cái:

Giống chim cái phân loài

Aethopyga gouldiae annamensis nhưng nhìn chung bộ lông màu xám vàng lục, hông vàng tươi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước:

Cánh: 53 - 58; đuôi: 63 - 85; giò: 14; mỏ: 14 - 15mm.

Phân bố:

Phân loài hút mật bụng vàng này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt Nam. Việt Nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 345.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

HÚT MẬT HỌNG HỒNG

Nettarinia separata Delacour et Jabouille

Leptocoma braziliana Delacour et Jabouille, 1928

Họ: Hút mật Nectariniidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu lục ánh thép có phớt ánh vàng. Trước mắt, má, tai, hai bên và trên cổ, lưng trên, các lông cánh thứ cấp phía trong và lông bao cánh đen nhung. Lưng dưới, vai và những lông bao cánh kề vai, hông và trên đuôi xanh ánh đỏ. Đuôi xanh xỉn viền xanh ánh thép.

Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp phía ngoài nâu thẫm. Cằm, họng và trước cổ nâu có ánh tím hồng và trông như có vằn ngang. Ngực và bụng trên đỏ nâu. Bụng dưới, sườn và dưới đuôi đen xỉn. Nách và dưới cánh đen.

Chim cái:

Mặt lưng lục vàng với các lông ở đỉnh đầu có vệt thẫm ở giữa lông. Đuôi đen. Cánh nâu hơi viền hung. Lông đuôi giữa có viền trắng ở mút. Mặt bụng vàng xỉn, sườn và ngực có màu vàng thẫm hơn và hơi phớt xám lục. Nách và dưới cánh vàng nhạt.

Mắt và mỏ nâu thẫm. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 47 - 52; đuôi: 28; giò: 12; mỏ: 14mm.

Phân bố:

Loài hút mật họng hồng này phân bố ở Campuchia và Nam Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Di Linh, Tây Ninh, Biên Hòa và Phú Quốc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 339.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

HÚT MẬT HỌNG TÍM

Nectarinia jugularis Bluth

Cinnyris flammixillaris Blyth, 1845

Arachnechthra rhizophorae Swinhoe, 1869

Họ: Hút mật Nectariniidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim được trưởng thành:

Lông mặt lưng và mép các lông cánh lục vàng, trên đuôi hơi vàng hơn. Lông cánh nâu. Lông đuôi đen nhạt với mút trắng. Cằm và họng tím có ánh thép viền xanh ở hai bên họng và viền đỏ đồng và đen ở mép dưới. Mặt bụng vàng tươi. Hai bên ngực có túm lông vàng cam. Dưới cánh vàng nhạt.

Chim cái:

Mặt lưng nâu phớt vàng lục, mặt bụng vàng hơi phớt xám lục.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 45 - 55; đuôi: 32 - 34; giò: 14 - 15; mỏ: 15 - 17mm.

Phân bố:

Phân loài hút mật họng tím này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Phú Khánh, Bình Thuận, Kontum, Di Linh và Tây Ninh, Đồng Nai

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 340.



Hình: Nguyễn minh Luyện

HÚT MẬT NGỰC ĐỎ

Aethopyga saturata Deignan

Aethopyga petersi Deignan, 1948

Họ: Hút mật Nectariniidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ xanh ánh thép có pha thêm ánh đỏ. Hai bên đầu đen xỉn. Hai bên cổ, lưng và những lông vai ngắn nhất đỏ xỉn. Lông bao cánh nhỏ, các lông vai dài nhất và một dải tiếp phía dưới phần đỏ ở lưng màu đen. Tiếp theo sau là dải vàng. Phần còn lại của hông, trên đuôi và 3/4 phần gốc của các lông đuôi giữa xanh ánh thép.

Phần còn lại của đuôi, lông bao cánh nhỏ và lớn và các lông cánh nâu đen nhạt. Lông đuôi hai bên có mút trắng. Cằm đen. Họng xanh có ánh đỏ. Ngực trên đen, các lông hai bên ngực có mút đỏ. Phần còn lại của mặt bụng vàng nhạt, giữa bụng phớt xám nhạt, ngực có vạch đỏ thẫm. Dưới cánh và nách trắng vàng nhạt.

Chim cái:

Mắt lưng lục vàng phớt xám, các lông ở đỉnh đầu có vạch thẫm ở giữa lông. Hông vàng nhạt. Mặt bụng lục xám, bụng hơi nhạt hơn. Đuôi đen nhạt có mút lông nhạt, trừ đôi lông giữa. Dưới cánh và nách trắng nhạt.

Chim cái của loài này khác với chim cái của loài *Aethopyga siparaja* ở các điểm: hông vàng nhạt, dưới đuôi vàng, cằm và họng hơi xám hơn. Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mỏ đen: Giò nâu thẫm hay đen.

Kích thước:

Cánh: 42 - 56; đuôi: 63 - 69; giò: 14 - 15; mỏ: 18 - 20mm.

Phân bố:

Phân loài hút mật này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương. Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào Cai và Cao Bằng (Bảo Lạc), Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 343.



Hình: **Kamol**

KỊCH

Gallinula chloropus indica Blyth

Gallinula chloropus var indicus Blyth, 1842

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ đen chuyển thành xám chì thẫm ở ngực, hai bên sườn và lưng. Phần mặt lưng còn lại nâu thẫm, vai và các lông kề bên xám phớt vàng lục mướt đuôi đen nhạt. Lông bao cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nhạt, lông cánh sơ cấp thứ nhất và mép cánh viền trắng. Mặt hung xám chì ở ngực chuyển dần thành xám nhạt ở bụng. Dưới đuôi trắng trừ các lông ở giữa đen. Dưới cánh xám với mướt trắng.

Mắt đỏ. Mỏ, hai phần gáy phía ngoài và gốc gần trán đỏ tươi phần còn lại vàng lục nhạt. Phần dưới ống chân và phần trước giò vàng đen nhạt, Phần sau và ngón lục xám ở phần trên ống chân, chỗ sát với lông có một vành vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 150 - 172; đuôi: 52 - 68, giò: 47 - 50; mỏ (đực): 38 - 41, (cái): 32 - 35mm.

Phân bố:

Kịch phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Xâylan, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, đông và Nam Trung Quốc và Triều Tiên.

Việt Nam: loài này có ở hầu khắp các hồ ao lớn có nhiều cây thủy sinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 300.



Hình: Craig Robson

KÈN KÈN ẤN ĐỘ

Gyps indicus Scopoli

Vultur indicus Scopoli, 1786

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ hoàn toàn lông, thỉnh thoảng chỉ có vài lông bông trắng ở cổ. Vành lông ở phần dưới cổ dài màu trắng bao quanh vết nâu ở ngực. Phần trên lưng nâu, phần dưới lưng, hông và trên đuôi trắng nhạt, gốc lông nâu nhạt. Lông bao cánh và vai nâu nhưng hơi nhạt hơn lưng, giữa lông hơi thẫm. Lông cánh và đuôi nâu thẫm hay đen nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt. Màu dưới cánh thay đổi từ nâu đến trắng nhạt. Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng. Da gốc mỏ đen nhạt. Da đầu và cổ nâu xám. Chân đen.

Kích thước:

Cánh. 590 - 630; đuôi: 237 - 256; giò khoảng: 110; mỏ: 66 - 68mm.

Phân bố:

Kền kền Ấn Độ phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai và Nam Đông Dương.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Tây Ninh và Ninh Thuận.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 201.



Hình: Craig Robson

KÈN KÈN BĂNG GAN

Gyps bengalensis Gmelin

Vultur bengalensis Gmelin, 1788

Họ: Ưng Accipitridae

Bộ: Cắt Falconiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ gần trụi lông, chỉ có một ít lông bông vàng nhạt ở đỉnh đầu và gáy và một túm màu trắng bần ở phía sau cổ. Mặt lưng đen, lông bao cánh phớt nâu. Phần dưới lông và hông trắng. Trên đuôi đen. Lông cánh và đuôi đen, các lông cánh thứ cấp phớt xám nâu ở phiến ngoài. Trước ngực có vệt đen. Mặt bụng nâu gụ thẫm gần đen có vạch hẹp hung nâu ở thân lông. Dưới cánh trắng.

Chim non:

Mặt lưng nâu gụ, phần dưới lưng, hông và trên đuôi màu nhạt hơn. Đầu và cổ phần lông bông trắng nhạt. Vành lông quanh cổ thô, dài hơn ở chim trưởng thành màu nâu có vạch trắng nhạt. Mặt bụng hung nhạt.

Chim cái:

Thường gần giống chim non. Mắt nâu nhạt. Mỏ xám vàng nhạt, chóp mỏ nhạt hơn. Da gốc mỏ đen. Da trần ở đầu xám xỉn thẫm. Chân xám thẫm.

Kích thước:

Cánh: 535 - 670; đuôi: 217 - 278; giò: 107 - 124; mỏ: 71 - 81 mm.

Phân bố:

Kền Kền Bàng gan phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai và Nam Đông Dương.

Việt Nam Loài này khá phổ biến ở vùng Nam trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 203.



Hình: Karen Phillipps

KHÁT NƯỚC

Clamator coromandus Linnaeus

Cuculus coromandus Linnaeus, 1766

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Hai bên đầu, mào lông dài và gáy đen có ánh xanh. Phần sau cổ trắng tạo thành nửa vòng rộng. Lưng, vai, bao cánh và lông cánh tam cấp đen có ánh xanh tím hay lục. Các lông đuôi giữa có mút trắng. Cánh hung nâu, mút lông màu thẫm. Cằm, họng và phần trên ngực hung gỉ sắt nhạt; phần dưới ngực trắng. Sườn và sau bụng nâu thẫm. Dưới đuôi đen có ánh xanh. Dưới cánh hung gỉ sắt nhạt.

Chim non:

Mặt lưng nâu, các lông cánh viền hung rộng. Mặt bụng trắng. Mắt nâu đỏ nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ dưới hơi phớt vàng nhạt, mép mỏ hồng. Chân xám chì hay nâu xám.

Kích thước:

Cánh: 152 - 172; đuôi: 231 - 245; giò: 27 - 28; mỏ: 24 - 25mm.

Phân bố:

Khát nước phân bố ở Xâylan, đông Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Borneo, Philippin và các đảo lân cận.

Việt Nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi và đồng bằng, những chỗ có nhiều bụi rậm, nhng tng đôi hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 459.



Hình: Karen Phillipps

KHƯỞU ĐẦU ĐEN MÁ XÁM

Garrulax yersini Robinson et Kloss, 1919

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu đen, tai và má có màu xám bạc. Cổ, ngực và cánh hung vàng, trừ lông bao cánh nhỏ và góc cánh tạo thành một vệt màu đen. Đuôi nâu hung vàng. Vai, lưng, bụng trên và dưới đuôi xám xanh thẫm.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Thường gặp ở rừng trong tầng cây bụi gần mặt đất nơi có độ cao từ khoảng 1600 - 1700 đến 2500m. Có thể gặp ở rừng thường xanh cây lá rộng hoặc rừng thông, tập trung ở vùng Langbian.

Phân bố:

Việt Nam: chỉ có ở vùng Nam Trung bộ (Lâm Đồng).

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Loài chim đặc sản quý hiếm ở Việt Nam. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Giống các loài khướu có ở Lâm Đồng. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục nghiên cứu hiện trạng, ranh giới vùng phân bố và số lượng của chúng để làm cơ sở đề xuất biện pháp bảo vệ thích hợp.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 180.



Hình: Karen Phillipps

KHƯƠU ĐẦU XÁM

Garrulax vassali Grant, 1906

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành trán, tai và cằm đen, má trắng. Đỉnh đầu và sau cổ xám thẫm. Phía trên có màu nâu đến nâu hung. Cuối đuôi có dải đen rộng và tận cùng là dải trắng (trừ đôi lông đuôi ở giữa). Họng và ngực xám, sườn hung nâu. Giữa bụng màu nhạt dần và chuyển sang trắng ở giữa đuôi. Mắt hung nâu. Mỏ đen nhạt, mỏ dưới trắng đục. Chân xám thẫm.

Sinh học:

Chim non rời tổ vào nửa đầu tháng 6 (gặp ở Thừa Thiên - Huế)

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ ở rừng nguyên sinh, thứ sinh và rừng khai thác, trên độ cao khoảng 500m trở lên. Thường kiếm ăn trên mặt đất, nơi có nhiều cây bụi, dây leo ở trong rừng, vùng cửa rừng và cả ở nương rẫy. Ngoài mùa sinh sản thường gặp đàn đông tới vài chục con.

Phân bố:

Việt Nam: Trung bộ từ Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk đến Lâm Đồng.

Thế giới: Trung và Nam Lào.

Giá trị:

Dạng đặc sản ở Việt Nam và Đông Dương. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên bị tác động do ảnh hưởng chung của việc khai thác rừng. Bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như đối với các loài chim sống ở rừng đã nói tới. Nghiêm cấm việc săn bắt khướu.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 182.



Hình: Kamol

KHƯỞU ĐUÔI ĐỎ

Garrulax formosus greenwayi Delacour et Jabouille, 1930

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành trán, đỉnh đầu và tai đen phớt xám nhạt. Đuôi và cánh thẫm. Cằm và họng đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông nâu vàng lục có vân nâu thẫm chuyển thành xám lục nhạt ở lưng dưới, hông, bụng trên và dưới đuôi. Mắt nâu, mỏ đen, chân xám thẫm.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ ở rừng cây bụi trên độ cao từ khoảng 2100m ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

Phân bố:

Việt Nam : Đã tìm thấy trên dãy Hoàng Liên Sơn ở độ cao 2800m.

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Dạng chim đặc sản ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên bị thu hẹp và bị tác động do tập quán du canh du cư phá rừng làm rẫy của

đồng bào dân tộc vùng cao phía Bắc Việt Nam (người Hơmông, Mán). Số lượng của chúng bị giảm sút và hiếm. Mức độ đe dọa: bậc R .

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần qui hoạch quản lý và bảo vệ vùng rừng núi cao Hoàng Liên Sơn (từ khoảng 1400m trở lên). Sớm ổn định cuộc sống định canh định cư của đồng bào các dân tộc trong vùng. Chấm dứt tình trạng chặt phá, đốt rừng và săn bắt bừa bãi.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 179.



Hình: Nguyễn minh Luyện

KHƯƠU LÙN CÁNH XANH

Minla cyanouroptera O. Grant, 1900

Siva wingatei O. Grant, 1900

Họ: **Khướu Timaliidae**

Bộ: **Sẻ Passeriformes**

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ xám xanh nhạt, hai bên đầu xanh thẫm hơn, trán và phía trước đầu có vạch đen. Trước mắt, xung quanh mắt và dải rộng sau mắt trắng. Phần còn lại của mặt lưng hung vàng nhạt. Lông cánh đen viền xanh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông cánh tam cấp viền xám nhạt.

Lông đuôi xám viền xanh với mút lông đen, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến lông trắng. Mặt bụng hung trắng nhạt. Mắt nâu hay xám. Mỏ xám sừng. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước:

Cánh: 62 - 70; đuôi: 63 - 70; giò: 25; mỏ: 12 - 13mm.

Phân bố:

Loài khướu lùn cánh xanh này phân bố ở Bắc Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lào Cai, Lai Châu và Thanh Hóa ở những chỗ cao trên 1.000m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 239.



Hình: Karen Phillipps

KHƯƠU MỎ DÀI

Jabouilleia danjoun danjoun Delacour, 1927

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành mỏ dài, không cong và đuôi ngắn. Bộ lông nhìn chung có màu nâu hung vàng. Cằm, họng và giữa bụng trắng nhạt. Phân loài 2 có kích thước nhỏ hơn phân loài 1. Mắt nâu, mỏ xám sừng, chân nâu hồng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở rừng thường xanh trên độ cao khoảng 1000m trở lên ở vùng Nam Trung bộ, từ 150 - 1400m, ở vùng Bắc và Trung Trung bộ. Chim thường kiếm ăn trên mặt đất. Đi lẻ hoặc đôi.

Phân bố:

Việt Nam: Đã gặp phân loài 1 ở một số nơi thuộc tỉnh Lâm Đồng (Lạc Dương, Di Linh) và phân loài 2 ở Hà Tĩnh (Kỳ Anh), Thừa Thiên - Huế (A Lưới, Vùng núi Bạch Mã, và đèo Hải Vân).

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Loài chim đặc sản quý ở Việt Nam. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Số lượng còn lại ít. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Như đối với loài chim sống ở rừng đã nói đến. Chú ý bảo vệ tầng cây bụi dưới tán rừng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 177.



Hình: Karen Phillipps

KHƯỞU MỎ DỆT LƯNG ĐEN

Paradoxornis davidiana tonkinensis Delacour, 1927

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu hung nâu tươi. Trên cổ, lưng và hông xám đen nhạt hơi phớt vàng. Đuôi nâu thẫm. Cánh nâu có viền hung tươi. Chỏm đen, họng đen với thân lông xám nhạt chuyển dần thành xám ở ngực và bụng. Dưới đuôi nâu đỏ nhạt. Mắt hung nâu, mỏ trắng sừng. Chân xám hồng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là các khu vực cây bụi, tre nứa trên các vùng đồi núi có độ cao khoảng từ 600 - 1000m.

Phân bố:

Việt Nam: Phân loài này chỉ có ở miền Bắc và cũng chỉ tìm thấy ở Bắc Thái (Bắc Cạn).

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Nguồn gen quý, loài đặc hữu Việt Nam. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Giống như các loài khướu sinh sống ở miền bắc Việt Nam đã nói tới. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục nghiêm cứu hiện trạng, ranh giới vùng phân bố và số lượng của chúng để làm cơ sở đề xuất biện pháp bảo vệ thích hợp.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 178.



Hình: Karen Phillipps

KHƯƠU NGỰC ĐỎM

Garrulax merulinus obscurus Delacoiur et Jabouille

Garrulax merulinus annamensis Robinson et Kloss, 1919

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành:

Phân loài 1: dải lông mày hẹp hung vàng nhạt. Trán, trước mắt, cằm, họng và những vết hình bầu dục hẹp ở ngực đen. Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu, sườn, cánh và đuôi hung nâu phớt lục vàng. Ngực, bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Phân loài 2: có màu sắc gần tương tự, nhưng màu tối hơn, các vết ở họng và ngực đen hơn. Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám đen, chân nâu.

Sinh học:

Chim sống thành đôi riêng rẽ khi quan sát vào cuối tháng 5 và đầu tháng 6 ở Lâm Đồng

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là rừng thường xanh, trong tầng cây bụi gần mặt đất, cạnh vùng lau lách và nương rẫy. Quan sát ở Lạc Dương và Di Linh (Lâm Đồng) trên độ cao từ 1400m trở lên và ở Sapa, Hoàng Liên Sơn trên 1200m. Không gặp trong rừng thông.

Phân bố:

Việt Nam: Phân loài 1 Nam Trung bộ (Lạc Dương và Di Linh tỉnh Lâm Đồng). Phân loài 2 Tây Bắc Việt Nam như Lào Cai (Sapa, Hoàng Liên Sơn).

Thế giới: Bắc Lào (chỉ có phân loài 2).

Giá trị: Là các dạng chim đặc hữu quý hiếm. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên bị thu hẹp và bị tác động mạnh do việc khai thác rừng và đốt nương làm rẫy của đồng bào các dân tộc vùng cao. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như đối với loài khướu đầu đen và một số loài chim rừng khác.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 183.



Hình: Karen Phillipps

KHUỜU VẦY

Garrulax squamatus Gould, 1835

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành nhìn chung bộ lông có màu hung nâu phớt vàng và mót lông có vệt cong màu đen tạo thành vảy. Dải lông mày đen kéo dài đến gáy. Má, tai, trước mắt xám. Mép ngoài các lông cánh sơ cấp ngoài cùng xanh nhạt, phía trong đen. Đuôi đen có vệt hung nâu ở mót tạo thành viền. Dưới đuôi hung nâu có vảy đen rất mờ hay không có. Mắt trắng hay xanh nhạt.

Sinh học:

Ở Mianma đã tìm thấy tổ vào ngày ấp, có 3 trứng.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là rừng cây bụi trên núi cao ở vùng Tây Bắc và dãy Hoàng Liên Sơn.

Phân bố:

Việt Nam: vùng Tây Bắc (chỉ mới tìm thấy ở Lào Cai, Lai Châu, dãy Hoàng Liên Sơn, ở độ cao 1500m).

Thế giới: phía đông Hymalaia, Nêpan, bắc Mianma, tây nam Trung Quốc (Vân Nam).

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Tương tự như loài khướu đuôi đỏ. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tương tự như loài khướu đuôi đỏ. Trước hết cần quản lý bảo vệ tốt các khu rừng cấm đã có qui hoạch ở vùng Tây Bắc.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 181.



Hình: Karen Phillipps

KHUỜU XÁM

Garrulax macxi macxi Ouatalet, 1930

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành phần trước mắt, dưới mắt, má, cằm và dải lông mày đều có màu đen nhạt. Hai bên đầu có vệt trắng rộng chạy từ phía sau mắt ra đến cổ. Tai xám nhạt. Họng và ngực phớt nâu. Phần còn lại của bộ lông màu xám, hơi đậm hơn ở cánh, lưng và đuôi. Mắt nâu hay đỏ nâu. Mỏ đen. Chân xám đen.

Sinh học:

Mẫu vật thu được ngày 30/7/1967 ở Bắc Thái đang thay lông ở cánh.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là các bụi rậm ở rừng có độ cao lên đến khoảng 1600m.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc bộ. Đã gặp ở Lào Cai (Sapa), Bắc Thái, Vĩnh Phú (Tam Đảo).

Thế giới: Nam Trung Quốc.

Giá trị: Bảo vệ nguồn gen. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ

Tình trạng:

Vùng phân bố và nơi ở tự nhiên bị thu hẹp do mất rừng nên số lượng giảm sút. Mức độ đe

dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Trước hết cần bảo vệ tốt vùng rừng Tam Đảo đã qui hoạch, nghiên cứu bảo vệ phục hồi các vùng rừng núi cao phía Bắc Việt Nam, đáng chú ý là dãy Hoàng Liên Sơn, nhằm duy trì các chủng quần còn sống sót ở đó.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 184.



Podiceps nigricollis

Bộ: Chim lặn Podicipediformes

30 cm. Là loài le nhỏ, bộ lông có 2 màu đen và trắng. Hình thái giống loài le hôi khi chúng xù lông nhưng tương phản giữa các màu rõ hơn. Trán dốc hơn, mỏ hơi vênh lên. Trong mùa sinh sản: Lông vùng to màu vàng nổi bật, cổ màu đen. Ngoài mùa sinh sản: Chỏm đầu màu đen kéo dài tới sau mắt.

Bắc bộ, Nam Trung bộ và Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Nam bộ. Việt Nam loài này phổ biến ở các vùng đồng bằng và ở miền trung du và miền núi. Nhiều vật mẫu đã bắt được ở Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Bắc Cạn Lạng Sơn, và các ao nhỏ ở Trường Sơn (Trung trung bộ). Nơi sống của chúng chủ yếu là các ao hồ, đầm lầy.

Loài định cư, phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 28.



Hình: Karen Phillipps

LE HÔI

Podiceps ruficollis poggei Reichenow

Colymbus nigricans poggei Reichenow, 1902

Họ: Chim lặn Podicipedidae

Bộ: Chim lặn podicipediformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu và một dải trên cổ nâu đen. Trước mắt và cằm màu thẫm hơn. Mặt lưng nâu thẫm nhưng hơi nhạt hơn đỉnh đầu. Lông cánh sơ cấp nâu nhạt, gốc lông và phần phiến lông bị che khuất. Lông cánh thứ cấp nâu, càng vào phía trong các lông càng trắng dần. Hai bên đầu cổ, cổ và ngực màu hung, nhưng hơi đậm ở hai bên đầu và nhạt hơn ở phía trước cổ, mặt bụng trắng ánh bạc hai bên sườn và phía sau bụng có chấm nâu hoặc hoàn toàn nâu.

Bộ lông mùa đông đỉnh đầu và cổ cùng màu với lưng, cằm trắng bụng chuyển thành màu hung.

Chim non:

có bộ lông nhạt hơn, không có màu nâu hung hay chỉ có một vệt ở hai bên đầu, mặt dưới trắng hơi phớt nâu.

Mắt nâu đỏ. mỏ đen, chóp mỏ nâu sùng nhạt mép mỏ có thể thay đổi từ vàng đến xanh, thường là vàng xanh. Giò và ngón chân đen hơi xanh hay gần hoàn toàn đen.

Kích thước:

Cánh: 94 - 110; giò: 30 - 35; mỏ: 18 - 24mm

Phân bố:

Le hôi phân bố ở phần Đông Trung Quốc (có cả ở Hải Nam và Đài Loan), Bắc Thái Lan, Việt Nam, Lào, Cambodia, Mã Lai, Sumatra, Bócônô, Philipin.

Việt Nam Le hôi phổ biến ở các vùng đồng bằng. Ở Miền trung du và miền núi, Loài này ít gặp hơn. Nhiều vật mẫu đã bắt được ở Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Bắc Cạn Lạng Sơn, và các ao nhỏ ở Trường Sơn (Trung Trung bộ)

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 25.



Hình: Karen Phillipps

LE KHOANG CỎ

Nettapus coromandelianus coromandelianus Gmelin, 1788

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành bộ lông mùa hè trán trắng, đỉnh đầu nâu với nhiều lông lục có ánh đồng ở mép. Một vòng đen ở gốc cổ có ánh lục. Phần còn lại ở đầu, cổ và mặt bụng trắng. Dưới đuôi có vằn nâu. Vai và lưng lục sẫm có ánh đỏ. Trên đuôi trắng xám đến điểm nâu. Nhìn chung lông cánh và đuôi có màu nâu. Bộ lông mùa đông vòng đen ở cổ biến mất hay chỉ còn màu nhạt. Khi đó ánh lục đỏ ở bộ lông không còn nữa.

Chim cái trưởng thành trên đầu nâu đen, một dải nâu xỉn qua mắt. Phần còn lại của đầu, cổ và mặt bụng trắng. Dưới cổ và ngực có nhiều vạch hẹp nâu thẫm tạo thành vòng cổ nhạt. Mặt và cổ có vệt nâu. Gương cánh màu trắng. mỏ nâu hay lục vàng thẫm. Trong mùa sinh sản mỏ và chân chim đực đen. Chân vàng xám nhạt có phớt lục đen nhạt.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Làm tổ trong các hốc cây lớn gần các vực nước, đôi khi gặp ở hốc tường hoặc gạch ngói đồ nát. Nơi sống thích hợp nhất là vùng đầm lầy, ao, kênh, rạch, sông và cánh đồng lúa ở đồng bằng và vùng núi. Đi đôi hay đàn nhỏ.

Phân bố:

Việt Nam: Phân bố trên toàn bộ lãnh thổ nước ta

Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đông Dương, Malaixia, Philipin và Australia.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

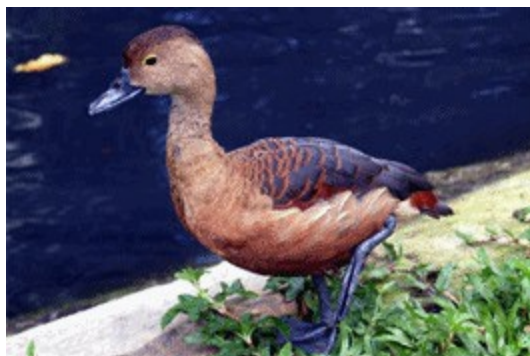
Tình trạng:

Trong những năm gần đây Số lượng bị giảm sút có lẽ do vùng sống bị tác động, bị ô nhiễm. Năm 1988 gặp ở một vài nơi ở Bắc bộ. Năm 1989, 1990 và 1991 gặp ở Nam Bãi Cát Tiên. Mỗi đàn có khoảng từ 2 - 10 con. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Bảo vệ tốt vùng rừng Nam Bãi Cát Tiên và một số vùng đất ngập nước khác. Ngăn cấm việc săn bắn và làm ô nhiễm các khu vực nước trong vùng phân bố.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 122.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

LE NÂU

Dendrocygna javanica Horsfield

Anas javanica Horsfield, 1821

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim trưởng thành:

Trán và đỉnh đầu nâu, phía trước hơi phớt hung, phía sau hơi thẫm. Hai bên đầu và cổ xám hung nhạt, cằm và họng gần như trắng. Màu này chuyển dần thành xám hung vàng ở ngực, rồi thành hung nâu tươi ở cuối ngực, bụng và hai bên sườn và nhạt dần ở phía cuối đuôi. Lưng và vai nâu, mỗi lông đều có mút viền hung. Hông đen nhạt. Trên đuôi hung đỏ. Đuôi nâu. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ hung nâu đỏ. Lông bao cánh lớn nâu thẫm. Lông cánh nâu thẫm hay đen tùy chỗ. Mắt nâu thẫm, mí mắt vàng. Mỏ xám chì hay đen. Chân nâu xám chì.

Kích thước:

Cánh: 180 - 205; đuôi: 63 - 76; giò: 40 - 50; mỏ: 43 - 56 mm.

Phân bố:

Le nâu làm tổ ở Xâylan, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc, Mã Lai, Xumatra, Java và Bocnêô.

Việt Nam le này có ở hầu khắp các vùng đồng bằng và các ao hồ ở vùng trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 113.



Hình: Kamol

MỎ RỘNG ĐEN

Carydon sumatranus khmerensis Deignan, 1947

Họ: Mỏ rộng Eurylaimidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có bộ lông màu đen khói, hơi phớt nâu ở mặt bụng ở gốc của lông cánh sơ cấp có một dải trắng rộng. Tận cùng của lông đuôi có một dải vàng hẹp. Mắt nâu, da quanh mắt hồng. Chân nâu.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở vùng nơi có độ cao dưới 1500m. Thường gặp ở gần suối.

Phân bố:

Việt Nam: Từ Nghệ An đến Nam bộ. Trước đây đã thu được mẫu vật ở Nghệ An (Phủ Quy), Sông Bé, Đồng Nai, Thuận Hải.

Thế giới: Thái Lan, Đông Dương, Xumatora

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi sống bị tác động mạnh dẫn đến số lượng bị giảm sút nghiêm trọng và khó tìm thấy. Mức

độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ: Tương tự như các loài chim mỏ rộng đã nói đến.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 169



Hình: Karen Phillipps

MỎ RỘNG XÒM

Calyptomena viridis continentis Robinson et Klooss

Họ: Mỏ rộng Eurylaimidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành chim đực có bộ lông màu lục tươi. Phía sau tai có điểm đen rộng ở cánh có 3 dải đen và lông cánh sơ cấp đen. Đuôi ngắn. Chim cái có màu xỉn hơn và không có điểm đen. Mắt nâu. Mỏ lục, sống mũi đen. Chân lục vàng nhạt.

Sinh học:

Tìm thấy tổ vào tháng 3 và 4 ở tổ có 2 - 3 trứng, màu vàng kem không có đốm.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở các vùng khác nhau lên tới độ cao 900m.

Phân bố:

Việt Nam: chỉ mới gặp ở Tây Ninh trước đây.

Thế giới: Phía nam Đông Dương và Malaixia

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Chưa rõ ranh giới vùng phân bố, số lượng ít. Những năm gần đây chưa tìm thấy lại. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiếp tục điều tra nghiên cứu để có biện pháp bảo vệ thích hợp như đối với các loài chim sống ở rừng đã nói trên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 168



Hình: Kamol

MỎ RỘNG XANH

Psarisomus dalhousiae dalhousiae Jameson

Họ: Mỏ rộng Eurylaimidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông có màu xanh lục thẫm, đầu và gáy có màu đen, hai bên gáy có hai vệt vàng nhạt. Mặt, họng, vòng cổ vàng nghệ. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp màu đen, xanh lục và lúc bay nhìn thấy có vệt trắng. Lông đuôi dài và hẹp, có màu xanh thẫm ở trên và đen ở dưới. Chim non có màu tối hơn và đầu xanh.

Sinh học:

Tổ hình quả bầu hơi dài, có cửa một bên, treo bằng sợi dây ở đầu cành nhỏ của các cây gỗ lớn. Vật liệu làm tổ là lá khô, cỏ, dây leo và sợi vỏ cây. Mỗi lứa đẻ từ 4 - 8 trứng, vỏ trứng màu trắng có đốm hung (Baker, 1926). Quan sát tổ và chim non rời tổ vào tháng 7 ở Lạng Sơn (Hữu Lũng). Thức ăn là côn trùng.

Nơi sống và sinh thái:

Chim sống định cư và làm tổ ở rừng rậm những nơi có độ cao khoảng dưới 1500 - 1800m. Thường gặp kiếm ăn và làm tổ ở tầng trên của rừng.

Phân bố:

Việt Nam: Từ biên giới Việt Trung đến Thừa Thiên - Huế. Phía nam Trung bộ là vùng phân bố của phân loài thứ 2 (P. d. divinus)

Thế giới: Hymalaia, Mianma, nam Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi sống bị tác động, số lượng bị giảm sút nghiêm trọng và hiếm gặp. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ: Như đối với loài mở rộng xôm.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 167



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỂ

Larus ridibundus Linnaeus

Larus ridibundus Linnaeus, 1766

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu nâu đen thẫm. Cổ, mặt bụng và đuôi trắng. Lưng và Cánh xám tro hơi xanh; lông cánh sơ cấp 2 - 5 trắng có viền đen, đến mút lông thì tạo thành đám đen; lông cánh sơ cấp 6 và 7 xám có mút lông đen; lông thứ 8 xám với điểm đen ở phần lông trong; các lông tiếp theo xám. hoàn toàn. Việt Nam ít gặp dạng này. Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ, mép mí mắt và chân đỏ.

Bộ lông mùa đông. Đầu và cổ trắng với một vệt xám đen ở trước mắt và một vệt lớn khác ở gáy.

Chim non:

Bộ lông trắng, điểm nâu xám nhạt ở mặt lưng. Mặt bụng trắng với ít vệt hung ở họng và trước cổ. Các lông cánh sơ cấp có vệt đen lớn. Lông đuôi có đám đen ở mút lông. Thường gặp nhiều dạng trung gian. Mỏ vàng với chóp mỏ đen. Chân vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: (đực): 295 - 340, (cái): 285 - 322; đuôi: 110 - 125; giò: 43 - 49; mỏ (đực): 31 - 33, (cái): 29 - 33 mm.

Phân bố.

Mòng bể phân bố ở vùng khí hậu ôn hòa thuộc lãnh thổ châu Âu và châu Á, Aixolen,

Kamtsatka, Xakhalin. Mùa đông loài này có ở Tây và trung châu Âu, châu Phi, Hồng Hải, Abixini, Mêxôpôtami, Iran, Bêlutgixtan, Ấn Độ, Miến Điện. Mã Lai, Cămpuchia, Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Philipin.

Việt Nam thường gặp mòng bể ở các cửa sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả và vịnh Cam ranh. Thỉnh thoảng gặp loài này cả ở hồ lớn ở đồng bằng như Hồ Tây ở Hà Nội.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 392.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỀ ĐẦU NÂU

Larus brunnicephalus Jerdon, 1840

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Rất giống với loài trên nhưng màu nâu ở đầu nhạt hơn, mép dưới của phần nâu này tạo thành một vòng thẫm hơn ở phía trên cổ. Lông cánh sơ cấp 1 và 2 đen với điểm trắng nhỏ ở gốc và một điểm khác lớn hơn ở mút lông, lông thứ ba đen với một vạch trắng. Lông Cánh sơ cấp cuối cùng xám với mút lông đen. Mắt nâu đỏ hay vàng nâu. Mỏ, mí mắt, mép mỏ và Chân đỏ.

Bộ lông mùa đông. Màu nâu ở đầu biến mất. Chim non. Giống chim non của *Larus ridibundus* nhưng các lông cánh sơ cấp nâu đen. Da trần ở mắt, mỏ và chân vàng hay vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 330 - 340; đuôi: 139 - 159; giò: 49 - 55; mỏ: 37 - 45mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở đông Tây tạng; mùa đông di cư về miền Nam.

ở Việt Nam thường, gặp mòng bề đầu nâu ở các cửa biển và sông lớn ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 393.



Hình: Colin Harrison

MÒNG BỀ ĐẦU TRẮNG

Larus canus kamtschatschensis Bonaparte

Larus kamtschatschensis Bonaparte, 1857

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, mặt bụng và đuôi trắng. Lưng và cánh xám tro. Lông cánh sơ cấp thứ nhất có phần gốc xám, lông thứ hai có phần chóp đen có điểm trắng, lông thứ ba có phiến lông ngoài và mút lông đen với điểm trắng khá lớn ở gần mút. Ở các lông tiếp theo điểm trắng này nhỏ dần và nền đen ở mút lông cũng nhỏ dần đến lông cánh thứ bảy thì không còn màu đen nữa. Các lông cánh thứ cấp và các lông vai lớn có mút lông trắng. Mỏ vàng. Mép mí và mắt đỏ. Chân lục nhạt.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè nhưng ở đầu có điểm và vệt xám nhạt.

Chim non. Mặt lưng xám nâu nhạt với mép lông sáng hơn. Lông cánh đen, phiến lông trong xám. Lông trên đuôi trắng có vằn ngang. Lông đuôi trắng với mút lông đen. Mặt bụng trắng có vệt xám hung nhạt ở điều, ngực và sườn, hoặc xám hung nhạt với vệt sáng hơn. Mỏ đen với gốc mỏ vàng nhạt. Chân xám nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 331 - 410, (cái): 328 - 395mm.

Phân bố:

Loài mòng bề này phân bố ở phần đông Bắc châu Á; mùa đông di cư về phía Nam.

Việt Nam: loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở một hồ ở Lạng Sơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 396.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỀ ĐUÔI ĐEN

Larus crassirostris

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Mô tả:

46 cm. Kích thước trung bình, cánh dài và hẹp. Chim trưởng thành: Toàn bộ phía trên cánh và lưng có màu xám sẫm, vằn ngang màu đen rõ nét, trên đuôi màu trắng, mỏ dài. Màu vàng với chóp mỏ màu đỏ và khuyên tròn màu đen trên mỏ (màu đen vòng quanh đầu mỏ giống như chiếc khuyên). Chân màu vàng xanh nhạt.

Vào mùa đông có nhiều sọc màu tối trên đỉnh đầu và gáy. Chim ở mùa trong năm đầu tiên: Mặt trắng nhạt, mỏ hồng nhạt với chóp mỏ màu sẫm. Bộ lông màu nâu, tương phản với đuôi màu trắng và đen. Chim non: Phần lưng trên nâu sẫm.

Phân bố:

Đông Bắc (vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng). Loài này thường cư trú ở vùng bờ biển.

Tình trạng:

Loài di cư, ít gặp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 104.



Hình: Colin Harrison

MÒNG BỀ CHÂN VÀNG

Larus argentatus cachinnans Pallas

Larus cachinnans Pallas, 1811

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, trên đuôi trên cánh và mặt bụng hoàn toàn trắng, Trên lưng, phần lớn vai, nách và các lông cánh thứ cấp xám tro xanh. Các lông cánh sơ cấp đen có chóp trắng. Bộ lông mùa đông. Đầu và cổ có vạch nâu.

Chim non:

Có nhiều vết nâu và các vết này tồn tại khá lâu.

Mắt thay đổi từ trắng đến vàng. Mí mắt viền đỏ. Mỏ vàng tía, chóp mỏ dưới có vết đỏ. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 415 - 450; đuôi: 158 - 180; giò: 62 - 77; mỏ: 49 - 63 mm.

Phân bố:

Loài mòng bề này phân bố ở Nam châu Âu, Bắc châu Phi và Đông nam châu Á.

Việt Nam, về mùa đông loài này có ở các cửa sông lớn như sông Hồng, sông Mã.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 394.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỂ PALAS

Larus ichthyaetus

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

69 cm. Kích thước lớn hơn Mòng bể Vega. trán nghiêng và mỏ nặng tạo nên hình dáng một cái đầu "đeo rọ" độc đáo. Mắt màu sẫm, lông mày màu trắng. Chim trưởng thành: vào mùa sinh sản đầu đen là đặc điểm phân biệt với các loài mòng bể khác.

Vào mùa đông, đầu có màu trắng với một nửa đầu màu tối. Dáng bay đặc biệt dễ phân biệt. Chim ở mùa trong năm đầu tiên: Đỉnh đầu màu xanh nhạt, lưng trên màu xám với bao cánh màu nâu đậm. Khi bay tương phản mạnh với dải đuôi rộng màu đen. Lông sơ cấp màu đen và vằn lông thứ cấp màu đen.

Phân bố:

Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Loài này thường cư trú ở vùng bờ biển.

Tình trạng:

Loài di cư. Hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 104.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỀ VÀNG CHÂN

Larus heughlini

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Mô tả:

60 cm. Giống Mòng bề Vega *Larus vegae* nhưng đầu múp hơn và mỏ nhỏ hơn. Chim trưởng thành: Màu lưng trên và mặt trên cánh giống Mòng bề Vega, nhưng chân thường màu vàng và về mùa đông đầu và cổ có nhiều sọc hơn Mòng bề chân vàng. Chim các thời kỳ khác, giống Mòng bề Vega. Chim non thuộc các loài phụ phương đông ít được nghiên cứu.

Phân bố:

Vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng. Loài này thường cư trú ở vùng bờ biển.

Tình trạng:

Loài di cư. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 104.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BỀ VEGA

Larus vegae

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Mô tả:

60 cm. Là loài mòng bề lớn, có mỏ rất khỏe. Chim trưởng thành. Phần trên cơ thể màu xám tương phản với đầu và cánh màu đen. Có các đốm nhỏ màu trắng trên lông cánh sơ cấp. Chấm đỏ trên mỏ màu vàng (ở những con mòng bề lớn nhất), chân hồng. Mắt vàng, tròn và sáng với quầng ổ mắt màu da cam vàng.

Đầu và cổ có sọc đậm màu nâu nhạt vào mùa đông. Chim mùa đông năm đầu tiên: Bộ lông màu nâu lốm đốm tương phản với lông sơ cấp và dải đuôi màu đen nâu nhạt (tương phản với gốc đuôi và hông màu trắng nhạt). Mắt màu sẫm. Mỏ đen tuyền và đôi khi gốc mỏ màu hồng nhạt ở các thời kỳ khác. Càng già càng có màu xám hơn và xanh nhạt hơn.

Phân bố:

Chưa được ghi nhận có ở Việt Nam nhưng có thể xuất hiện ở Đông Bắc (vùng ở biển đồng bằng sông Hồng). Loài này thường cư trú ở vùng bờ biển.

Tình trạng:

Loài di cư. ít gặp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 104.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG BIỂN MỎ ĐEN

Larus saundersi

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển lariformes

Mô tả:

Trông giống loài mòng biển nhưng mỏ ngắn hơn, mập hơn và luôn luôn đen. Lông cánh thứ cấp trắng nhạt và nhạt hơn lông bao cánh trên. Mặt dưới của 4 lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen. Trên đầu có những dải đen nhỏ, đầu và họng đen xanh về mùa hạ. Chân đỏ. Chim non khác với chim non của mòng biển là ở chỗ dải đen ở góc sau của cánh rất hẹp trên những lông cánh sơ cấp trong và không có trên góc sau của lông cánh thứ cấp, vạch đen trên đuôi hẹp hơn. Chân đỏ.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Luôn luôn sống ở cửa sông và hồ lớn ở nước ta thường gặp mòng biển mỏ đen kiếm ăn ở vùng bãi triều của Cồn Lu và Cồn Ngạn. Vùng Xuân Thủy, Nam Hà.

Phân bố:

Việt Nam: Nam Hà (Cửa sông Hồng, gặp lần đầu tiên vào tháng 3/1989 với số lượng khoảng 200 con).

Thế giới: đông bắc châu Á: Mông Cổ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Triều Tiên. Đông Nam châu Á: là loài di cư hiếm gặp ở Hồng Kông.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Là loài chim di cư hiếm. Chủng quần của chúng suy giảm rất nhanh, chỉ còn lại vài trăm con. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần quản lý thật tốt khu bảo vệ Xuân Thủy, Hà Nam Ninh. Chống việc gây ô nhiễm ở vùng bãi triều của sông Hồng thuộc khu vực này.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 144.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG KẾT

Anas crecca crecca Linnaeus

Anas crecca Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Một dải lục ánh kim loại viền trắng kéo dài từ mắt đến gáy và trên cổ. Phần còn lại của đầu và cổ nâu đen thẫm, cằm và trước mắt hơi nhạt hơn. Dưới cổ, trên lưng, vai và sườn trắng có vân đen ở ngực các vân lớn hơn và giữa ngực là các điểm đen. Lưng dưới nâu, mép lông có vân. Hồng nâu, mỗi lông có viền màu nhạt hơn. Mặt bụng trắng.

Dưới đuôi đen, hai bên nâu đỏ. Bao cánh nâu xám nhạt, các lông bao cánh lớn có viền trắng. Gương cánh lục có ánh đồng, phía trước viền hung nhạt, phía sau viền bằng hai đường đen và trắng. Lông cánh tam cấp nâu bạc. Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái nhưng gương có ánh xanh đẹp hơn.

Chim cái:

Đầu nâu đen. Mặt lưng nâu thẫm, các lông đều viền hung nhạt. Trước mắt, hông và cổ trắng phớt hung gỉ sắt, có điểm nâu ở giữa lông. Sườn và ngực trắng hung hay hung nâu, có điểm nâu thẫm. Mắt nâu, mỏ chim đực đen, mỏ chim cái hơi vàng hay vàng lục. Chân xám vàng, đôi khi phớt xanh.

Kích thước:

Cánh (đực): 173 - 193, (cái): 165 - 180, đuôi: 70 - 97; giò: 28 - 32; mỏ: 35 - 41 mm, Trọng lượng: 0, 20 - 0, 45kg.

Phân bố:

Loài mòng két này phân bố ở hầu khắp châu Âu và Bắc châu Á. Mùa đông mòng két di cư về phía Nam ở khắp vùng bờ biển châu Âu từ Na Uy đến Hắc Hải, Tây Phi, lưu vực sông Nin, Hồng hải, Irắc, Iran, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Bắc Đông Dương, Nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Philipin.

Việt Nam mòng két có ở khắp vùng đồng bằng Bắc bộ nhất là ở các cửa sông và ở dải đồng bằng ven bờ biển ở Trung bộ đến Thừa Thiên; thỉnh thoảng gặp cả ở các vực nước ở vùng trung du và vùng núi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 126.



Hình: Karen Phillipps

MÒNG KẾT MÀY TRẮNG

Anas querquedula Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu và cổ nâu gụ có vạch trắng. Đỉnh đầu và gáy màu thẫm hơn, cằm đen. Một dải rộng trắng kéo dài từ trước mắt đến gáy. Lưng, hông, trên đuôi và đuôi nâu, mỗi lông đều có viền xám nâu hay xám nhạt. Các lông vai trong dài, đen ánh lục, viền trắng, ở giữa lông có vệt trắng dài. Lông vai ngoài đen với phiến ngoài viền xám xanh rộng. Lông bao cánh xám xanh. Các lông bao cánh lớn có viền thêm trắng tạo thành một vạch trắng trước gương cánh. Gương cánh xám lục ánh thép, phía sau viền trắng.

Lông cánh nâu hay nâu xám. Ngực nâu có vệt đen hay nâu thẫm. Bụng trắng chuyển dần thành nâu nhạt ở phía sau. Sườn trắng có vằn đen hẹp. Các lông gần đuôi có hai dải đen và xám rộng cách nhau bởi một chỉ đen. Dưới đuôi trắng hay hung nhạt, một số lông có điểm nâu. Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái trừ cánh vẫn giữ nguyên như bộ lông mùa hè.

Chim cái:

Mặt lưng nâu thẫm. Mặt bụng trắng nhạt. Các lông ở lưng có viền màu nhạt hơn. Lông bao cánh xám nâu nhạt. Gương cánh như ở chim đực, nhưng ánh lục nhạt hơn hay không có ánh. Cằm và họng trắng. Cổ trắng xám nhạt hay hung nhạt, có vạch nâu thẫm hẹp. Một dải trắng hay hung nhạt chạy dài từ trước mắt đến gáy. Ngực nâu có vệt trắng. Ngực dưới và bụng trắng hung nâu hay hung. Sườn và dưới đuôi cùng màu, nhưng có vệt và điểm nâu. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nâu. Châm xám thẫm.

Kích thước:

Cánh (đực): 187 - 209; (cái): 177 - 194; đuôi: 68 - 74; giò: 25 - 29; mỏ: 44 - 49 mm. Trọng

lượng: (đực): 0, 30 - 0, 70 (cái): 0, 28 - 0, 55 kg.

Phân bố:

Vùng phân bố của mòng két mày trắng bao gồm phần ôn đới thuộc lãnh thổ châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về phía Nam ở bờ Địa trung hải, Bắc và trung châu Phi, Irắc, Iran, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mã Lai, Indônêxia và Philipin.

Việt Nam: loài này có khắp các vùng đồng bằng từ Bắc đến Nam. Ở miền Bắc so với loài *A. crecca* thì Loài này gặp ít hơn nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 129.



Hình: Nguyễn minh Luyện

MI ĐẦU ĐEN

Heterophasia melanoleuca Yen

Leioptila deggodinsi Yen, 1934

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Đầu và gáy đen thẫm có ánh xanh. Lưng xám hơi phớt nâu. Hồng và trên đuôi xám. Lông cánh đen với phần gốc của phiến trong màu trắng nhạt. Lông đuôi đen với phần cuối lông xám, càng ra phía ngoài phần xám ở cuối lông càng lớn dần. Cằm và dưới đuôi trắng tinh. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt xám. Loài này giống tương tự như phân loài *H. m. tonkinnensis* nhưng kích thước hơi lớn hơn.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 89 - 106; đuôi: 110; giò: 32; mỏ: 17mm.

Phân bố:

Phân loài mi đầu đen chỉ mới tìm thấy ở Lào Cai và Hoàng Liên Sơn ở độ cao trên 1.500m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 247.



Hình: Nguyễn minh Luyện

MI LANG BIAN

Crociastur langbianis King, 1975

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có hình dạng và kích thước giống với loài mi đầu đen gặp ở núi Bà, nhưng có màu lông khác và đuôi không bằng mà hơi nhọn. Phần dưới cơ thể phớt trắng có các vạch đen kéo dài dọc hai bên ngực & mỏ, tai và trước trán tạo thành dải mào đen rất rõ. Đỉnh đầu và gáy xám, có xen các vạch trắng nhạt. Lưng trên và dưới đuôi nâu hung đỏ với các vạch màu đen. Cánh màu xám lẫn đen và trắng. Đuôi xám với mút đuôi trắng.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở vùng rừng núi cao của tỉnh Lâm Đồng, chưa rõ nơi kiếm ăn và làm tổ cũng như các đặc tính sinh thái khác.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới thấy lần đầu tiên ở vùng núi Langbian (núi Bà) thuộc tỉnh Lâm Đồng (theo King, 1975).

Thế giới: Không có.

Giá trị: Là đặc hữu rất hiếm. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

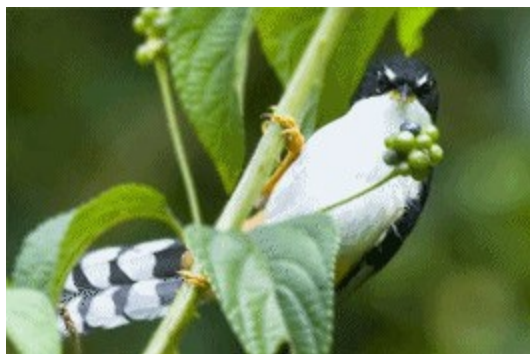
Tình trạng:

Phần lớn các khu vực rừng thông và rừng thường xanh ở núi Langbian đang bị chặt phá một cách nghiêm trọng để lấy than củi. Các khu vực rừng rậm trên núi cao xung quanh đó cũng chưa được qui hoạch bảo vệ. Các nghiên cứu trong những năm gần đây chưa tìm thấy lại loài này. Rất có khả năng đã bị biến mất. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Khẩn trương ngăn chặn việc phá rừng và giáo dục bảo vệ đối với cán bộ và nhân dân địa phương. Cần kịp thời qui hoạch bảo vệ vùng rừng Cỏ Trời - Langbian - Bidup (thuộc huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng). Đây là vùng rừng có nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm cần được bảo vệ. Tiếp tục điều tra về hiện trạng của loài mi này ở đây.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 185.



Hình: Nguyễn minh Luyện

MI LỪNG NÂU

Heterophasia annectans (Blyth)

Leioptila annectans Blyth, 1847

Họ: Khướu Timaliidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu đen. Sau cổ cùng màu nhưng có vạch trắng. Tai và vòng quanh mắt đen. Vai hung nhạt. Lưng và trên đuôi nâu tím tươi. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ đen với mút lông xám. Lông bao cánh lớn đen với mút lông nâu tím. Lông cánh đen viền xám nhạt, riêng các lông cánh tam cấp viền nâu tím. Đuôi đen với mút lông trắng, càng ra phía ngoài phần trắng ở mút lông càng lớn dần. Mặt dưới thân trắng, trừ bụng dưới, sườn và dưới đuôi hung.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen với gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 72 - 82; đuôi: 85; giò: 24; mỏ: 15 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Miền Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Bắc Lào và Bắc Việt Nam.

Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Lào Cai và mới tìm thấy có phân bố ở cao nguyên Di Linh, Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 248.



Hình: Kamol

NGŨNG TRỜI

Anser anser Linnaeus

Anas anser Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ và mặt lưng nâu xám. Vai cũng giống lưng nhưng hơi phớt xám nhạt. Lưng dưới và hông chuyển dần thành xám hơi xanh. Trên đuôi trắng. Phía trước cổ, ngực và bụng nâu xám nhạt, thỉnh thoảng có điểm đen. Cuối bụng và dưới đuôi trắng. Hai đôi lông đuôi ngoài trắng, đôi giữa nâu có mút trắng, các lông đuôi khác chuyển dần từ trắng sang nâu. Sườn trắng có vằn ngang xám nhạt. Lông bao cánh nhỏ, các lông cánh nhỏ, phần gốc các lông cánh và lông bao cánh sơ cấp xám xanh nhạt. Phần còn lại của cánh nâu. Lông dưới cánh và nách xám xanh nhạt.

Chim cái:

Kích thước hơi nhỏ hơn chim đực.

Chim non:

Màu sắc gần giống chim trưởng thành: đầu xám, không có các điểm đen ở ngực. Sườn xám nhạt. Mỏ, chân vàng nhạt. Mắt nâu. Mỏ và chân hồng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 430 - 513, (cái): 395 - 470; đuôi: 126 - 146; giò: 72 - 82; mỏ: 53 - 70 mm. Trọng lượng 2, 6 - 6 kg.

Phân bố:

Ngỗng trời là loài làm tổ ở Aixolen, Bắc Anh, Tây và Nam bán đảo Xcăngđinavi, vùng ôn đới châu Á. Mùa đông di cư về phía Nam từ Địa trung hải, qua Trung Á, Ấn Độ, Miến Điện, đông và Nam Trung Quốc, và Bắc Việt Nam.

Việt Nam về mùa đông, Loài này có nhiều ở vùng đồng bằng gần bờ biển (về phía Nam đến Thừa Thiên).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 110.



Hình: Karen Phillipps

NGAN CÁNH TRẮNG

Cairina scutulata Muller, 1839

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành nhìn chung bộ lông có màu đen nhạt, phần đầu và cổ trên trắng. Khi bay nhìn rõ phía trên có cánh đen, bao cánh nhỏ trắng và từ phía dưới nhìn thấy vệt trắng ở cánh tương phản lông cánh đen. Mỏ và cánh trên có màu vàng đến màu cam. Mắt nâu đỏ hay đỏ thẫm. Chim cái trưởng thành nhỏ hơn chim đực. Mắt nâu.

Sinh học:

Trong mùa sinh sản chúng sống thành đôi hoặc gia đình, đẻ trong hốc cây to già. Thức ăn chủ yếu là hạt và côn trùng, giun, cá nhỏ, đôi khi cả nhái.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở rừng đầm lầy nước ngọt hoặc rừng ven sông suối. Có thể gặp ở độ cao 1500m. Ban ngày chúng ở trong rừng, ban đêm mới ra đầm lầy hoặc suối để kiếm ăn.

Phân bố:

Việt Nam: trước đây gặp ngan trắng trong cả nước: Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai (An Bình, Phú Riềng). Ngày 4/1/1990 lần đầu tiên sau rất nhiều năm đã gặp lại 1 con ở khu vực rừng đầm lầy nước ngọt vườn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai).

Thế giới: Đông Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia, Xumatora, Giava.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trước đây tương đối phổ biến trong vùng phân bố toàn cầu, nhưng vài thập kỷ qua cả vùng phân bố lẫn số lượng đều bị giảm sút nghiêm trọng do nơi ở tự nhiên bị hủy hoại, chủ yếu là do phá rừng, săn bắt quá mức và ô nhiễm các nguồn nước.

Mặt khác do sự cách ly giữa các chủng quần quá nhỏ bé của chúng. Toàn bộ chủng quần tự nhiên hiện nay trên thế giới được biết không còn quá 200 đôi. Mức độ đe dọa: bậc V.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần phải tiếp tục điều tra để phát hiện lại số lượng và sự phân bố trong tự nhiên, thành lập khu bảo vệ thích hợp. Mặt khác cần phải tiến hành nghiên cứu sâu về sinh học, sinh thái để có kế hoạch quản lý thích hợp.

Đặc biệt hạn chế mức thấp nhất việc phá rừng nhất là những nơi có cây to gần đầm lầy trong vùng phân bố. Đồng thời cần tiến hành kịp thời giáo dục nhân dân và xây dựng qui chế bảo vệ. Nếu đã bị tuyệt chủng thì cần phải tái nhập nội bằng cách nhập trứng đã thụ tinh trong điều kiện nuôi và ấp để nuôi lớn và thả lại vào khu bảo vệ như ở Thái Lan.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 123.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN

Sterna hirundo

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Mô tả:

32 cm (lông đuôi dài 5 cm). Bay nhẹ nhàng: lượn, nhào xuống nước, dầm mình trong đó, lưng trên màu xám nhạt với mép ngoài lông sơ cấp màu sẫm còn mép trong có màu sáng (nhìn từ phía dưới). Phía bụng xám. Có 2 loài phụ: loài phụ ở tibetana mỏ đen với gốc mỏ đỏ sẫm đến tận hàm dưới và chân màu đỏ son; loài phụ longipenniss mỏ đen và chân màu đen nhạt.

Ngoài mùa sinh sản, trước đỉnh đầu màu trắng, vằn müt cánh màu sẫm và khi bay thấy rõ màu trắng và màu xám tương phản: giống loài Nhàn Aletic. Chim non có màu nâu sẫm và màu nâu, ngoại trừ phần trên cơ thể; khi bay để lộ góc cánh màu đen nhạt và bờ viền mép cánh trên lông sơ cấp tối màu.

Phân bố:

Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng) và Nam Bộ.

Tình trạng:

Loài di cư. Phổ biến.

Nơi ở:

Bờ biển, sông hồ và các đầm lầy gần bờ biển.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang



Hình: Karen Philipps

NHÀN ĐẦU XÁM

Anous stolidus pileatus Scopoli, 1786

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển lariformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông mùa hè trán trắng chuyển thành xám ở đỉnh đầu và xám nâu trên cổ và cuối cùng là gù ở trên thân. Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp và lông đuôi màu đen. Đuôi nhọn ở giữa. Chim non bộ lông có nhiều mày nâu hơn và đỉnh đầu không xám. Mỏ đen, chân đen, mắt nâu.

Sinh học:

Đẻ 1 - 2 trứng trực tiếp trên cát hoặc đất. Sinh sản tháng 4 - 6. Thức ăn là cá và ống mực có kích thước nhỏ.

Nơi sống và sinh thái: Sống trên các đảo ngoài khơi thành đàn nhỏ, vào bờ kiếm ăn.

Phân bố:

Việt Nam: Quần đảo Hoàng Sa, Khánh Hòa, Thuận Hải và Đồng Nai, Bà Rịa.

Thế giới: Amdaman, Nicoba, Mianma, Đài Loan, Thái Lan, Malaixia, Philipin.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học.

Tình trạng:

Vùng sinh sản bị tác động, việc khai thác trứng bừa bãi. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu biện pháp bảo vệ và ngăn chặn mọi tác động đến vùng làm tổ.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 146.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN ĐEN

Chlidolnias hybrida swinhoei Temminck

Hydrochelidon leucopareia swinhoei Temminck, 1815

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè: Từ trán đến sau cổ đen nhung. Mặt lưng xám tro nhạt, phần trên lưng hơi đậm hơn. Lông cánh sơ cấp thứ nhất xám nâu thẫm, phía trong viền xám nhạt; lông cánh sơ cấp thứ hai xám bạc ở phiến ngoài, xám nâu thẫm và viền xám nhạt ở phiến ngoài các lông cánh tiếp theo chuyển dần thành màu xám. Cằm và hai bên đầu hầu như trắng. Họng và trước cổ hơi phớt xám rồi chuyển thành đen ở bụng và phần sau hai bên sườn. Dưới đuôi và dưới cánh trắng. Nách xám nhạt.

Bộ lông mùa đông: Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu, trên cổ và tất cả mặt bụng trắng. Trên đỉnh đầu có vạch đen và trắng. Gáy và một đường đi qua mắt đen. Lưng xám nhạt. Mắt nâu. Mỏ đỏ. Chân nhạt hay đỏ thẫm

Kích thước:

Cánh 220 - 240; đuôi: 78 - 82; giò: 21 - 22; mỏ: 26 - 32mm

Phân bố:

Loài này phân bố ở Trung Quốc, đông Dương.

Việt nam vào mùa thu loài này có nhiều ở các đầm dọc bờ biển Trung bộ (Thừa Thiên và Quảng Trị)

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 397.



Hình: Tilo Nadler

NHÀN BỤNG ĐEN

Sterna acuticauda J. E. Gray

Sterna acuticauda J. E. Gray, 1831

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Từ trán đến gáy đen nháy, mép trán đôi khi trắng. Mặt lưng xám, nhưng hông, trên đuôi và đuôi hơi nhạt hơn. Phiến ngoài của các lông đuôi ngoài gần trắng hết. Trước mắt, má, cằm và họng trắng chuyển thành xám ở trên ngực, rồi thành đen ở bụng và dưới đuôi. Dưới cánh và nách trắng.

Bộ lông mùa đông. Phía trên đầu trắng có vạch đen. Sau mắt có một điểm đen. Mặt bụng trắng phớt xám ở ngực và trước cổ. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng cam, ve mùa đông màu nhạt hơn và chóp mỏ có điểm nâu. Chân đỏ vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 221 - 240; đuôi: 145 - 152; giò: 15 - 16; mỏ 32 - 40 mm.

Phân bố:

Loài nhàn này phân bố ở Nam Việt Nam, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Ấn Độ.

Việt Nam: loài này có ở Bà Rịa và Trà Vinh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 403.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN CASPIA

Hydroprogne caspia caspia Dallas

Sterna caspia Pallas, 1770

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Phần trên đầu, từ trán đến gáy kể cả mào đen. Sau cổ trắng. Mặt lưng xám tro nhạt; hông và trên đuôi hầu như trắng. Lông cánh sơ cấp nâu xám thẫm, phiến lông trong có một dải nhạt ở giữa, mép và chóp thẫm hơn. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Bộ lông mùa đông. Màu đen ở đầu được thay bằng, màu trắng nhưng có vạch đen, còn màu trắng ở sau cổ thì trắng hơn.

Chim non.

Không có màu đen ở đầu. Mặt lưng xám, có vân nâu, nhất là ở vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng. Lông đuôi và lông cánh sơ cấp màu thẫm hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ, mùa đông chuyển thành màu đỏ đen với chóp mỏ thẫm hơn. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 30 - 421, đuôi: 130 - 15; giò: 3 - 8; mỏ: 64 - 72 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở châu Âu, Bắc châu Phi và Tây châu Á; mùa đông di cư về Ấn Độ, Miến Điện, Xâu lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Nam bộ (Vũng Tàu).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 400.



Hình:

NHÀN CHÂN ĐEN

Gelochelidon nilotica Gmelin

Sterna nilotica Gmelin, 1788

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Từ trán đến sau gáy và mào đen nhung. Mặt lưng xám tro nhạt. Lông cánh sơ cấp thứ nhất xám nâu với một vệt trắng dài ở phiến trong; các lông cánh sơ cấp khác màu xám nhưng phiến trong thiên về nâu và các vệt trắng thì nhỏ dần. Phần còn lại của bộ lông màu trắng.

Bộ lông mùa đông. Màu đen ở đầu biến mất hay chỉ còn lại một số vạch nhỏ ở trên đầu và vệt nhỏ xung quanh mắt. Mắt nâu. Mỏ và chân đen phớt đỏ. Về mùa đông, chân đen hoàn toàn.

Kích thước:

Cánh: 28 - 73; đuôi: 121 - 18; giò: 33 - 37; mỏ: 35 - 41 mm.

Phân bố:

Loài nhàn này phân bố ở châu Âu, Bắc châu Phi, châu Á đến Mã Lai, đảo Xông và châu Úc.

Việt Nam chỉ mới gặp loài này ở Bà Rịa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 399.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN HỒNG

Sterna dougallii

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Mô tả:

30 cm (đuôi dài 10 cm). Phân biệt với loài *Sterna hirundo* bởi phần trên cơ thể có màu nhạt hơn, trong khi phần dưới cơ thể đôi khi nhuộm màu hồng và đuôi dài, chẻ đôi sâu (lông đuôi ngoài không có viền đen). Khi đậu đuôi duỗi dài đến tận mút cánh. Vào mùa đông trước đỉnh đầu có màu đen. Chim non lưng màu nâu nhạt, đồng viền trắng xung quanh mút cánh và đầu có màu sẫm hơn nhiều so với loài Nhàn *Sterna hirundo*.

Phân bố:

Vùng Nam bộ.

Tình trạng:

Loài định cư. Hiếm.

Nơi ở:

Bờ biển, các đảo nhỏ ngoài khơi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 110.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN LƯNG NÂU

Sterna anaethetus anaethetus Scopoli

Sterna anaethetus Scopoli, 1786

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và một dải ngắn trên mắt trắng. Trước mắt, đỉnh đầu, gáy và sau mắt đen. Sau cổ xám nhạt. Mép bao cánh kẻ lưng trắng. Trên lưng, đuôi và cánh nâu thẫm. Lông bao cánh đen nhạt. Ba lông cánh sơ cấp đều có vệt trắng ở phiến lông trong. Lông đuôi ngoài cùng trắng trừ nửa ngoài của phiến lông trong. Bên đầu và mặt bụng trắng, đôi khi có phớt xám ở ngực và bụng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng ít màu xám hơn, gáy nâu với mép lông trắng

Chim non.

Mặt lưng nâu nhạt, mỗi lông đều có viền trắng. Dải đen ở mắt được thay thế bằng dải đen pha trắng. Đỉnh đầu nâu, mỗi lông đều có viền xám, gáy hầu như hoàn toàn nâu. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 218 - 239; mỏ: 29 - 36 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Philipin, bờ biển Trung Quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam: loài này có ở Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 403.



Hình:

NHÀN MÀO

Sterna bergii cristata Stephens

Sterna cristata Stephens, 1826

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Lưng, vai, cánh và đuôi xám tro, lông cánh và lông đuôi có phiến trong trắng. Đỉnh đầu và mào đen. Phần còn lại của bộ lông trắng với hai điểm xám nhỏ ở hai bên ngực.

Bộ lông mùa đông. Phần trước đỉnh đầu trắng. Ở chim non bộ lông có nhiều vệt nâu.

Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng, góc mỏ lục nhạt. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 322 - 355, đuôi: 160 - 200; giò: 34; mỏ: 59 - 67mm.

Phân bố:

Loài nhàn này phân bố ở dọc bờ biển Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Nha Trang, các đảo ở gần bờ biển và quần đảo Tây Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 402.



Hình:

NHÀN MÀO

Sterna bergii cristata Stephens, 1826

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển lariformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông mùa hè lưng, vai, cánh và đuôi xám tro. Lưng cánh và đuôi có phần trong trắng. Đỉnh đầu có mào đen. Phần còn lại của bộ lông trắng với 2 điểm sáng nhỏ trên ngực. Bộ lông mùa đông phần trước đỉnh đầu trắng. chim non có bộ lông nhiều vết nâu. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng, gốc mỏ lục nhạt. Chân đen.

Sinh học:

Đẻ trứng tháng 4 - 6, có 1 - 2 trứng. Thức ăn chủ yếu là cá và mực ống có kích thước nhỏ.

Nơi sống và sinh thái: Sống và làm tổ tập đoàn ngoài biển khơi. Thường vào bờ kiếm ăn trong mùa gió nam.

Phân bố:

Việt Nam: Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, các đảo ven biển Trung bộ và Côn Đảo.

Thế giới: Bờ biển Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia.

Giá trị:

Bảo vệ nguồn gen. Có thể khai thác trứng.

Tình trạng:

Nơi làm tổ bị tác động mạnh, khai thác trứng bừa bãi. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu các biện pháp bảo vệ. Ngăn cấm việc khai thác trứng bừa bãi hiện nay.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 145.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN NÂU

Sterna fuscata nubilosa Sparmann

Sterna nubilosa Sparmann, 1788

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Trán trắng. Đỉnh đầu và gáy đen. Mặt trên thân nâu gụ thẫm. Các lông đuôi ngoài trắng xám nhạt. Các lông cánh có phiến ngoài nhạt ở phần cuối lông. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu có vạch trắng.

Chim non:

Mặt lưng màu nâu nhạt, mặt bụng nâu bần. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 278 - 297; đuôi: 145 - 162; giò: 23; mỏ: 38mm.

Phân bố:

Nhàn nâu phân bố ở các đảo thuộc Ấn Độ dương.

Việt Nam: loài này có ở đảo Tây Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 407.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN NHỎ

Sterna albifrons sinensis Gmelin

Sterna sinensis Gmelin, 1789

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Phía trên đầu, từ sau trán đến gáy đen nhung. Trán trắng, đôi khi màu trắng lan đến mắt. Mặt lưng xám nhạt chuyển thành trắng hay xám rất nhạt ở hông và trên đuôi. Đuôi trắng. Hai hay ba lông cánh sơ cấp ngoài cùng xám với thân lông trắng và một vệt trắng rộng ở mép trong; các lông cánh sơ cấp khác và các lông cánh thứ cấp xám, phía trong viền trắng. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu có pha trắng và trên đuôi xám thẫm hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng cam, chóp mỏ đen. Chân vàng cam.

Kích thước:

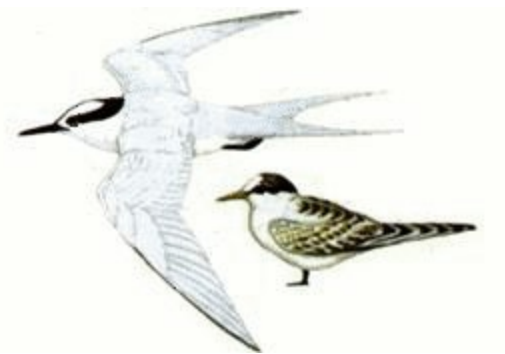
Cánh: 162 - 189; đuôi: 75 - 95; giò: 20; mỏ: 26 - 32mm.

Phân bố:

Loài nhàn này phân bố ở bờ biển Tây lan, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai và Trung Quốc.

Việt Nam, phân Loài này có ở dọc bờ biển và các cửa sông trung Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 405.



Hình: Karen Phillipps

NHÀN XUMATRA

Sterna sumatrana sumatrana Raffles

Sterna sumatrana Raffles, 1877

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Một đường đen kéo dài từ phía trước mắt đến gáy, viền quanh cả mào. Đỉnh đầu trắng. Mặt lưng xám phớt nâu. Đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất xám thẫm ở ngoài và xám nhạt ở trong; các lông cánh sơ cấp khác xám rất nhạt và phía trong trắng. Mặt bụng trắng phớt hồng.

Bộ lông mùa đông. Đường đen ở mắt và gáy rộng và rõ hơn.

Chim non:

Gáy màu nâu và các lông cánh xám. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen hoặc nâu đen.

Kích thước:

Cánh: 216 - 227; đuôi: 129 - 150; giò: 17 - 18; mỏ: 31 - 38mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở các đảo Andaman, bờ biển Mã Lai và Nam Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở bờ biển Trung bộ và Bà Rịa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 406.



Hình:

NHÀN TRẮNG

Gygis alba monte Mathews, 1912

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Toàn bộ lông màu trắng trừ một vòng lông đen hẹp ở xung quanh mắt. Thân các lông cánh sơ cấp và lông đuôi nâu thẫm. Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ xanh. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 22 - 39; đuôi: 105 - 111; giò: 11 - 12; mỏ: 360 mm.

Phân bố:

Nhàn trắng phân bố ở Ấn Độ Dương.

Việt Nam: loài này có ở Bà Rịa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 408.



Hình: Craig Robson

NHÀN XÁM

Chlidolnias leucoptera Temminck

Sterna leucoptera Temminck, 1815

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, trên lưng và mặt bụng đến các lông bao dưới đuôi đen nhưng. Phần bao cánh nhỏ và mép cánh trắng, chuyển dần thành xám bạc ở lông bao cánh nhỏ rồi thành xám ở lông bao cánh lớn. Lông cánh sơ cấp thứ nhất và thứ hai nâu thẫm với một vệt trắng dài ở phần gốc kéo dài đến gần mút lông cánh thứ nhất; lông cánh thứ ba xám thẫm với vệt trắng ở phần gốc như hai lông trước, các lông cánh sơ cấp khác xám bạc ở phía ngoài và thẫm hơn ở phần trong.

Bộ lông mùa đông. Rất giống *Chlidolnias hybrida swinhoe* chỉ khác kích thước bé hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đỏ, hơi thẫm hơn về mùa đông.

Kích thước:

Cánh: 191 - 215; đuôi: 69 - 75; giò: 20 - 21; mỏ: 24 - 27 mm.

Phân bố:

Loài nhàn này phân bố ở vùng khí hậu ôn hòa thuộc châu Âu và Á: mùa đông di cư về phía Nam đến Ấn Độ, Tây lan, Miến Điện, Trung Quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam: loài này có nhiều ở dọc bờ biển và các cửa sông lớn ở trung Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 398.



Hình: Karen Phillipps

NHÁT HOA

Rostratula benghalensis Linnaeus

Rallus benghalensis Linnaeus, 1758

Họ: Nhát hoa Rostratulidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu đen phớt vàng lục với những vệt trắng rất mảnh và một dải ở giữa khá rộng màu hung nâu. Lông xung quanh mắt và một vệt ngắn tai màu hung nâu, các lông sát với vạch này thâm hơn các lông khác ở đầu. Trước mắt nâu, có những vạch mảnh và lấm tấm đen trắng. Phần trên lưng và vai nâu phớt vàng lục thẫm. Phiến ngoài các lông vai hung nâu tạo thành hai dải dài ở hai bên lưng. Phần dưới lưng, hông và trên đuôi xám tím, có vạch đen mảnh và cỏ chấm trắng. Trên đuôi cỏ vệt hung nâu. Lông đuôi cũng có màu tương tự và mút lông hung nâu. Lông bao trên cánh và lông cánh tam cấp nâu vàng lục, có ánh và có vạch đen và hung mảnh với một số dải rộng và vệt hung nâu ở phần ngoài của cánh.

Lông cánh xám xanh nhạt bay hơi tím, có vạch đen mảnh, các lông cánh sơ cấp cỏ những dải rộng đen và hung xen kẽ nhau, ở phiến lông ngoài; ở các lông cánh sơ cấp trong cùng và lông cánh thứ cấp chỉ cỏ các dải hung. Cằm và cổ thay đổi từ nâu đến trắng. Ngực và sườn nâu, các lông ở sườn phớt trắng, còn các lông ở phần dưới ngực lại viền nâu thẫm phân biệt rõ với bụng và dưới đuôi màu trắng. Một dải hung hoặc trắng có viền đen nối từ ngực đến vai. Nách trắng.

Chim cái trưởng thành:

Vòng quanh mắt và dải ngắn ở tai trắng. Cằm, họng và phần trên ngực, hung tươi. Một dải rộng ngang ngực màu nâu đen và tiếp theo là một dải trắng rồi đến một dải nâu. Vai và lưng không có vệt hung, lông bao cánh và lông Cánh tam cấp lục vàng bóng có vạch đen mảnh và ít nhiều phớt hung. Phần còn lại giống chim đực. Nhìn chung bộ lông chim cái có màu thẫm hơn và đẹp hơn chim đực. Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu hồng, phần gốc lục nhạt. Chân vàng nhạt hay lục

vàng đôi khi nâu hay xám phớt xanh.

Kích thước:

Cánh (đực): 115 - 136, (cái): 130 - 147, đuôi: 36 - 45; giò: 40 - 45; mỏ (đực): 41 - 47, (cái) 45 - 50mm.

Phân bố:

Nhát hoa phân bố ở Nam châu Á từ giữa Trung Quốc, Nhật Bản đến Mã Lai, Philipin và ở châu Phi.

Việt Nam, nhát hoa có ở hầu khắp các vùng từ miền núi đến miền đồng bằng, nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 377.



Hình: Phụng mỹ Trung

NHẠN BỤNG HUNG

Hirundo rustica Scopoli

Hirundo gutturalis Scopoli, 1786

Họ: Nhạn Hirundinidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Trán hung nâu thẫm. Phần còn lại của toàn mặt lưng kể cả bao cánh đen có ánh xanh. Lông cánh và lông đuôi đen có ánh lục. Tất cả các lông đuôi trừ đuôi giữa đều có vệt trắng ở phần lông trong. Trước mắt đen. Cằm, họng và cả phần trên ngực hung nâu hơi nhạt hơn ở trán. Ngang trước ngực có dải rộng màu đen ánh xanh (thỉnh thoảng có trường hợp dải này bị ngắt đoạn giữa). Toàn bộ phần còn lại của mặt bụng trắng.

Chim non:

Nhìn chung giống Chim trưởng thành nhưng mặt lưng nâu thẫm lông đuôi hai bên ngắn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước:

Cánh 104 - 125; đuôi đực: 64 - 106; cái: 56 - 81; giò: 9 - 10; mỏ: 6 - 9mm.

Phân bố:

Loài nhạn này phân bố ở Đông và Đông Bắc Liên Xô, Nhật Bản, Triều Tiên, mùa Đông di cư xuống phía Nam đến Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Bônê, Java, Xunmatra và Tân Ghinê.

Việt Nam có thể gặp khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 43.



Hình: **Kamol**

NIỆC ĐẦU TRẮNG

Berenicornis comatus Raffles, 1822

Họ: **Hồng hoàng Bucerotidae**

Bộ: **Sả Coraciiformes**

Mô tả:

Chim đực trưởng thành đầu cổ, ngực, phần trên bụng, mút cánh và đuôi trắng phớt màu nhạt. Phần còn lại của bộ lông đen ở gáy có mào lông dày. Mỏ khoẻ và đẹp, có màu đen nhạt, có mủ trên mỏ nhỏ và hẹp. Chim cái trưởng thành giống chim đực nhưng lông cổ và phần dưới đen. Chim non gần giống như chim cái nhưng đuôi đen, mút lông trắng. Mắt vàng đỏ nhạt. Da mặt xanh xỉn. Chân đen.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ chủ yếu ở rừng, quanh đồi cây thấp dưới khoảng 900m. Có thể nhận biết bằng tiếng kêu to nơi kiếm ăn.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới gặp ở Quảng Trị (Cam Lộ, 1923).

Thế giới: Đông Dương, tây nam Thái Lan, Malaixia, Borneo, Xumatora.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Mất nơi ở do rừng bị huỷ hoại nặng trong thời gian chiến tranh kéo dài ở nước ta, mặt khác

còn có thể bị săn bắt quá mức trước đây tại các điểm đã tìm thấy. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống với niệc hung nâu cần tiến hành nghiên cứu và tạo khả năng khôi phục lại nếu như đã thực sự biến mất ở nước ta.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 164.



Hình: Kamol

NIỆC CỎ HUNG

Aceros nipalensis Hodgson, 1829

Họ: Hồng hoàng Bucerotidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Nhìn chung bộ lông có màu đen ở mót lông cánh sơ cấp và nửa cuối đuôi có vệt trắng ở chim đực có đầu, cổ, ngực hung và ở bụng, sườn hung nâu thẫm. Đầu có mào lông khá dài. Má, cằm và họng trụi lông. Da ở họng đỏ tươi, da ở quanh mắt và mặt xanh nhạt. Mỏ vàng nhạt hay trắng nhạt. Mũi trên mỏ bè. Hai bên mép có dạng nếp gấp. Mắt đỏ nâu hay hồng tươi. Chân đen nâu nhạt hay lục nhạt.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư và làm tổ ở rừng rậm, nơi có nhiều cây gỗ lớn trên độ cao từ 700 - 1800m (Round, 1988). Thường kêu to trong khi kiếm ăn.

Phân bố:

Việt Nam: Trước đây chỉ mới gặp ở Lai châu (Mường Muôn) một chim đực và Lào Cai (Sapa) một chim cái.

Thế giới: Nêpan, Ấn Độ (Assam), Mianma, Thái Lan, Đông Dương.

Giá trị: Là loài chim hiếm và đẹp. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng Nơi ở bị tác động và thu hẹp do rừng bị khai thác quá mức và do bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục điều tra về hiện trạng, thân bố và số lượng để có biện pháp bảo vệ thích hợp. Ngăn cấm việc săn bắt và giáo dục bảo vệ cho nhân dân địa phương trong vùng bảo vệ các loài chim.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 163.



Hình: Kamol

NIỆC MỎ VẦN

Rhyticeros undulatus ticehursti Deignan, 1914

Họ: Hồng hoàng Bucerotidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đuôi màu trắng. Da ở họng vàng cam tươi có vằn ngang đen ở chim đực và xanh thẫm ở chim cái. Mũ trên mỏ và gốc mỏ có gờ lượn sóng, mỏ trắng ngà, gốc mỏ có màu đỏ ở chim đực. Đỉnh đầu có mào nâu tím thẫm ở chim đực và đen ở chim cái. Hai bên đầu và cổ trắng. Phần còn lại của bộ lông màu đen. Chim đực có mắt vàng cam hay đỏ, da quanh mắt hồng hay vàng đỏ, có vằn ngang xanh hay lục. Chim cái mắt nâu vàng, da quanh mắt hồng thẫm. Chân đen. Chim non không có nếp gấp ở mỏ, mỏ nhỏ hơn.

Sinh học:

Tại vùng đông bắc Thái Lan mùa sinh sản vào tháng 2 - 5, kéo dài 120 ngày. Thời gian ấp 40 - 45 ngày và thường thấy 1 con. Thức ăn chủ yếu là quả cây, thức ăn động vật chỉ chiếm khoảng 5%.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở rừng thường xanh trong các vùng đồi núi, thung lũng có độ cao từ 100 - 1500m và rừng ngập mặn ở Thái Lan thường kiếm ăn và làm tổ ở tầng cây cao 20 - 28m, vùng hoạt động trong mùa sinh sản rộng 12km². Ngoài mùa sinh sản vùng kiếm ăn có bán kính 10 km², có thể gặp đàn đến 100 con ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên vào cuối tháng 12, đầu tháng 1 gặp đàn nhỏ 1 - 2 con.

Phân bố:

Việt Nam: Tây Bắc, Trung bộ và Nam bộ. Đã gặp ở Lào Cai, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh,

Quảng Trị, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thế giới: Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Vùng sống bị tác động và bị thu hẹp như đối với một số loài khác. Bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu việc săn bắt. Bảo vệ tốt các vùng còn lại, trước hết là quản lý tốt các quần thể đã gặp ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai).

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 162.



Hình: Kamol

NIỆC NÂU

Ptilolaemus tickelli indochinensis Delacour et Jabouille, 1927

Họ: Hồng hoàng Bucerotidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có kích thước nhỏ hơn so với các loài khác cùng họ. Bộ lông nhìn chung có màu nâu đến hung nâu (phía trên cơ thể nâu xám tối phía trước màu hung). Lông đuôi và cánh sơ cấp, có đầu mút trắng. Cằm, họng, hai bên cổ, trước cổ và hai bên ngực trắng hơi phớt hung. Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu vàng nhạt ở chim đực và nâu ở chim cái. Mũi sừng nhỏ. Chân xám nhạt.

Sinh học:

Các nghiên cứu ở Thái Lan (Poonswad và những người khác, 1989) cho thấy mùa sinh sản của niệc hung từ cuối tháng 2 hay đầu tháng 3 đến tháng 5, kéo dài khoảng 83 - 92 ngày. Tổ làm trong các hốc cây to ở rừng. Đẻ 3 - 4 trứng (thường là 3). Khi chim cái bắt đầu ấp miệng tổ được trát kín cho đến khi chim non rời tổ. Chim đực mớm thức ăn cho chim cái và chim con. Thành phần thức ăn gồm thực vật (60 loài quả khác nhau), và động vật (gồm có côn trùng, chân khớp, chim, bò sát, ếch nhái, và một số loài khác). Các mẫu vật thu ở hồ Ba Bể (Cao Bằng) vào tháng 8 đang thay lông.

Nơi sống và sinh thái:

Niếc hung sống ở trong các loại rừng khác nhau, nơi có nhiều cây gỗ lớn và dây leo ở độ cao khác nhau khoảng 100 - 1500m. Kiếm ăn theo đàn ngoài mùa sinh sản với số lượng cá thể khác nhau tùy độ phong phú của thức ăn. Vùng hoạt động trong mùa sinh sản 3, 2km² (Poonswad và những người khác, 1989) ở rừng Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế) và Kỳ Anh, Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh) thường gặp đàn 6 - 15 con.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc bộ và Trung bộ (biên giới phía nam có thể đến đèo Hải Vân). Đã gặp ở Cao Bằng (hồ Ba Bể), Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Ninh Bình (Cúc Phương), Nghệ An (Phú Quỳ), Hà Tĩnh (Kỳ Anh, Cẩm Xuyên) và Thừa Thiên - Huế (Bạch Mã).

Thế giới: Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Tuy có vùng phân bố khá rộng ở nước ta, nhưng vùng sống đã bị thu hẹp và số lượng bị giảm sút do mất rừng và bị săn bắt. Mức độ đe dọa: bậc T .

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần nghiêm cấm việc săn bắt, bảo vệ tốt các chủng quần còn lại, trước hết là ở các khu rừng cấm. Chú ý giáo dục nhân dân bảo vệ các loài chim đẹp và quý này cùng với việc bảo vệ rừng.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 165.



Hình: Karen Phillipps

NUỐC ĐUÔI HỒNG

Harpactes wardi Kinnear

pyrotrogon wardi Kinnear, 1927

Họ: Nước Trogonidae

Bộ: Nước Trogoniformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ, ngực, lưng, và trên đuôi đỏ nâu thẫm; trán và dải trên mắt đỏ tươi hơn và ít màu nâu hơn; trước mắt, má, cằm và họng nâu thẫm hơn. Đuôi nâu đen, ba đôi ngoài có phần ngoài hồng, mút hơi nhạt hơn. Bao cánh và lông cánh tam cấp nâu thẫm có vằn nâu. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm, mép ngoài viền trắng. Phần dưới ngực, bụng và dưới đuôi đỏ hồng.

Chim cái:

Giống như chim đực nhưng tất cả màu đỏ hồng đều thay bằng màu vàng.

Mắt nâu tươi. Da mi mắt xanh nhạt. Mỏ chim đực nâu đỏ, gốc mỏ hơi tím, mỏ chim cái vàng, sống mỏ phớt nâu, gốc mỏ hơi tím. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 155 - 176; đuôi: 228; giò: 17; mỏ: 18 mm..

Phân bố:

Loài nước đuôi hồng này chỉ gặp ở Bắc Miến Điện. và ở dãy Hoàng liên - sơn ở độ cao trên 2.000 m).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 540.



Hình: Kamol

NUỐC BỤNG ĐỎ

Harpactes erythrocephalus intermedius Kinnear

Pyrotrogon erythrocephalus intermedius Kinnear, 1925

Họ: Nước Trogonidae

Bộ: Nước Trogoniformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung, giống phân loài *Harpactes erythrocephalus annamensis* nhưng toàn bộ lông hơi thẫm hơn, màu đỏ ở bụng hơi phớt hung và màu nâu ở mặt lưng thẫm hơn, nhưng màu hung ít hơn, vẫn ở cánh mạnh hơn. Kích thước hơi lớn hơn.

Kích thước:

Cánh: 137 - 167; đuôi: 180 - 185; giò: 17 - 18; mỏ: 17 - 18mm.

Phân bố:

Phân loài này gặp ở Bắc Lào và Bắc Việt Nam từ Thanh Hóa trở ra.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 538.



Hình: Karen Phillipps

NUỐC BỤNG ĐỎ TRUNG BỘ

Harpactes erythrocephalus annamensis Robinson et Kloss

Pyrotrogon erythrocephalus annamensis Robinson et Kloss, 1919

Họ: Nước Trogonidae

Bộ: Nước Trogoniformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, cổ và phần trên ngực đỏ thẫm, một túm lông tơ ở cằm và thân các lông ở họng đen. Lưng, vai, hông và trên đuôi nâu hung tươi phớt gỉ sắt. Lông đuôi giữa hung nâu, mút lông đen, hai đôi tiếp theo đen, thân lông ở phần gốc và đôi khi cả phần phiến lông trong hay chỉ phần mép hung nâu, lông đuôi ngoài cùng đen, phần mút lông có đám trắng rộng.

Bao cánh và lông cánh tam cấp đen; có vằn và lấm tấm trắng, lông bao cánh nhỏ phớt hung nâu vàng, lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen, mép ngoài viền trắng. Có một dải trắng ngang qua ngực. Phần còn lại của mặt bụng đỏ hồng, hơi nhạt ở bụng.

Chim cái:

Đầu, cổ, phần trên ngực và giữa lưng nâu hung hơi vàng, so với chim đực, màu đỏ ở bụng nhạt hơn.

Mắt đỏ. Da ở mí mắt tím. Mỏ: chóp, sống và mép mỏ đen, phần ở giữa xanh; góc mép tím. Chân nâu hồng. Hơi phớt xanh.

Kích thước:

Cánh: 134 - 155; đuôi: 178; giò: 17 - 18; mỏ: 18 mm.

Phân bố:

Phân loài này gặp ở Nam Lào và hầu khắp các rừng ẩm từ Nghệ An trở vào đến Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 537.



Hình: Karen Phillipps

NUỐC BỤNG VÀNG

Harpactes oreskios stellae Deignan

Harpactes oreskios stellae Deignan, 1941

Họ: Nước Trogonidae

Bộ: Nước Trogoniformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu và cổ lục vàng hoa lý, phía san cổ, cằm, họng và trước cổ có màu tương tự nhưng nhiều vàng hơn. Lưng, vai, hông, trên đuôi và lông đuôi giữa hung nâu tươi, mút các lông đuôi này đen; ba đôi lông đuôi ngoài có phần gốc đen và trắng ở phần cuối, hai đôi trung gian đen. Bao cánh và lông cánh tam cấp đen có vằn trắng, lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền trắng ở mép ngoài. Mặt bụng vàng cam, hơi nhạt ở bụng.

Chim cái:

Mặt lưng nâu vàng phớt hung, trên đuôi màu nhạt hơn và đồng thời hung hơn, các vằn trắng ở cánh thay bằng vằn hung. Cằm, họng và trước cổ xanh vàng phớt xám. Phần còn lại ở mặt bụng vàng, phớt vàng cam ở ngực. Đuôi như ở chim đực.

Mắt nâu thâm. Da mí mắt xanh. Mỏ xanh phớt đỏ, sống và mép mỏ đen nhạt. chân xám xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 120 - 130; đuôi: 164 - 185; giò: 13 - 14; mỏ: 14 - 15mm.

Phân bố:

Loài chim nước này phân bố ở Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Việt Nam: loài này thường có ở các rừng già từ Kontum trở vào hết Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 539.



Hình:

PHU'ƠN

Phoenicophaeus tristis longicaudatus Blyth

Phoenicophaeus longicaudalus Blyth, 1841

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Lông mặt lưng xám đen thẫm, hơi ánh lục, lông cánh và lông đuôi màu hơi thẫm hơn nhưng ánh lục cũng nhiều hơn, các lông đuôi có phần mút trắng, lông ở cằm, họng và ngực tua ra (các sợi lông không sát vào nhau thành phiến) với thân !ông đen trông rất rõ.

Ngực và bụng xám. Phần còn lại của mặt bụng xám đen nhạt. Một dải lông mày hẹp màu trắng gồm các lông nhỏ và cứng có hân lông đen nhạt.

Mắt nâu hay đỏ. Da trần quanh mắt đỏ tím. Mỏ lục xám, gốc và mép mỏ hơi đỏ. Chân đen xám.

Kích thước:

Cánh: 140 - 163; đuôi: 352 - 394; giò: 39; mỏ: 30 - 32mm.

Phân bố:

Phân loài phurón này phân bố ở Miến Điện, Nam Thái Lan, Campuchia, Nam Việt Nam và Mã Lai.

Việt Nam: loài này có ở phần Nam Trung bộ và Nam bộ. Chúng thường sống ở các ven rừng những chỗ có cây cối rậm rạp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 474.



Hình: Kamol

PHUỖN ĐẤT

Carpococcyx renauldi Oustalet, 1896

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu, cổ, họng, cánh sơ cấp và đuôi đen có ánh tím. Mặt lưng xám nhạt. Mặt bụng có màu nhạt hơn ở lưng và tận cùng các lông đen nhạt tạo thành vằn rất mờ. Mắt vàng, da trần quanh mắt đỏ tím. Mỏ và chân đỏ.

Sinh học:

Chim nuôi ở vườn động vật đẻ 3 - 4 trứng có màu trắng. Chim đực và cái thay nhau làm tổ. Thức ăn gồm côn trùng, bọ sát nhỏ và chim nhỏ.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở vùng nhiệt đới ẩm rậm rạp lên tới độ cao 900m. Kiếm ăn trên mặt đất ở vùng sườn đồi, chân núi và thung lũng hẹp, nơi có nhiều cây bụi và dây leo chằng chịt. Chim rất nhát, thường lẫn tránh rất nhanh khi gặp nguy hiểm và khó quan sát ở rừng. Trong cùng một sinh cảnh thường gặp trĩ sao và gà so.

Phân bố:

Việt Nam: Trung và Nam bộ. Đã gặp ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh (Cát Bìn - Hồ Kẻ Gỗ), Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế (vùng Hải Vân, Bạch Mã), Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thế giới: Thái Lan, Đông Dương

Giá trị: Loài đặc sản của khu vực. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở bị tác động bị thu hẹp do rừng bị huỷ hoại và khai thác quá mức. Tiếp tục bị săn bắt, thường rể bị bẫy cùng các loài chim và thú nhỏ sống trên mặt đất. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu quy hoạch bảo vệ kịp thời các vùng rừng rậm, rừng đầu nguồn, duy trì tầng cây bụi để bảo vệ các loài sống trên mặt đất. Nghiêm cấm việc săn bắt và đặt bẫy ở những nơi đã quy hoạch. Chú ý giáo dục bảo vệ cho nhân dân địa phương trong vùng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 150.



Hình: Phụng mỹ Trung

PHƯỢNG LỚN

Phaenicophaeus tristis Mayer

Rhopodytes tristis saliens Mayer, 1938

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống phân loài P. t. longicaudatus, nhưng phần trắng ở mút các lông đuôi có kích thước bé hơn. Phần mút lông trắng của lông đuôi thứ hai kể từ ngoài vào của phân loài longicaudatus dài 23, 9 - 28mm, còn phần đỏ của phân loài saliens, chỉ dài 21, 7 - 22, 3mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Bắc Thái Lan, Bắc Lào, Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam (từ biên giới Việt - Trung cho đến hết trung Trung bộ).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 459.



Hình: Kamol

PHUỚN NHỎ

Phaenicophaeus diardi diardi Lesson

Melias diardi Lesson, 1831

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống phước nhưng kích thước bé hơn và màu sắc hơi tươi hơn. Phần trước mắt trụi lông nhiều hơn, mặt bụng xám nguyên chất hơn, bụng hơi đen hơn.

Mắt đỏ. Mỏ xanh xám, gốc và mép mỏ đỏ. Da trần quanh mắt đỏ tím. Chân đen xám.

Kích thước:

Cánh: 125 - 136; đuôi: 221 - 229; giò: 32 - 33; mỏ: 29 - 30mm.

Phân bố:

Phước nhỏ phân nhỏ ở Miền Điện, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam, chỉ mới gặp loài này ở vùng rừng Sóc Trăng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Nguyễn minh Luyện

PHƯỜNG CHÈO ĐỎ

Pericrocotus ethologos Bangs et Philips, 1914

Họ: Phường chèo Campephagidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Tương tự như loài *P. flammeus* nhưng các lông cánh thứ cấp trong cùng không có vệt đỏ hình bầu dục mà có mép lông đỏ.

Chim cái trưởng thành. Sườn và mặt bụng màu lục vàng, họng trắng phớt vàng.

Kích thước:

Cánh: 80 - 101; giò: 16; mỏ: 11 - 12mm

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Trung Quốc. Mùa Đông di cư xuống phía Nam Việt Nam vào mùa Đông gặp phân loài này ở vùng rừng núi thuộc các tỉnh Bắc bộ và tìm thấy ở Lâm Đồng và cao nguyên Di Linh phân loài *Pericrocotus ethologos annamensis*

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 67.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

QUẮM ĐẦU ĐEN

Threskiornis melanocephala Latham

Tantalus melanocephalus Latham, 1790

Họ: Cò quăm Threskiornithidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mút các lông cánh tam cấp và đôi khi cả vài lông vai dài nhất xám tro thẫm với thân lông đen. Thân của tất cả các lông cánh trừ lông thứ nhất màu đen. Phần còn lại của toàn bộ lông trắng. Các lông ở dưới cổ dài. Các lông cánh tam cấp dài hơn các lông cánh sơ cấp. Bộ lông mùa đông. Các lông cánh tam cấp không dài hơn các lông cánh sơ cấp.

Chim non.

ở mặt lưng, lông hơi nâu. Mặt và quanh mắt trụi lông, nhưng cằm, họng và cổ có phủ lông ngắn và trắng. Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Da trần ở đầu và cổ đen hơi phớt xanh. Da trần ở sườn và dưới cánh đỏ thẫm. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 343 - 333; đuôi: 133 - 145; giò: 99 - 115; mỏ: 139 - 170 mm.

Phân bố:

Cò quăm đầu đen phân bố ở Ấn Độ, Tây lan, Miến Điện, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Dương

Việt Nam, vào mùa đông cò quăm đầu đen có ở khắp các vùng đồng bằng nhưng tập trung nhiều ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 101.



Hình: Karen Phillipps

QUẮM ĐEN

Plegadis falcinellus

Họ: Cò quăm Threskiornithidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

64 cm. Bộ lông có màu đen nếu nhìn từ xa. Chim khi không ở thời kỳ sinh sản đầu và cổ viền trắng. Trong ánh sáng mờ có thể nhầm với loài Rẽ mỏ cong nhưng có tư thế thẳng đứng, có dáng đứng giống loài Diệc và có cánh tròn.

Phân bố:

Đồng bằng sông cửu long (các sân chim, nhiều vùng rừng tràm và vùng cây gỗ). Gặp nhiều ở U Minh Thới, Kiên Giang, vườn chim Trà Cú, Trà Vinh...

Tình trạng:

Loài định cư. Tương đối phổ biến.

Nơi ở:

Nơi ở của loài này được biết đến là rừng tràm, các vùng đồng cỏ và cây ngập nước, đầm lầy và hồ, vùng cây gỗ ở đồng bằng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 38.



Hình: Phụng mỹ Trung

QUẠ ĐEN

Corvus macrorhynchos

Họ: Quạ Corvidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

51cm. Bộ lông có màu đen. Mỏ to, rất khỏe. Thường đi lẻ hoặc đôi, song thỉnh thoảng tụ tập thành đám đông, kể cả khi ngủ. Tiếng kêu rất to và nghe rõ từ khoảng cách xa.

Phân bố

Việt Nam: hầu hết các tỉnh cả nước, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Tây Nguyên, Đồng Nai.

Thế giới: Thái Lan, Lào, Cambodia, Trung Quốc

Nơi sống, sinh thái:

Loài chim thuộc họ quạ Corvidae này sống định cư ở độ cao từ 1.500 đến 2.200m trong các sinh cảnh khác nhau đồng bằng, thành phố, vùng ven biển và rừng ngập mặn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 192. A field guide to the Birds of Thailand - Craig Robson - trang 160.



Hình: Karen Phillipps

QUẠ KHOANG

Corvus torquatus Lesson, 1831

Họ: Quạ Corvidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Bộ lông của chim trưởng thành có màu đen, ánh đỏ tím với một khoang màu trắng rộng ở vùng cổ và ngực. Mắt nâu, mỏ và chân đen.

Sinh học:

Sinh sản rộ từ tháng 3 - 7. Tổ làm đơn độc hay tập đoàn trên cây cao. Chim cái đẻ 3 - 4 trứng, kích thước trứng trung bình (43, 4 x 29, 0mm), màu xanh da trời có đốm hay vạch màu đỏ nâu. Thời gian ấp khoảng 15 ngày. Thức ăn chủ yếu là động vật như nhái, chuột, giun và côn trùng, còn gặp cả chim non, gà, vịt non trong phân thải. Thức ăn thực vật là ngũ cốc. Thay lông vào tháng 8 - 9.

Nơi sống và sinh thái:

Quạ khoang sống định cư ở các vùng đồng bằng, ven biển, trung du và các vùng đồi núi thấp, gần các khu trồng trọt, khu dân cư và đặc biệt là những nơi gần nước. có thể gặp chúng kiếm ăn với quạ đen và là kẻ thù của một số loài chim nhỏ.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc bộ và bắc trung Trung bộ (ranh giới phía nam đến khoảng Thừa Thiên - Huế).

Thế giới: Đông Trung Quốc (Hải Nam).

Giá trị: Nguồn gen quý, cần bảo vệ.

Tình trạng:

Số lượng quạ khoang đã bị giảm sút nghiêm trọng, cũng tương tự như cá là hiện nay rất hiếm, thậm chí đã không còn tìm thấy ở nhiều nơi trong một vài năm gần đây. Nguyên nhân của hiện tượng trên có thể giải thích như đối với loài ác là. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục nghiên cứu tìm nguyên nhân xảy ra tình trạng trên để có biện pháp khắc phục, bảo vệ loài này và mọi số loài chim khác có đời sống tương tự đang lâm vào tình trạng bị suy thoái dần về số lượng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 176.



Hình: Nguyễn minh Luyện

QUẠ THÔNG

Garrulus glandarius

Họ: Quạ Corvidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Nhìn chung bộ lông có màu hung nâu nhạt, một đám lông trên cánh có màu vằn xanh lơ. Khi bay lượn, hông có màu trắng dễ thấy. Đuôi màu đen. Lông ở đỉnh đầu có khi dựng lên thành mào. Sống theo đàn nhỏ, huyên náo. Tiếng kêu: Lanh lảnh, dồn dập.

Phân bố:

Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đã thu mẫu ở nhiều nơi.

Tình trạng:

Sống định cư, gặp tương đối phổ biến đến độ cao khoảng 2.100 mét.

Nơi ở:

Các vùng rừng thưa, nhất là rừng thông và rừng cây họ dầu. Thường kiếm ăn ở ven rừng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 196.



Hình: Phụng mỹ Trung

RỄ QUẠT

Rhipidura javanica Sparrman

Muscicapa javanica Sparrman, 1788

Họ: Rẻ quạt Monarchidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Dải lông mày ngắn màu trắng. Đỉnh đầu, cằm, dải rộng ngang qua ngực, hai bên đầu và hai bên cổ đen khói. Toàn bộ phần còn lại của mặt lưng nâu và đuôi hơi thẫm hơn. Trừ ba lông đuôi giữa các lông đuôi khác có mút lông trắng. Họng và ngực trên trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 73 - 82; đuôi: 90 - 100; giò: 19 - 20; mỏ: 12mm.

Phân bố:

Loài rẻ quạt Java này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai và Java.

Việt Nam loài này có ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 315.



Hình: Karen Phillipps

RỄ ĐUÔI NHỌN

Calidris acuminata

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

21 cm. Bộ lông đơn giản. Trong mùa sinh sản ngực có màu nâu vàng lốm đốm đậm nét, phần trên cơ thể bạc phéch và đỉnh đầu có màu nâu hồng sáng. Chim ngoài mùa sinh sản có màu xám xịt, phần dưới cơ thể không đặc trưng và giống như rẽ ngón dài.

Chim non có màu rất sáng, ngực màu da cam, có sọc mảnh ở phía dưới họng. Bộ lông quanh năm đều có màu sáng hơn loài *Calidris melanotos*, đặc biệt là ở đỉnh đầu và phía lưng.

Phân bố:

Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Nơi ở là những bãi bồi bồi ngập triều, vùng đầm lầy ven biển.

Tình trạng:

Loài trú đông. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 94.



Hình: Karen Phillipps

RỄ BỤNG NÂU

Calidris ferruginea Pallas

Scolopax testacea Pallas, 1764

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và lông ở gốc mỏ lẫn lộn giữa đen, trắng và hung. Trước mắt và trên mắt trắng nhạt. Đỉnh đầu đen nhạt, mỗi lông đều viền hung. Sau cổ hung nâu có điểm đen nhạt và xám nhạt. Phần trên lưng hung có điểm đen, xám nhạt và trắng nhạt. Hồng và trên đuôi trắng có vằn ngang đen nhạt, hơi phớt hung. Mặt bụng nâu đỏ với các lông hơi viền trắng, bụng có điểm trắng. Dưới đuôi trắng, hung nhạt với các vệt ngang nâu đen. Lông cánh sơ cấp và các lông bao cánh lớn nâu đen nhạt. Các lông bao cánh cuối cùng có mút trắng, các lông khác xám nâu nhạt có viền nhạt hơn. Các lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên xám nâu với thân lông và viền hẹp trắng nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mất và trên mắt trắng nhạt. Mặt lưng nâu xám, cổ và gáy nhạt hơn. Hồng và trên đuôi trắng. Mặt bụng trắng, phía dưới cổ và ngực phớt xám. Các lông đuôi nâu nhạt có viền trắng nhạt. Mất nâu. Mỏ đen hơi cong về phía dưới. Chân xám nhạt hay đen.

Kích thước:

Cánh: 123 - 133; đuôi: 42 - 51; giò: 28 - 32; mỏ: 33 - 43mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Xibêri; mùa đông di cư về phía Nam đến châu Phi, Nam châu Á và châu Úc.

Việt Nam, loài này hiếm, thỉnh thoảng gặp ở vùng bờ biển trung Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

RỄ CỔ ĐỎ

Phalaropus lobatus

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Mô tả:

19 cm. Dáng mảnh khảnh, mỏ đen, hình kim và thường bơi lội trên mặt nước. Khi bay lộ rõ vằn cánh rộng màu trắng và hông màu sẫm. Chim cái trong mùa sinh sản có bộ lông màu sáng hơn và lớn hơn con đực. Chim ngoài mùa sinh sản màu trắng và xám với vết đốm lớn màu sẫm trên mặt.

Chim non có phần trên cơ thể màu nâu sẫm, ngón chân màu nâu sẫm vàng, ngực và cổ có màu nâu hồng. Thường tụ thành đàn bơi lội rất sôi động trên mặt nước, hay bơi thẳng ra biển. Bỏ nhào rất nhanh và luôn lúc lắc đầu khi kiếm ăn trên nước. Bay duyên dáng như chim nhạn và rất dạn người.

Phân bố:

Gặp ở các vùng ven biển Nghĩa Hng và khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy tỉnh Nam Định. Nơi ở là những bãi bồi ngập triều, vùng đầm lầy ven biển.

Tình trạng:

Loài di cư. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 92.



Hình: Kamol

RỄ CỎ HUNG

Calidris ruficollis Pallas

Tryngra ruficollis Pallas, 1776

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và một dải nhỏ trên mắt hung nhạt. Đỉnh đầu và phần trên lưng đen nhạt, mỗi lông đều viền hung, riêng các lông ở lưng còn có vạch trắng. Phần dưới lưng, hông, phần giữa trên đuôi và các lông đuôi giữa đen nhạt có viền màu nhạt hơn. Hai bên hông và hai bên trên đuôi trắng. Lông bao cánh nâu xám với một điểm thẫm ở giữa lông. Mút các lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt với thân lông trắng. Các lông cánh thứ cấp xám thẫm có viền trắng. Hai bên đầu, họng và trước cổ hung, nhiều lông có viền trắng rất hẹp. Ngực, sườn và đôi khi cả đùi và dưới đuôi có điểm đen.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu xám, thân của các lông ở đỉnh đầu có vệt đen, còn các lông ở phần trên lưng viền trắng. Các lông bao cánh lớn màu xám với phần mút lông trắng tạo thành một dải trắng ngang cánh. Mặt bụng trắng. thỉnh thoảng ở ngực có phớt nâu nhạt. Mắt nâu. Mỏ và chân đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 90 - 107; đuôi: 43 - 47; giò: 19 - 21; mỏ: 16 - 19 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri và Nhật Bản; mùa đông di cư về Nam Trung Quốc, Đông Dương, Miến Điện, Mã Lai và châu Úc.

Việt Nam gặp hàng đàn bay qua vào đầu mùa đông và đầu mùa hè ở vùng bờ biển Trung bộ (Huế) và ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 355.



Hình: Karen Phillipps

RỄ CỔ XÁM

Calidris alba Pallas

Trynna alba Pallas, 1764

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng đen nhạt, các lông đều viền hung và trắng nhạt. Mặt, cổ, ngực và sườn xám hung, các lông đều có điểm đen ở giữa và có mút lông trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Lông cánh sơ cấp đen nhạt. Các lông bao cánh lớn có phần cuối trắng, các lông bao cánh khác nâu đen nhạt có điểm hung và trắng nhạt, các lông đuôi hai bên trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám với một điểm nâu nhỏ ở giữa lông. Mặt bụng trắng. Lông cánh tam cấp nâu viền trắng nhạt. Lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên xám, tất cả đầu viền trắng. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám nâu hay đen.

Kích thước:

Cánh: 118 - 129; đuôi: 52 - 62; giò: 23 - 26; mỏ: 21 - 26mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở vùng lạnh thuộc các châu Âu, Á và Mỹ; mùa đông di cư xuống phía nam đến

Ấn Độ, Miến điện, Đông dương, Bocnê và châu úc

Việt Nam: loài này có ở đồng bằng Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 361.



Hình: Colin Harrison

RỄ GÀ

Scolopax rusticola rusticola Linnaeus

Scolopax rusticola Linnaeus, 1758

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu xám, hung nâu hoặc hung. Phần sau đỉnh đầu và gáy có các dải ngang rộng màu nâu đen chen với màu hung. Phần lưng thay đổi từ nâu, hung, hung vàng đến xám và có nhiều vệt không đều đen rồi chuyển dần thành hung đen ở hông và trên đuôi. Họng trắng nhạt.

Mặt bụng hung nhạt phớt xám hoặc trắng nhạt và có những vệt ngang màu đen, các lông dưới đuôi có mút trắng. Hai bên ngực có nhiều vệt lớn nâu hoặc hung. Trước mắt nâu đen. Lông cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp thứ nhất có mép hung, các lông tiếp theo có những vệt ngang màu hung hoặc hung nâu. Lông đuôi đen với mút lông trắng xám, hai bên đuôi có những vệt ngang hung.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè nhưng trông xỉn hơn. Mắt nâu đen. Mỏ nâu thẫm. Góc mỏ phớt đỏ. Chân lục hay xám nhạt.

Kích thước:

Cánh: 183 - 230; đuôi: 80 - 90; giò: 36 - 41; mỏ: 69 - 84mm

Phân bố:

Rễ gà phân bố ở Bắc châu Âu và châu Á về phía nam đến Nhật Bản, Bắc Trung Quốc và Hymalaya; mùa đông di cư về phía Nam đến châu Phi, Ấn Độ, Miến điện, và đông Dương.

Việt Nam về mùa đông có thể gặp loài này ở hầu khắp các vùng đồng bằng cũng như miền núi, từ Thừa Thiên Huế trở ra Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 365.



Hình: Colin Harrison

RỄ GIUN

Gallinago gallinago Linnaeus

Scolopax gallinago Linnaeus, 1758

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu hung nhạt với hai vạch dọc đen nâu nhạt. Mặt lưng nâu đen với những vệt hung nâu, phần sau lưng xám nhạt. Trên đuôi hung nhạt có vệt ngang thẫm hơn. Lông cánh màu đen, mút các lông cánh thứ cấp trắng.

Các lông đuôi giữa có phần gốc đen rồi chuyển thành hung với một dải đen và mút trắng; ở các lông đuôi hai bên phần hung chuyển thành trắng. 14 lông đuôi. Về mùa đông, bộ lông xỉn hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ vàng nâu hay lục xám xỉn ở phần gốc, nâu sừng hay đen nhạt ở phần chóp. Chân lục vàng.

Kích thước:

Cánh: 126 - 142; đuôi: 62 - 75; giò: 36; mỏ: 60 - 75mm.

Phân bố:

Rẽ giun phân bố ở hầu khắp vùng ôn đới thuộc châu Âu và châu Á, trừ vùng đài nguyên phía Bắc và vùng khô hạn ở phía Nam. Ngoài ra chúng còn làm tổ ở Nhật Bản, Miến Điện và một số ít ở suốt năm Việt Nam và Nam Lào. Mùa đông rẽ giun di cư xuống phía Nam ở Pháp. Anh, châu Phi, Iran, Ấn Độ, Xâylan, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Indônêxia và Philipin.

Việt Nam về mùa đông loài rẽ giun có ở khắp các vùng đồng bằng, trung du và cả các vùng núi, những chỗ không cao quá 500 - 600m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 368.



Hình: **Kamol**

RỄ GIUN Á CHÂU

Gallinago stenura Bonaparte, 1870

Capella stenura Bonaparte

Họ: **Rễ Scolopacidae**

Bộ: **Rễ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Loài rẽ giun này trông rất giống loài *Gallinago gallinago* và điểm khác rõ ràng nhất là đuôi. Rẽ giun châu Á có 26 - 28 lông đuôi, trong đó 10 lông ở giữa phát triển bình thường, các lông hai bên rất mảnh, các lông cũng chỉ rộng có 2 mm và rất ngắn. Màu các lông này xám hay nâu nhạt, mót và phớt trong lông trắng. Thường các lông này bị các lông bao đuôi che khuất.

Mỏ của loài rẽ giun này cũng có phần ngắn hơn, gốc mỏ hơi cao hơn so với loài *Gallinago gallinago*. Màu trắng ở phần lông ngoài cánh đầu tiên kém phát triển hay hoàn toàn không có. Mắt nâu thẫm, Mỏ nâu sừng hay đen nhạt phần gốc và lục vàng xỉn ở phần chóp. Chân vàng nhạt, phớt lục hay xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 123 - 140; đuôi: 54 - 68; giò: 29 - 31; mỏ: 57 - 61mm.

Phân bố:

Rẽ giun châu Á phân bố ở vùng Tây Bắc và đông Xibêri về mùa đông loài này có ở Ấn Độ, Tây lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Philipin, Bôcnêô, Xumatra, Java và các đảo lân cận.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng đồng bằng, trung du và cả miền núi.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Kamol

RỄ GIUN LỚN

Gallinago nemoricola Hodgson, 1836

Capella nemoricola Hodgson

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Trắng nâu, chuyển thành đen ở đỉnh đầu và gáy. Một dải đen chạy dọc giữa đỉnh đầu. Trên mắt và hai bên đầu trắng hay hung nhạt. Một dải khá rộng màu nâu bắt đầu từ trước mắt chạy qua má đến gáy. Cằm trắng, đuôi khi phớt hung. Phần trên lưng và vai đen hung, các lông gần gáy phớt hung, còn các lông tiếp sau thì viền hung. Phần dưới lưng và hông đen xỉn và có nhiều vạch hung. Trên đuôi hung có vạch nâu và đen nhạt.

Lông đuôi giữa đen với hai dải và mút hung. Lông cánh sơ cấp và lông bao cánh sơ cấp có viền và mút màu nhạt hơn. Toàn bộ lông cánh tam cấp hoàn toàn có vằn hung nâu. Ngực có vằn nâu. Phần mặt bụng còn lại trắng có vằn mảnh nâu. Dưới đuôi hung. Nách và dưới cánh nâu thẫm, có vằn trắng mảnh. Mất nâu thẫm, mỏ nâu sừng ít nhiều phớt lục, chóp mỏ hơi thẫm hơn và gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 133 - 161; đuôi: 63 - 74; giò: 30 - 36; mỏ: 61 - 67mm.

Phân bố:

Loài rễ giun này phân bố ở Himalai và Bắc Miến Điện. Mùa đông chúng trú đông Ấn Độ và Miến Điện.

Việt Nam, chỉ mới gặp loài này ở Hoàng liên Sơn (Sapa) và vùng Tây Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 367.



Hình: **Kamol**

RỄ GIUN NHỎ

Limnocryptes minimus Brunnich

Scolopax minamus Brunnich, 1764

Họ: **Rễ Scolopacidae**

Bộ: **Rễ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu và gáy đen lấm tấm hung nâu. Hai bên đỉnh đầu có dải nâu hung rộng, bắt đầu từ mắt, giữa dải này có chỉ đen. Phần sau cổ sáng hơn. Lưng đen ánh tím và lục nhạt, các lông đều viền hung và xám. Cổ và ngực trắng nhạt, ít nhiều phớt hung và có điểm nâu. Phần còn lại của mặt bụng trắng, dưới đuôi có điểm nâu ở mút lông. Trước mắt và dải từ mỏ đến má nâu đen. Cánh nâu đen nhạt, các lông cánh có viền hung nhạt và xám. Lông đuôi giữa màu đen nhạt, có viền hung rộng, các lông khác thay đổi từ nâu đến xám hung nhạt và chuyển dần thành màu nhạt ở các lông hai bên.

Bộ lông mùa đông cũng tương tự như bộ lông mùa hè nhưng nhạt và xỉn hơn. Mắt nâu thẫm. Chóp mỏ đen, gốc mỏ nâu và lục nhạt hay lục vàng. Chân lục vàng phớt xám.

Kích thước:

Cánh: 106 - 116; đuôi: 45 - 50; giò: 23 - 25; mỏ: 38 - 44mm.

Phân bố:

Loài rẽ giun này làm tổ ở phần cực Bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư xuống Nam châu Âu, châu Phi, Trung Á, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có cả ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 372.



Hình: Karen Phillipps

RỄ KHOANG

Arenaria interpres interpres Linnaeus

Tringa interpres Linnaeus, 1758

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Một dải hẹp đen ở trán kéo dài đến mắt, bao phía dưới và sau mắt, rồi nối với một dải khác, bắt đầu từ mép mỏ. Phía dưới cổ và hai bên ngực đen. Đầu và mặt trên cổ trắng với nhiều vệt đen nhạt hay lục phớt hung ở đỉnh đầu và gáy và ít vệt nâu ở cổ. Lưng đen, ở giữa lưng có vệt đen. Vai hung và đen có mép hơi trắng. Phần dưới lưng trắng. Hông và các lông bao đuôi ngắn đen, các lông bao đuôi dài trắng. Đuôi trắng ở 3/4 phía gốc, phần cuối đuôi đen với một dải trắng ở mút. Bao cánh nâu đen nhạt, có điểm hung, các lông bao cánh lớn viền trắng. Lông cánh sơ cấp nâu đen với thân lông trắng. Các lông thứ cấp trắng ở phần gốc, mút lông nâu và hung. Mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn, phần dưới lưng, hông và đuôi gần giống bộ lông mùa hè. Bao cánh nâu, các lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh sơ cấp có vệt trắng rộng ở mút. Trước cổ và hai bên ngực nâu, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn. Nhìn chung, so với bộ lông mùa hè thì bộ lông mùa đông ít màu trắng, nhiều màu đen tuyền và hung hơn. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 141 - 155; đuôi: 76 - 79; giò: 24 - 27; mỏ: 20 - 23mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở vùng cực Bắc châu Âu và châu Á; mùa đông di cư đến châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện, Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam: loài này bay qua bờ biển Thừa Thiên 2 đợt vào các tháng chín, mười và tư trên đường di cư của loài.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 373.



Hình: Karen Phillipps

RỄ LỚN

Philomachus pugnax Linnaeus

Tringa pugnax Linnaeus, 1758

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Bộ lông mùa hè có màu sắc rất khác nhau. Hai bên gáy và pí trước cổ có lông trang hoàng dài và phồng lên. Các lông mày cũng như lông ở ngực, lông và cánh có màu sắc khác nhau: trắng, hung nhạt, hung vàng, nâu thẫm, nâu gụ, đen, đen lục, đen xanh hay đen đỏ. Ở các lông này còn có vệt hay vằn màu sắc khác nhau. Mặt bụng trắng có vệt đen. Da trần ở mắt, góc mỏ và chân cũng có màu sắc khác nhau.

Chim cái trưởng thành:

Kích thước nhỏ hơn. Bộ lông mùa hè cũng nhiều màu sắc nhưng kém thua chim đực. Phần sau lưng và trên đuôi thẫm. Lông đuôi và các lông cánh thứ cấp hầu như chỉ một màu: nâu đen nhạt. Dưới đuôi trắng.

Bộ lông màu đông. Mùa đông, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Mặt lưng xám nâu. Lông ở đầu, cổ, lưng và bao cánh nâu nhạt đen viền trắng. Đuôi xám nâu, các lông giữa thẫm hơn và viền màu nhạt. Mặt bụng nâu hung nhạt. Họng, bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân lục nhạt xám hay lục vàng.

Kích thước:

Cánh (đực): 173 - 190, (cái): 150 - 166; đuôi (đực): 78 - 79, (cái): 64 - 70; Giò (đực): 46 - 50, (cái): 41 - 44; mỏ (đực): 30 - 36, (cái): 29 - 31mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở phía Bắc châu Âu và á; mùa đông di cư xuống phía Nam đến châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam, về mùa đông loài này có ở Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 364.



Hình: Karen Phillipps

RỄ LỚN NGỰC ĐÓM

Calidris tenuirostris

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Mô tả:

23 cm. Kích thước lớn hơn rẽ lng nâu *Calidris canutus*, mỏ dài hơn và chóp mỏ hơi khoằm. Bộ lông có dải trên ngực màu tối. Khi bay để lộ hông màu trắng nhạt và vằn cánh không rõ, lông cánh thứ cấp màu sáng hơn tạo nên nhiều ô nhạt màu. Chim ở thời kỳ sinh sản có dải ngực đen đặc trưng, phía lưng xám hơn ngoài mùa sinh sản.

Phân bố:

Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ). Nơi ở là những bãi bồi ngập triều vùng bờ biển.

Tình trạng:

Loài trú đông. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 92.



Hình: Kamol

RỄ LƯNG ĐEN

Calidris subminuta Middendorff

Tringa subminuta Middendorff, 1853

Họ: Rẽ Scolopacidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đỉnh đầu và phần trên lưng đen nhạt mỗi lông đều có viền hung khá rộng ở hai bên mép, mút lông trắng nhạt. Phần dưới lưng, giữa hông và trên đuôi đen nhạt, Phần hai bên trắng. Các lông đuôi giữa đen nhạt, các lông hai bên nâu, Lông cánh sơ cấp đen nhạt, thân của lông đầu tiên trắng. Lông cánh tam cấp nâu viền trắng. Lông bao cánh lớn nâu viền trắng tạo thành một dải hẹp trắng ngang cánh. Một dải trên mắt trắng nhạt có vạch đen. Cằm và họng trắng nhạt. Hai bên đầu, to và ngực hung xám nhạt có điểm đen nhạt. Nách trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng đen nâu nhạt, mỗi lông đều có viền xám. Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám nhạt với vệt nâu thẫm dọc theo thân lông. Mắt nâu. Mỏ nâu vàng hay đen nhạt. Chân vàng lục nhạt hay nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 85 - 96; đuôi: 40 - 44; giò: 20 - 25; mỏ: 17 - 19 mm. Ngón chân giữa (kể cả móng) dài 22 - 25 mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri, Nhật Bản và Alaska; mùa đông di cư về phía Nam ở Trung Quốc, Đông Dương. Miến Điện, Ấn Độ và Mã Lai.

Việt Nam, vào mùa đông loài này có ở dọc bờ biển Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 357.



Hình: Karen Phillipps

RỄ LƯNG NÂU

Calidris canutus rogersi Mathews

Canutus canutus rogersi (Mathews, 1913)

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu thẫm với mót lông trắng nhạt, ở nhiều lông có hai vệt trắng ở gần mót lông nhất là ở vai. Hồng xám, mót các lông trắng. Trên đuôi trắng có vạch dọc và ngang đen. Lông đuôi xám. Mặt bụng, cổ, hai bên đầu và họng hung. Phần sau bụng trắng, dưới đuôi trắng có vạch đen hẹp. Lông bao cánh này nhạt, các lông bao cánh lớn có mót lông trắng. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm với mót lông đen và thân lông trắng. Lông cánh thứ cấp nâu nhạt với mót lông trắng và phiến lông trong cánh nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng xám với vạch hẹp thẫm ở thân lông. Cánh và trên đuôi giống như bộ lông mùa hè. Hai bên đầu, họng và tất cả mặt bụng trắng với ít vạch nâu nhạt ở hai bên đầu, ngực và sườn. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu phớt vàng.

Kích thước:

Cánh: 142 - 152; đuôi: 64; giò: 31; mỏ: 31mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở Xibêri và bắc châu Mỹ; mùa đông di cư xuống phía Nam đến tận châu Úc và Tây Ban Nha.

Việt nam đã bắt được loài này ở bờ biển Thừa thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 361.



Hình: Karen Phillipps

RỄ MỎ DÀI

Limnodromus scolopaceus

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Mô tả:

29 cm. Bộ lông quanh năm đều giống như choắt chân màng lớn, nhưng kích thước nhỏ hơn nhiều, mỏ dài màu nâu sẫm, gốc mỏ màu nhạt hơn, chóp mỏ hơi chúc xuống, chân màu xanh nhạt. Khi bay lưng dưới trắng, tương phản với vằn đuôi. Có một viền trắng dài chạy tới lông thứ cấp. Tiếng kêu "ki - ic" cao và thanh.

Phân bố:

Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng). Nơi ở là những bãi bồi bùn lầy ngập triều ven biển.

Tình trạng:

Loài trú đông. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 94.



Hình: **Kamol**

RỄ MỎ RỘNG

Limicola falcinellus sibirica Dresser

Limicola sibirica Dresser, 1876

Họ: **Rễ Scolopacidae**

Bộ: **Rễ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trước mắt đen nhạt. Lông mày trắng có vạch đen. Mặt lưng đen có điểm và vạch hung tươi. Phía dưới lưng nâu. Trên đuôi trên nhạt với mút lông hung, các lông hai bên có vằn đen và trắng. Lông bao cánh nâu thẫm, viền nâu nhạt. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen với mép và mút trắng. Lông cánh tam cấp nâu nhạt có viền trắng rộng. Trước tai nâu thẫm. Hai bên đầu, cằm và cổ trắng hoặc trắng phớt hung nâu, có vạch nâu thẫm ở giữa cằm. Hai bên cằm, họng, sườn và ngực trắng phớt xám nhạt, đôi khi phớt hung và có điểm đen. Bụng trắng. Dưới đuôi trắng có vạch nâu hoặc đen.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu, mỗi lông đều viền trắng xám nhạt. Hông và trên đuôi đen có viền hung bẹp. Mặt bụng trắng. Hai bên đầu, cổ và ngực ít nhiều có vạch nâu thẫm. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen hay nâu phớt lục vàng. Chân xám vàng nhạt với các khớp thẫm hơn.

Kích thước:

Cánh: 99 - 110; đuôi: 35 - 40; giò: 21 - 23; mỏ: 28 - 38mm.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở bắc châu Âu và Á; mùa đông di cư xuống phía nam Trung quốc, Đông dương Ấn Độ, Miến điện, Mã lai và châu Úc.

Ở Việt Nam: loài này bay qua ở bờ biển Trung bộ vào tháng 9, mười và tháng tư; thỉnh thoảng gặp ở cả Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 362.



Hình: Karen Phillipps

RỄ MỎ THÌA

Calidris pygmeus

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Mô tả:

15cm. Kích thước nh các loài rễ khác nhưng có mỏ hình chiếc thìa độc đáo, khó nhìn thấy từ phía bên. Thường thấy trong đàn Rễ cổ hung. Rất năng động khi kiếm ăn và thường chạy quanh khoảng trống giữa các loài khác đang chậm rãi kiếm ăn hay ngủ. Bộ lông giống Rễ cổ hung. Ngoài mùa sinh sản bộ lông màu xám và màu trắng giống như bản sao thu nhỏ của Rễ cổ xám.

Phân bố:

Tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, vùng ven biển huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định. Nơi ở của chúng là những bãi bồi ngập triều ven biển

Tình trạng:

Loài trú đông. Hiếm. Loài bị đe dọa ở cấp sẽ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 96.



Hình: **Kamol**

RỄ MỎ TO LỚN

Esacus recurvirostis Cuvier

Oedicnemus recurvirostis Cuvier, 1829

Họ: **Bu rin Burhinnidae**

Bộ: **Rễ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Trước mắt, vòng xung quanh mắt và dải lông mày ngắn trắng. Phía trên lông mày có một dải đen nhạt và dưới mắt có một dải khác rộng đi qua tai, kéo dài xuống hai bên cổ. Phần còn lại của mặt lưng xám nâu nhạt, đỉnh đầu và gáy chỉ nâu ở thân lông. Lông đuôi hai bên có mút lông đen, rồi đến một dải trắng và tiếp theo là một dải hẹp nâu thẫm. Bao cánh màu nhạt hơn lưng.

Lông bao cánh nhỏ phía trong lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen nhạt. Lông cánh sơ cấp màu đen nhạt với một vệt trắng rộng ở giữa hai lông đầu, ở các lông tiếp theo vệt trắng này nhỏ dần. Các lông cánh sơ cấp cuối cùng trắng với dải rộng nâu nhạt ở gần mút. Lông cánh thứ cấp đen nâu nhạt với phần gốc trắng và mút nhạt dần như màu lưng. Một dải ngắn nâu xám ở mép miệng. Mặt bụng trắng. Mắt vàng hay lục nhạt. Mỏ đen, gốc mỏ vàng lục nhạt hay vàng nhạt. Chân lục vàng nhạt hay lục xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 252 - 273; giò: 80 - 84; mỏ: 74 - 87 mm.

Phân bố:

Loài rẽ này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Xâylan và Trung Quốc (Hải Nam).

Việt Nam: loài này rất hiếm, chỉ mới gặp ở gần bờ biển Quảng Trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 381.



Hình: Karen Phillipps

RỄ NHỎ

Calidris minula

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Mô tả:

15 cm. Hình dáng và tập tính rất giống Rễ cổ hung. Ngoài ở chân và mỏ dài hơn, chóp mỏ tù hơn. Trong thời kỳ sinh sản bộ lông có màu da cam sẫm hơn là màu đỏ gạch, cằm và họng có màu trắng rõ nét, có hình chữ V màu trắng kem dễ nhận ở lưng trên, lông tam cấp và lông bao cánh màu hung đỏ (nâu xám ở Rễ cổ hung).

Hai bên đầu có sọc và ngực có đốm sẫm (ở Rễ cổ hung không rõ nét). Chim ngoài mùa sinh sản khó phân biệt. Ngoài trừ chim non luôn có hình chữ V trắng nổi bật ở lưng trên.

Phân bố:

Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Nơi ở của loài này là những bãi bồi bùn lầy ngập triều ven biển.

Tình trạng:

Loài trú đông. Không phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps - trang 96.



Hình: **Kamol**

RỄ TRÁN HUNG

Calidris temminckii Leisler

Tringa temminckii Leisler, 1812

Họ: **Rễ Scolopacidae**

Bộ: **Rễ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và lông mày xám hung. Nhạt lưng và một phần dưới cánh đen hay nâu đen nhạt, các lông viền hung ở hai bên, mút lông trắng hung nhạt. Hai bên trên đuôi trắng, hai bên đầu và cổ hung nhạt phớt nâu thẫm. Họng bụng và dưới đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp đen lông thứ nhất có thân lông trắng. Các lông đuôi giữa đen nhạt có viền hung, các lông tiếp theo xám nhạt rồi chuyển dần sang trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu hung nhạt hay xám nâu nhạt, mỗi lông đều viền màu nhạt hơn và thân lông thẫm. Các lông bao cánh lớn đều viền trắng ở hai bên mút lông. Đầu và cổ hơi nhạt hơn thiên về xám. Trán trắng. Mặt bụng trắng. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân lục vàng hay vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 90 - 100; đuôi: 45 - 48; giò: 16 - 19; mỏ: 15 - 17.

Phân bố:

Loài này làm tổ ở vùng đông Bắc Liên xô; mùa đông di cư về phía đến Bắc châu Phi, Ấn Độ, Xảy lan, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông loài này có nhiều ở các vùng đồng bằng nhất là Quảng Trị và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 29.



Hình: Karen Phillipps

RỄ TRÁN TRẮNG

Calidris alpina sakhalina Vieillot

Scolopax sakhalina Vieillot, 1816

Họ: Rễ Scolopacidae

Bộ: Rễ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và lông mày trắng hơi lấm tẩm nâu. Trước mắt và má trắng nhạt. Mặt lưng thay đổi giữa hung, đen và xám. Đỉnh đầu nâu hung nhạt, các lông đầu viền hung nhạt khá rộng. Hồng và phần giữa trên đuôi nâu, phần hai bên trắng. Mặt bụng trắng, cổ và ngực có một dải ngang nâu đen, bụng có một vệt đen lớn. Cánh nâu đen, lông cánh sơ cấp thứ nhất có thân lông trắng, lông bao cánh viền trắng. Lông đuôi giữa nâu đen, các lông hai bên xám nâu có viền trắng rộng.

Bộ lông mùa đông. Trán và lông mày xám nhạt. Mặt lưng xám nâu, giữa mỗi lông thẫm hơn. Mặt bụng trắng, cổ và ngực phớt xám và có ít vạch nâu nhạt. Lông cánh nâu viền xám. Lông đuôi giữa nâu thẫm, các lông hai bên xám nâu có viền trắng. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 117 - 130; đuôi: 30; giò: 25 - 28; mỏ: 31 - 42mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở đông Xibêri, mùa đông di cư về phía nam đến Nhật Bản, Trung Quốc, Đông dương và bắc châu mỹ.

Việt Nam, loài này hiếm, về mùa đông chỉ mới gặp ở Thừa thiên và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 360.



Hình: Nguyễn minh Luyện

SÁO ĐẤT MỎ NHỎ

Zosterornis lateralis Latham

Turdus dauma Latham, 1790

Họ: Chích chòe Turdidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa Đông. Mặt lưng hung nâu nhạt, mỗi lông có một mép viền đen ở mút và một điểm vàng hung ở gần mút. Lông bao cánh nhỏ nâu thẫm, mỗi lông có một vệt lớn màu vàng hung ở gần mút. Lông bao cánh nhỏ nâu thẫm, mỗi lông có một vệt lớn màu vàng hung nhạt ở mút lông, lông bao cánh nhỏ cũng tương tự nhưng mép lông cũng viền vàng hung, còn lông bao cánh lớn thì có phần giữa của phiến lông ngoài cùng vàng hung.

Lông cánh nâu viền vàng hung, lông đuôi giữa nâu vàng lục nhạt, các lông khác nâu thẫm với mép ngoài màu nhạt và mút trắng. Hai bên đầu hung vàng nhạt có điểm đen, sau tai có vệt đen lớn do mút đen của các lông tai tạo thành. Mặt bụng trắng phớt hung vàng, nhất là ở ngực và có vân ngang đen từ họng và giữa bụng. Dưới cánh và nách đen lẫn trắng. Số lông đuôi 12 - 14.

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung tươi hơn, các vệt và vân rõ hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 130 - 147; đuôi: 93 - 103; giò: 33 - 34; mỏ: 29 - 30mm.

Phân bố:

Phân loài sáo đất này phân bố ở Himalai, Miến Điện và Bắc Việt Nam (Sapa và dãy Hoàng

Liên Sơn ở độ cao trên 1.000m), Lâm Đồng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 178.



Hình: Phụng mỹ Trung

SÁO ĐẤT DIXÔN

Zoothera dixonii Seebohm

Geocichla dixonii Seebohm, 1881

Họ: Chích chòe Turdidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung giống sáo đất nâu *Zoothera mollissima* nhưng màu nâu vàng lục ở mặt lưng nhạt hơn, các lông bao cánh lớn và nhỏ có mút viền hung vàng nhạt, các vết đen ở mặt bụng nhạt hơn, giữa bụng trắng, họng và ngực có màu hung nhạt hơn, dưới đuôi trắng hơn và ít màu nâu hơn. Vết đen ở sau tai to hơn và rõ hơn. Đuôi và giò dài hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc dưới mỏ nâu sừng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 132 - 147; đuôi: 108 - 120; giò: 37 - 40; mỏ: 26 - 30mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam), Thái Lan và Bắc Việt Nam (Sapa)

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 180.



Hình: Phụng mỹ Trung

SÁO NÂU

Acridotheres tristis Linnaeus

Paradisea tristis Linnaeus, 1766

Họ: Sáo Sturnidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ đen bóng chuyển dần thành xám đen nhạt ở phần dưới cổ và ngực. Mặt lưng, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp nâu tím, riêng lông cánh thứ cấp có ánh đồng và viền đen rất hẹp. Lông cánh sơ cấp đen với vệt trắng lớn ở gốc lông. Lông bao cánh sơ cấp trắng.

Đuôi đen, mút đuôi trắng, đôi khi các lông đuôi giữa có phần mút trắng rất hẹp hay không rõ. Ngực, sườn và đùi nâu tím tươi. Dưới đuôi và giữa bụng trắng phớt hung. Dưới cánh và nách trắng.

Mắt nâu đỏ. Da trần quanh mắt vàng. Mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 130 - 143; đuôi: 83 - 89; giò: 38 - 40; mỏ: 19 - 22mm.

Phân bố:

Sáo nâu phân bố ở Trung Á, Ấn Độ, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam loài này có ở hầu hết các tỉnh từ Lạng Sơn đến Kontum, như Ninh Bình trở ra hiếm, từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào nhiều hơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 108.



Hình: Phụng mỹ Trung

SÁO SẬU

Sturnus nigricollis Paykull

Gracula nigricollis Paykuul, 1807

Họ: Sáo Sturnidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Đầu trắng, tiếp theo, là một vòng đem quanh cổ, ở phía sau cổ, tiếp theo vòng đen là một dải trắng hẹp. Hồng trắng. Toàn bộ mặt lưng và các lông cánh nâu thẫm, trừ một số lông bao cánh nhỏ, bao cánh lớn, vai và các lông cánh thứ cấp có mút trắng. Lông bao cánh sơ cấp trắng. Đuôi nâu thẫm, mút đuôi trắng, các lông đuôi hai bên có viền trắng ở mép ngoài. Mặt bụng trắng.

Chin non đầu và cổ hung nhạt.

Mắt nâu; Da trần quanh mắt vàng. Mỏ nâu đỏ. Chân trắng bần.

Kích thước:

Cánh: 140 - 158; đuôi: 87 - 94; giò: 41 - 42 ; mỏ 29 - 30 mm.

Phân bố:

Sáo sậu phân bố ở Nam Miền Điện, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc và Campuchia.

Việt Nam có ở hầu hết các tỉnh từ Bắc đến Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 106.



Hình: **Kamol**

SÂM CẦM

Fulica atra atra Linnaeus

Fulica atra atra Linnaeus, 1758

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Đầu và cổ đen, chuyển thành xám chỉ thẫm ở mặt lưng và xám chì ở mảĩ bụng, ở ngực và giữa bụng màu nhạt và dưới đuôi thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám, lông cánh sơ cấp thứ nhất có phiến ngoài trắng, mép cánh cũng trắng; lông cánh tam cấp xám nhạt hơn và có điểm trắng ở mút, thường ở các chim già không có các điểm trắng này. Mắt nâu đỏ. Mỏ và tấm sừng sau mỏ trắng, gốc mỏ hơi phớt hồng. Chân lục nhạt. Óng chân phớt vàng cam.

Kích thước:

Cánh 185 - 220; đuôi: 54 - 63; giò: 56 - 61; mỏ: 33 - 38 mm..

Phân bố:

Sâm cầm phân bố: ở Nam châu Âu, Tây Bắc châu Phi, Nam Liên Xô. Trung Á, Ấn Độ. Tây Bắc Mông cổ, đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Mùa đông sâm cầm di cư xuống phía Nam đến Bắc châu Phi Ấn Độ, Đông Dương, Xumatra và Java.

Việt Nam, về mùa đông sâm cầm có ở đồng bằng Bắc bộ, nhất là ở các vùng Bắc Ninh. Hải dương, Ninh bình và cửa sông Hồng, sông Thái bình và thỉnh thoảng gặp ở Bắc Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 303.



Hình: Cọc kiểm lâm

SẾU CỎ TRỤI

Grus antigone sharpii Blanford, 1929

Họ: Sếu Gruidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu và trên cổ trụi lông, trừ một đám màu xám ở má. Họng và vòng bao quanh gáy có ít lông đen. Dưới cổ và toàn bộ lông còn lại màu xám ngọc trai. Cánh con, lông bao quanh cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen. Mắt vàng cam. Mỏ xám lục nhạt. Chân đỏ thịt. Da trần ở đỉnh đầu và trước mắt lục xám. Da trần ở đầu và cổ màu đỏ Antigone. Khác với loài phụ Ấn Độ (*G. a. antigone*) có kích thước nhỏ hơn và thiếu vòng trắng ở cổ. Lông cánh tam cấp trắng ở loài phụ Ấn Độ và xám ở loài phụ này ở chim non đầu và cổ có phủ lông nhỏ màu vàng xỉn.

Sinh học:

Mùa sinh sản tháng 7 - 10 (mùa mưa). Mỗi năm một lứa, mỗi lứa 2 trứng, thường chỉ nuôi được 1 con. Tổ làm trên mặt đất bằng xác thực vật thủy sinh.

Nơi sống và sinh thái:

Trong các vùng đất ngập nước chua phèn có nhiều cỏ năn. Chúng ăn củ cỏ năn kim và năn ống, đào củ bằng mỏ. Ngoài ra còn ăn cả côn trùng, cá nhỏ, ếch nhái và đôi khi cả chuột. Nơi làm tổ thường có xen những cây thân gỗ như tràm hoặc các cây thân gỗ ngập nước khác để có bóng mát cho trứng trong thời gian ấp trứng.

Phân bố:

Việt Nam: Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang).

Thế giới: Mianma, nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương, Philíppin và Australia

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trước đây gặp ở các nước nói trên nhưng sau đó chúng đã bỏ nhưng nơi ở quen thuộc như Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Philíppin. Từ năm 1964 chúng có mặt ở Australia. Nguyên nhân chủ yếu và tình trạng trên là mất sinh cảnh tự nhiên (các đầm lầy bị tác cạn để làm đất nông nghiệp), bị săn bắt quá mức và bị ô nhiễm nguồn nước nơi sinh sống ở Việt Nam mới chỉ gặp lại vào khoảng năm 1980 sau khi nhân dân địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã khôi phục lại đất ngập nước. Hiện chúng chưa sinh sản ở ta mà chỉ trở lại đây vào mùa khô với số lượng khoảng 1000 con. Các nghiên cứu đang tiếp tục ở Việt Nam và các nước Đông Dương. Mức độ đe dọa: bậc V.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Chủ yếu là sử dụng hợp lý các vùng đất nước ngập ở các tỉnh nói trên, đồng thời phải lập ra các khu bảo vệ để giữ lại điều kiện sinh thái tự nhiên như khu bảo vệ sếu ở Tam Nông, Đồng Tháp (5.000ha). Cần phải tiến hành giáo dục nhân dân địa phương ý nghĩa của việc bảo vệ sếu và tầm quan trọng của đất ngập nước trong sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 140.



Hình: Craig Robson

SẾU CỔ TRẮNG

Grus grus lilfordi Sharpe

Grus lilfordi Sharpe, 1894

Họ: Sếu Gruidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng xám tro hơi nhạt, lông bao cánh lớn thỉnh thoảng có mút đen nhạt. Lông cánh nhỏ đen, tiếp theo là hàng lông bao xám rồi đến lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen, lông cánh thứ cấp xám ít nhiều có chỗ đen ở phiến trong và mút. Các lông cánh tam cấp kéo dài thành lông trang hoàng có màu xám nhạt và mút đen. Trên đuôi xám. Lông đuôi xám có mút đen. Đỉnh đầu và trước mắt trần với ít sợi lông đen nhạt. Một dải da hẹp đỏ chạy ngang trên đầu. Gáy xám. Trên cổ, hai bên cổ, hai bên đầu và tai trắng. Dưới mắt, hai bên mắt và họng xám đen. Phần cổ còn lại và mặt bụng màu xám. Mắt đỏ vàng cam hay nâu nhạt. Mỏ xám lục nhạt. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 533 - 608, đuôi: 192 - 205; giò: 225 - 258; mỏ 105 - 118 mm.

Phân bố:

Sếu cổ trắng làm tổ ở Bắc châu Á. Mùa đông di cư xuống Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương..

Việt Nam về mùa đông loài này thường có ở đồng bằng Bắc bộ và nhất là ở bờ biển trung Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 281.



Hình: Craig Robson

SẾU XÁM

Grus nigricollis Przewalski, 1876

Họ: Sếu Gruidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Trán trước mắt và đỉnh đầu trần có dải da đỏ và ít sợi lông ngắn đen. Đầu và phần trên cổ đen. Phía sau mắt có điểm trắng nhỏ. Phần dưới cổ lông bao cánh. Lông trên đuôi và nói chung toàn thân xám rất nhạt. Các sợi của phiến lông trong của các lông bao cánh lớn xám nâu nhạt. Lông cánh đen, các lông cánh tam cấp kéo dài thành lông trang hoàng. Mắt vàng. Mỏ xám đen hay lục với chóp mỏ vàng nhạt. Chân đen.

Kích thước:

Cánh: 625 - 668; đuôi: 234 - 247 giò: 223 - 252; mỏ: 124 - 137 mm.

Phân bố:

Sếu xám phân bố ở Mông cổ, Trung Quốc; mùa đông di cư xuống phía Nam..

Việt Nam về mùa đông thường gặp sếu xám ở đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 280.



Hình: Nguyễn minh Luyện

SẺ BỤI XÁM

Saxicola ferrea Hartert

Oreicola ferrea Hartert, 1910

Họ: Chích chòe Turdidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa Đông: trước mắt, má, tai và hai bên đầu đen. Dải lông mày xám nhạt. Lông mặt lưng đen, mép lông viền xám, mép lưng thường có vết hung. Lông bao cánh trong cùng trắng. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng xám nhạt, ngực hơi phớt hung.

Bộ lông mùa hè: mép xám của các lông mòn dần đến Mùa hè mặt lưng hầu như đen hoàn toàn, còn mặt bụng lại trắng.

Chim cái:

Mặt lưng nâu nhạt, giữa các lông có vết nâu thẫm, trên đuôi hung nâu. Mặt bụng hung nâu nhạt, cằm và họng trắng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 60 - 72; đuôi: 55 - 60; giò: 20 - 21; mỏ: 10 - 11mm

Phân bố:

Sẻ bụi xám phân bố ở Bắc Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam thường gặp ở vùng đồi núi có nhiều cây bụi từ biên giới Việt - Trung đến Di Linh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 166.



Hình: Phụng mỹ Trung

SẺ BỤNG VÀNG

Passer flaveolus Blyth

Passer flaveolus Blyth, 1844

Họ: Sẻ Ploceidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Trước mắt, cằm và họng đen. Trán, đỉnh đầu, sau cổ, hông và trên đuôi lục vàng hơi phớt xám, trước trán hơi vàng hơn. Phía sau tai có một vết rộng màu nâu đỏ. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ cùng màu nhưng hơi thẫm hơn. Đuôi nâu, viền vàng lục nhạt. Lông bao cánh nhỡ đen ở phần gốc và trắng ở phần ngọn, lông bao cánh lớn đen phớt vàng lục. Lông cánh nâu đen viền vàng trừ lông ngoài cùng và có vết hung ở gốc lông cánh sơ cấp. Tai xám lục vàng. Má và hai bên cổ và phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, ngực và sườn hơi phớt xám.

Chim cái:

Có mặt lưng nâu nhạt, hơi phớt vàng lục ở đỉnh đầu và hông, màu vàng ở mặt bụng không tươi bằng ở chim đực. Mắt nâu. Mỏ đen vào mùa hè và nâu vàng nhạt vào mùa Đông. Chân nâu hồng.

Kích thước:

Cánh: 63. - 75; đuôi: 52 - 54; giò: 17; mỏ: 11 - 12mm.

Phân bố:

Loài sẻ bụng vàng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Việt Nam loài này có từ khoảng Phú Khánh vào đến Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 355.



Hình: Phụng mỹ Trung

SỄ THÔNG HỌNG VÀNG

Carduelis monguilloti Delacour, 1927

Họ: Sẻ đồng Fringillidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành bộ lông có màu nâu thẫm ở trán, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu, sau cổ, lưng, vai, đuôi (trừ phần gốc cùng với lưng và mép ngoài của lông đuôi ngoài cùng), lông bao cánh (có một vệt vàng) và cánh (trừ phần gốc của phiến ngoài vàng). Mặt dưới có màu vàng ở cằm, họng, hai bên cổ, bụng và dưới đuôi. Ngực và sườn vàng nhưng có các vệt nâu thẫm ở giữa. Mặt nâu xám nhạt. Mỏ nâu sừng với chóp mỏ màu hồng.

Sinh học:

Chuyên ăn các loài côn trùng, cỏ dại, châu chấu.

Nơi sống và sinh thái:

Chuyên kiếm ăn và làm tổ ở các khu vực rừng thông trên núi cao. Gặp phổ biến hơn ở rừng thông tự nhiên lâu năm trong vùng Langbian - Đà Lạt.

Phân bố:

Việt Nam: Chỉ mới gặp trên các cao nguyên nam Trung bộ Việt Nam Langbian - Đà Lạt, một số nơi khác thuộc huyện Lạc Dương và Di Linh tỉnh Lâm Đồng, nơi có độ cao khoảng 1200m trở lên. Theo Richard Howard và Alick Moor (1984) thì ở miền Nam nước ta là vùng phân bố của phân loài *C. m. monguilloti*.

Thế giới: Không có.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Tương tự các loài chim sống ở rừng đã nói đến trong các khu vực này. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Vấn đề qui hoạch bảo vệ các khu rừng thông ở Lâm Đồng hiện nay là công việc cấp thiết không chỉ để bảo vệ các loài thông đặc sản hiếm ở nước ta mà còn có tác dụng quan trọng trong việc bảo vệ các loài chim quý sống ở đó.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 227.



Hình: Karen Phillipps

SẢ ĐẦU ĐEN

Halcyon pileata Boddaert

Alcedo pileata Boddaert, 1783

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Một dải trắng nhỏ ở dưới mắt. Đầu, gáy, hai bên đầu và lông bao cánh đen nhung. Phía sau cổ có nửa vòng cổ rộng màu trắng hơi phớt hung. Vai, lưng, hông, trên đuôi, lông cánh sơ cấp, phía ngoài của các lông cánh thứ cấp và lông cánh tam cấp xanh thẫm óng ánh. Mặt trên đuôi xanh thẫm, mặt dưới đen.

Lông cánh sơ cấp có phần mút đen, phần ngoài của phần gốc xanh xám nhạt, phần trong của phần này trắng tạo thành vệt rộng trắng ở cánh. Cằm và họng trắng. Ngực trắng hơi phớt hung. Bụng, sườn và dưới đuôi hung vàng tươi. Chim non có vằn ở trước cổ, các lông ở ngực viền đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ tươi. Chân đỏ thẫm.

Kích thước:

Cánh: 119 - 133; đuôi: 83 - 88; giò: 15; mỏ: 57 - 65 mm.

Phân bố:

Sả đầu đen phân bố ở khắp vùng Đông nam Á từ Ấn Độ lên phía Bắc đến Triều Tiên, đảo Riukiu (Nhật Bản), xuống phía Nam đến Mã Lai, Xumatra, Borneo và một số đảo thuộc Philipin. Ở Việt Nam sả đầu đen có ở hầu khắp các vùng nhưng số lượng ít hơn sả đầu nâu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 553.



Hình: Nguyễn minh Luyện

SẢ ĐẦU NÂU

Halcyon smyrnensis Madarasz

Halcyon perpulchra (Von Madarasz, 1904)

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Cằm, họng, ngực, phần trước bụng và mép cánh trắng, Đầu, hai bên eo, lông bao cánh nhỏ, hai bên ngực, sườn, bụng và dưới đuôi nâu hơi hung, bao cánh, bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn. Lông bao cánh nhỡ đen. Vai, lông cánh thứ cấp và lông bao cánh sơ cấp xanh phớt lục.

Lông cánh sơ cấp có phần mút đen nhạt, phiến ngoài của phần gốc xanh da trời, còn phiến trong của phần này trắng tạo thành một vệt rộng ở cánh. Lưng và hông xanh nhạt sáng, Đuôi xanh ở mặt trên và đen ở mặt dưới.

Chim non:

Tương tự chim trưởng thành nhưng nhìn chung màu nhạt hơn. Mắt nâu. Mỏ đỏ, mỏ chim non nâu. Chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh: 143 - 131; đuôi: 78 - 93; giò: 14 - 15; mỏ: 55 - 63mm.

Phân bố:

Sả đầu nâu phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Lào, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, Loài này có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi những chỗ không cao quá 1.000 m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 553.



Hình: Karen Phillipps

SẢ ĐẦU NÂU

Halcyon smyrnensis perpulchra Madarasz

Halcyon perpulchra Von Madarasz, 1904

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Cằm, họng, ngực, phần trước bụng và mép cánh trắng. Đầu, hai bên eo, lông bao cánh nhỏ, hai bên ngực, sườn, bụng và dưới đuôi nâu hơi hung, bao cánh, bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn. Lông bao cánh nhỡ đen. Vai, lông cánh thứ cấp và lông bao cánh sơ cấp xanh phớt lục.

Lông cánh sơ cấp có phần mút đen nhạt, phần ngoài của phần gốc xanh da trời, còn phần trong của phần này trắng tạo thành một vệt rộng ở cánh. Lưng và hông xanh nhạt sáng. Đuôi xanh ở mặt trên và đen ở mặt dưới.

Chim non:

Tương tự chim trưởng thành nhưng nhìn chung màu nhạt hơn. Mắt nâu. Mỏ đỏ, mỏ chim non nâu. Chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh: 143 - 131; đuôi: 78 - 93; giò: 14 - 15; mỏ: 55 - 63 mm.

Phân bố:

Sả đầu nâu phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Lào, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc.

Việt Nam, Loài này có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi những chỗ không cao quá

1.000 m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 553.



Hình: Karen Phillipps

SẢ HUNG

Halcyon coromando coromando Latham, 1790

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành mặt lưng hung nâu hơi phớt ánh xanh tím và mặt bụng hung vàng da cam. Khi bay nhìn thấy ở dưới lưng và hông có dải lông hẹp màu trắng xanh da trời sáng. Chân và mỏ đỏ.

Sinh học:

Làm tổ ở rừng trong các hang ở bờ suối. đẻ 4 - 6 trứng (Baker, 1927). Tại miền Bắc thì thấy chim non vào nửa đầu tháng 7. Trong thức ăn có nhái và bả của nhiều loại côn trùng.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở rừng rậm gần khe suối trên các độ cao khác nhau và ở rừng ngập mặn ở vùng Đông Nam Á có các chủng quần sống định cư và di cư.

Phân bố:

Việt Nam: Yên Bái, Bắc Thái (Cao Kỳ), Cao Bằng, Vĩnh Phú (Tam Đảo), Nam Hà, Ninh Bình (rừng Cúc Phương), Thừa Thiên - Huế (A Lưới) và Trà Vinh.

Thế giới: Hymalaia, Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia.

Giá trị:

Bảo vệ nguồn gen.

Tình trạng:

Giống như đối với các loài trong họ bói cá đã nêu. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như đối với các loài chim sống ở rừng gần các vực nước. Bảo vệ và sử dụng hợp lý các cảnh quan gần vực nước. Chống làm gây ô nhiễm các thủy vực tự nhiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 160.



Hình: Phụng mỹ Trung

SẢ KHOANG CỎ

Halcyon chloris Sharpe

Halcyon armstrongi Sharpe, 1892

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và một vài lông ở trán đen. Trên phần trước mắt có một vệt vàng nhạt hay trắng kéo dài đến trên mắt, Đầu và gáy xanh lục nhạt. Tai xanh hay xanh lục đôi khi kéo dài thành dải đen hẹp ở sau gáy. Hai bên cổ, vòng cổ rộng ở trước phần trên lưng và toàn bộ mặt hung trắng. Lưng trên và vai xanh lục nhạt; lưng dưới, hông và trên đuôi xanh tươi, Đuôi xanh thẫm. Bao cánh xanh, lông cánh tam cấp đen viền xanh trừ lông đầu tiên; lông cánh tam cấp xanh.

Chim non:

Lông ở ngực viền nâu thẫm, đôi khi vòng ở cổ và mặt bụng phớt hung nâu. Mắt nâu thẫm. Mỏ trên và 1/3 ngoài của mỏ dưới đen gốc của mỏ dưới vàng nhạt. Chân đen xám nhạt.

Kích thước:

Cánh: 96 - 107; đuôi: 62 - 65; giò: 15; mỏ: 40 - 47mm.

Phân bố:

Loài sả khoang cỏ này phân bố ở Bengan, Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương và Bắc Mã Lai.

Việt Nam gặp loài này từ đèo Hải Vân trở vào các tỉnh Nam bộ như Trà Vinh, An Giang. Các vật mẫu đã bắt được ở Thừa Lưu (gần đèo Hải Vân), Nha Trang và Hớn Quản.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

SẢ MỎ RỘNG

Pelargopsis capensis burmanica Sharp, 1870

Họ: Bói cá Alcedinidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành đầu xám nâu nhạt, mặt lưng xanh xỉn, nhưng giữa lưng, hông và trên đuôi xanh da trời. Hai bên cổ, mặt bụng vàng hơi hung. Mắt nâu. Mỏ đỏ (mút mỏ hơi đen). Chân đỏ. Chim non có vằn ở ngực.

Sinh học:

Thời kỳ sinh sản bắt đầu từ tháng 3 hoặc 2. Làm tổ ở bờ suối hay hốc cây.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở rừng dọc theo bờ sông, suối, có thể lên tới độ cao 1200m. Ngoài ra còn gặp ở đồng bằng, gần ao hồ, cửa sông ven biển và rừng ngập nước.

Phân bố:

Việt Nam: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai, Kom Tum, Đồng Nai và Tây Ninh.

Thế giới: Mianma, đảo Andaman và Đông Dương.

Tình trạng:

Chỉ gặp phổ biến ở ít nơi như vườn quốc gia Nam Bãi Cát Tiên. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Như đối với loài bói cá lớn. Bảo vệ và sử dụng hợp lý các cảnh quan gần mực nước. Chống làm gây ô nhiễm các thủy vực tự nhiên.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 159.



Hình: Phụng mỹ Trung

SẢ RỪNG

Coracias benghalensis McClelland

Coracias affinis McClelland, 1839

Họ: Sả rừng Coraciidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu lục xỉ chuyển dần thành lục nhạt ở dải lông mày trên mắt. Lưng, vai và lông cánh tam cấp nâu phớt lục vàng. Lông bao cánh nhỏ và nhỏ nâu thẫm lông bao cánh lớn xanh nhạt. Lông cánh xanh thẫm với một dải xanh da trời ở nửa cuối của các lông cánh sơ cấp. Hồng xanh thẫm. Trên đuôi xanh nhạt. Các lông đuôi giữa lục nâu nhạt, các lông khác xanh thẫm ở phần gốc, xanh nhạt ở phần còn lại mút lông phớt đen nhạt.

Hai bên đầu và họng xanh phớt tím, các lông ở họng có vệt dọc hẹp trắng nhạt bóng, ở thân lông. Ngực nâu tím chuyển thành nâu thẫm ở bụng, rồi xanh nhạt ở các phần còn lại ở mặt bụng. Dưới cánh xanh tím thẫm.

Mắt nâu. Mép mí mắt, da trần ở trước và sau mắt vàng xỉ. Mỏ đen. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh: 170 - 204; đuôi: 118 - 137; giò: 26 - 28; mỏ: 30 - 38 mm.

Phân bố:

Sả rừng phân bố ở Axam, đông Bengan, Miến Điện, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Lai Châu, Quảng Trị, Thừa Thiên, Kontum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Ninh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 566.



Hình: Karen Phillipps

TÌM VỊT

Cacomantis merulinus querulus Heine

Cuculus querulus Heine, 1863

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng từ trán đến trên đuôi, hai bên đầu và cổ xám tro. Vai và cánh nâu thẫm hơi có ánh đồng. Mép cánh trắng, ở phần lông trong của các lông cánh sơ cấp có một dải ngậy màu trắng. Đuôi xám đen thẫm có mút trắng, phần trong của các lông đuôi hai bên có vệt trắng. Chỏm, họng và ngực xám nhạt. Phần dưới ngực và bụng hung nâu. Dưới đuôi trắng.

Chim non:

Nhìn chung, bộ lông màu hung, nâu có vệt đen ở mặt lưng. Chỏm, họng và ngực hung nâu có vạch đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng có vệt nâu thẫm không đều. Bộ lông đầu tiên nâu, mỗi lông đều viền hung rộng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu, gốc mỏ vàng nhạt, mép mỏ hơi hồng. Chân vàng.

Kích thước:

Cánh: 104 - 122; đuôi: 99 - 119; giò: 18 - 19; mỏ: 16 - 17 mm.

Phân bố:

Tim vịt phân bố ở đông Bengan, Axa, vùng núi thấp thuộc dãy Himalai, Nepal, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Nam Trung Quốc

Việt Nam có thể gặp loài này ở khắp các vùng, những nơi có vườn làng, rừng thưa và những

chỗ có nhiều cây cối và tương đối rậm rạp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 466.



Hình: Kamol

TÌM VỊT TÍM

Chrysococcyx xanthorhynchus Tweeddale

Chalcites limbergi Teeddale, 1877

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim đực trưởng thành:

Toàn bộ đầu và cổ, phần trên ngực, mặt lưng kể cả các phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi tím đỏ có ánh thép. Phiến trong của lông đuôi đen. Các lông đuôi hai bên cổ vẫn trắng ở cả hai phiến lông. Phần còn lại của mặt bụng trắng có vằn tím hay lục ánh thép. Mắt đỏ. Mí mắt lục viền đỏ. Mỏ vàng tươi. Chân lục vàng nhạt.

Chim cái:

Mặt lưng lục, ánh đồng nhạt, đỉnh đầu hơi thẫm hơn, thỉnh thoảng có ít trắng ở trán. Lông, cánh có vệt trắng nghiêng màu nâu ở khoảng 2/3 của phiến lông trong. Lông đuôi, trừ đôi lông giữa, màu nâu có mút trắng và vệt gần mút đen và nhiều vệt đen và trắng ở phần giữa lông. Mặt bụng, hai bên đầu và cổ trắng có vằn nâu nhạt ánh đồng. Các vằn ở cằm và họng hẹp, càng xuống ngực càng rộng dần. Mỏ vàng nhạt, sống mũi và gốc mỏ màu thẫm hơn.

Chim non:

Mặt lưng có vằn hung và nâu. Mặt bụng trắng có vằn nâu. Ở chim non mới rời tổ, cổ và đầu có vệt dọc mà không có vằn ngang.

Kích thước:

Cánh: 95 - 105; đuôi: 64 - 72; giò: 14 - 15; mỏ: 16 - 17 mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Axam, Bengan, Miền Điện, Thái Lan, Mã Lai và các đảo lân cận, Xumatra, Java, Bocnêô và Philipin.

Việt Nam: loài này có trong các rừng sâu ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Kamol

TÌM VỊT VẦN

Cacomantis sonerati Latham

Cuculus sonerati Latham, 1790

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim trưởng thành:

Trán và phía trước đỉnh đầu có vài vệt trắng, phần còn lại của mặt lưng có vằn nâu và hung. Đuôi có mút hung trắng nhạt, các lông đuôi giữa hung, phần giữa lông đen kéo thành các dải ngắn sang hai bên, càng ra các lông đuôi hai bên màu hung càng tăng dần và màu đen giảm dần và chỉ còn là những dải hẹp. Mút các lông cánh sơ cấp nâu. Trước mắt và tai trắng lẫn nâu và hung. Hai bên đầu và cổ, mặt bụng, nách và dưới cánh trắng có vằn nâu hẹp. Dưới đuôi trắng hay vàng nhạt có vằn đen.

Chim non:

Các vằn hung rõ hơn, các vằn nâu ở mặt lưng và màu hung ở đuôi nhiều hơn. Mắt nâu hay xám. Mỏ vàng lục nhạt, sống và mút mỏ đen nhạt, mép mỏ vàng. Chân xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh: 116 - 133; đuôi: 123 - 130; giò: 17 - 18; mỏ: 19 - 21 mm.

Phân bố:

Loài tìm vịt này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện và Thái Lan.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ và ở Biên Hòa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 467.



Hình: Kamol

TÌM VỊT XANH

Chrysococcyx maculatus maculatus Gmelin

Trogon maculatus Gmelin, 1788

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, toàn bộ mặt lưng và phần trên ngực lục ánh thép, đôi chỗ có ánh vàng. Phần bị che khuất của các lông cánh đen với mút phớt xanh. Phiến lông trong của các lông cánh sơ cấp có một vệt trắng dài dọc ở phần giữa. Phần gốc phiến lông trong của lông cánh thứ cấp hoàn toàn trắng. Các lông đuôi hai bên có mút trắng, lông ngoài cùng có ba dải trắng ngắn.

Phần dưới ngực, sườn và bụng trắng có vằn lục ánh đồng. Dưới đuôi lục có ánh thép và có vằn ở phần gốc. Mắt nâu đỏ. Mí mắt đỏ. Mỏ vàng cam, mút mỏ đen. Chân lục nâu nhạt.

Chim cái:

Đỉnh đầu và gáy hung. Lưng và cánh lục ánh đồng. Đuôi cùng màu nhưng thẫm hơn, đôi lông đuôi ngoài có ba dải trắng và đen và hai điểm đen, một dải rộng và đen ở gần mút. Mặt bụng trắng có vằn nâu ánh đồng, các vằn ở cằm và ở họng hẹp, càng về phía bụng vằn càng rộng dần. Cằm, họng và phần trên ngực hơi phớt hung. Mắt nâu.

Chim non:

Chim non mới rời tổ có vằn hung nâu ở mặt lưng. Ở đầu không có vằn ngang mà có vệt dọc. Cằm, họng và trước cổ họng phớt đen. Phần còn lại của mặt bụng có vằn trắng và nâu.

Kích thước:

Cánh: 104 - 114; đuôi: 63 - 70; giò: 15, mỏ: 14 - 15 mm.

Phân bố:

Loài chim này phân bố ở Himalai, Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam có thể gặp loài này ở các rừng rậm. Chúng thường đậu trên các vòm cây rậm lá. Đã bắt được các vật mẫu ở Cao bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Bắc Cạn, Quảng Trị, Nam Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 470.



Hình: **Kamol**

TE CỬA

Vanellus duvaucelii Lesson

Charadrius duvaucelii Lesson, 1828

Họ: **Choi Choi Charadriidae**

Bộ: **Rẽ Charadriiformes**

Chim trưởng thành:

Đầu, mào đen và viền trắng ở phần sau. Mặt trên cổ nâu xám chuyển sang nâu nhạt ở lưng, hông, vai, các lông bao cánh trong và các lông cánh tam cấp. Trên đuôi trắng. Đuôi trắng ở phần gốc và đen ở phần chóp, các lông đuôi ngoài có mút trắng. Lông bao cánh sơ cấp và các lông cánh sơ cấp trắng, càng vào phía trong vệt trắng này càng lớn, đến các lông cánh thứ cấp ở giữa thì trắng hoàn toàn.

Các lông bao cánh nhỏ ngoài đen, các lông bao cánh nhỏ và lớn trắng. Phần trên ngực trắng chuyển thành xám nâu ở phần dưới ngực và hai bên cổ. Bụng và dưới đuôi trắng. Bộ lông của chim non màu nhạt hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu đen hay đen phớt đỏ.

Kích thước:

Cánh: 185 - 210, đuôi: 88 - 94 - ; giò: 64 - 67; mỏ: 26 - 28mm.

Phân bố:

Loài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Nam Trung Quốc.

Việt Nam: loài này có ở khắp các vùng núi và vùng trung du.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 333.



Hình: Karen Phillipps

TE VÀNG

Vanelus cinereus Blyth

Pluvialis cinereus Blyth, 1842

Họ: Chó chọi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu nhạt, trán xám, đầu và gáy phớt xám, trên cánh viền xám. Hồng, trên đuôi và đuôi trắng với một dải đen ở gần mút, các lông đuôi hai bên không có dải đen, các lông đuôi giữa viền nâu. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen. Lông cánh thứ cấp trắng. Cằm trắng. Cổ và phần trên ngực xám tro, tiếp theo là một dải rộng quanh ngực màu nâu gụ. Dưới cánh, nách và dưới đuôi trắng. Mắt vàng. Mỏ vàng với chóp mỏ đen. Chân vàng hay nâu nhạt. Mí mắt và da lồi trước mắt vàng.

Kích thước:

Cánh: 228 - 245; đuôi: 93 - 112; giò: 75 - 79; mỏ: 35 - 39mm.

Phân bố:

Te vàng phân bố ở Xibêri, Bắc Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, mùa đông di cư đến Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Miến Điện và Ấn Độ.

Việt Nam vào mùa đông loài này có ở Hòa bình, Hà đông, Bắc Cạn và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 335.



Hình: Karen Phillipps

TE VẬT

Vanelus indicus atronuchalis Jerdon, 1864

Họ: Chó chọi Charadriidae

Bộ: Rẽ Charadriiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, trán, phía trước cổ và ngực đen bóng. Má có vệt trắng. Phía sau và bên cổ có vòng hẹp trắng nổi với phần trắng, ở ngực và bụng. Lưng, vai lông cánh tam cấp và lông bao cánh nâu ánh đồng. Phần dưới lưng màu nâu thẫm hơn. Hông, trên đuôi và đuôi trắng, gần mút đuôi có dải ngang rộng màu đen, ở các lông đuôi hai bên có hai vạch nâu kề bên dải đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen.

Các lông cánh thứ cấp có gốc trắng, phần trắng này rộng dần đến lông cuối cùng thì hoàn toàn trắng. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông bao cánh lớn trắng với phần gốc đen. Nách trắng. Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ đỏ hay vàng cam, chóp mỏ đen. Chân vàng tươi. Mí mắt và da trần trước mắt đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh: 212 - 23; đuôi: 107 - 116; giò: 79 - 89; mỏ: 32 - 34 mm.

Phân bố:

Te vật phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam: loài này có từ Hà Tĩnh trở vào đến Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 334.



Hình: Karen Phillipps

TRÈO CÂY LƯNG ĐEN

Sitta formosa Blyth, 1843

Họ: Trèo cây Sittidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có kích thước hơi lớn hơn các loài cùng họ. Bộ lông đẹp, thể hiện đặc trưng bởi màu đen ở mặt lưng với các vạch xanh bóng. Hai bên đầu, cổ và cằm phớt trắng hung. Vai, lưng dưới, hông và bao trên đuôi xanh nhạt ở cánh có vệt trắng. Mặt bụng nâu thẫm. Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, nhọn hơn ở gốc. Chân xám xanh.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở vùng rừng rậm trên núi cao khoảng 900m trở lên. Kiếm ăn dọc thân cây.

Phân bố:

Việt Nam : Chỉ mới thấy ở Lào Cai (Sapa).

Thế giới: Từ đông Hymalaia đến bắc Đông Dương.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nhiều vùng rừng rậm ở xung quanh Sapa và dãy Hoàng Liên Sơn đã bị phát quang làm ảnh

hưởng nhiều đến nơi ở tự nhiên và số lượng của chúng. Số lượng không nhiều, ít gặp. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Tiếp tục điều tra nghiên cứu về hiện trạng và phân bố của chúng. Cần kịp thời qui hoạch bảo vệ vùng rừng núi cao Hoàng Liên Sơn.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 186.



Hình: Karen Phillipps

TRÈO CÂY TRẦN ĐEN

Sitta solangiae Delacour et Jabouille, 1930

Họ: Trèo cây Sittidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Mô tả:

Chim đực và cái trưởng thành có màu lông giống nhau và nhìn chung giống loài trèo cây trần đen (*Sitta frontalis*), nhưng đầu và cổ màu nhạt hơn và phớt tím. Đặc điểm sai khác nổi bật là mỏ của loài này có màu vàng tươi (mút mỏ đen nhạt). Chân xám.

Sinh học:

Làm tổ ở hốc cây, đẻ 4 - 6 trứng, sinh sản theo mùa ở rừng nhiệt đới. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, nhện, có khi cả thực vật.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống thích hợp là rừng thông và rừng thường xanh khác ở độ cao từ 1500 - 2500m thuộc dãy Hoàng Liên Sơn và cao nguyên Langbian.

Phân bố:

Việt Nam: có 2 phân loài:

Phân loài *Sitta sitta solangiae* có ở vùng Tây Bắc. Đã tìm thấy ở vùng núi cao 2500m gần Sapa.

Phân loài *Sitta sitta fortior* có ở vùng nam Trung bộ (cao nguyên Lang Bian độ cao từ 1500 - 2150m).

Thế giới: Không có.

Giá trị: Loài đặc hữu ở Việt Nam. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện tượng rừng bị chặt phá bừa bãi và bị thu hẹp diện tích đặc biệt là vùng núi Langbian từ sau năm 1975 đến nay đã làm ảnh hưởng lớn đến nơi làm tổ, kiếm ăn và số lượng của chúng. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống với trèo cây lưng đen và các loài khướu sống ở vùng núi cao.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 186.



Hình: Karen Phillipps

TRĨ ĐỎ

Phasianus colchicus Linnaeus, 1758

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Đuôi dài và nhỏ. Bộ lông nhiều màu sắc đẹp. Chim đực trưởng thành đầu, họng và trước cổ xanh lục. Các phần còn lại nhìn chung có màu nâu hung đỏ, nâu vàng với các chấm đen. Phần dưới cơ thể tối hơn đặc biệt là ở ngực. Phần dưới cổ có vòng trắng ở phân loài 1 (P. c. takasukasae) và không ở phân loài 2 (P. c. rothschildi). Chim cái trưởng thành nhìn chung có bộ lông vẫn nâu điểm các chấm đen, giống nhau ở cả 2 phân loài trên. Mắt nâu đỏ. Da trần ở mặt đỏ tươi. Mỏ và chân màu sừng.

Sinh học:

Ăn các loài ngũ cốc, hạt cỏ dại và côn trùng. Chim cái bắt được ngày 15/6/1965 đang thay lông ở giai đoạn đầu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi ở thích hợp là vùng đồi núi thấp và trung bình có độ cao lên tới khoảng 800m, nơi có nhiều cây cỏ và cây bụi nhỏ hay rừng thông, không xa nương rẫy. Không gặp ở rừng rậm.

Phân bố:

Việt Nam: Bắc bộ phân loài 1 ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, và phân loài 2 ở Lào Cai, Yên Bái, Bắc Thái (Bắc Cạn).

Thế giới: Đông nam Trung Quốc (phân loài 1 ở Quảng Đông, phân loài 2 ở nam Vân Nam) và Bắc Việt Nam

Giá trị: Là đặc sản quý hiếm ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nơi ở tự nhiên bị mất, bị tác động mạnh và bị săn bắt. Tiếp tục nghiên cứu để bảo vệ, phục hồi và gia tăng số lượng.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 137.



Hình: Phụng mỹ Trung

TRÍ ĐỎ KHOANG CỔ

Phasianus colchicus takatsukasae Delacour

Phasianus colchicus takatsukasae Delacour, 1927

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Có đỉnh đầu và gáy nâu ánh xanh. Trán, dải hẹp trên mắt, cằm, họng và cổ đen ánh lục, xanh hoặc tím tùy góc nhìn. Phía dưới cổ có vòng trắng ngắt đoạn ở phía trước và sau. Các lông phần trên lưng có phần gốc nâu gụ thẫm, dải hẹp dọc ở giữa trắng nhạt mút lông đen, hai bên phiến lông viền hung nâu rộng. Ngực hung nâu đỏ, mỗi lông đều có vệt đen hẹp ở dọc thân lông và mút lông chia thành hai thùy tròn.

Lông vai có viền nâu ánh đỏ rộng, tiếp vào trong là dải đen rồi dải hung nâu nhạt, Phần giữa lông là vệt nâu rộng hay hung nâu lấm tấm đen. Lông ở lưng và trên đuôi có phần mút nâu ánh xanh và phần trong của lông có vằn hung nâu nhạt và đen xen kẽ, làm cho các phần này có màu nâu ánh xanh lẫn với vằn ngang đen và hung nâu nhạt xen kẽ không đều. Đuôi màu vàng hơi ánh xanh, có vằn ngang đen ở giữa và nâu tím ở hai bên.

Hai bên mép lông đuôi giữa và mép ngoài của các lông khác nâu ánh tím lẫn ánh xanh. Cánh nâu có viền hay vằn nâu nhạt, bao cánh nâu ánh thép, hai bên mép lông nâu tím, phần giữa lông có vằn nâu nhạt. Bụng nâu thẫm có ánh đỏ nhất là phần trên bụng. Sườn vàng cam óng ánh, mút mỗi lông đều có vệt đen hình tam giác.

Chim cái:

Đỉnh đầu và cổ nâu thẫm hay đen với những vạch ngang hẹp màu hung đỏ. Lưng và vai hung đỏ phớt nâu tím. Cằm và họng màu vàng xám có

vạch nâu thẫm. Phía trước cổ và phần trên ngực có những vạch và chấm đen thô hơi óng ánh

màu hồng tối. Phần dưới của ngực, sườn và bụng màu xám hung thẫm, với vân nâu tối và phần giữa lông màu nâu đỏ thẫm. Dưới đuôi nâu đỏ tối lẫn các vệt đen thô. Đùi nâu xỉn.

Mắt nâu đỏ. Da trần ở mặt đỏ tươi. Mỏ và chân xám sừng.

Kích thước:

Cánh (đực): 225 - 245; (cái): 195 - 215; đuôi (đực): 420 - 490, (cái): 246 - 272; giò: 70 - 75; mỏ: 28 - 32mm.

Phân bố:

Phân loài trĩ đỏ này phân bố ở Đông nam Trung Quốc (Quảng Đông), Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh (thường gặp ở các đồi cỏ, guột tốt hay trong các rừng thông). Trĩ đỏ là loài chim đẹp và hiếm ở nước ta, cần được bảo vệ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 252.



Hình: Phụng mỹ Trung

TRÍ SAO

Rheinartia ocellata Elliot, 1871

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Mô tả:

Nhìn chung ở chim trưởng thành có lông mào rộng màu trắng, mào dài (60mm) từ sau đỉnh đầu đến gáy, da mặt màu hồng. Chim đực có đuôi và mào dài, bộ lông màu nâu tót với các chấm trắng, nâu hung và đen. Mặt bụng gần giống lưng, trước họng trắng nhạt.

Chim đực 1 - 2 năm tuổi giống chim trưởng thành về màu sắc nhưng đuôi ngắn hơn. Chim cái có mào ngắn và thưa hơn chim đực, màu lông gần giống tự nhưng kích thước hơi bé hơn. Mắt nâu. Mỏ hồng. Chân nâu phớt hồng. Cả chim đực và cái đều không có cựa.

Sinh học:

Bắt đầu sinh sản vào đầu tháng 3. Đẻ 2 trứng có màu vàng sẫm phớt hồng có các chấm li ti đỏ tía. Trọng lượng tươi khoảng 75,3g. ấp 25 ngày. Thức ăn là côn trùng đôi khi có cả nhái. Ngoài ra còn ăn lá, quả cay và hạt cỏ. Ngày 7/5 ở Kông Cha Răng đã bắt được chim cái đi cùng 2 chim non. Chim cái đang thay lông ở bụng và cánh.

Nơi sống và sinh thái:

Sống định cư ở tổ và rừng rậm thường xanh, trên các đỉnh và sườn đồi có độ dốc khác nhau và độ cao từ 100 - 1000m, phổ biến từ 100 - 700m ở những nơi có trĩ sao sinh sống thường có thể nghe tiếng kêu từ xa, thỉnh thoảng còn nghe chúng kêu vào đêm khuya.

Vào mùa sinh sản chim đực khoe mẽ bằng động tác múa ở (bãi múa) trong chỗ rừng trống. Tổ thường làm ngay trên mặt đất, trong cùng sinh cảnh thường gặp một số loài cùng họ.

Phân bố:

Việt Nam: Trung bộ (từ 140 vĩ bắc ngang Quy Nhơn, ở phía nam đến 190 vĩ bắc ngang Vinh ở phía bắc)

Thế giới: Lào (ngang với 190 vĩ bắc), Malaixia (là vùng phân bố của phân loài thứ 2: *Rh. o. nigrescens*)

Giá trị: Loài đặc sản quý ở nước ta. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Hiện nay còn gặp trĩ sao ở Hà Tĩnh (Cẩm Xuyên, Kỳ Anh), khu vực Đèo Ngang phía bắc Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế (A Lưới, núi Bạch Mã), Gia Lai (Kon Cha Răng) và Lâm Đồng (một vài cá thể gần vùng núi Bidup, Lạc Dương). Vườn quốc gia Bạch Mã hiện nay có thể coi là nơi còn lại quần thể trĩ sao lớn nhất (75 con/34 km²). Tuy nhiên vùng phân bố của chúng bị thu hẹp và bị tác động do tình trạng rừng đã nói đến ở trên của nước ta hiện nay. Ngoài ra chúng còn bị săn bắt ở vài nơi. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Nghiên cứu xây dựng các khu bảo vệ ngoài Vườn quốc gia Bạch Mã. Xây dựng khu vực nuôi để gia tăng số lượng và áp dụng các biện pháp bảo vệ như đối với các loài chim trĩ khác.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 126.



Hình: Phụng mỹ Trung

TRÁU ĐẦU HUNG

Merops orientalis Neumann

Merops viridis Neumann, 1910

Họ: Trâu Meropidae

Bộ: Sả Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Đầu, gáy, sau cổ và lưng trên hung nâu tươi. Giữa lưng, vai và lông bao cánh lục ánh vàng. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh nhạt sáng. Lông cánh lục ánh vàng, mút lông đen. Mặt dưới cánh hung nâu. Đuôi lục ánh vàng, phần kéo dài của các lông đuôi giữa đen, mặt dưới đuôi đen nhạt. Một dải đen bắt đầu từ trước mắt, chạy qua dưới mắt đến phía sau tai, tiếp theo phía dưới là dải xanh nhạt không rõ.

Cằm và họng lục nhạt phớt xanh. Ngang phía trên ngực có dải đen. Ngực lục nhạt phớt vàng. Bụng và dưới đuôi xanh nhạt. Mắt nâu đỏ. Mỏ đen, mút mỏ và gốc mỏ dưới hơi trắng. Chân xám lục.

Kích thước:

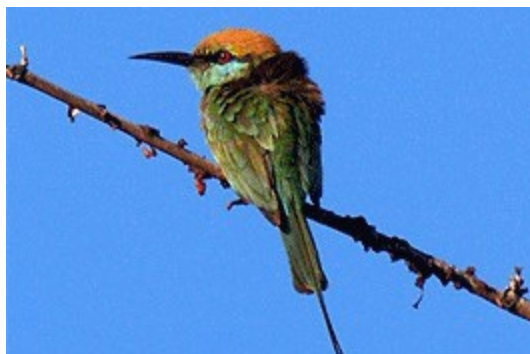
Cánh: 89 - 99; đuôi hai bên: 66 - 67, đuôi giữa: 110 - 133; giò: 10 - 11; mỏ: 24 - 30 mm.

Phân bố:

Loài trâu này phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Ninh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 562.



Hình: Phụng mỹ Trung

TRÀU ĐẦU NÂU

Merops viridis Linnaeus

Merops viridis Linnaeus, 1758

Họ: Trâu Meropidae

Bộ: Sẻ Coraciiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt, tai và sau mắt nâu đen bóng. Đầu, gáy, trên cổ và lưng trên nâu gụ tươi bóng. Vai, giữa lưng và bao cánh lục đen ánh vàng. Lưng dưới và hông xanh da trời nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp lục đen với mép lông, mút và một dải ở giữa đen, mặt dưới của phần gốc của phiến lông trong phốt hung nâu; lông cánh tam cấp lục đen, mút lông phốt xanh. Đuôi xanh phốt lục, thân lông đen, hai lông đuôi giữa kéo dài ra thành dải hẹp màu xanh rất nhạt, mút lông xanh và thân lông ở phần này trắng; mặt dưới các lông đuôi đen nhạt. Cằm và họng xanh nhạt tươi. Ngực và bụng màu lục lá mạ tươi; phần sau bụng và dưới đuôi xanh da trời rất nhạt.

Chim non.

Đầu và lưng trên lục thẫm, các lông đuôi giữa không có dải dài, họng không có màu xanh. Màu nâu gụ ở đầu và lưng xuất hiện dần.

Mắt đỏ, mắt chim non nâu. Mỏ đen. Chân đen xám nhạt hay nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 110 - 117; đuôi hai bên: 77 - 80; đuôi giữa: 130 - 167; giò: 12 - 13; mỏ: 35 - 40 mm.

Phân bố:

Trâu đầu nâu phân bố ở Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Java, Xumatra và Borneo.

Việt Nam đã bắt được loài này ở Lào Cai, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Thủ Dầu Một và Tây Ninh. Trâu thường làm tổ ở các bãi cát gần bờ nước.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 559.



Hình: Karen Phillipps

TU HÚ

Endynamis scolopacea chinensis Cabanis et Heine

Endynamis chinensis Cabanis et Heine, 1862 – 1863

Họ: Cu cu Cuculidae

Bộ: Cu cu Cuculiformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông hoàn toàn đen có ánh xanh thẫm.

Chim cái:

Nhìn chung lông đốm đen nhạt và trắng. Mặt lưng nâu đen nhạt, có ánh xanh và lục và có lông đốm trắng, đầu màu hơi nhạt hơn và hung hơn, các điểm trắng ở đây dài ra thành các vệt dọc, ở lông cánh và lông đuôi các vệt trắng chuyển thành các vằn ngang không đều. Mặt bụng trắng có vằn đen nhạt.

Chim non:

Hoàn toàn đen, nhưng sau kỳ thay lông đầu đã chuyển thành bộ lông gần như chim cái. Chim đực vẫn giữ bộ lông đỏ một thời gian rồi chuyển dần sang bộ lông trưởng thành. Mắt đỏ. Mỏ xanh xám, gốc mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước:

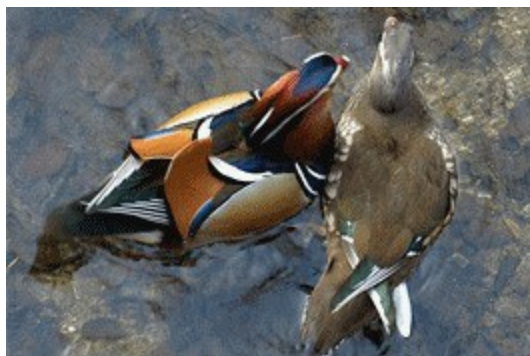
Cánh: 190 - 220; đuôi: 181 - 203; giò: 35 - 37; mỏ: 32 - 34mm.

Phân bố:

Tu hú phân bố ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Đông nam Trung Quốc và Mã Lai.

Việt Nam tu hú có ở khắp các vùng đồng bằng và vùng trung du. Vào mùa đông, phần lớn chim bay xuống phương Nam và rất ít khi gặp ở miền Bắc.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 472.



Hình: Nguyễn Thanh Bình

UYÊN ƯƠNG

Aix galericulata Linnaeus

Anas galericulata Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Dải lông mày kéo dài từ trán đến sau gáy và một vài lông mào dài ở hai bên đầu trắng. Trước mắt và dải lông dưới mắt trắng hơi phớt hung vàng ở trước và trên mắt. Trán và đỉnh đầu lục ánh thép, gáy xanh có ánh tím. Lông mào dài ở gáy có phần gốc nâu hung phớt ánh tím và phần mút lục có ánh xanh. Cằm trắng. Lông hai bên cổ dài có màu hung nâu tươi với dải trắng hung hẹp dọc giữa lông. Mặt lưng và lông bao cánh nâu tím hơi phớt ánh đồng. Đuôi nâu thẫm, lông đuôi giữa hơi phớt ánh lục. Vai nâu thẫm phớt ánh xanh hay lục, các lông vai ngoài cùng trắng với mép lông đen.

Các lông cánh thứ cấp trong cùng có phần mút rộng ra thành hình cánh bướm màu hung tươi. Các lông cánh thứ cấp ngoài cùng nâu thẫm, phiến ngoài cùng có ánh lục và mút lông viền trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm với mép của phiến ngoài trắng bạc còn phiến trong phớt ánh lục. Ngực nâu có ánh tím. Lông hai bên ngực có phần gốc nâu còn phần mút có các dải đen và trắng xen kẽ tạo thành hai dải đen và hai dải trắng hình cong ở hai bên ngực. Bụng trắng. Sườn và đùi hung vàng có vằn nâu thẫm mịn. Dưới đuôi trắng. Về mùa Đông bộ lông của chim đực gần giống bộ lông của chim cái.

Chim cái:

Đầu và mào lông xám. Một dải hẹp kéo dài từ trán đến sau gáy trắng. Hai bên đầu xám nhạt chuyển dần thành trắng ở cằm họng và trên cổ. Phần còn lại của mặt lưng và lông bao cánh nâu ít nhiều phớt xám. Dưới cổ, ngực và sườn nâu như ở lưng, mỗi lông có vệt nhạt ở gần mút lông. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Lông cánh sơ cấp nâu có ánh lục và mút lông viền trắng. Hai lông thứ cấp phía trong tạo thành vệt gương xanh lục thẫm viền đen và trắng ở mép.

Các lông thứ cấp trong cùng nâu. Mắt nâu thẫm với vòng vàng nhạt ở phía ngoài. Mỏ nâu đỏ nhạt. Chân đỏ phớt vàng, màng giữa các ngón chân đen nhạt.

Kích thước:

Đực: Cánh: 223 - 240; đuôi: 108 - 122; giò: 33 - 36; mỏ: 27 - 31mm.

Cái: Cánh: 170 - 194; mỏ: 26 - 30mm.

Phân bố:

Uyên Ương phân bố ở Trung và Bắc Trung Quốc, Nhật Bản. Mùa Đông chúng di cư xuống phía Nam Trung Quốc.

Việt Nam chỉ mới bắt được loài này vào mùa Đông ở vùng Lai Châu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 373.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

VÀNG ANH TRUNG QUỐC

Oriolus chinensis Sharpe

Oriolus diffusus Sharpe, 1877

Họ: Vàng anh Oriolidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim đực trưởng thành:

Trước mặt và một dải dài qua mắt kéo dài ra phía sau rõ nổi với dải ngang gáy màu đen (dải đen ở gáy rộng 15 - 20mm). Bao cánh sơ cấp đen với pha màu lông vàng. Lông cánh sơ cấp đen có mép ngoài viền trắng nhạt rất hẹp, lông cánh thứ nhất không có đường viền này. Lông cánh thứ cấp đen có viền vàng tươi khá rộng, càng vào trong đường viền này càng rộng và đến mép lông cuối cùng thờ phía ngoài của lông hoàn toàn vàng.

Đuôi đen, các lông đuôi giữa có màu viền vàng rất hẹp, có khi không rõ, các lông kể trên có pha màu vàng khá rộng, càng ra xa hai bên pha vàng càng rộng dần để các lông ngoài cùng thì phần vàng chiếm đến nửa phần lông ngoài. Toàn bộ phía còn lại của bộ lông vàng nghệ tươi.

Chim cái:

Nhìn chung có màu xám hơn chim đực, và toàn bộ lông phớt xám lục. Màu đen ở đầu cánh và đuôi nhạt và hơi nâu. ở ngực có nhiều vạch đen nhạt, trừ những con rất già không có vạch này.

Chim non. Nằm ở bộ lông gần giống chim cái nhưng màu nhạt hơn, mặt bụng có nhiều vạch đen nhạt ở giữa lông và không có dải đen ở mắt và gáy. Chim đực non gần trưởng thành có lưng vai bao cánh và trên đuôi vàng phớt xanh lục màu đen ở cánh và đuôi nhạt.

Mắt đỏ, mắt chim non xám xanh hay xám hồng, mỏ hồng nhạt, mỏ chim non nâu hay nâu xám. Chân xám chõ.

Kích thước:

Cánh: 140 - 160; Đuôi 84 - 99; giò 24 - 27; mỏ 27 - 31mm.

Phân bố:

Vàng anh Trung Quốc phân bố ở Triều Tiên, Đông Trung Quốc và Bắc Đông Dương

Việt Nam vàng anh chỗ làm tổ ở các tỉnh phía Bắc từ Hòa Bình. mùa Đông chúng di cư xuống phía Nam và ở hầu khắp các tỉnh.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 113.



Hình: Ngô văn Trí

VÀNH KHUYÊN

Zosterops japonica Swinhoe

Zosterops simplex Swinhoe, 1863

Họ: Vành khuyên Zosteropidae

Bộ: Sẻ Passeriformes

Chim trưởng thành:

Vòng quanh mắt màu trắng. Trước mắt và lông dưới mắt đen. Trán và đỉnh đầu vàng. Phần còn lại của đầu và mặt lưng kể cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi vàng lục tươi. Cằm, họng và dưới đuôi vàng nhạt. Ngực và sườn xám nhạt. Giữa bụng trắng. Về mùa Đông mặt bụng ít nhiều phớt hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt với gốc xám xanh. Chân xanh nhạt.

Kích thước:

Cánh: 50 - 60; đuôi: 36 - 40; giò: 15 - 16; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Vành khuyên phân bố ở Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam vành khuyên phổ biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng và rừng núi từ biên giới phía Bắc đến khoảng đèo Hải Vân ở phía Nam. Vành khuyên có cả ở các đảo xa bờ như quần đảo Hoàng Sa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 2 trang 351.



Hình: Karen Phillipps

VỊT ĐẦU ĐỎ

Anas ferina Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu và nửa trên cổ nâu đỏ. Nửa dưới cổ, lưng trên, ngực, hông và trên đuôi đen nâu. Giữa lưng, vai, trên cánh và sườn trắng. Ngực dưới và bụng trắng. Dưới đuôi nâu đen. Lông cánh sơ cấp xám nâu.

Gương cánh xám. Đuôi nâu. Bộ lông mùa đông. Giống như bộ lông mùa hè nhưng xỉ hơn, trông như tắm thêm một lớp nâu nhạt.

Chim cái:

Đầu, cổ, lưng trên và ngực nâu hung nhạt, xung quanh mỏ, mắt và họng nhạt hơn, các lông ở giữa có vân trắng nhạt. Lưng vai và sườn xám nâu. Hông và trên đuôi nâu đen nhạt. Ngực dưới và bụng trắng nhạt. Lông cánh nâu nhạt với mút lông thẫm hơn. Gương cánh xám nâu. Bao cánh nâu có lốm đốm xám. Đuôi xám nâu. Mắt đỏ. Mỏ xám xanh với gốc và chóp đen. Chân xám xanh, màng bơi và khớp xám đen

Kích thước:

Cánh (đực): 213 - 225, (cái): 200 - 215; đuôi: 54 - 76; giò: 35 - 39; mỏ 43 - 50mm.

Trọng lượng (đực): 0, 67 - 1, 10; (cái): 0, 73 - 1, 10 kg.

Phân bố:

Vùng phân bố của vịt đầu đỏ chiếm phần Tây Bắc châu Mỹ, vùng khí hậu ôn hòa của châu Âu

và Á. Mùa đông di cư về Nam Âu, Bắc Phi, Nam Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Dương.

Việt Nam: loài này hiếm và chỉ mới bắt được ở gần Hải Phòng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 135.



Hình: Karen Phillipps

VỊT ĐẦU ĐEN

Aythya baeri Radde, 1863

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành bộ lông mùa hè giống vịt mắt trắng nhưng toàn bộ đầu và cổ đen có ánh lục kim loại. Phần gốc lông cánh trắng đục. Chim cái giống chim cái loài vịt mắt trắng, chỉ khác đầu và cổ nâu đen. Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ xám chì hơi xanh, gốc và chóp mỏ nâu thẫm hơn hoặc đen. Chân xám vàng hay xám chì, khớp và màng bơi màu thẫm hơn.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở vùng đầm lầy làm tổ trong cỏ thủy sinh ven bờ nước. Đôi khi làm tổ trong cả những vùng ven hồ thuộc vùng Amua.

Phân bố:

Việt Nam: Trú đông ở đồng bằng Bắc bộ (Hải Hưng)

Thế giới: lưu vực sông Amua, Nhật Bản. Trú đông ở Ấn Độ, Mianma, nam Trung Quốc, Thái Lan và Đông Dương.

Giá trị:

Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trước đây khá phổ biến nhưng vài thập kỷ nay số lượng bị giảm sút rất nhiều. Gần đây gặp ở Hồ Tây, Hà Nội (Scott). Rất ít gặp. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ: Giống như các loài chim khác ở nước ta.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 121.



Hình: Karen Phillipps

VỊT ĐẦU VÀNG

Anas penelope Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trán và đỉnh đầu hung vàng nhạt. Phần đầu còn lại và cổ nâu hung nhạt. Xung quanh và lông trên đuôi ngắn nhất có vân trắng và đen, ở hông và trên đuôi màu trắng nhiều hơn. Các lông trên đuôi dài nhất đen. Các lông đuôi giữa đen nâu nhạt, màu này chuyển dần sang các lông đuôi hai bên và đến đôi lông đuôi ngoài cùng thì có mút trắng. Lông bao cánh nhỏ nâu xám nhạt có lốm tẩm trắng.

Các lông bao khác trắng. Lông cánh sơ cấp nâu với thân lông sáng trừ đầu mút. Lông cánh thứ cấp lục ánh thép có viền và mút đen. Phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp cuối cùng trắng viền đen. Lông cánh tam cấp đen viền trắng, phiến trong xám nhạt. Ngực trên hung tím. Dưới đuôi đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng. Bộ lông mùa đông. Giống chim cái nhưng lông bao cánh trắng.

Chim cái:

Đầu và cổ hung hơi phớt xám và có điểm nâu thẫm. Mặt lưng nâu và mỗi lông có viền màu nhạt hơn có chỗ gần trắng. Cánh như chim đực, nhưng lông bao cánh nâu xám nhạt, gương cánh kém óng ánh, đôi khi không có ánh.

Chim non:

Bộ lông có màu sắc giống chim cái nhưng kích thước hơi bé hơn. Mắt nâu hay nâu đỏ. Mắt chim cái nhạt hơn. Mỏ xám xanh, mút mỏ đen. Chân xám phớt lục.

Kích thước.

Cánh (đực): 255 - 270, (cái): 232 - 268; đuôi: 95 - 110; giò: 35 - 40; mỏ: 31 - 35 mm. Trọng lượng (đực): 0, 65 - 0, 80, (cái): 0, 53 - 0, 77 kg.

Phân bố:

Loài vịt này làm tổ ở châu Âu và châu Á, từ Băng đảo, Xcandinavi đến Mông cổ. Mùa đông chúng di cư đến châu Phi, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có khá nhiều ở đồng bằng Bắc bộ vào khoảng từ tháng mười một đến tháng giêng và ở Trung bộ vào tháng mười hai đến tháng ba.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 124.



Hình: Karen Phillipps

VỊT BAI CAN

Anas formosa

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Mô tả:

40 cm. Là loài vịt nhỏ. Chim đực: Hoa tiết trên mắt dễ nhận thấy. Chim cái: Trông rất giống mòng két mày trắng cái nhưng có một đốm trắng ở góc mỏ và hơi giống mặt chim đực. Toàn bộ phần ngực có màu hung đỏ tươi. Chim đực ngoài mùa sinh sản và chim non: Rất khó phân biệt với mòng két, ngoại trừ có vẻ to hơn và lông vai dài (nếu có).

Phân bố:

Đông Bắc. Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Nơi ở được biết đến là các vùng đầm lầy, các sông và hồ ao.

Tình trạng:

Loài di cư và khá phổ biến.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 44.



Hình: Karen Phillipps

VỊT BIỂN

Anas marila Linnaeus, 1761

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, cổ, diều, ngực và lưng trên đen, đầu, cổ có ánh lục. Phần lưng còn lại và vai xám sáng với nhiều vằn hẹp hình sóng, màu đen. Hồng và trên đuôi đen nâu. Bụng và sườn trắng, phần sau bụng có nhiều vằn hẹp.

Dưới đuôi đen. Lông cánh sơ cấp và đuôi nâu. Lông cánh thứ cấp ngoài trắng, có mút đen, các lông trong đen lục nhạt, tạo thành gương cánh trắng có viền đen trước và sau. Bộ lông mùa đông. Tương tự như bộ lông mùa hè nhưng xỉn hơn trông như nhuộm thêm một lớp nâu nhạt.

Chim cái:

Một dải trắng rộng quanh gốc mỏ. Phần đầu còn lại và cổ nâu thẫm, thường có thêm một điểm trắng ở tai. Cổ dưới, lưng trên và ngực nâu có phớt hung nhạt. Phần trên còn lại, cánh và đuôi nâu hung nhạt, lưng và vai có vạch trắng nhạt. Bụng trắng nhạt, vùng xung quanh hậu môn nâu nhạt, sườn và dưới đuôi trắng có vạch nâu. Gương cánh trắng hay trắng đục.

Chim non:

Gần giống chim cái trưởng thành nhưng trán không trắng, hai bên mỏ và đầu nâu.

Mắt vàng. Mỏ xám xanh nhạt. Chân xám xanh nhạt với khớp thẫm hơn và màng bơi đen nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 197 - 235 (cái): 183 - 225; đuôi: 45 - 63; giò: 34 - 38; mỏ: 40 - 47mm. Trọng

lượng (đực): 0, 80 - 1, 10; (cái): 0, 75 - 0, 90 kg.

Phân bố:

Vịt biển là loài phân bố Bắc Mỹ, Bắc Âu và Bắc Á. Mùa đông gặp ở châu Phi, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 137.



Hình: Colin Harrison

VỊT KHOANG

Tadorna tadorna Linnaeus

Anas tadorna Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông có màu trắng hung và đen. Đầu và phần trên cổ đen có ánh thép. Phần dưới cổ là một vòng trắng khá rộng. Một dải màu hung nâu thẫm kéo dài từ trên lưng vòng qua trước hai vai xuống đến ngực. Vai đen. Phần lưng còn lại, hông và trên đuôi trắng. Một dải màu đen bắt đầu từ giữa ngực kéo xuống đến bụng. Sườn trắng. Dưới đuôi hung. Lông bao cánh trắng.

Lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Gương cánh lục ánh thép. Phiến ngoài của các lông cánh tam cấp hung tươi. Lông đuôi trắng có mút đen. Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái, mỏng thịt ở góc mỏ không phát triển. Dải lông đen ở bụng đôi khi không rõ.

Chim cái:

Nhìn chung gần giống bộ lông chim đực, nhưng màu lông xỉn hơn, ít ánh hóp và những chỗ màu đen được thay thế bằng đen nâu. Dải đen nâu ở mặt bụng có điểm trắng.

Chim non:

Trán và hai bên đầu trắng. Đỉnh đầu và cổ nâu. Màu hung ở hai bên ngực mờ mờ. Phần sau ngực và bụng trắng. Mắt nâu. Mỏ đỏ tím. Chân hồng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 300 - 160, (cái): 280 - 330; đuôi: 108 - 125; giò: 50 - 58; mỏ (đực): 52 - 60;

(cái): 43 - 55 mm. Trọng lượng: 1, 00 - 1, 65 kg.

Phân bố:

Vịt khoang phân bố từ bán đảo Xcandinavi. Địa trung hải đến Iran, Liên xô, Mông cổ và Bắc Trung Quốc. Mùa đông chúng di cư về phía Nam.

Việt Nam, thỉnh thoảng vào mùa đông loài này có ở vùng gần bờ biển, nhưng rất hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 115.



Hình: Karen Phillipps

VỊT LƯỠI LIỀM

Anas falcata Georgi, 1775

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông màu xám nâu có nhiều vằn. Trán trắng. Đầu, gáy, các lông dài ở gáy và ở phía sau của phần trên cổ ánh đỏ tím, hay lục tùy theo góc nhìn. Cằm, họng trắng, kéo dài ra phía sau cổ tạo thành một vòng trắng gần kín ở phía trên cổ. Tiếp theo là một vòng đen ánh lục, hơi rộng hơn rồi đến một vòng trắng khác. Dưới cổ, ngực, lưng trên, vai và sườn nâu đen có vằn trắng. Các vằn đen trắng ở trước cổ và ngực rộng hơn và rõ hơn, còn vằn ở các lông nách dài nhất rất bé. Một vệt đen nhỏ ở phía ngoài vai.

Lưng và hông nâu. Lông trên đuôi xám có mút đen, các lông dài nhất đen hoàn toàn. Lông đuôi xám, có viền trắng. Lông bao cánh xám, các lông bao cánh lớn viền trắng nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám thẫm. Gương cánh ánh lục có viền trắng.

Lông cánh tam cấp rất dài, hẹp, uốn cong thành hình lưỡi liềm với thân lông trắng, phiến ngoài đen thẫm viền trắng hẹp và phiến trong viền xám. Bụng trắng có vằn xám nâu như sườn, nhưng nhạt hơn. Dưới đuôi đen với hai đám vàng có phần gốc lông đen ở hai bên. Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái, nhưng xám hơn, cánh đôi khi không có lông hình lưỡi liềm.

Chim cái:

Trên đầu và lưng nâu đen viền hung nhạt. Gương cánh như ở chim đực, nhưng kém ánh lục. Bụng màu xám sáng có vệt nâu không rõ.

Chim non.

Giống chim cái nhưng mặt lưng thẫm hơn. Không có lông hình lưỡi liềm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hay vàng hơi phớt lục, ngón chân và màng bơi đen.

Kích thước:

Cánh: (đực): 230 - 257, (cái): 77 - 84; giò: 35 - 40; mỏ (đực): 43 - 47, (cái): 40 - 43 mm. Trọng lượng: 0, 64 - 0, 75kg.

Phân bố:

Vịt lười liềm làm tổ ở Đông nam Liên xô, đông Bắc Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Mông Cổ và Nhật Bản. Mùa đông chúng di cư về phía Nam.

Việt Nam vịt lười liềm hiếm, thường gặp từng đàn nhỏ ở vùng đồng bằng Bắc bộ và ở Huế, lẫn với các đàn mòng két hay vịt khác.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 122.



Hình: Colin Harrison

VỊT MÀO

Aythya fuligula Linnaeus

Anas fuligula Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu, mào lông và phần trên cổ đen ánh tím. Phần trên còn lại, vai, nách đen nâu, lông ở vai hơi viền hung. Ngực đen. Bụng và sườn trắng. Dưới đuôi đen nhạt. Lông cánh sơ cấp có phiến ngoài đen nhạt, phiến trong nâu. Lông cánh thứ cấp trắng với mút đen tạo thành gương trắng viền đen. Đuôi đen nhạt. Bộ lông mùa đông. Cằm, họng và ngực dưới có vệt trắng. Sườn nâu nhạt, mào ngắn.

Chim cái:

Mào ngắn. Đầu, cổ, lưng, ngực, sườn và cánh nâu đen. Vai và sườn phớt hung nhạt. Vệt trắng ở gương cánh hẹp. Bụng trắng phớt nâu nhạt. Mắt vàng. Mỏ xám xanh. Chân xám xanh với khớp và màng bơi đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 189 - 210, (cái): 185 - 203; đuôi: 49 - 58; giò: 33 - 37; mỏ: 37 - 44 mm. Trọng lượng (đực): 0,55 - 1,40, (cái): 0,53 - 1,05 kg.

Phân bố:

Vùng phân bố của loài vịt mào này chiếm hầu hết vùng khí hậu ôn hòa châu Âu và Á. Mùa đông chúng di cư về Bắc Phi và phần Nam châu Á đến Mã Lai.

Việt Nam: loài này có ở miền trung Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 138.



Hình: Karen Phillipps

VỊT MỎ NHỌN

Mergus squamatus Gould, 1864

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Mô tả:

Chim đực trưởng thành đầu và cổ đen ánh lục. Phía sau cổ, lưng trên và vai đen. Phần lưng dưới có vằn đen xen kẽ trông như vảy. Gương cánh trắng với 2 dải đen chia nó ra làm 3 phần. Sườn và bụng có hình vảy rõ hơn ở lưng. Phần dưới cổ, điều, ngực, bụng và sườn trắng phớt hồng vàng.

Chim cái trên đầu và cổ xám vàng nâu, hai bên đầu và cổ hung. Cằm và họng trắng. Lưng trên và lông bao cánh nhỏ xám tro. Lưng dưới hông và trên đuôi có vằn trắng và xám xen kẽ tạo thành vảy. Mặt nâu. Mỏ đỏ với chóp vàng nhạt. Chân vàng cam hay đỏ.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Nơi sống là sông, hồ, vùng bờ biển. Trú đông ở miền bắc Việt Nam.

Phân bố:

Việt Nam: Lào Cai (Sông Hồng), Bắc Thái (Sông Cầu).

Thế giới: Đông Liên Bang Nga, Đông bắc Trung Quốc.

Giá trị: Nguồn gen quý. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Trong vài thập kỷ qua số lượng bị giảm sút nghiêm trọng do các nguyên nhân phổ biến như làm mất nơi ở tự nhiên, săn bắt quá mức, ô nhiễm môi trường... vv. Mức độ đe dọa: bậc E.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Giống như các loài chim khác. Ngoài ra cần giáo dục ý thức bảo vệ trong nhân dân ở vùng chúng trú đông.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 124.



Hình: **Craig Robson**

VỊT MỎ THÌA

Anas clypeata Linnaeus, 1758

Họ: **Vịt Anatidae**

Bộ: **Ngỗng Anseriformes**

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu và trên cổ đen có ánh lục. Dưới cổ trên ngực và vai trắng. Lưng nâu, mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Hông và trên đuôi đen có ánh lục xà xanh. Lông đuôi nâu với mép lông trắng. Lông bao cánh xám xanh, lông bao cánh lớn nâu. Một lông vai xám xanh, các lông khác đen có ánh lục và có điểm trắng ở giữa.

Lông cánh sơ cấp nâu thẫm. Gương ánh lục có viền trắng, lông cánh tam cấp đen ánh lục. Dưới ngực, bụng và sườn hung nâu tươi với các lông hai bên gần đuôi trắng. Dưới đuôi đen ánh lục. Bộ lông mùa đông. Gần giống bộ lông chim cái nhưng cánh như bộ lông mùa hè. Đầu, lưng và trên đuôi đen đồng màu. Mắt vàng hay vàng cam. Mỏ đen với gốc mỏ phớt vàng cam. Chân vàng cam đỏ nhạt.

Chim cái:

Mặt lưng nâu đen, mỗi lông đều có viền hung nhạt. Lông bao cánh nâu xám nhạt, viền hung, vạch trắng cuối lông bao cánh lớn rõ. Lông cánh nâu, gương cánh không rõ. Mặt bụng hung nâu nhạt, các lông có vằn nâu hẹp nhất là ở ngực và sườn. Mắt nâu nhạt. Mỏ nâu vàng. Chân vàng cam xỉn.

Chim non:

Giống chim cái nhưng màu nhạt hơn,

Kích thước:

Cánh (đực): 22 - 62; (cái): 205 - 238; đuôi: 72 - 86; giò: 32 - 38; mỏ: 56 - 71 mm. Trọng lượng (đực): 0, 49 - 1,10; (cái): 0, 47 - 0, 80 kg.

Phân bố:

Vịt mỏ thìa phân bố ở khắp vùng ôn đới thuộc Bắc bán cầu. Mùa đông di cư về phía Nam đến tận Mã Lai và Philipin.

Việt Nam, vịt mỏ thìa hiếm, thỉnh thoảng gặp từng đàn nhỏ ở đồng bằng Bắc bộ và ở gần Huế.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 130.



Hình: Karen Phillipps

VỊT MỎ VÀNG

Anas platyrhynchos Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu, phần trên cổ lục thẫm rất bóng, phần dưới cổ có một vòng hẹp trắng tinh. Phần trên lưng và vai nâu nhạt xám, chuyển dần thành nâu tím thẫm ở phần dưới cổ và ngực. Hồng, trên đuôi đen. Bốn lông đuôi giữa đen, ánh lục. Các lông đuôi ngoài xám nhạt viền trắng, trừ dải gần thân lông nâu xám. Bao cánh xám thẫm hay xám nâu, bao cánh lớn, có mút đen và dải gần mút trắng tạo thành hai dải trắng và đen ở ngang cánh rất rõ.

Gương cánh xanh ánh thép, hai bên có viền đen và trắng. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp trong nâu thẫm. Phần dưới ngực, sườn và bụng xám nhạt trắng, có vằn li ti màu nâu thẫm. Dưới đuôi đen nhung.

Chim cái:

Cằm và họng nâu xám nhạt. Phần còn lại của mặt bụng và mặt lưng nâu thẫm viền nâu xám nhạt. Ở ngực và bụng phần thẫm thu hẹp lại thành vệt dọc. Lông đuôi nâu viền nâu xám nhạt. Cánh giống ở chim đực.

Chim đực:

Mùa đông: gần giống chim cái nhưng đầu thẫm hơn và mặt lưng đến đuôi giống như bộ lông mùa hè. Mắt nâu. Mỏ vàng xám xỉn hay xám lục phớt nâu. Chân vàng cam phớt đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 266 - 292, (cái): 232 - 276; đuôi: 80 - 97; chân: 40 - 45; mỏ (đực): 50 - 57,

(cái): 44 - 55 mm.

Phân bố:

Vịt cổ xanh phân bố ở châu Âu, Bắc châu Phi, Trung và Bắc châu Á, mùa đông chúng di cư xuống phía Nam đến trung châu Phi, Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam về mùa đông vịt cổ xanh có ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 121.



Hình: Colin Harrison

VỊT MỐC

Anas acuta acuta Linnaeus, 1758

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Đầu và mặt trước của phần trên cổ nâu đen thẫm. Gáy đen nhạt chuyển dần thành nâu về phía đầu và thành xám về phía sau cổ. Một dải trắng bắt đầu từ hai bên gáy kéo dài sang hai bên rồi nối với nhau ở trước cổ và ngực. Có con phần trắng này có lốm tốm đen nhạt hay xám hung, nhất là ở trước cổ và phốt hung ở ngực. Sau cổ, hai bên ngực, vai, lưng, sườn và bụng có vằn hẹp màu xám và nâu, ở mặt lưng và cả hai bên ngực màu thẫm hơn ở bụng. Lưng và dưới hông nâu có vằn xám mờ. Lông trên đuôi đen viền xám.

Các lông vai dài nhất đen, viền xám có vằn nâu, các lông vai ngắn giống lưng nhưng giữa lông có vệt thẫm. Lông bao cánh xám nâu nhạt. các lông bao cánh lớn nhất có mút lông hung nâu tạo thành một dải ở phía trước gương. Gương cánh ánh lục đỏ đồng viền đen và trắng. Lông cánh xám và đen nhạt.

Lông đuôi giữa dài, nhọn, màu đen, các lông khác nâu xám. Dưới đuôi đen, trừ các lông hai bên trắng. Phía sau sườn chỗ gần đuôi trắng hơi vàng hung. Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái; trừ cánh vẫn giữ nguyên như bộ lông mùa hè.

Chim cái:

Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có viền trắng nhạt hay hung nhạt, các lông vai có thêm vài vằn trắng. Không có gương cánh. Mút các lông bao cánh lớn nhất và các lông cánh thứ cấp trắng tạo thành hai dải trắng ở cánh. Lông đuôi nâu thẫm với mút hung nhạt.

Chim non:

Nhìn chung giống chim cái nhưng lông ở mặt bụng có vết xám nâu. Chim đực non có gương màu lục.

Mắt nâu, thỉnh thoảng hơi đỏ. Mỏ xám hay xám nhạt. Chân xám xanh hay đen nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 260 - 292, (cái): 235 - 266; đuôi: 150 - 228; giò: 37 - 40; mỏ: 54 - 58mm. Trọng lượng: đực: 0, 75 - 1, 15, (cái): 0, 70 - 0, 91 kg.

Phân bố:

Loài vịt này phân bố ở vùng ôn đới của Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á. Mùa đông chúng di cư về Nam bán cầu.

Việt Nam mùa đông loài vịt mồi có khá nhiều ở đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 127.



Hình: Phụng mỹ Trung

VỊT MÒNG

Sarkidiornis melanotos Pennant

Anser melanotos Pennant, 1769

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu và cổ nhất là ở đỉnh đầu và gáy trắng có điểm đen ánh thép. Cổ dưới và mặt bụng trắng, đôi khi phớt xám vàng nhạt. Lưng và cánh đen có ánh lục và xanh, trừ các lông cánh sơ cấp có ánh nâu và vai có ánh hơi đỏ. Dưới lưng và sườn xám. Đuôi nâu thẫm. Hai bên cổ có dải đen tạo thành nửa vòng cổ. Một dải đen khác kéo dài từ hông đến phía trước dưới đuôi.

Chim cái:

Không có mòng thịt ở gốc mỏ và kích thước bé hơn. Màu đen ít ánh hơn, so với chim đực. Lưng dưới và hông xám nâu. Đầu và cổ có nhiều chấm đen hơn.

Chim non:

Giống chim cái nhưng có nhiều chấm hơn. Chim non mới rời tổ có nhiều vệt trắng và nâu thẫm và có một dải trắng ở gáy. Mắt nâu thẫm. Mỏ và mòng thịt ở gốc mỏ đen. Chân xám.

Kích thước:

Cánh (đực): 339 - 406; (cái): 280 - 309; đuôi: 139 - 153; giò: 64 - 75; mỏ (đực): 63 - 70; (cái): 59 - 66 mm.

Phân bố:

Loài vịt này phân bố ở Nam châu Phi, Madagasca, Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Campuchia và

Nam Việt Nam.

Việt Nam đã bắt được Loài này ở Sóc Trăng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 140.



Hình: Craig Robson

VỊT MẮT TRẮNG

Aythya nyroca Guldenstadt

Anas nyroca Guldenstadt, 1769

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung bộ lông màu nâu gụ. Đầu và ba phần tư trên cổ nâu hung. Cằm trắng. Phần dưới cổ cùng màu nhưng thẫm hơn tạo thành một vòng quanh gốc cổ khá rõ. Lưng vai, hông đuôi và cánh nâu đen, hơi có ánh lục nhất là các lông cánh sơ cấp trong cùng. Phần gốc các lông cánh này trắng. Gương cánh trắng viền đen ở phía sau.

Điêu, ngực và sườn nâu gụ hơi thẫm hơn n đầu và phân biệt rõ với phần trước bụng. Phần sau bụng nâu đen có lốm tốm trắng. Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông mùa hè, nhưng màu hơi xỉn hơn.

Chim cái:

Nhìn chung giống chim đực nhưng màu nâu hung được thay thế bằng màu nâu gụ. Điêu, phần trước ngực và sườn hung nhạt, không có biên giới rõ với bụng.

Chim non:

Giống bộ lông chim cái nhưng nhạt hơn. Mắt trắng, thỉnh thoảng có con mắt hơi vàng hay nâu nhạt. Mắt chim cái thường xám hay nâu xám, những con già có mắt trắng. Mỏ đen xám hay phớt xanh. Chân xám chì với màng bơi xám đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 177 - 193, (cái): 170 - 185; đuôi: 81 - 86; giò: 29 - 32; mỏ: 27 - 30mm. Trọng

lượng (đực): 0, 50 - 0, 65; (cái): 0, 41 - 0, 60 kg.

Phân bố:

Loài vẹt này phân bố từ Địa trung Hải đến Tây Tạng. Mùa đông di cư đến Bắc Phi, Ấn Độ, Miến Điện Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam, mùa đông loài này có ở vùng đồng bằng Bắc bộ, Hải dương, Phú thọ, số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 135.



Hình: Nguyễn thị liên Thương

VỊT TRỜI

Anas poecilorhyncha haringtoni Oates

Polionetta haringtoni Oates, 1907

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Một dải cùng màu kéo dài từ trước mắt đi qua mắt ra phía trên tai. Phần còn lại của đầu và cổ hung nhạt, mỗi lông có một điểm nâu ở giữa, trừ ở cằm và họng. Mặt lưng chuyển từ màu nâu sang nâu đen. Các lông vai và vài lông ở lưng có màu nhạt hơn và có viền nâu nhạt. Hông và trên đuôi nâu thẫm.

Lông đuôi nâu đen có ánh và viền nâu nhạt. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ xám. Lông bao cánh lớn xám chì với một dải vằn gần cuối lông trắng và một vằn đen ở mút. Gương cánh ánh lục có viền đen và trắng. Phần còn lại của cánh nâu. Ngực hung nhạt có điểm nâu. Bụng màu thẫm hơn và phớt nâu. Dưới đuôi gần đen.

Chim cái:

Giống chim đực nhưng kích thước bé hơn.

Chim non:

Giống chim trưởng thành nhưng màu sáng hơn và có nhiều vệt nhỏ dọc theo lông. Mắt nâu. 2/3 mỏ phía gốc đen, phần chóp vàng hay vàng cam. Chân đỏ.

Kích thước:

Cánh (đực): 250 - 275; (cái): 237 - 258; đuôi: 120 - 117; giò: 22 - 25; mỏ: 57 - 59mm.

Phân bố:

Vịt trời phân bố ở Miến Điện, Axam, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam.

Việt Nam, vịt trời làm tổ ở vùng đồng bằng từ Bắc bộ vào phía Nam đến Huế, nhưng số lượng không nhiều.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 120.



Hình: Karen Phillipps

VỊT VÀNG

Tadorna ferruginea Pallas

Anas ferruginea Pallas, 1764

Họ: Vịt Anatidae

Bộ: Ngỗng Anseriformes

Chim đực trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu hung vàng. Đầu và phần trên cổ hung nâu chuyển dần thành nâu vàng cam ở phần dưới cổ. Vai, lưng, sườn và tất cả mặt bụng nâu vàng cam tươi. Phần dưới lưng lốm đốm đen và hung. Trên đuôi và đuôi đen. Lông bao cánh trắng. Lông cánh sơ cấp đen. Lông cánh thứ cấp đen có ánh lục tạo thành gương. Lông cánh tam cấp hung nâu nhạt ít nhiều phớt hung ở phiến ngoài và xám ở phiến trong. Nách và dưới cánh trắng. Vào mùa sinh sản có một vòng đen hẹp bao quanh cổ.

Chim cái:

Đầu màu nhạt hơn, phía trước gần như trắng và không lúc nào có vòng đen ở cổ.

Chim non:

Nhìn chung có màu lông giống con trưởng thành nhưng phần trên lưng hung nâu, lông bao cánh xám nhạt. Đuôi có phớt hung. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh (đực): 350 - 400, (cái): 315 - 365; đuôi: 130 - 140; giò: 63 - 74; mỏ (đực): 58 - 68, (cái): 54 - 60 mm.

Phân bố:

Vịt vàng phân bố từ Tây ban nha, bờ Địa trung hải qua Trung Á đến Hymalai, Trung Quốc, Nhật Bản. Mùa đông chúng di cư đến Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam: loài này hiếm mùa đông thỉnh thoảng gặp ở đồng bằng Bắc bộ và Thanh hóa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 117.



Hình: Kamol

VẠC

Nycticorax nycticorax Linnaeus

Ardea nycticorax Linnaeus, 1758

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Bộ lông mùa hè. Trước mắt, trán, lông mày và lông seo trắng. Đỉnh đầu, gáy, mào, lưng và vai xám đen có ánh xanh. Cằm, họng, trước cổ, giữa ngực, bụng và dưới đuôi trắng. Phần còn lại của bộ lông xám tro hơi nhạt ở cổ và thẫm hơn ở cánh và đuôi. Bộ lông mùa đông. ánh xanh ở bộ lông mùa đông nhạt hơn so với bộ lông mùa hè.

Chim non:

Bộ lông mùa hè thứ nhất giống như bộ lông của chim trưởng thành nhưng ánh xanh thép nhạt hơn. Mặt lưng phớt nâu, thân lông hung nhạt. Bộ lông mùa đông thứ nhất: không có ánh xanh thép hay có nhưng rất nhạt, mặt lưng nâu có vạch hung, các vạch này rộng dần và nhạt dần ở các lông bao cánh. Các lông cánh sơ cấp và thứ cấp xám tro với vệt trắng ở mút lông. Mặt dưới trắng hay trắng phớt hung có vạch nâu thẫm.

Mắt đỏ. Mỏ đen với gốc mỏ và phần lớn mỏ dưới lục nhạt vàng. Da trần quanh mắt và chân lục vàng nhạt. Vào mùa sinh sản mỏ đen hơn, chân hơi hung đỏ, da mặt đỏ - đen nhạt.

Kích thước:

Cánh: 250 - 304; đuôi: 79 - 107; giò: 69 - 73; mỏ: 61 - 75 mm.

Phân bố:

Vạc phân bố ở Nam và trung châu Âu, châu Phi, Trung Á, Ấn Độ, Xâyan, Miến Điện, Thái

Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Mã Lai, Bôcnê, Xumatra và Java.

Việt Nam, vạc có ở khắp các vùng, nhưng mật độ ở vùng đồng bằng cao hơn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 77.



Hình: Karen Phillipps

VẠC HOA

Gorsachius magnificus Ogilvie Grant, 1899

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Mô tả:

Chim trưởng thành có dải màu trắng chạy từ sau mắt qua tai, cằm và 2 bên cổ, trán, đỉnh đầu, gáy, 2 bên đầu, mào lông (dài và rậm) ở sau gáy màu đen. Sau cổ và 2 bên cổ màu hung và vàng tươi. Mặt lưng nâu thẫm, lông bao cánh nâu nhạt. lông cánh sơ cấp, thứ cấp và đuôi nâu xám đen phớt lục.

Chính giữa họng có một dải hẹp đen kéo dài xuống dưới rồi chuyển thành dải rộng màu nâu ở dưới cổ. Hai bên cổ còn có 2 dải đen rộng. Giữa bụng và vệt trắng có vệt nâu hơi tím ở chim non đầu và cổ không có màu đen và vàng, màu đen thay bằng màu nâu, mỗi lông đều có vệt dài hung nâu hy trắng nhạt lờ gần mắt. Mào lông ngắn. Mỏ đen, gốc mỏ vàng nhạt. Chân lục xám.

Sinh học: Chưa có số liệu.

Nơi sống và sinh thái:

Sống ở vùng rừng rậm có đầm lầy. Thực vật ở đây có thể là cây lá rộng thường xanh hoặc tre và lau sậy. Thường làm tổ ở rừng cây lá rộng.

Phân bố:

Việt Nam: Trước đây gặp ở Hà Tây (Sơn Tây)

Thế giới: Trung Quốc (Hải nam...)

Giá trị:

Nguồn gen độc đáo. Có giá trị khoa học và thẩm mỹ.

Tình trạng:

Nước ta trong những năm gần đây đã không có thông tin gì về loài này. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khan hiếm vạc hoa là do mất nơi ở tự nhiên, do nạn chặt phá rừng và cháy rừng ở nơi sinh Sống của chúng. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Cần tiến hành điều tra kỹ hiện trạng, sau đó khoanh vùng bảo vệ. Phục hồi các vùng rừng có đầm lầy, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế với các nước có vạc hoa sinh sống.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 110.



Hình: Karen Phillipps

VẠC RỪNG

Gorsachius melanolophus melanolophus Raffles

Ardea melanolophus Raffles, 1822

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Trán, đỉnh đầu và mỏ đen phớt xám. Cằm và họng nâu nhạt, với một dải dọc ở giữa đen. Hai bên đầu và cổ, lưng, vai và bao cánh hung nâu. Lông bao cánh và đôi khi cả lông cánh lấm tấm đen. Ở các con già, các chấm này rõ hơn. Mép cánh và vai có vệt hung, đen và trắng. Cánh nhỏ, lông cánh sơ cấp và lông bao cánh lớn đen với mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp đen xám nhạt với mút nâu. Lưng dưới, hông và trên đuôi có màu thay đổi từ hung đến nâu: đuôi đen, phớt hung nhạt hay đen hung ở mút. Cổ và ngực hung, ở giữa có vằn đen và trắng xen kẽ. Phần còn lại ở mặt bụng nâu gù, lẫn đen nhạt và trắng. Đùi hung phớt đen.

Chim non:

Mặt lưng nâu thẫm. Đầu gàn đen, gáy và mỏ có vằn trắng. Cánh và vai có nhiều vằn hung nâu nhạt. Phần còn lại của mặt lưng có nhiều điểm trắng. Cằm và họng trắng với một vạch ở giữa nâu thẫm. Mặt bụng trắng lẫn hung nhạt, mỗi lông có vệt và vằn nâu thẫm.

Mắt vàng cam. Mỏ vàng nhạt, sống và mút mỏ nâu sừng. Da quanh mắt xám lục nhạt, vào mùa sinh sản có lẫn thêm hung. Chân lục thẫm lẫn nâu nhạt ở phía trước.

Kích thước:

Cánh: 255 - 281; đuôi: 96 - 112; giò: 67 - 79; mỏ: 43 - 49mm.

Phân bố:

Vạc rừng phân bố ở đông Ấn Độ, Xâylan, Miến Điện, Mã Lai, Xumatra, Java, Bocnêô, Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Việt Nam, chúng có ở khắp các vùng rừng ở độ cao khác nhau.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 85.



Hình: Karen Phillipps

VẠC RẠ

Botaurus stellaris stellaris Linnaeus

Ardea tellaris Linnaeus, 1758

Họ: Diệc Ardeidae

Bộ: Hạc Ciconiiformes

Chim trưởng thành:

Nhìn chung bộ lông màu hung vàng với nhiều vết và vằn đen và nâu. Trán và đỉnh đầu đen các lông dài ở gáy có mút hung vàng nhạt lẫn với vằn đen nhạt. Hai bên đầu hung vàng. Một vết nâu đen kéo dài từ mép miệng đến dưới má. Cằm và họng trắng phớt hung vàng nhạt với một vết nâu hung dọc ở giữa. Vết này kéo dài đến dưới cổ. Hai bên cổ hung vàng nhạt với những vằn thưa màu nâu đen.

Lưng hung nâu với những vết vằn rộng màu đen lẫn đen nâu. Vai bao cánh và đuôi như ở lưng nhưng các vết và vằn hẹp hơn. Cánh nâu đen với vằn hung nâu. Các lông ở ngực hung vàng nhạt với một vết nâu đen lớn ở giữa lông, càng về phía bụng các vết nâu càng hẹp dần và gần như mất hẳn ở dưới bụng. Đùi hung vàng nhạt.

Chim non.

Màu hung vàng sáng hơn các vạch và vết đen nâu thẫm hơn. Mắt vàng hay vàng nâu. Mỏ lục vàng nhạt với sọc mỏ màu thẫm hơn. Chân vàng lục nhạt. Da trần quanh mắt lục nhạt hơi phớt xanh.

Kích thước:

Cánh: 300 - 360; đuôi: 95 - 116; giò: 90 - 100; mỏ: 60 - 75 mm.

Phân bố:

Vạc rạ phân bố ở các vùng ôn đới thuộc châu Âu và Á; mùa đông di cư xuống miền Nam.

Việt Nam, về mùa đông vạc rạ có nhiều ở Hà Tây, Hà Bắc và quanh Hà Nội.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 87.



Hình: Karen Phillipps

VỆT ĐẦU HỒNG

Psittacula roseata juneae Biswas, 1915

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu và hai bên đầu hồng tươi má và gáy hồng phớt bạc Các lông ở gốc hàm dưới, cằm, họng và một dải ở dưới má đen kéo dài thành vòng ở hai bên và sau cổ. phần còn lại ở mặt lưng lục nhạt, phớt vàng nhạt ở phần trên lưng. Đuôi xanh nhạt, với phần gốc lông lục nhạt và mút lông vàng trắng nhạt. Cánh lục, các lông cánh và lông bao cánh đều viền màu nhạt hơn, phiến lông trong của các lông cánh sơ cấp đen nhạt. Ở lông bao cánh nhỡ có một vệt đỏ. Mặt bụng vàng lục nhạt. Dưới cánh và nách lục.

Chim cái:

Bầu xám hồng viền vàng, không có vòng đen ở cổ. Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ trên vàng cam, mỏ dưới đen. Chân lục xỉn.

Kích thước:

Cánh (đực): 135 - 146, (cái): 131 - 141; đuôi (đực): 149 - 158, (cái): 145 - 156; giò 12 - 13; mỏ 17 - 19mm.

Phân bố:

Vẹt đầu hồng phân bố ở Bengan, Nêpan, Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở khắp các rừng những chỗ tương đối không rậm rạp từ Quảng Trị trở vào Nam.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 445.



Hình: Craig Robson

VỆ ĐẦU XÁM

Psittacula himalayana finschii Hume

Palaeornis finschii Hume, 1874

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim đực trưởng thành:

Toàn bộ đầu xám trừ các lông ở sau hàm dưới, cằm và họng đen nhạt. Phía sau cổ có một vòng xanh lục tươi. Mặt lưng lục hơi phớt vàng. Cánh lục, ở gần góc cánh có vệt đỏ. Các lông cánh sơ cấp đen nhạt phớt lục ở phần lông ngoài và viền vàng ở phần lông trong. Các lông đuôi giữa dài, màu xanh, phần mút đuôi vàng, các lông đuôi ở hai bên lục ở phần lông ngoài và vàng ở phần lông trong. Mặt bụng lục vàng.

Chim cái:

Gần giống chim đực, nhưng không có vệt đỏ ở cánh.

Chim non:

Gần giống chim cái, nhưng đầu ít màu xám và nhiều màu lục. Mắt trắng hay vàng nhạt. Mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới vàng. Chân lục xỉn.

Kích thước:

Cánh: 138 - 157; đuôi: 185 - 299; giò: 13 - 14; mỏ: 21 - 22mm

Phân bố:

Vẹt đầu xám phân bố ở Axam, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Bắc Thái, Hòa Bình, Lai Châu, Quảng Trị và Thừa Thiên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Craig Robson

VỆ ĐUÔI DÀI

Psittacula longicauda longicauda Boddaert

Psittacus longicauda Boddaert, 1783

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim đực trưởng thành:

Đỉnh đầu lục, phía trước mắt có một điểm đen nhạt, Hai bên đầu và một vòng rộng quanh cổ hồng thẫm. Một dải đen rộng ở gốc hàm dưới. Lưng trên lục nhạt phớt xanh nhạt. Giữa lưng xanh lục nhạt tươi. Lưng dưới hồng và trên đuôi lục. Lông đuôi giữa rất dài và mảnh màu xanh viền lục ở phần gốc lông. Các lông đuôi hai bên lục. Mặt dưới đuôi vàng nhạt.

Vai và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt, lông bao cánh lớn xanh viền lục. Lông cánh sơ cấp đầu tiên đen, các lông khác đen nhưng phiến lông ngoài xanh viền lục lông cánh thứ cấp xanh. Mặt bụng lục vàng nhạt phớt xanh ở ngực, hai bên sườn hơi vàng và dưới đuôi xanh lục nhạt.

Chim cái:

Mặt lưng có màu lục đều, chỉ có má hồng, tai phớt xanh, một dải xanh thẫm rộng ở gốc hàm dưới. Dưới cánh vàng tươi. Đuôi ngắn.

Chim non:

Có bộ lông gần giống bộ lông chim cái nhưng má lục nhạt

Kích thước:

Cánh: 150 - 158; đuôi (đực): 250; (cái): 100; giò: 13; mỏ 20mm.

Phân bố:

Loài vẹt đuôi dài phân bố ở Malaysia, Sumatra, Borneo, các đảo lân cận.

Việt Nam: loài này có ở Nam bộ nhưng hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Craig Robson

VỆT ĐUÔI NGẮN

Psittinus cyanurus cyanurus Forster

Psittacus cyanurus Forster, 1975

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim đực trưởng thành:

Đầu và cổ xanh. Lưng trên và vai đen nâu nhạt phớt lục ở mép lông. Lưng dưới, hông và trên đuôi xanh ít nhiều phớt lục. Lông đuôi giữa lục; các lông đuôi hai bên vàng viền lục ở mép ngoài. Bao cánh lục viền vàng với một vệt đỏ mận ở gần vai. Bao cánh sơ cấp xanh viền vàng. Lông cánh sơ cấp lục ở phiến lông ngoài, đen ở phiến lông trong, càng vào trong màu lục càng nhiều dần. Cằm và họng vàng nhạt hay lục nhạt. Mặt bụng lục, ngực thường phớt xám, sườn và bụng phớt xanh. Dưới đuôi vàng tươi. Nách và dưới cánh đỏ.

Chim cái:

Nhìn chung màu lục, trừ điểm xanh ở lưng dưới. Đầu và gáy xám nhạt, hai bên đầu hơi vàng. Họng vàng, ngực lục nhạt. Mắt trắng nhạt. Da ở mắt và da gốc mỏ nâu lục nhạt. Mỏ trên vàng cam, mỏ dưới nâu sừng, ở chim cái cả hai mỏ đều nâu. Chân lục xỉn.

Kích thước:

Cánh: 113 - 126; đuôi: 44 - 50; giò: 13 - 15; mỏ: 19 - 21mm.

Phân bố:

Loài vẹt đuôi ngắn này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan đến Mã Lai.

Việt Nam chỉ mới gặp loài này ở Sóc Trăng.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Craig Robson

VỆT CỔ HỒNG

Psittacula krameri borealis Neumann

Palaeorniri krameri borealis Neumann, 1915

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim trưởng thành

Nhìn chung giống vẹt má vàng nhưng Kích thước bé hơn, đầu và mỏ hơi bé, hàm dưới màu thâm hơn và không có vệt đỏ ở cánh. Mắt vàng nhạt. Mỏ đỏ. Chân xám hay xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 164 - 183, (cái): 162 - 170, đuôi (đực): 240 - 280, (cái): 190 - 240; giò: 16 - 17; mỏ: 24 - 26mm.

Phân bố:

Loài vẹt này sống ở Axam, Bengan, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam,

Việt Nam: loài này khá phổ biến ở rừng miền Đông nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 444.



Hình: Phụng mỹ Trung

VỆT CỔ HỒNG

Psittacula krameri Neumann

Palaeorniri krameri Neumann, 1915

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim trưởng thành

Nhìn chung giống vẹt má vàng nhưng Kích thước bé hơn, đầu và mỏ hơi bé, hàm dưới màu thâm hơn và không có vệt đỏ ở cánh. Mắt vàng nhạt. Mỏ đỏ. Chân xám hay xám lục nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 164 - 183, (cái): 162 - 170, đuôi (đực): 240 - 280, (cái): 190 - 240; giò: 16 - 17; mỏ: 24 - 26mm.

Phân bố:

Loài vẹt này sống ở Axam, Bengan, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở Việt Nam loài này khá phổ biến ở rừng miền Đông Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 444.



Hình: **Craig Robson**

VỆT LÙN

Loriculus vernalis vernalis Sparrman

Psittacus vernalis Sparrman, 1787

Họ: **Vẹt Psittacidae**

Bộ: **Vẹt Psittaciformes**

Chim đực trưởng thành:

Mặt lưng lục nhạt, hông và trên đuôi đỏ thẫm. Đuôi lục thẫm. Bao cánh nhỏ, nhỡ và lông cánh tam cấp lục, bao cánh lớn lục thẫm. Lông cánh đen ở phần lông trong và lục ở phần lông ngoài, càng vào trong màu lục càng nhiều dần. Mặt dưới đuôi và dưới cánh xanh. Mặt bụng lục vàng nhạt, ở họng có vệt xanh nhạt.

Chim cái:

Nhìn chung màu thẫm hơn, không có vệt xanh ở họng.

Chim non. Gần giống chim cái, ở hông có lẫn một số lông lục.

Mắt trắng vàng nhạt. Mỏ đỏ tươi, chóp mỏ vàng. Da gốc mỏ hồng thẫm. Chân vàng nhạt hay vàng cam.

Kích thước:

Cánh: 83 - 97; đuôi: 36 - 38; giò: 9 - 10; mỏ: 10 - 11mm.

Phân bố:

Vẹt lùn phân bố ở Himalai, Axam, Bengan, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có từ Quảng Trị trở vào Nam, nhưng nhiều nhất là ở Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 421.



Hình: Craig Robson

VỆT MÁ VÀNG

Psittacula eupatria siamensis Kloss

Palaeronis eupatria siamensis Kloss, 1917

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim trưởng thành:

Một dải đen rất hẹp bắt đầu từ góc mép mỏ kéo dài ra hai bên cổ rồi lẫn với vòng màu hồng ở phía trên cổ. Đầu lục, phớt xanh ở đỉnh đầu và gáy và chuyển thành vàng nhạt ở phía sau má, tai, hai bên cổ và họng. Phần còn lại ở mặt lưng lục nhạt. Lông đuôi giữa lục ở phần gốc, xanh nhạt ở phần ngoài, các lông đuôi ngoài lục ở phần lông ngoài và vàng ở phần lông trong, ở mút và ở mặt dưới lông.

Cánh lục, lông cánh sơ cấp thẫm ở mút và đen nhạt ở phần lông trong. Một vệt đỏ hồng xỉn ở bao cánh nhỏ. Ngực vàng nhạt, chuyển thành lục ở các phần còn lại ở mặt bụng. Dưới cánh lục xanh nhạt ở các lông bé và xám ở các lông lớn.

Chim cái và chim non:

Không có vòng hồng ở cổ và không có dải đen ở sau mép mỏ, vệt ở góc cánh bé. Mắt trắng xanh nhạt. Mỏ đỏ. Chân vàng nhạt hay vàng cam nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 190 - 203, (cái): 179 - 199; đuôi (đực): 240 - 280, (cái): 190 - 240; giò: 17 - 18; mỏ: 29 - 35mm.

Phân bố:

Loài vẹt này phân bố ở Thái Lan, Campuchia, Nam Lào và Nam Việt Nam.

ở miền Nam Việt Nam: loài này có ở nhiều ở rừng thường xanh như châu Đốc, Tây Ninh, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho và Biên Hòa.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 443.



Hình:

VỆT NGỰC ĐỎ

Psittacula alexandri fasciata Muller

Psittacus fasciatus Muller, 1776

Họ: Vẹt Psittacidae

Bộ: Vẹt Psittaciformes

Chim đực trưởng thành:

Một dải hẹp đen bắt đầu từ trước trán kéo dài đến mép trước mắt, một dải đen khác rộng hơn bắt đầu từ gốc mỏ dưới kéo dài xuống hai bên cổ. Phần còn lại của đầu xám xanh, trước mắt và các lông ở quanh mắt phớt lục. Phần sau và hai bên cổ lục tươi. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục hơi phớt vàng.

Các lông đuôi giữa xanh nhạt tươi, các lông hai bên lục hơi phớt xanh, mút lông hơi vàng; Lông bao cánh vàng phớt lục. Lông cánh xanh với mép ngoài viền vàng hẹp và phiến lông trong đen nhạt viền vàng. Cằm trắng nhạt; họng và ngực hung đỏ. Bụng lục phớt xanh. Dưới đuôi lục phớt vàng.

Chim cái:

Đầu màu xám, xỉn hơn và thường phớt lục thẫm. Ngực màu hồng thẫm phớt vàng nhạt, không có màu đỏ. Mỏ trên đen và mắt vàng nhạt.

Chim non:

Mặt lưng hoàn toàn lục với vài ánh tím ở đầu. Mắt vàng cam nhạt hay vàng nhạt, chim đực có mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới đen. Chân vàng lục hay vàng nhạt.

Kích thước:

Cánh (đực): 162 - 174, (cái): 157 - 162; đuôi (đực): 168 - 189, (cái): 145 - 171; giò: 16 -

17; mỏ: 23 - 28mm.

Phân bố:

Vẹt ngực đỏ phân bố ở Himalai, đông Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Việt Nam vẹt ngực đỏ có ở khắp các vùng nhưng nhiều nhất là ở vùng trung du và vùng núi, những chỗ có nhiều cây cao rậm rạp.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 447.



Hình: Karen Phillipps

XÍT

Porphyrio porphyrio viridis Begbie

Porphyrio viridis Begbie, 1834

Họ: Gà nước Rallidae

Bộ: Sếu Gruiformes

Chim trưởng thành:

Trước mắt và xung quanh mắt trắng phớt xám. Đỉnh đầu và hai bên đầu xám thẫm. Phần sau cổ, hai bên cổ và lưng xanh xám. Cánh xám lẫn xanh lục. Phía trước má xám phớt lục. Phía trước cổ và điều lục xám. Bụng, sườn, đùi đen phớt xanh. Đuôi đen hơi phớt xanh. Dưới đuôi trắng.

Kích thước:

Cánh: 250; đuôi: 85; giò: 87; mỏ kể cả mào: 71mm.

Phân bố:

Phân loài xít viridis phân bố ở Nam Thái Lan, Lào, Mã Lai, Campuchia và Việt Nam.

Việt Nam, xít có ở khắp các vùng đồng bằng và trung du nhưng thường tập trung nhiều ở Bắc bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 301.



Hình: Colin Harrison

XÚC CÁ

Rhynchops albigollis Swainson, 1838

Họ: Mòng biển Laridae

Bộ: Mòng biển Lariformes

Chim trưởng thành:

Đỉnh đầu, gáy, lưng và cánh nâu thẫm. Các lông, cánh sơ cấp đen nhạt, mép phiến trong trắng, trừ lông thứ nhất. Mút các lông cánh nhỡ và lớn trắng tạo thành một vệt rộng trắng vắt ngang qua cánh. Một vài lông ở vai viền trắng. Giữa hông, trên đuôi và đuôi trắng. Trán, má, một vòng quanh đầu và toàn bộ mặt dưới thân trắng.

Chim non:

Nhìn chung màu nhạt hơn. Các lông ở mặt trên thân viền hung nhạt. Đuôi có vệt trắng ở mút. Mắt nâu. Mỏ đỏ vàng cam với mút mỏ vàng và gốc mỏ đỏ. Chân đỏ tươi.

Kích thước:

Cánh: 344 - 398; đuôi: 104 - 112; giò: 24 - 26; mỏ trên: 58 - 75, mỏ dưới: 78 - 100mm.

Phân bố:

Chim xúc cá phân bố ở các sông lớn ở Ấn Độ Miến Điện và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở sông Cửu Long, Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 409.



Hình: Craig Robson

YẾN ĐUÔI CỨNG LỚN

Hurundapus gigantea indica Hume

Chaetura indica Hume, 1878

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành: Một điểm đen lớn ở trước mắt, trước điểm này có một điểm trắng. Trán, đỉnh đầu, cổ, cánh, trên đuôi, đuôi, hai bên lưng và hông đen hơi có ánh thép xanh. Giữa lưng nâu, lẫn dần bởi màu đen ở xung quanh. Dưới đuôi một vệt ở sườn, phía trên đùi trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm, phần gốc của các lông ở cằm và họng hơi nhạt hơn và thường lộ ra ngoài. Lông đuôi vượt nhọn dần chứ không tròn như ở loài *Chaetura cochinchinensis*.

Mắt nâu thẫm đen. Chân xám hồng hay nâu đỏ.

Kích thước:

Cánh: 185 - 207; đuôi: 54 - 59; giò: 16, mỏ: 8 - 9 mm.

Phân bố:

Loài yến này phân bố ở Asum, Nam Ấn Độ; Miến Điện, Nam Thái Lan, quần đảo Andaman, Nam Đông Dương và Bắc Mã Lai.

Việt Nam: loài này gặp nhiều ở Nam bộ, chúng thường làm tổ trong các hốc đá lớn rộng ở trong rừng sâu. Ngoài mùa đẻ có thể gặp chúng bay thành từng đàn lớn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 420.



Hình: Karen Phillipps

YẾN ĐUÔI NHỌN HỌNG TRẮNG

Hirundapus caudacutus

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Mô tả:

20 cm (sải cánh 50 cm). Yến đuôi cứng là loài bay khỏe, thân tròn, gốc cánh rộng, đuôi vuông và ngắn, các lông đuôi cứng.

Phân bố:

Đông Bắc và Nam Trung bộ.

Tình trạng:

Loài di cư, ít gặp.

Nơi ở:

Bay lượn kiếm ăn trên các vùng rừng và đất rừng trồng trái, làm tổ từ khoảng tháng 4 - 5m.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam (Birdlife) - Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps - trang 120.



Hình:

YẾN ĐUÔI NHỌN LƯNG BẠC

Hirundapus cochinchinensis Oustalet, 1878

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Một điểm hình tam giác trước mắt và các lông quanh mắt đen. Đỉnh đầu, hai bên đầu, cổ, hai bên hông, trên đuôi và đuôi đen có ánh lục và xanh. Lưng nâu thẫm, ở giữa màu nhạt hơn, hai bên thẫm hơn và lẫn dần với màu đen ở xung quanh. Lông cánh đen có ánh xanh, phiến ngoài của lông cánh tam cấp có ánh lục phần lớn phiến lông trong trắng.

Cằm và họng xám. Dưới đuôi trắng. Hai bên sườn có điểm trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm. Lông đuôi tròn, mút thân lông lòi ra ngoài thành gai.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen hay xám phớt đỏ.

Kích thước:

Cánh: 179 - 193; đuôi: 48 - 49; giò: 16; mỏ: 8 mm.

Phân bố:

Loài yến này phân bố ở Miến Điện, Nam Đông Dương, Mã Lai và Xumatra.

Việt Nam: loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 527.



Hình: Kamol

YẾN CỌ

Cypsiurus balasiensis infumatus Sclater

Cypsiurus infumatus Selater, 1865

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng nâu đen nhạt, cánh và đuôi nâu hơi có ánh thép. Mặt bụng nâu thẫm, cằm và họng hơi nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 111 - 126; đuôi: 61 - 66; giò: 8; mỏ: 4 - 5 mm.

Phân bố:

Vùng phân bố của yến cọ bao gồm Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Java.

Việt Nam, yến cọ khá phổ biến, hầu hết các vùng núi và trung du. Chúng thường làm tổ trên các lá cau, lá cọ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 532.



Hình: Karen Phillipps

YẾN CẨM TRẮNG

Apus affinis subfurcatus Blyth

Sypselus subfurcatus Blyth, 1849

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Một điểm đen phía trước mắt với một dải hẹp màu xám nhạt ở phía trên. Đầu, lưng, cánh, và đuôi nâu đen nhạt, trừ dải ở trán nâu nhạt. Lông cánh viền màu nhạt rất mảnh. Một dải trắng rộng chạy qua hông, thân lông thường có vạch nâu thẫm. Cằm và họng trắng, thân lông thường màu thẫm. Phần còn lại của mặt bụng nâu đen nhạt.

Mắt đen thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng hay đen phớt đỏ.

Kích thước:

Cánh: 130 - 112; đuôi: 41 - 47; giò: 9 - 10; mỏ: 6 mm.

Phân bố:

Loài yến này phân bố ở Axam, Bengan, Miến Điện, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Bocnêô.

Việt Nam: loài này làm tổ ở các hang núi đá ở Lai Châu, Bắc Cạn, Ninh Thuận và Nam bộ.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 530.



Hình: Karen Phillipps

YẾN HÀNG

Collocalia fuciphaga germaini Oustulet, 1871

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Mô tả:

Đầu cánh và đuôi đen đậm. Lưng nâu đen, mặt bụng màu nhạt hơn lưng. Có một băng sáng rộng ở hông, thân lông tối ở lưng có lông tơ màu trắng. Đôi khi có một vài lông nhỏ ở mặt trong giò. Mắt đen, mỏ đen.

Sinh học:

Tổ bằng nước bọt màu trắng, ăn được. Làm tổ theo đàn trong các hang đá ven biển, từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, đẻ trứng vào tháng 3 - 7. Đẻ 1 - 2 trứng. Thức ăn chủ yếu là côn trùng có kích thước nhỏ bay trong không khí.

Nơi sống và sinh thái:

Sống và làm tổ ở các đảo hoặc các dải ven biển. Sống tập đoàn tạo thành đàn lớn có khi tới hàng vạn tổ. Kiếm ăn trên đất liền. Kẻ thù chủ yếu là con người (khai thác tổ).

Phân bố:

Việt Nam: Làm tổ từ khoảng 180 vĩ bắc trở vào Quảng Bình (hòn Vĩnh Sơn, hòn Chùa, hòn La), Đà Nẵng (Cù Lao Chàm), Quảng Ngãi (hòn Đồi Mồi, Hòn Nổi, hòn Ngoại,...), Côn Đảo, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu.

Thế giới: Vịnh Thái Lan, Tây nam Borneo, Palawan.

Giá trị: Tổ có giá trị xuất khẩu cao. Có giá trị kinh tế và khoa học.

Tình trạng:

Thường xuyên bị khai thác ở tất cả các nơi trong vùng phân bố. Một số cơ sở yền đã được bảo vệ nhưng tốc độ tăng trưởng quần thể chậm. Mức độ đe dọa: bậc T.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Việc khai thác phải hợp lý và bảo vệ tốt các cơ sở yền. Ngăn chặn kịp thời việc khai thác bừa bãi.

Tài liệu dẫn: Sách đỏ Việt Nam trang 155.



Hình: Craig Robson

YẾN HỒNG TRẮNG

Apus pacificus pacificus Latham

Hirundo pacifica Latham, 1801

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Mặt lưng, cánh và đuôi nâu đen nhạt, lưng, trên đuôi và bao cánh hơi có ánh thép, một dải trắng rộng chạy qua hông, thân lông ít nhiều có vạch nâu đen. Cằm và họng trắng nhạt, với vạch đen rất mảnh ở thân lông. Lông của phần còn lại ở mặt bụng nâu viền trắng, với một dải gần mút màu thẫm hơn. Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng hay đen phớt đỏ.

Kích thước:

Cánh: 168 - 195; đuôi: 72 - 81; giò: 10 - 11; mỏ: 7 mm.

Phân bố:

Yến hồng trắng làm tổ ở Mông cổ, vùng hồ Baican, Amua (Liên Xô), Bắc Trung Quốc và Nhật Bản; mùa đông di cư về phương Nam ở Axam, Miến Điện, Nam Trung Quốc: Đông Dương, Mã Lai đến châu Úc.

Việt Nam về mùa đông loài này có ở vùng bờ biển như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phan rang, ven bờ biển Nam bộ và Côn Lôn.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 529.



Hình: Craig Robson

YẾN HỒNG TRẮNG CỐC KÌ

Apus pacificus cooki Harington

Cypselus pacificus cooki Harington, 1912

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Tương tự phân loài *Apus pacificus pacificus*, nhưng mặt lưng thẫm hơn và nhiều ánh lục hơn; vạch đen ở cằm và họng rộng hơn. Ở phân Loài này lông cánh sơ cấp thứ nhất dài nhất, hay hai lông thứ nhất và thứ hai gần bằng nhau, ở phân loài *pacificus pacificus* lông thứ hai dài nhất.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước:

Cánh: 162 - 172; đuôi: 67 - 73; giò: 11 mm.

Phân bố:

Phân loài này phân bố ở Nam Trung Quốc, Axam, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam chúng làm tổ ở các hang núi cao ở nhiều vùng; thỉnh thoảng gặp hàng đàn bay xuống cả vùng đồng bằng (Hà nội).

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 530.



Hình: Craig Robson

YẾN HỒNG XÁM

Collocalia franciae germaini Oustalet

Collocalia germaini Oustalet, 1878

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Lông mặt lưng nâu đen nhạt, cánh, đuôi và đỉnh đầu thẫm hơn; một dải rộng màu xám ngang qua hông với thân lông có vạch đen. Lông mặt bụng nâu, phớt xám. Ở chim non, các thân lông ở mặt bụng màu thẫm. Giò trần. Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước:

Cánh: 113 - 122; đuôi: 49 - 53; giò: 9; mỏ: 4 - 5 mm.

Phân bố:

Yến hồng xám phân bố ở Đông nam Thái Lan, Mã Lai và Đông Dương.

Việt Nam, thường gặp loài yến này làm tổ ở vách núi đá trong các hang ở bờ biển như vịnh Hạ long, Đồng Hới, Qui Nhơn, Cù lao Chàm, Nha Trang, Côn Lôn và Phú Quốc. Tổ yến là loại thực phẩm có giá trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 524.



Hình: Craig Robson

YẾN MÀO

Hemiprosne longipennis coronata Tickell

Hirundo coronata Tickell, 1833

Họ: Yến mào Hemiprocnidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim đực trưởng thành:

Trước mắt và dưới mắt đen. Tai hai bên mặt, cằm và họng nâu tím thẫm; trên mắt có dải lông mày rắng nhạt không rõ. Mặt lưng xám xanh nhạt. Mào ở trán xám thẫm có ánh lục. Bao cánh xám thẫm có ánh lục hay xanh nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm có ánh lục nhạt. Giữa họng ngực và sườn xám xanh nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái:

Cằm, mặt, hai bên đầu và họng xám, trước mắt đen, chuyển dần thành xám thẫm ở tai. Mắt nâu thẫm; mí mắt xám chì. Mỏ đen. Chân nâu hồng xỉn.

Kích thước:

Cánh: 151 - 165; đuôi: 117 - 135; giò: 7 - 8; mỏ: 7 mm.

Phân bố:

Yến mào phân bố ở Xâylan, Ấn Độ, A-xam, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Việt Nam: loài này có ở Ninh Thuận, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Nguyên.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 533.



Hình: Craig Robson

YẾN NÚI

Collocalia brevirostris innominata Hume

Collocalia innominata Hume, 1873

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Lông mặt lưng màu đen nhạt, đỉnh đầu và gáy màu thẫm hơn và thường khác rõ với các phần khác, hông màu nhạt và phớt xám với thân lông thẫm, lông mặt bụng nâu xám nhạt với thân lông thẫm. Đuôi hơi chẻ đôi. Giò phủ lông ở mặt trước.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen nâu nhạt.

Kích thước:

Cánh: 125 - 135; đuôi: 52 - 55; giò: 8; mỏ: 4 mm

Phân bố:

Loài yến này sống ở đảo Andaman, Nam Miến Điện và Đông nam Thái Lan.

Việt Nam chỉ mới gặp loài này ở Lai châu nhưng rất hiếm.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 525.



Hình: Craig Robson

YÉN NÚI

Collocalia brevirostris innominata Hume, 1873

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Mô tả:

Đỉnh đầu, cánh, đuôi đen đậm. Lưng nâu đen ở bụng màu nhạt hơn lưng. Có băng sáng rộng ở hông, dọc thân lông tối. Lông tơ ở lưng có chóp trắng. Đuôi trẻ khá sâu, có một hàng lông ở giò ngoài.

Sinh học:

Làm tổ quanh năm (trong trường hợp bị mất tổ). Tổ gồm nước bọt và lông cơ thể màu đen, không ăn được. đẻ vào tháng 3 - 10. Tỷ lệ đẻ sinh thái 61% (1, 2 con/tổ). Thức ăn chủ yếu là côn trùng (99%) có kích thước nhỏ. Kẻ thù chủ yếu là con người.

Nơi sống và sinh thái: Sống lẫn lộn với chim yến hàng. Tổ làm trên các đảo và các hang đá ven biển.

Phân bố:

Việt Nam: Bình Định (bán đảo Phước Mai 4 đôi), Khánh Hòa (hòn Chà Là, hòn Nội, hòn Ngoại: 50 - 60 đôi).

Thế giới: Phía nam Trung Quốc, vịnh Thái Lan.

Giá trị:

Tổ dùng làm thuốc chữa hen suyễn.

Tình trạng:

Số lượng ít, bị khai thác quá mức. Mức độ đe dọa: bậc R.

Đề nghị biện pháp bảo vệ:

Vì có liên quan đến nơi làm tổ và thức ăn của chim yến hàng nên không thể để chúng phát triển tự do mà cần duy trì cho chúng phát triển đến khoảng 100 - 200 đôi là vừa nhằm duy trì, bảo vệ nguồn gen bằng cách không khai thác tổ trong một vài năm.

Tài liệu dẫn : Sách đỏ Việt Nam trang 156.



Hình: Craig Robson

YẾN NÚI ĐUÔI RỘNG

Collocalia brevirostris inopina Thayer et Bangs

Collocalia inopina Thayer et Bangs, 1909

Họ: Yến Apodidae

Bộ: Yến Apodiformes

Chim trưởng thành:

Gần giống phân loài *Collocalia brevirostris innominata* nhưng đuôi rộng hơn và chẻ đuôi sâu hơn, mỏ khỏe hơn. Mặt lưng thẫm hơn. hông màu nhạt hơn và lưng rõ ràng, mặt bụng xám nâu thẫm hơn.

Kích thước:

Cánh: 135; đuôi: 59; giò: 11; mỏ: 5 mm

Phân bố:

Loài yến này sống ở Nam Trung Quốc, và Bắc Việt Nam. đã bắt được loài này ở Lào Cai và Lai Châu.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 526.



Hình: Kamol

ĐA ĐA

Francolinns stephers Scopoli

Tetrao pintadeanus Scopoli, 1786

Họ: Trĩ Phasianidae

Bộ: Gà Galliformes

Chim đực trưởng thành:

Trán, trước mắt và lông mày màu đen. Vùng trên mắt từ mỏ kéo dài qua má ra phía sau cổ là một dải màu trắng. Tiếp phía dưới dải màu trắng là một dải màu đen cũng chạy dài từ mép mỏ ra phía sau cổ. Cằm và họng trắng tuyền. Đỉnh đầu màu hung vàng, ở giữa có một dải đen. Cổ, vai và ngực màu đen có điểm tròn màu trắng. Lưng và hông đen, có vạch trắng. Vai màu hung nâu. Cánh nâu có vệt trắng hung. Ngực và sườn có những vệt trắng tròn, các vệt này to dần và chuyển dần sang, màu hung ở phía sau. Phần dưới đuôi màu nâu hung. Mắt nâu. Mỏ đen hoặc nâu sừng. Chân vàng đất. Chim đực có cựa.

Chim cái:

Chim cái gần giống chim đực, nhưng mặt lưng trông lớn hơn, màu hung nâu chuyển thành màu trắng. Mặt bụng trắng hung nhạt có điểm nâu.

Kích thước:

Cánh (đực): 135 - 155 (cái): 126 - 145; đuôi: 75 - 80; giò: 37 - 42; mỏ: 22 - 225.

Phân bố:

Đa đa (gà gô) phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan và một phần Miến Điện.

Việt Nam đã sưu tầm được nhiều vật mẫu ở hầu hết các tỉnh ở miền Bắc, miền Trung và miền

Nam. Cách đây khoảng 40 năm người ta đã thả loài chim này ra đảo Vĩnh Thực, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay ở đảo này số lượng Đa đa khá nhiều. Đa đa là loài chim săn bắt có giá trị.

Tài liệu dẫn: Chim Việt Nam hình thái và phân loại - Võ Quý - tập 1 trang 257.

